

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG,
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH BẾN TRE

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị

Mã số chuyên ngành: 62310102

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2021

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG,
NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH BẾN TRE

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị

Mã số chuyên ngành: 62310102

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những nội dung nghiên cứu trong luận án này đều được tôi thực hiện dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá, kế thừa các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây với những trích dẫn rõ ràng.

Tác giả luận án

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn chân thành và sâu sắc của tôi tới giảng viên hướng dẫn khoa học:đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận án này. Sự định hướng, chỉ bảo về nội dung của các thầy đã giúp đỡ tôi rất nhiều trong việc xác định định hướng nghiên cứu, tinh thần nghiên cứu và thái độ nghiêm túc trong công việc. Trong suốt thời gian thực hiện nghiên cứu, tôi luôn nhận được sự tư vấn kịp thời, chân thành và nguồn tài liệu có giá trị tham khảo lớn từ các thầy. Đồng thời, sự động viên, nhắc nhở của các thầy là nguồn động lực vô cùng to lớn giúp tôi quyết tâm vượt qua những khó khăn để hoàn thành luận án của mình.

Tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới cán bộ giảng viên đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận án của mình. Tôi xin được cảm ơn các nhà khoa học trong Hội đồng đề cương, Hội đồng chuyên đề, Hội đồng cấp chuyên môn đã đóng góp những ý kiến quý báu của mình giúp tôi hoàn thiện hơn luận án.

Xin được bày tỏ lòng biết ơn tới Ban lãnh đạo và các đồng nghiệp đã tạo điều kiện hết sức cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Cuối cùng, tôi xin được gửi tình cảm trân trọng nhất tới gia đình, những người đã luôn ở bên động viên, tạo điều kiện, hỗ trợ tôi trong suốt những năm vừa qua. Sự tin tưởng của gia đình là nguồn lực vô giá giúp đỡ tôi hoàn thành luận án của mình.

Trân trọng!

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu	6
5. Khung phân tích của Luận án.....	13
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án	14
7. Kết cấu của luận án	15
Chương 1.....	17
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN	17
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án	17
1.2. Sự kế thừa và khoảng trống nghiên cứu	32
Chương 2.....	36
CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN	36
2.1. Khái quát về doanh nghiệp tư nhân	36
2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân	36
2.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân.....	39
2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp tư nhân.....	41
2.2. Lý luận chung về phát triển doanh nghiệp tư nhân.....	46
2.2.1. Khái niệm phát triển doanh nghiệp tư nhân	46
2.2.2. Các lý thuyết và quan điểm về phát triển doanh nghiệp tư nhân.....	48
2.2.3. Khung khổ chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân	58
2.2.4. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân	60
2.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân.....	66
2.3. Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước – Bài học của vùng Duyên hải phía Đông Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng.....	68
2.3.1. Kinh nghiệm của nước ngoài	68
2.3.2. Kinh nghiệm trong nước.....	71
2.3.3. Bài học kinh nghiệm cho vùng Duyên hải Phía Đông ĐBSCL và tỉnh Bến Tre.....	74
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	77
Chương 3.....	78

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH TỈNH BẾN TRE	78
3.1. Tổng quan về tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL và Bến Tre.....	78
3.1.1. Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL và Bến Tre có tác động đến quá trình phát triển DNTN...	78
3.1.2. Khái quát tình hình phát triển doanh nghiệp ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng	82
3.2. Đánh giá thực trạng các chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre	86
3.2.1. Thực trạng hệ thống chính sách, chương trình phát triển doanh nghiệp tư nhân nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre.....	86
3.2.2. Đánh giá chất lượng chính sách qua nghiên cứu chỉ số PCI 2016 - 2020 của tỉnh Bến Tre	93
3.3. Phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre ...	100
3.3.1. Số lượng, quy mô doanh nghiệp tư nhân.....	100
3.3.2. Về hiệu quả kinh tế.....	112
3.3.3. Về hiệu quả xã hội.....	122
3.4. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre	127
3.4.1. Thị trường tiêu thụ sản phẩm	127
3.4.2. Các nguồn lực đầu vào của địa phương	128
3.4.3. Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị	131
3.4.4. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân	132
3.5. Đánh giá chung về phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre.....	138
3.5.1. Những thành tựu nổi bật và nguyên nhân	138
3.5.2. Hạn chế và nguyên nhân	143
3.5.4. Một số vấn đề đặt ra.....	152
TIỂU KẾT CHƯƠNG 3	155
Chương 4.....	157
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG	157

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NÓI CHUNG, TỈNH BẾN TRE NÓI RIÊNG	157
4.1. Bối cảnh mới tác động đến phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng	157
4.1.1. <i>Cách mạng Công nghiệp 4.0 gắn với chuyển đổi số</i>	157
4.1.2. <i>Hội nhập và thương mại quốc tế đan xen chủ nghĩa bảo hộ</i>	158
4.1.3. <i>Khủng hoảng thế giới do tác động của đại dịch covid -19</i>	158
4.2. Dự báo cơ hội và thách thức ảnh hưởng quá trình phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng	161
4.2.1. <i>Cơ hội</i>	161
4.2.2. <i>Thách thức</i>	163
4.3. Quan điểm và định hướng phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng	165
4.3.1. <i>Quan điểm</i>	165
4.3.2. <i>Định hướng</i>	167
4.4. Giải pháp đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng	169
4.4.1. <i>Giải pháp chung</i>	170
4.4.2. <i>Giải pháp đặc thù</i>	191
TIỂU KẾT CHƯƠNG 4	199
TÀI LIỆU THAM KHẢO	204
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	: Ngân hàng Phát triển châu Á
CMCN	: Cách mạng công nghiệp
CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
DN	: Doanh nghiệp
DNNN	: Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	: Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNTN	: Doanh nghiệp tư nhân
DHPĐ	: Duyên hải phía đông
ĐBSCL	: Đồng bằng sông Cửu Long
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	: Tổng sản phẩm nội địa
GRDP	: Tổng sản phẩm trên địa bàn
HTX	: Hợp tác xã
ILO	: Tổ chức Lao động Quốc tế
KCN	: Khu công nghiệp
KD	: Kinh doanh
KTTN	: Kinh tế tư nhân
KTXH	: Kinh tế xã hội
KTTT	: Kinh tế thị trường
KHCN	: Khoa học công nghệ
ICOR	: Chỉ số vốn đầu tư tăng trưởng
LLSX	: Lực lượng sản xuất
NSLĐ	: Năng suất lao động
OECD	: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PAPI	: hỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
SXKD	: Sản xuất kinh doanh
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TFP	: chỉ số năng suất “lao động” và “vốn”
UBND	: Ủy ban nhân dân
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 0.1: Quy trình điều tra nghiên cứu bằng bảng hỏi ...	Error! Bookmark not defined.
Bảng 0.2. Số lượng và tỷ lệ mẫu khảo sát theo địa bàn	13
Bảng 0.3. Số lượng và tỷ lệ mẫu khảo sát theo loại hình.....	13
Bảng 0.4. Số lượng và tỷ lệ mẫu khảo sát theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh	13
Bảng 3. 1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua của Bến Tre	93
Bảng 3. 2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 5 năm qua của Bến Tre	94
Bảng 3.3. 10 chỉ số thành phần trong PCI 2020 tiêu vùng phía đông ĐBSCL.....	98
Bảng 3.4. Số lượng DN giai đoạn 2011-2019 tỉnh Bến Tre	102
Bảng 3. 5. Mật độ DN vùng ĐBSCL (%)	103
Bảng 3. 6. Tỷ lệ DN ngừng kinh doanh so với DN thành lập mới ở ĐBSCL (%)	104
Bảng 3. 7. Số lượng DN theo quy mô nguồn lao động tỉnh Bến Tre.....	106
Bảng 3. 8. Số lượng DN theo loại hình trên địa bàn tỉnh Bến Tre.....	107
Bảng 3. 9. Dịch chuyển doanh nghiệp theo ngành nghề tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2009 - 2018.....	109
Bảng 3. 10. Phân loại doanh nghiệp Bến Tre theo ngành nghề	109
Bảng 3. 11. Số lượng DN phân theo địa phương đến năm 2019 tỉnh Bến Tre	111
Bảng 3. 12. Tăng trưởng GDP các khu vực kinh tế 2011-2019 tỉnh Bến Tre	112
Bảng 3. 13. GDP các khu vực kinh tế 2011-2019 tỉnh Bến Tre (tỷ đồng)	113
Bảng 3. 14. GDP khối DN giai đoạn 2011-2019 tỉnh Bến Tre	114
Bảng 3. 15. Năng suất lao động theo khu vực kinh tế ở Bến Tre (triệu đồng)	115
Bảng 3. 16. TFP của DN theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre (%)	116
Bảng 3. 17. Sản phẩm công nghiệp do DNTN Bến Tre chiếm 100%	116
Bảng 3. 18. Cơ cấu giá trị tài sản cố định theo loại hình DN ở Bến Tre (%)	118
Bảng 3. 19. Hệ số năng suất vốn theo các khu vực và ngành nghề ở Bến Tre	119
Bảng 3. 20. ICOR và vốn đầu tư các khu vực kinh tế tại Bến Tre	120
Bảng 3. 21. Chỉ tiêu ROA phân theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre.....	120
Bảng 3. 22. Chỉ tiêu ROE phân theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre	121
Bảng 3. 23. Chỉ tiêu ROS phân theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre	122

Bảng 3. 24. Số lao động đang làm việc trong các khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre	123
Bảng 3. 24. Tổng thu nhập của người lao động các khu vực kinh tế ở Bến Tre.....	124
Bảng 3. 26. Tỷ lệ lao động nữ phân theo loại hình DN ở tỉnh Bến Tre (%).....	126
Bảng 3. 27. Đánh giá nguồn lực đầu vào ảnh hưởng đến DN	128
Bảng 3. 28. Đánh giá thuận lợi giao thông và cơ sở hạ tầng, dịch vụ	130
Bảng 3. 29. Đánh giá thuận lợi trong kết nối sản xuất liên kết chuỗi giá trị	131
Bảng 3. 30. Đánh giá các chính sách hỗ trợ sự phát triển của DN	132
Bảng 3. 31. Đánh giá thực hiện các quy trình, thủ tục và chi phí chìm	135
Bảng 3. 32. Đánh giá hoạt động xúc tiến đầu tư.....	138
Bảng 3. 33. Vốn và GDP trong nội bộ khu vực KTTN ở tỉnh Bến Tre (tỷ đồng)	145
Bảng 3. 34. Số lượng các tổ chức KHCN ở Bến Tre	146
Bảng 3. 35. Điểm số thương mại điện tử 2021 ở một số địa phương.....	151

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 0. 1. Quy trình nghiên cứu của luận án	7
Hình 2. 1. Khung phân tích của Luận án	Error! Bookmark not defined.
Hình 3. 1. Tăng trưởng số lượng DNTN thành lập mới 2015-2019 ở ĐBSCL	82
Hình 3. 2. Số lượng DN đang hoạt động tại 31/12/2019 ở ĐBSCL	83
Hình 3. 3. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2013- 2019 vùng ĐBSCL .	101
Hình 3. 4. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới của các tỉnh vùng ĐBSCL	102
Hình 3. 5. Tỷ lệ DN đang hoạt động Bến Tre và cả nước	103
Hình 3. 6. Quy mô lao động bình quân trong các doanh nghiệp ĐBSCL giai đoạn 2009 - 2018	105
Hình 3. 7. Cơ cấu các DN theo loại hình đăng ký ở tỉnh Bến Tre	106
Hình 3. 8. Số lượng các DN theo loại hình đăng ký	108
Hình 3. 9. Đóng góp vào ngân sách của các khu vực kinh tế tại Bến Tre	115
Hình 3. 10. Cơ cấu vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre	117
Hình 3. 8. Chỉ số phát triển vốn đầu tư theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre.....	118
Hình 3. 12. Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc và tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Bến Tre.....	123
Hình 3. 13. Thu nhập bình quân tháng và tốc độ tăng tháng	125
Hình 3. 14. Số người tham gia BHXH, BHTN ở Bến Tre.....	126
Hình 3. 15. Tỷ lệ đánh giá khả năng tiêu thụ tại địa phương ảnh hưởng đến DN	128

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định quan điểm thành phần KTTN “có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (ĐCSVN, 2019a). Đến Đại hội XII của Đảng năm 2016, khu vực KTTN được nhấn mạnh là “một động lực quan trọng của nền kinh tế” (ĐCSVN, 2019b). Gần nhất, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế và nhấn mạnh chủ trương: cần xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển KTTN, khuyến khích phát triển KTTN ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; hỗ trợ KTTN đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích phát triển những tập đoàn KTTN lớn, có tiềm lực mạnh, có sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế; phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu DN, đóng góp khoảng 55% GDP và đến năm 2030 có ít nhất 2 triệu DN, đóng góp vào GDP đất nước đạt 60 - 65% (ĐCSVN, 2021). Trên thực tế, sự ghi nhận vị trí và xác lập các định hướng phát triển thành phần KTTN của Đảng và Nhà nước xuất phát từ vai trò quan trọng của nó đối với tiến trình KTXH ở Việt Nam trong những năm qua, trong đó có DNTN.

Sau hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, kinh tế tư nhân, trong đó bộ phận quan trọng là DN tư nhân đã phát triển nhanh chóng và rộng khắp trong cả nước. Trong những năm vừa qua, đặc biệt là sau các luật liên quan đến hoạt động của DN được Quốc hội thông qua, nhiều chương trình, chính sách liên quan đến hỗ trợ DN ra đời đã tạo điều kiện cho DNTN phát triển nhanh chóng về số lượng, từng bước nâng cao chất lượng, đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong giai đoạn 2011-2020 và hội nhập kinh tế, các DN Việt Nam, trong đó, số lượng lớn là DNTN và kinh tế tư nhân đã có những đóng góp lớn vào thành tựu phát triển kinh tế đất nước. Khu vực DNTN giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển sức sản xuất, phát huy nội lực trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu, phát huy nội lực trong phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách, đồng thời tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo. DNTN thu hút khoảng 51% lực lượng lao động cả nước và tạo khoảng 1,2 triệu việc làm mỗi năm...”, thúc đẩy sự hình thành và phát triển các loại thị trường, làm tăng sức cạnh tranh của hàng

hóa sản xuất trong nước, tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong hoạt động SXKD, vừa góp phần tạo nên tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, vừa tham gia giải quyết nhiều vấn đề xã hội. Hơn nữa, sự xuất hiện ngày càng nhiều chủ thể sản xuất đã đẩy lùi dần tình trạng độc quyền, làm cho sản xuất hàng hóa phát triển, thị trường được mở rộng, các quy luật KTTT phát huy được tác dụng, đẩy lùi cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp vốn đã ăn sâu trong tiềm thức xã hội.

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung, vùng Duyên hải phía Đông ĐBSCL nói riêng là mảnh đất trù phú của miền Tây Nam Bộ, là vựa lúa của cả nước với ruộng đồng phì nhiêu, thủy hải sản phong phú và đa dạng, cây trái sum xuê. Tuy nhiên, muốn phát triển những tiềm năng này cần có một mạng lưới DN, đặc biệt là các DNTN để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, thị tứ, thị trấn, liên kết với công nghiệp ở đô thị lớn và khu công nghiệp tập trung. Trong nhiều năm qua, các tỉnh trong vùng đã có những cố gắng trong công tác cải thiện môi trường kinh doanh, thiết lập và thực thi nhiều chương trình, dự án nhằm thúc đẩy DNTN phát triển. Số lượng DNTN của vùng ĐBSCL nói chung, tiểu vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng tăng nhanh. Thời gian qua, DNTN của vùng ĐBSCL nói chung đã thể hiện được vai trò to lớn của nó trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương: huy động được mọi nguồn lực xã hội vào sản xuất kinh doanh; tạo thêm việc làm; cải thiện đời sống nhân dân, đóng góp phần quan trọng cho nguồn thu nội địa của các địa phương trong vùng; tạo được sự liên kết kinh tế giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và với vùng Đông Nam bộ, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nổi bật đó, phần lớn DNTN ở vùng ĐBSCL nói chung, tiểu vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng còn nhiều hạn chế trên nhiều khía cạnh, bao gồm quan hệ sản xuất, cụ thể với các đặc trưng như quy mô vừa và nhỏ, tập trung ở một số ngành công nghiệp nhẹ, sử dụng nhiều sức lao động, như chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng. Khả năng thu hút đầu tư kém, năng lực cạnh tranh thấp, thiếu bền vững, việc mở rộng quan hệ đầu tư nước ngoài và thương mại còn hạn chế. Mức đóng góp của DNTN còn khá thấp so với các vùng khác trong cả nước. Năng lực quản trị DN còn yếu, phần lớn áp dụng kiểu quản lý theo mô hình “gia đình trị”, năng lực sử dụng công nghệ không cao, do vậy khả năng đóng góp vào tăng trưởng còn khiêm tốn và thiếu bền vững. Sự liên kết, hợp tác

và hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình SXKD giữa các DNTN đang còn rất lỏng lẻo, thiếu tổ chức, thiếu hiệu quả. Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các hiệp hội ngành nghề còn chưa được quan tâm, xây dựng, phát triển và hoạt động có hiệu quả.

Bến Tre là một tỉnh thuộc tiểu vùng DHPĐ ĐBSCL. Với mục tiêu “phát huy sức mạnh đoàn kết, tinh thần Đồng khởi, ý chí, khát vọng vươn lên của người Bến Tre”, tỉnh đang triển khai đồng bộ nhiều giải pháp trọng tâm, đột phá để phấn đấu trở thành tỉnh phát triển khá của khu vực ĐBSCL vào năm 2025 và của cả nước vào năm 2030, trong đó có giải pháp phát triển DNTN. Vận dụng các chủ trương, chiến lược, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong thời gian qua, Bến Tre đã ban hành và thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ phát triển DNTN. Thí dụ như Chương trình số 10-CTr/TU ngày 28-4-2016 về Đồng khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp tỉnh Bến Tre. Với những nỗ lực của chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp, khu vực DNTN ở Bến Tre đã có những bước phát triển vững vàng, từng bước khẳng định là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2019, số doanh nghiệp thành lập mới tăng trung bình 12,18%/năm, đóng góp khoảng 40% GDP, giải quyết 51,9% nhu cầu việc làm. Khu vực DNTN đã tham gia đầu tư xây dựng vào các công trình lớn, góp phần làm thay đổi diện mạo của địa phương.

Tuy nhiên, cũng như các địa phương khác trong vùng ĐBSCL, phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre còn một số hạn chế nhất định về quy mô (vốn, lao động, tổ chức sản xuất v.v.), trình độ quản lý DN, thu nhập, về tính chuyên môn hóa trình độ công nghệ, tính liên kết trong tỉnh, vùng, quốc tế (chuỗi cung ứng)... Mặt khác, sự phát triển của DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng còn gặp rất nhiều thách thức, khó khăn về tự nhiên, như: xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, nước biển dâng và xói mòn bờ biển... Thực tế này đặt ra yêu cầu cần phải có những nghiên cứu khoa học kỹ lưỡng để luận giải tường minh nguyên nhân của những hạn chế nhằm xác định đúng đắn hệ thống các giải pháp phát triển DNTN góp phần phát triển KTXH tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới.

Về khía cạnh lý luận, mặc dù đã có một số các công trình đề cập đến phát triển DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, nhưng cho đến nay, vẫn còn thiếu những công trình nghiên cứu một cách có hệ thống về phát triển DNTN, mà một nội dung quan trọng là vị trí và vai trò của khu vực doanh nghiệp này trong phát triển của các địa phương và đặt trong bối cảnh phát triển vùng, của vùng để

tổng kết một cách toàn diện và khoa học những thành tựu, hạn chế trong quá trình phát triển DNTN, tiếp thu những giá trị chung, phổ quát của nhân loại, tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, nhất là những quốc gia có điều kiện tương đồng để đề xuất những giải pháp hợp lý, khả thi cho tiểu vùng và tỉnh Bến Tre thực hiện các chương trình phát triển DNTN trong điều kiện KTTT định hướng XHCN. Đặc biệt, đến nay vẫn thiếu các phân tích một cách có hệ thống để làm rõ các đặc điểm nổi bật về khu vực DNTN ở Bến Tre và vùng DHPĐ ĐBSCL trên các khía cạnh quan hệ sở hữu đối với các yếu tố đầu vào sản xuất trong các DNTN như vốn, lao động; quan hệ về tổ chức sản xuất trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh quy mô, trình độ công nghệ, tính liên kết trong tổ chức sản xuất trong tỉnh, trong vùng, và phạm vi lớn hơn; và quan hệ phân phối trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh như lương, thu nhập của người lao động.

Từ những lý do nêu trên, chủ đề ***“Phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía đông Đồng bằng Sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre”*** được tác giả lựa chọn làm đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển DNTN, luận án phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre đặt trong bối cảnh vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của những thành tựu, hạn chế, từ đó đề xuất những định hướng, giải pháp nhằm phát triển DNTN.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu chung trên, các mục tiêu cụ thể của luận án được đặt ra là:

(i) Làm rõ nội hàm của phát triển DNTN. Luận giải rõ vai trò của DNTN đối với phát triển KTXH. Xác định hệ thống các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá sự phát triển của DNTN. Hình thành khung phân tích về phát triển DNTN của vùng DHPĐ ĐBSCL (trên cơ sở thực tiễn tỉnh Bến Tre).

(ii) Đánh giá hiện trạng phát triển DNTN của vùng DHPĐ ĐBSCL qua khảo sát thực tiễn tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến nay; tác động của phát triển DNTN đến quá

trình phát triển KTXH của tỉnh và tiểu vùng; đánh giá các yếu tố quyết định sự phát triển của DNTN. Đặc biệt, luận án sẽ đưa ra các phân tích làm rõ các đặc điểm cơ bản về quan hệ sản xuất của khu vực DNTN ở Bến Tre và vùng DHPĐ ĐBSCL, cụ thể trên các khía cạnh quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất trong các DNTN như vốn, lao động; quan hệ về tổ chức lao động sản xuất trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh quy mô, trình độ công nghệ, tính liên kết trong tổ chức sản xuất trong tỉnh, trong vùng, và phạm vi lớn hơn; và quan hệ phân phối sản phẩm lao động trong các DNTN thể hiện trên các khía cạnh như lương, thu nhập của người lao động.

(iii) Đề xuất những giải pháp phát triển DNTN của vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, giai đoạn 2020 - 2030 gắn với đặc điểm KTXH của tỉnh Bến Tre, phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu trên, luận án xác định các câu hỏi như sau:

(i) DNTN đã đóng vai trò như thế nào đối với tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và giải quyết các vấn đề xã hội ở tỉnh Bến Tre?

(ii) Những thuận lợi và khó khăn, thời cơ và thách thức của quá trình phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới?

(iii) Cần những cơ chế chính sách gì để phát triển DNTN? Phát triển DNTN trong những ngành và với quy mô nào là phù hợp với đặc điểm và bối cảnh của một tỉnh thuộc vùng duyên hải ĐBSCL hiện nay?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Sự phát triển của các DNTN trong vùng DHPĐ ĐBSCL, trong đó lấy DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre **làm đối tượng nghiên cứu chính.**

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Luận án giới hạn nghiên cứu các vấn đề cốt lõi trong phát triển DNTN gồm: vai trò của DNTN trong sự phát triển KTXH của địa phương và vùng, tiêu chí đánh giá hiệu quả KTXH các DNTN và các yếu tố tác động đến sự phát triển của DNTN.

DNTN được nghiên cứu trong đề tài là doanh nghiệp có vốn tư nhân, bao gồm các đối tượng là: công ty cổ phần, công ty TNHH Một thành viên, công ty TNHH, công ty hợp doanh và doanh nghiệp tư nhân theo Luật Doanh nghiệp 2014.

Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu trực tiếp tại địa bàn tỉnh Bến Tre và nghiên cứu gián tiếp 3 tỉnh trong vùng DHPĐ ĐBSCL (Trà Vinh, Vĩnh Long và Tiền Giang).

Về thời gian: Luận án phân tích thực trạng phát triển các DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến nay; và đề xuất những quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển cho giai đoạn 2020 - 2030.

4. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Tác giả sử dụng thế giới quan duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật làm phương pháp luận. Phương pháp luận này giúp luận án xác định triển khai theo các hướng tiếp cận sau:

Thứ nhất, tiếp cận logic – lịch sử

Trong luận án này, tiếp cận tính logic – lịch sử được thể hiện qua các bước: (1) lược khảo kinh nghiệm thực tiễn về phát triển DNTN nhằm rút ra những bài học mang tính cốt lõi, bản chất của phát triển DNTN; (2) chọn lọc, xem xét các hoạt động nổi bật đã được thực hiện trong thực tiễn phát triển DNTN nhằm đánh giá cơ sở hình thành, các tác động kinh tế của phát triển DNTN; (3) xem xét bản chất và quy luật vận động của các sự kiện, hiện tượng KTXH trên thế giới và trong nước để chỉ rõ những tác động của nó đến phát triển DNTN; (4) cân đối các quan điểm, định hướng phát triển DNTN trong quá khứ với thực trạng hiện tại để xây dựng quan điểm, định hướng và giải pháp cho thời gian tới.

Thứ hai, tiếp cận hệ thống

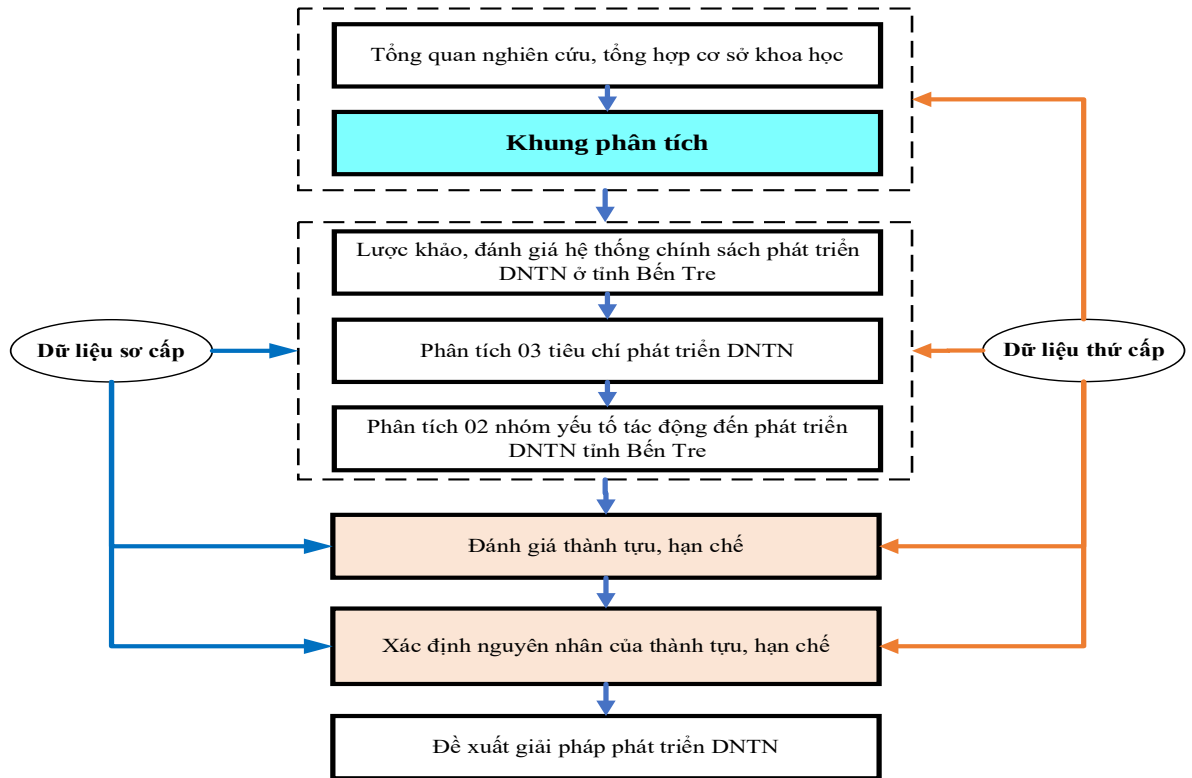
Luận án xem xét tổng thể vấn đề phát triển DNTN như một hệ thống, vừa đánh giá phân tích các yếu tố riêng lẻ vừa đặt chúng trong một tổng thể lớn hơn. Do vậy, cơ chế, chính sách phát triển DNTN cần đảm bảo mục tiêu phát triển của từng địa phương và tổng thể vùng, đồng thời cần được cân nhắc, quyết định trong bối cảnh chung, tránh gây tổn hại đến lợi ích tổng thể.

Mặt khác, khi nghiên cứu phát triển DNTN, cần phải kết hợp xem xét cả vai trò của Nhà nước, vai trò từ bản thân các DNTN và mối quan hệ giữa chủ thể này. Theo

đó, cần đề cập đến cả phát triển DNTN do Nhà nước thúc đẩy và phát triển DNTN thực hiện trong điều kiện KTTT định hướng XHCN.

4.2. Quy trình nghiên cứu

Để giải quyết các vấn đề trong khung phân tích, hoạt động nghiên cứu của luận án được thực hiện theo quy trình ở Hình 0.1:



Hình 0. 1. Quy trình nghiên cứu của luận án

Nguồn: Đề xuất của tác giả

4.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận án chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện quy trình nghiên cứu, bao gồm các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

4.3.1. Phương pháp phân tích – tổng hợp

Phương pháp phân tích tổng hợp được sử dụng để (i) kiểm chứng lý luận, hoàn thiện khung phân tích đề tài; (ii) tạo cơ sở cho việc xây dựng bảng hỏi khảo sát; (iii) đánh giá thực trạng 03 tiêu chí phát triển DNTN, luận giải hệ thống chính sách phát triển DNTN và (iv) tìm ra các giải đáp cho những vấn đề về nguyên nhân và giải pháp.

Trong phần mở đầu, Chương 1 và 2, phân tích - tổng hợp các nghiên cứu đi trước và tài liệu tham khảo giúp tác giả nhận biết khoảng trống nghiên cứu; hệ thống hóa cơ sở lý luận và đúc rút kinh nghiệm về phát triển DNTN; luận giải tác động của phát

triển DNTN trong phát triển kinh tế vùng; làm rõ về mặt lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNTN. Từ đó, tác giả đề xuất khung khái niệm và khung phân tích. Đối với chương 3, dựa trên khung phân tích ở Chương 2, phương pháp này được dùng để tổng hợp hệ thống chính sách phát triển DNTN; phân tích thực trạng phát triển DNTN; phân tích các yếu tố tác động của phát triển DNTN cũng như đánh giá những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong hoạt động phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre. Ở chương 4, phương pháp này được sử dụng để tổng hợp và phân tích quan điểm của Đảng, Nhà nước, vùng và tỉnh Bến Tre để hình thành quan điểm, định hướng và đề xuất giải pháp tăng cường phát triển DNTN.

4.3.2. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học

Phát triển DNTN là một quá trình KT - XH phức tạp, đan xen nhiều hình thức, chủ thể, do vậy, tác giả sử dụng phương pháp trừu tượng hóa nhằm gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên xảy ra trong quá trình nghiên cứu để nắm được bản chất của quá trình phát triển DNTN; sự hình thành, phát triển và mối liên hệ giữa các chủ thể trong hoạt động phát triển DNTN. Từ đó, tác giả có thể mô tả rõ hơn các dạng thức phát triển DNTN bằng sơ đồ, mô hình... làm cho các vấn đề trở nên dễ hiểu hơn, tăng tính thuyết phục và giá trị của các lập luận.

4.3.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia

Tổ chức phỏng vấn sâu một số DN, nhà đầu tư và nhà quản lý ở tỉnh Bến Tre để cung cấp thêm các cơ sở và bằng chứng cho những phân tích và nhận định về hiện trạng, tiềm năng, xu hướng phát triển của DNTN ở tỉnh Bến Tre nói riêng và tiểu vùng nói chung.

- Thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu: đối tượng là các nhà quản lý ở chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện nhằm thu nhận thông tin, quan điểm và nhận thức của các nhà quản lý về vai trò và khả năng phát triển của DNTN; đánh giá đóng góp của DNTN đối với phát triển KTXH ở địa phương; đánh giá về môi trường kinh doanh và chính sách hỗ trợ DNTN phát triển bền vững.

- Thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu một số lãnh đạo DN: đối tượng là các DN lớn và DNNVV nhằm thu nhận thông tin về năng lực cạnh tranh, năng lực liên kết và năng lực hội nhập quốc tế của DNTN của tỉnh. Những yếu tố cản trở DNTN phát triển theo xu hướng bền vững. Đánh giá hiệu quả và tác động của thể chế, chính sách tạo môi trường kinh doanh và chính sách hỗ trợ DNTN thời gian qua, nhìn từ góc độ phát

triển bền vững. Danh sách cụ thể các chuyên gia, nhà quản lý tham gia phỏng vấn được trình bày tại **Phụ lục 1**.

Sau khi đã phỏng vấn xong, tác giả gỡ băng phỏng vấn, tổng hợp email theo các vấn đề, phạm trù, các nhân tố, áp dụng qui trình phân tích so sánh dữ liệu; tìm ra sự tương đồng và khác biệt giữa các ý kiến phỏng vấn; tổng hợp kết quả phỏng vấn thực tế và so sánh với lý luận để xác định nội dung liên quan. Ý kiến cụ thể của các chuyên gia được trình bày ở **Phụ lục 2**. Nội dung sử dụng những ý kiến này trong luận án được cụ thể ở **Phụ lục 3**.

4.3.4. Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được sử dụng trong luận án để cung cấp các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển DNTN.

- Điều tra phiếu với DNTN nhằm tìm hiểu sự phát triển của DNTN, qua các chỉ tiêu cơ bản phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của DN giai đoạn 2013- 2017, đánh giá năng lực cạnh tranh, năng lực liên kết và năng lực hội nhập quốc tế; môi trường kinh doanh và cơ hội tiếp cận các nguồn lực phát triển; quá trình chuyển đổi từ hộ gia đình sang DNTN và các hình thức liên kết; phát triển DNTN với vấn đề xã hội, môi trường và chính sách hỗ trợ DNTN phát triển và những rào cản.

- Phương pháp chọn mẫu điều tra DN:

Phương pháp điều tra xã hội học được tiến hành theo các bước sau đây:

Thứ nhất, lập danh sách đối tượng điều tra:

Đối tượng điều tra bao gồm cán bộ lãnh đạo quản lý của các DNTN. Danh sách các DN điều tra được lập dựa vào danh sách DN và danh sách các cơ sở trực thuộc DN từ kết quả Điều tra DN các năm trước và nguồn thông tin của cơ quan thuế, cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý DN các cấp... Cụ thể danh sách DN điều tra năm 2020 được lập trên cơ sở danh sách do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bến Tre cung cấp và tham khảo danh sách DN từ:

Danh sách DNTN mới thành lập trong năm 2020, đã hoặc chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

Danh sách DNTN thuộc đối tượng và phạm vi điều tra có được từ các nguồn thông tin khác.

Tổng hợp từ các danh sách trên, chúng tôi sẽ xây dựng danh sách các DNTN đang hoạt động sản xuất kinh doanh ở tỉnh Bến Tre.

Thứ hai, chọn mẫu: Có nhiều phương pháp chọn mẫu khác nhau như chọn

mẫu ngẫu nhiên, chọn mẫu theo nhóm, chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên,...Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng sẽ đảm bảo tính đại diện cho tổng thể DN theo các tiêu chí lựa chọn và đạt được các mục tiêu mà nghiên cứu đề ra.

Chọn mẫu phân tầng ngẫu nhiên các DN sẽ dựa vào những tiêu chí đặc thù điển hình sau: theo vị trí địa lý; theo hình thức sở hữu; theo quy mô mẫu DN (nhóm DN quy mô lớn và DN quy mô vừa và nhỏ).

Trong trường hợp lý tưởng, thực hiện cách chọn mẫu xác suất sẽ đáp ứng được tính đại diện của thông tin. Tuy nhiên với tình hình thực tế số lượng mẫu DN quá ít nên phải chọn mẫu theo cách chọn phi xác suất để thông tin xử lý có ý nghĩa về mặt thống kê.

Các đặc điểm mẫu được sử dụng để xử lý tương quan khi phân tích số liệu đề chính là các loại hình DNTN và ngành nghề đăng ký kinh doanh của các DNTN.

Các nội dung khảo sát DN về các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh bao gồm: (1) khả năng về thị trường tiêu thụ tại địa phương; (2) nguồn lực đầu vào của địa phương; (3) cơ sở hạ tầng và dịch vụ tại địa phương; (4) sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị; (5) các chính sách cho sự phát triển của DN; (6) quy trình và chi phí thực hiện các thủ tục hành chính; (7) hoạt động xúc tiến đầu tư

Các nội dung liên quan đến đánh giá của DN được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm với mức đánh giá thấp nhất là 1 điểm và cao nhất là 5 điểm (1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Tương đối đồng ý; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý). Phương pháp phân tích đánh giá của DN cho các tiêu chí sẽ được phân tích dưới góc độ điểm số trung bình có xem xét đến độ lệch chuẩn và sự phân bố tỷ lệ các DN lựa chọn các mức đánh giá.

- Phương pháp xử lý thông tin, tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra

Phương pháp xử lý thông tin

Phương pháp nhập tin: Các phiếu thu thập thông tin được kiểm tra, xử lý và được nhập vào phần mềm SPSS.

Số liệu được tổng hợp và kết xuất theo các biểu đầu ra bằng phần mềm SPSS.

- *Biểu đầu ra*

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được thể hiện trong Phụ lục: Báo cáo Xử lý số liệu điều tra.

4.3.5. Phương pháp thống kê

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để xử lý dữ liệu thứ cấp nhằm khái quát tình hình phát triển kinh tế vùng DHPĐ ĐBSCL, đánh giá tác động của phát triển DNTN đối phát triển kinh tế và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNTN trong bối cảnh KTXH tỉnh Bến Tre.

4.4. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

4.4.1. Dữ liệu thứ cấp

- Báo cáo tổng kết của các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động của DNTN; các văn kiện Đại hội Đảng bộ...

- Báo cáo tình hình phát triển KTXH trong 5 năm gần nhất của các địa phương;
- Niên giám thống kê KTXH các tỉnh của vùng DHPĐ ĐBSCL qua các thời kỳ;
- Tổng điều tra DN 2010-2018;
- Cơ sở dữ liệu và các báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI;
- Kết quả khảo sát mức sống dân cư các năm 2010 đến 2020;
- Báo cáo lao động việc làm 2019;
- Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017;
- Kết quả tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019;
- Sách trắng DN Việt Nam 2020...

4.4.2. Dữ liệu sơ cấp

4.4.2.1. Dữ liệu phỏng vấn chuyên gia

Thông qua kết quả lược khảo các công trình đã có, nghiên cứu cơ sở lý luận và tìm hiểu một số sự kiện thực tiễn về phát triển DNTN trong phát triển kinh tế vùng DHNTB, tác giả xây dựng đề cương phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản lý. Các câu hỏi trong đề cương phỏng vấn đều ở dạng câu hỏi mở, khơi gợi vấn đề, tùy theo nội dung thực tế phỏng vấn để mở rộng hoặc thu hẹp vấn đề thảo luận.

Khi thực hiện phương pháp chuyên gia, để thích ứng với điều kiện của người được phỏng vấn, tác giả sử dụng hai hình thức: phỏng vấn trực tiếp và gián tiếp qua email. Tác giả chủ động liên hệ trước về nội dung, thời gian, địa điểm. Trong quá trình phỏng vấn trực tiếp, tác giả ghi chép thành văn bản hoặc ghi âm lại các nội dung chính (nếu người được phỏng vấn chấp thuận) để phục vụ cho việc phân tích dữ liệu. Các thành viên được phỏng vấn không phải chuẩn bị trước mà chỉ cần trả lời hay thảo luận đúng những gì họ đang suy nghĩ tại cuộc phỏng vấn. Mỗi cuộc phỏng vấn trực tiếp

được thực hiện từ 30 đến 45 phút. Đối với phỏng vấn qua email, tác giả sẽ gửi bảng hỏi cho các chuyên gia, các chuyên gia sẽ trả lời trực tiếp trên email hoặc gửi thành file đính kèm. Hình thức phỏng vấn qua email được sử dụng chủ yếu trong luận án này vì các điều kiện về khoảng cách địa lý và lịch trình công tác của các chuyên gia.

4.4.2.2. Dữ liệu khảo sát doanh nghiệp tư nhân

Cách thức chọn mẫu khảo sát là chọn mẫu ngẫu nhiên – phân tầng, được thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1. Tính toán cỡ mẫu: các đối tượng được khảo sát đều biết được tổng mẫu, do vậy, tác giả sử dụng công thức tính mẫu của Slovin (1960):

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Với sai số tiêu chuẩn $e = \pm 5\%$

- Tính toán trực tuyến tại địa chỉ <http://www.surveysystem.com/sscalc.htm>

Bước 2. Chọn biến địa phương để phân tầng, xác định tỷ lệ DN theo địa phương so với tổng số. Theo đó, áp dụng chọn mẫu theo tỷ lệ để đảm bảo cấu trúc mẫu phản ánh đúng như cấu trúc của tổng thể nghiên cứu.

Bước 3. Thiết lập các khung mẫu DN của từng địa phương khác nhau. Trên thực tế, khung mẫu này chính là danh sách DN của mỗi địa phương.

Bước 4. Trộn danh sách khung mẫu nhiều lần để đảm bảo phá vỡ mọi quy tắc sắp xếp đã có của danh sách này.

Bước 5. Rút mẫu ở từng khung theo tỷ lệ so với cỡ mẫu đã tính toán. Thực hiện rút mẫu trực tuyến tại địa chỉ <https://www.random.org/integers/> cho mỗi địa phương. Kết quả tác giả có các mẫu phụ, mỗi mẫu phụ tương ứng với một nhóm phụ của tổng thể. Gộp tất cả các mẫu phụ lại với nhau, tác giả có mẫu khảo sát, bao gồm nhiều mẫu phụ, theo tỷ lệ biết trước.

Đối với mẫu khảo sát, số DN được lựa chọn để khảo sát là 206 mẫu, phân bổ cho 8 huyện, bao gồm: Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Chợ Lách, Châu Thành và thành phố Bến Tre. Sau khi tiến hành khảo sát, số mẫu đáp ứng yêu cầu để đưa vào thống kê và phân tích kết quả là 192 mẫu. Đặc điểm của mẫu khảo sát cụ thể như sau:

Về địa bàn khảo sát, các mẫu khảo sát được phân chia cho các 8 huyện và thành phố Bến Tre với số lượng và tỷ lệ như sau:

Bảng 0.1. Số lượng và tỷ lệ mẫu khảo sát theo địa bàn

Địa bàn	Tổng số	Bình Đại	Ba Tri	Chợ Lách	Giồng Trôm	Châu Thành	Mỏ Cày Bắc	Mỏ Cày Nam	Thanh Phú	TP. Bến Tre
Số mẫu	192	22	21	19	19	25	17	20	17	32
Tỷ lệ (%)	100	11,5	10,9	9,9	9,9	13,0	8,9	10,4	8,9	16,7

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Về loại hình DN, các DN ở Bến Tre chủ yếu theo loại hình TNHH MTV với tỷ lệ là 47% tổng số DN, TNHH 2 thành viên trở lên khoảng 20%, DNTN khoảng 28%, còn lại 5% là công ty cổ phần. Tỷ lệ mẫu khảo sát được lấy tương đối theo tỷ lệ loại hình DN đang hoạt động. Cụ thể như sau:

Bảng 0.2. Số lượng và tỷ lệ mẫu khảo sát theo loại hình

Loại hình	Tổng số	TNHH MTV	TNHH 2 TV trở lên	DNTN	Cổ phần
Số lượng	192	85	34	65	8
Tỷ lệ	100%	44,27%	17,71%	33,85%	4,17%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

Về lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các DN được khảo sát được phân bổ đều cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh. Cụ thể:

Bảng 0.3. Số lượng và tỷ lệ mẫu khảo sát theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh	Số lượng	Tỷ lệ
Công nghiệp, sản xuất	61	31,77%
Xây dựng cơ bản	6	3,13%
Dịch vụ, du lịch, thương mại	68	35,42%
Nông nghiệp, lâm nghiệp	26	13,54%
Lĩnh vực khác	31	16,15%
Tổng số	192	100,00%

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

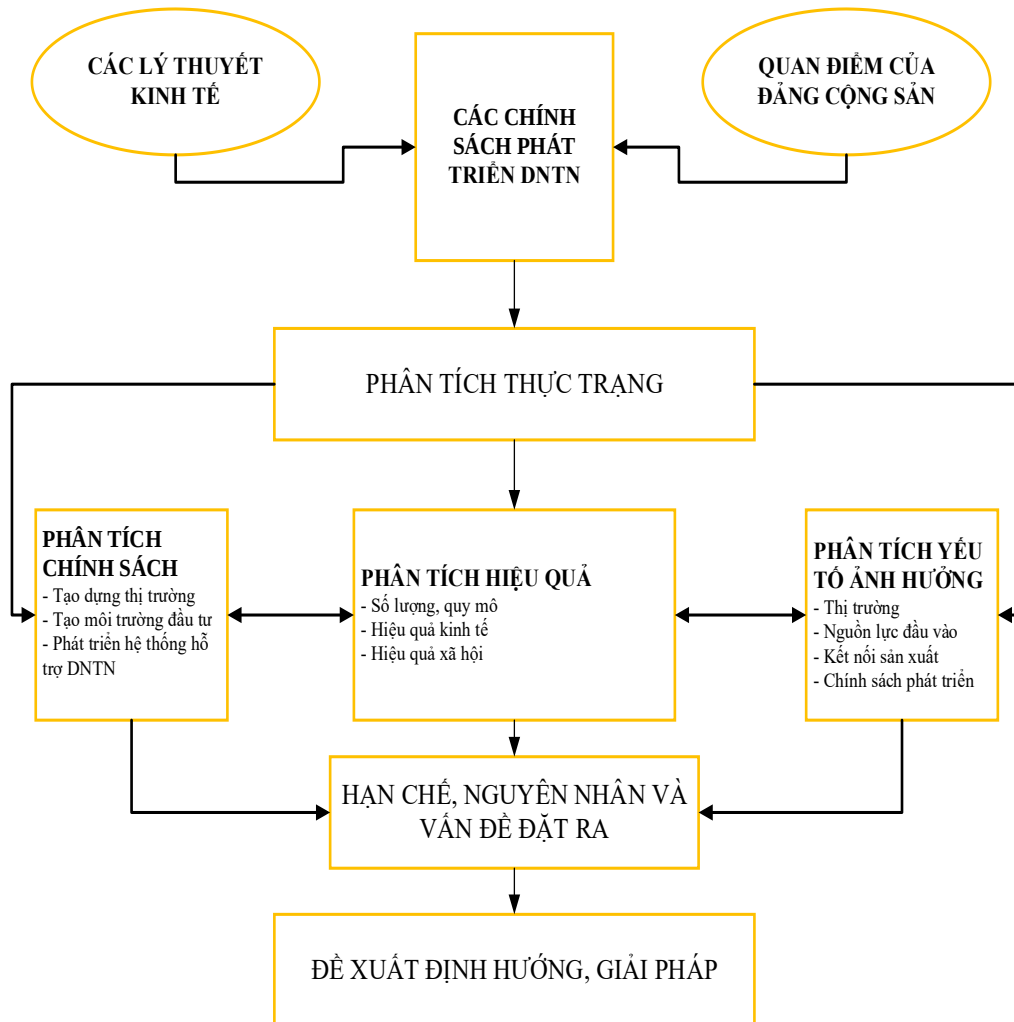
So với đặc điểm của tổng thể, đặc điểm của mẫu khảo sát như trên cơ bản có sự tương thích nhất định và đáp ứng các yêu cầu để có thể sử dụng kết quả đánh giá cho các nội dung phân tích đã đặt ra.

5. Khung phân tích của Luận án

Từ việc tổng quan các nghiên cứu đã có và phân tích cơ sở lý luận, tác giả xác định khung phân tích của luận án như hình 1. Trên cơ sở cho rằng phát triển DNTN là một cách thức tổ chức QHSX vùng biểu hiện ở nhiều mô hình với đa chủ thể tham gia, luận án phân tích 03 cấu phần quan trọng của phát triển DNTN gồm: (1) các chính

sách phát triển DNTN; (2) tiêu chí đánh giá phát triển DNTN và (3) yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNTN.

Trong khung phân tích, hai nhóm yếu tố vĩ mô và vi mô, vừa có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện và hiệu quả quá trình phát triển DNTN, vừa có tác động đến cơ sở hình thành chính sách phát triển DNTN; do vậy, được vận dụng để giải thích nguyên nhân cho thành tựu cũng như hạn chế của thực tiễn phát triển DNTN. Các đề xuất định hướng và giải pháp cũng nhằm mục đích củng cố, cải thiện hai nhóm yếu tố này, từ đó, sẽ lan tỏa ảnh hưởng đến các cấu phần khác của phát triển DNTN, giúp tăng cường phát triển DNTN.



Hình 1. Khung phân tích của luận án

Nguồn: Đề xuất của tác giả

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về phương diện lý luận:

Qua nghiên cứu được các công trình khoa học liên quan đến vấn đề phát triển DNTN cùng với những luận điểm khoa học của các nhà kinh tế lớn trên thế giới và các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển DNTN. Tác giả đã hệ thống hóa, nghiên cứu chuyên sâu dưới hướng tiếp cận của chuyên ngành Kinh tế Chính trị để có cái nhìn tổng thể trong tiến trình phát triển DNTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng. Cụ thể là:

- Đưa ra một số quan điểm về một số khái niệm cơ bản phát triển DNTN sau khi phân tích các khái niệm đã nghiên cứu.

- Nêu bật được mối quan hệ biện chứng phát triển DNTN có quan hệ khăng khít hữu cơ với các yếu tố như: (1) Thị trường tiêu thụ sản phẩm, (2) Các nguồn lực đầu vào của địa phương (nguồn lao động của tỉnh, nguồn, (3) Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị, (4) Các chính sách cho sự phát triển của DNTN; song vẫn có tính độc lập tương đối.

- Khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của việc phát triển của DNTN.

- Qua tổng quan các kết quả nghiên cứu đã đạt được về phát triển DNTN, tác giả chỉ ra những khoảng trống về mặt lý thuyết, những vấn đề chưa được đồng thuận cần đi sâu nghiên cứu để hoàn thiện hơn nữa nội dung phát triển DNTN trong bối cảnh hiện nay.

Về phương diện thực tiễn:

Từ đánh giá, nhận xét thực trạng của phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre và dự báo tình hình trong, ngoài nước cũng như của ĐBSCL làm cơ sở định hướng đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH và phát triển DNTN của vùng. Tác giả tiếp thu những bài học có chọn lọc quốc tế, trong nước đưa ra những bài học có thể vận dụng cho ĐBSCL.

Kết hợp định hướng, mục tiêu phát triển DNTN cùng với quan điểm bổ sung của tác giả để làm cơ sở đề xuất nhóm giải pháp chung cho phát triển DNTN và nhóm giải pháp về cơ chế chính sách và một số đột phá (đẩy mạnh liên kết vùng, hình thành một số mô hình khởi nghiệp, đẩy mạnh phát triển hạ tầng), khuyến nghị với Trung ương, địa phương một số yếu tố đẩy mạnh phát triển DNTN ở vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, luận án có 4 chương, gồm:

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NÓI CHUNG, TỈNH BẾN TRE NÓI RIÊNG

Chương 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến nội dung luận án

1.1.1. Các nghiên cứu về sự hình thành, phát triển và vai trò của doanh nghiệp tư nhân

Trong nội dung nghiên cứu này, các tác giả nước ngoài có đề cập trong những công trình sau:

Nhóm nghiên cứu Soriano, B., & Garrido, A. (2015) với bài viết “The role of private sector in development: The relation between public-private investment in infrastructure and agricultural exports in developing countries” đăng trên Tạp chí Economía Agraria y Recursos Naturales-Agricultural and Resource Economics, 15(2), 93-117 đã cho rằng khu vực tư nhân ngày càng hiện diện ở các nước đang phát triển và sự phát triển của khu vực này đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu về tăng trưởng và phát triển kinh tế. Phát triển DNTN có thể thúc đẩy thương mại là một yếu tố chính trong chiến lược phát triển. Các tác giả đã thử nghiệm giả thuyết rằng sự phát triển của các DNTN có tác động tích cực đến tăng trưởng nông nghiệp thông qua sử dụng phương pháp tiếp cận dữ liệu bảng điều khiển bao gồm 52 quốc gia và 17 năm từ 1995 đến 2011. Các kết quả thu được đã cung cấp bằng chứng hỗ trợ ba kết luận chính của nghiên cứu. Đầu tiên, phát triển KTTN đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Thông qua một số kiểm định, các tác giả đã xác nhận mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa giữa phát triển KTTN và thương mại nông nghiệp. Theo đó, khu vực tư nhân đóng góp cho các mục tiêu phát triển thông qua tăng trưởng kinh tế nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Thứ hai, nghiên cứu cũng chỉ ra những phát hiện cho rằng tác động của việc phát triển KTTN đến tăng trưởng kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp ở các nước thu nhập cao hơn là lớn hơn so với các nước thu nhập thấp hơn. Thực tế là các nước thu nhập cao hơn có nhiều mối quan tâm và điều kiện tốt hơn để phát triển KTTN. Kết luận thứ ba ủng hộ tư duy kinh tế rằng sự đóng góp của khu vực tư nhân để đóng góp cho các mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong đó có phát triển nông nghiệp sẽ phụ thuộc vào khả năng của mỗi nước dành sự quan tâm, đầu tư cho việc phát triển các DNTN ở quốc gia đó.

Abonyi (2013) với công trình Thailand: Private sector assessment 2013 được xuất bản dưới sự bảo trợ của Asian Development Bank đã chỉ ra rằng Thái Lan đã đạt được tăng trưởng bền vững đáng kể trong một thời gian dài. Tăng trưởng của nền kinh tế Thái Lan trong đó khu vực DNTN đóng vai trò trung tâm của sự phát triển. Tác giả cho rằng có 3 điều cơ bản dẫn đến sự thành công của khu vực DNTN Thái Lan trong trung và dài hạn là: (i) chi phí giảm và tăng năng suất sản phẩm nhanh chóng; (ii) sản xuất hàng hoá xuất khẩu khi thị trường toàn cầu mở cửa; (iii) dịch vụ tư nhân phát triển. Ý nghĩa của sự phát triển khu vực tư nhân tại Thái Lan là động lực để phát triển kinh tế bền vững của cả nước, phát triển bền vững kinh tế thông qua việc sản xuất và tạo thu nhập, tăng cường kinh tế cơ sở, cải thiện các dịch vụ xã hội và phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh đó việc phát triển kinh tế khu vực tư nhân gây ra những tiêu cực cho Thái Lan như việc gia tăng khoảng cách giàu nghèo, phân phối thu nhập không đồng đều giữa thành thị và nông thôn.

Savoy.M (2015) với Private – Sector development and U.S Foreign policy đã cho thấy tầm quan trọng của khu vực DNTN trong phát triển kinh tế ở Hoa Kỳ. Nghiên cứu của tác giả nhấn mạnh rằng, Hoa Kỳ hướng tới khai thác và phát triển khu vực KTTN làm mục tiêu chính sách và an ninh quốc gia, giúp củng cố địa vị kinh tế quốc gia trên thế giới và duy trì sự thịnh vượng. Tác giả xem xét tầm quan trọng của KTTN Hoa Kỳ thông qua mối quan hệ đối tác, ngoại giao vì tăng trưởng (PFG) và phát triển trong tương lai (FTF). Để đo lường sự phát triển tư nhân Hoa Kỳ, cụ thể là PFG và FTF, tác giả sử dụng mối quan hệ kinh tế trong xuất nhập khẩu và tổng FDI khu vực tư nhân. Nhận thấy được tầm quan trọng của khu vực tư nhân trong phát triển kinh tế, Chính phủ Hoa Kỳ thực hiện nhiều chương trình về phát triển khu vực tư nhân như các tổ chức hợp tác kinh tế và hỗ trợ phát triển kinh tế của cá nhà tài trợ Uỷ ban OCED-DAC. Đặc biệt, Chính phủ Hoa Kỳ đã thiết lập tiêu chuẩn cho việc hình thành các quan hệ đối tác với khu vực tư nhân để đạt được kết quả phát triển tốt nhất.

Nghiên cứu Privatization of South Korea's Public Enterprises của In Chun Kim & Partners (2016) đã đánh giá những nỗ lực của khu vực DNTN đã mang lại cho nền kinh tế Hàn Quốc nhiều lợi ích. Hàn Quốc là một cường quốc kinh tế và là một trong những quốc gia giàu có nhất Châu Á. Để đạt được sự thành công này có thể kể đến sự cải cách kinh tế vào cuối những năm 1960 của tổng thống Park Chung Hye, khi ông cho tư nhân hoá các DN thuộc sở hữu chính phủ. Từ giữa những năm 1998, tư nhân

hoá các DN thuộc quyền sở hữu chính phủ tại Hàn Quốc được xem là một phương pháp thúc đẩy hiệu quả trong phát triển nền kinh tế. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cho thấy, tư nhân hoá tạo nên những DN cạnh tranh hơn và có trách nhiệm với xã hội. Dưới sự bảo trợ của Chính phủ, các DNTN Hàn Quốc phát triển mạnh thành các Chaebol và kiếm được nhiều lợi nhuận hơn so với các DN cạnh tranh, trong đó có thể kể đến các Chaebol đang lớn mạnh hiện nay như: Hyundai, Samsung, Daewoo, Lucky-Goldstar.

Theo Ernest và Albert (2016) (*Ernest, E.A. & Albert, P.C.C. (2016), Critical success factors for public-private partnership in water supply projects, Facilities, 34 (3-4)*), trong những thập kỷ gần đây, sự tham gia của khu vực KTTN trong việc cung cấp và quản lý tài sản công và dịch vụ cơ sở hạ tầng thông qua các quan hệ đối tác Nhà nước - tư nhân đã tăng lên đáng kể. Khu vực KTTN hiện đang tham gia sâu bằng nhiều hình thức khác nhau từ dịch vụ cung cấp cho đầu tư tài chính trong các lớp phức tạp của sở hữu toàn cầu và hợp đồng các mối quan hệ (Kate, 2013). Harris (2003) [73] cho rằng, các chính phủ trên thế giới đã theo đuổi các chính sách liên quan đến thu hút sự tham gia của khu vực KTTN trong việc cung cấp và tài trợ cho các dịch vụ cơ sở hạ tầng. Đầu tư vào khu vực KTTN nhằm cải thiện tính bền vững và giảm sự phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và các nhà tài trợ.

Nghiên cứu “The Political Economy of Private Sector Development in Vietnam since Doi Moi” của Vu-Thanh, T. A. (2019) đăng trên Tạp chí World, 16(1), 85-109 cho rằng sự phát triển khu vực tư nhân của Việt Nam kể từ sau Đổi mới là một thành công chưa trọn vẹn. Bài báo này cung cấp một phân tích kinh tế chính trị của sự phát triển khu vực tư nhân Việt Nam kể từ Đổi mới, được minh họa thông qua sự đóng góp của nó vào GDP của quốc gia và hiệu suất công nghiệp. Bài báo cho thấy rằng đối xét ở khía cạnh chính trị, sự phát triển của khu vực tư nhân thường chỉ có thể xảy ra khi nền kinh tế đối mặt với khủng hoảng kinh tế và tình trạng được cải thiện của khu vực tư nhân là một nhân tố chính đóng góp vào sự tăng trưởng của ngành công nghiệp Việt Nam trong hai thập kỷ đầu tiên kể từ khi đổi mới. Bài báo này cũng cho thấy rằng sự lan tràn các mối quan hệ không rõ ràng giữa khu vực tư nhân và khu vực nhà nước xuất hiện vào giữa những năm 2000 đã tạo ra những trở ngại kinh tế chính trị đáng kể cho những cải cách trong tương lai của Việt Nam.

Rashed, A. H., & Shah, A. (2020) với bài viết “The role of private sector in the implementation of sustainable development goals” đăng trên Tạp chí Environment, Development and Sustainability, 1-18 đã đánh giá các khía cạnh quan trọng về vai trò của khu vực tư nhân đối với thành tựu SDGs (17 mục tiêu phát triển bền vững với 169 chỉ tiêu). Trách nhiệm xã hội của DN, nền kinh tế tuần hoàn và các sáng kiến môi trường là cần thiết để hỗ trợ việc thực hiện các SDG. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, khu vực tư nhân phải đối mặt với một số thách thức như thiếu lãnh đạo có ảnh hưởng, quan hệ đối tác thiếu hài hòa, thiếu đầu tư, tính toàn diện và phức tạp của mối liên kết giữa các mục tiêu và chỉ tiêu, thiếu phương pháp giám sát và đánh giá để đánh giá tiến độ thực hiện.

Bài viết “Private Sector Development: A Comparative Study of China and Vietnam” của Quang, B. N., & Van, H. T. H. (2020) đăng trên Tạp chí International Journal of China Studies, 11(1), 73-101 đã phân tích và so sánh các chính sách của Trung Quốc và Việt Nam đối với khu vực tư nhân và vai trò của khu vực này trong mỗi nền kinh tế. Kết quả của bài báo này là: (1) nhìn chung, Trung Quốc và Việt Nam giống nhau về phương hướng và chính sách đối với lĩnh vực phát triển khu vực KTTN kể từ khi họ bắt đầu cải cách và đổi mới kinh tế, (2) khu vực tư nhân đã đóng góp vào sự phát triển của mỗi nền kinh tế, (3) đóng góp của khu vực tư nhân vào nền kinh tế Trung Quốc hơn hẳn Việt Nam, đặc biệt là về xuất khẩu, R&D và chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

Trong nội dung nghiên cứu này, các tác giả trong nước có đề cập trong những công trình sau:

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương CIEM (2010) với công trình nghiên cứu “Phát triển kinh tế tư nhân”. Công trình nghiên cứu một số vấn đề lý luận và thực tiễn về khu vực KTTN trong nền KTTT hiện đại. Nghiên cứu đã tìm hiểu mô hình phát triển KTTN ở các nước phát triển (Hàn Quốc), các nước đang phát triển, các nước đang chuyển đổi (Nga, Đông Âu), Trung Quốc. Đặc biệt, công trình đi sâu nghiên cứu phát triển KTTN ở Việt Nam và khẳng định các thành tựu của sự phát triển KTTN ở nước ta trong thời gian qua như: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc dân; huy động nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển; góp phần thúc đẩy sản xuất và đóng góp vào ngân sách nhà nước và địa phương; tạo ra sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thực hiện dân chủ hóa kinh tế, kích thích và thúc đẩy sản

xuất phát triển; phát triển góp phần tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiệu quả, hiện đại; giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động và phát triển nguồn nhân lực; mở rộng hợp tác quốc tế.

Tác giả Phạm Thị Lương Diệu (2012) với nghiên cứu “Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế tư nhân từ năm 1986 đến năm 2005”. Nghiên cứu đã làm rõ quá trình phát triển về nhận thức, quan điểm của Đảng đối với vai trò, vị trí của KTTN từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, bắt đầu từ năm 1986 đến năm 2005; trình bày có hệ thống quá trình lãnh đạo phát triển KTTN của Đảng trong 20 năm đầu thời kỳ đổi mới (1986 - 2005); phân tích, đánh giá về ưu điểm, hạn chế trong quá trình lãnh đạo phát triển KTTN của Đảng, rút ra một số kinh nghiệm và nêu một số kiến nghị nhằm góp phần nâng cao chất lượng sự lãnh đạo của Đảng đối với thành phần KTTN ở Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Nguyễn Đình Luận (2015) có công trình “Vai trò của KTTN với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam” đã nhấn mạnh KTTN đang có vị trí rất quan trọng trong nhiều ngành, nghề ở nông thôn và thành thị, có đóng góp phát huy nhanh và hiệu quả tiềm năng về vốn, sức lao động, tay nghề của từng gia đình, từng người lao động. KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, trong đó các chủ thể của nó được tiến hành sản xuất, kinh doanh một cách tự chủ vì lợi ích của bản thân cá nhân, và thông qua đó thực hiện lợi ích xã hội. Khu vực KTTN đã có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân. KTTN phát triển góp phần thu hút một bộ phận lớn lực lượng lao động và đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động. Khu vực KTTN góp phần thúc đẩy đất nước hội nhập kinh tế quốc tế.

Các nghiên cứu trong báo cáo Tổng quan “Việt Nam 2035 hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” (2016) đã làm rõ vai trò của KTTN, đồng thời đưa ra kinh nghiệm quốc tế cho thấy xu hướng tăng năng suất là một vấn đề cần quan tâm, khi con số DNTN tăng lên thì năng suất của DN lại giảm xuống đến mức gần như không có khoảng cách giữa năng suất lao động và tài sản trong khu vực tư nhân trong nước và khu vực DNNN. Hầu hết các DNTN có quy mô nhỏ và hoạt động trong khu vực phi chính thức do đó không thể tăng năng suất lao động nhờ vào chuyên môn hoá hay tận dụng lợi thế quy mô được. Đồng thời các DNTN lớn với số lượng tương đối ít (nhất là những DN có trên 300 lao động) thường có năng suất thấp hơn so với các DN

nhỏ, cả về năng suất tài sản và lao động... nghiên cứu cũng chỉ ra được nguyên nhân và đưa ra giải pháp cho chương trình cải cách tái khởi động tăng năng suất.

Hồ Văn Vĩnh (2017) trong bài viết: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển KTTN ở nước ta” sau khi điểm lại thành tựu và hạn chế trong sự phát triển KTTN ở nước ta, đã chỉ ra sự lúng túng trong nhận thức lý luận cũng như sự ban hành và thực hiện các cơ chế chính sách trong thực tiễn, tác giả cho rằng nhận định của NQTW 5 khoá IX đến nay vẫn có giá trị, đó là: “...sự phát triển KTTN vẫn còn gặp nhiều vướng mắc, lúng túng cả về tư duy lý luận, quan điểm, chính sách đến thực tiễn”, “quan điểm của Đảng trên một số vấn đề cụ thể về phát triển KTTN chưa được làm rõ để có sự thống nhất cao”, như “bóc lột và không bóc lột”, vai trò nhà nước với sự phát triển KTTN, vấn đề Đảng viên làm KTTN... điều này đòi hỏi luận án cần xây dựng khung lý thuyết phân tích khoa học và hiện đại để làm cơ sở phân tích và đề ra các quan điểm, giải pháp phát triển KTTN tại tỉnh Bến Tre.

Đỗ Lâm Hoàng Trang (2018) với bài viết “Phát triển kinh tế tư nhân nhằm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”, cho rằng khu vực KTTN là khu vực có tiềm lực lớn giúp nâng cao năng lực nội sinh của đất nước và được coi là điều kiện không thể thiếu để xây dựng thành công nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới năm 1986, Đảng và Nhà nước ta đã xác định vai trò quan trọng của KTTN và đã có chủ trương, chính sách nhất quán phát triển lĩnh vực kinh tế này. Tuy nhiên, để tạo được sự chuyển biến tích cực, giúp KTTN có những bước phát triển đột phá, thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế, cần có sự thống nhất về nhận thức, tư tưởng và hành động trong việc triển khai các chủ trương, chính sách về phát triển KTTN.

1.1.2. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân

Trong nội dung nghiên cứu này, các tác giả nước ngoài có đề cập trong những công trình sau:

Schaumburg và Henrik (2005) với nghiên cứu “Private-sector development in a transition economy: The case of Vietnam” (Phát triển khu vực tư nhân trong nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp của Việt Nam). Nghiên cứu đã chỉ ra kể từ khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới năm 1986, sự phát triển của khu vực tư nhân là một mối quan tâm trong chính sách của Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam. KTTN đang

trở thành nhân tố quan trọng đóng góp cho kinh tế Việt Nam trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, sự phát triển khu vực tư nhân ở Việt Nam còn ở trình độ thấp, quy mô nhỏ và đang phải cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn của nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài. Xóa đói giảm nghèo đã được thực hiện rất ấn tượng nhưng sự bất bình đẳng vẫn còn là một thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam.

Trong nghiên cứu về phát triển khu vực KTTN, Suhaiza (2013) *Critical success factors of public private partnership (PPP) implementation in Malaysia, Asia-Pacific Journal of Business Administration*, 5(1), pp. 6-19, đã đề cập đến tầm quan trọng của các nhân tố: Quản lý; Cam kết của cộng đồng; Khuôn khổ pháp lý; Chính sách kinh tế và Tính sẵn có của thị trường tài chính. Nghiên cứu đã chứng minh được sự tác động của các nhân tố trên, đồng thời chỉ ra được phương hướng phát triển cho khu vực KTTN. Dahiru và Muhammad (2015) đã chỉ ra các nhân tố góp phần tạo nên thành công cho các dự án đầu tư của khu vực KTTN quan trọng nhất như: Quản trị tốt; Có chính sách hạn chế rủi ro về chính trị; Phân bổ rủi ro và chia sẻ rủi ro thích hợp; Có một liên minh các doanh nghiệp tư nhân mạnh mẽ; Ổn định pháp luật và chính trị.

Yahmed.A.B (2014) nghiên cứu những nhân tố tác động và thúc đẩy đến nền kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Tác giả cũng thể hiện quan điểm trong sự phát triển kinh tế của khu vực Châu Phi, đó chính là phát triển KTTN. Yahmed tán đồng những quan điểm của Micheal Porter khi cho rằng việc đầu tư tất cả đều có chung mục tiêu: Để đảm bảo rằng KTTT không chỉ tạo ra lợi nhuận mà còn tạo ra sự thịnh vượng cho xã hội. Yahmed cũng đưa ra 5 ưu tiên để tăng cường phát triển kinh tế để cho phép khu vực tư nhân Châu Phi hoàn thành vai trò là người điều khiển nền kinh tế phát triển như sau: (i)việc áp dụng các chính sách kinh tế sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển của khu vực tư nhân; (ii)các doanh nhân dẫn đầu nên đầu tư vào chính cộng đồng của họ như DNTN về thực phẩm đầu tư từ những bước đầu của giai đoạn trồng trọt,...; (iii)Chính phủ nên tạo điều kiện và ưu tiên hàng đầu trong việc cải thiện môi trường kinh doanh từ giáo dục, khung pháp lý,...; (iv)cải thiện hợp tác kinh tế trong nội bộ Châu Phi và (v)những ưu đãi về vốn và những chính sách tài chính cần được cải thiện hơn nữa để tạo điều kiện thuận lợi để phát triển DNTN.

Trong công trình nghiên cứu của mình, Robert và Albert (2015) đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của KTTN. Trong đó, nhóm tác giả đề cập 5 nhân

tổ quan trọng nhất bao gồm: (1) Phân bổ rủi ro và chia sẻ rủi ro thích hợp; (2) Liên doanh tư nhân mạnh; (3) Hỗ trợ chính trị; (4) Hỗ trợ cộng đồng; (5) Nghiên cứu minh bạch. Tương tự, Ernest và Albert (2017) nhấn mạnh vai trò quan trọng của hỗ trợ chính trị và khả năng chấp nhận đối với các hình thức đối tác; Cam kết và ủng hộ của Chính phủ đối với các hoạt động đầu tư vào lĩnh vực KTTN; Ổn định chính trị; Khung pháp lý đầy đủ và cơ quan ký kết hợp đồng được tổ chức tốt và có sự cam kết chặt chẽ. Các nhân tố này là công cụ góp phần làm giảm chi phí, rủi ro, thúc đẩy sự thành công của các dự án đầu tư vào khu vực KTTN.

Ahmed, O. S. (2017) đã làm rõ những hạn chế và trở ngại phổ biến chính đối với sự phát triển của khu vực tư nhân ở Châu Phi là: (i) các chính sách và quy định hạn chế trong các lĩnh vực như khởi nghiệp kinh doanh, cấp đất và giấy phép xây dựng, đăng ký tài sản, giải quyết xung đột kinh doanh và mất khả năng thanh toán; (ii) sự hạn chế khi tiếp cận vào các dịch vụ cơ sở hạ tầng, đặc biệt là vận tải; (iii) trình độ tay nghề thấp của lực lượng lao động dẫn đến khả năng cạnh tranh toàn cầu thấp; (iv) sự hạn chế khi truy cập vào hệ thống tài chính và tín dụng; (v) hạn chế truy cập và thậm chí phân phối ngoại hối, có xu hướng ủng hộ các DN công cộng hoặc chính phủ; (vi) thương mại và đầu tư nội khối thấp, đặc biệt ảnh hưởng đến các nền kinh tế nhỏ hơn so với các nền kinh tế có quy mô; và (vii) các vấn đề quản trị kinh tế và chính trị kém. Ngoài ra, sự bất ổn chính trị ở một số quốc gia có thể không khuyến khích đầu tư tư nhân, trong nước và nước ngoài, vốn rất nhạy cảm với những bất ổn và rủi ro. Từ đó nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển DNTN như là chìa khóa để tiếp cận gần hơn với những tiến bộ công nghệ phát triển nhanh, cũng như thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực và phần còn lại của thế giới.

Tülüce, N. S., & Doğan, İ. (2014) trong nghiên cứu về ảnh hưởng của các DN FDI đối với các DN vừa và nhỏ địa phương cũng đã chỉ ra rằng các DN FDI là minh chứng quan trọng cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. DN FDI góp phần tạo ra các liên kết trực tiếp, ổn định và lâu dài giữa các nền kinh tế. Đồng thời thông qua các DN này thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ mới giữa các quốc gia, và cung cấp cho nền kinh tế nước chủ nhà cơ hội quảng bá sản phẩm của mình rộng rãi hơn trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, các DN FDI cũng đem đến nguồn tài trợ bổ sung cho đầu tư và trong môi trường chính sách phù hợp, nó có thể đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các DN vừa và nhỏ tại nước sở tại. Thông qua sự có mặt của các DN FDI

cũng có thể làm tăng sự cạnh tranh và buộc các DN trong nước bắt chước và đổi mới từ đó tạo ra các hiệu ứng lan tỏa có liên quan trong nền kinh tế.

Thompson, P., & Zang, W. (2018) khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa DN trong nước và DN FDI đã nhấn mạnh ý nghĩa của DN FDI đối với khả năng phát triển của DN địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của các DN FDI đến thị trường lao động có thể giúp đổi mới kinh tế tại các khu vực ở Anh, giống với các nghiên cứu khác tại các quốc gia, như Ireland, Thụy Điển và Hungary, tuy nhiên cũng đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hoạch định chính sách địa phương tránh để việc nền kinh tế địa phương phụ thuộc quá nhiều vào những DN FDI này. Do vậy đặt ra vấn đề cấp thiết là cần phải hỗ trợ khu vực DN vừa và nhỏ nội địa để cho phép chúng tham gia và hình thành liên kết với các FDI trong việc nâng cao năng suất, phát triển kinh tế. Việc liên kết với các DN FDI có thể giúp phát triển cộng đồng DN địa phương từ đó bổ sung cho các thế mạnh hiện có trong nền kinh tế địa phương. Như vậy, khả năng phát triển của các DN địa phương nên là một phần của những cân nhắc và xem xét khi phê duyệt sự phát triển của các DN FDI. Việc liên kết với các DN FDI có thể giúp phát triển cộng đồng DN địa phương từ đó bổ sung cho các thế mạnh hiện có trong nền kinh tế địa phương. Như vậy, khả năng phát triển của các DN địa phương nên là một phần của những cân nhắc và xem xét khi phê duyệt sự phát triển của các DN FDI.

Bài báo “Clans, entrepreneurship, and development of the private sector in China” của Zhang, C. (2020) đăng trên Journal of Comparative Economics, 48(1), 100-123 xem xét vai trò của các “gia tộc” trong sự phát triển chưa từng có của khu vực tư nhân ở Trung Quốc. Mặc dù không có hệ thống tài chính và luật pháp phát triển tốt, Trung Quốc chứng kiến sự bùng nổ của khu vực tư nhân, vốn đóng góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế của nước này trong suốt ba thập kỷ qua. Sử dụng dữ liệu điều tra dân số và kinh tế, bài báo cho thấy “gia tộc” có liên quan tích cực với khả năng kinh doanh và tỷ trọng kinh tế của khu vực tư nhân. “gia tộc” giúp các DNTN vượt qua những khó khăn về tài chính và thoát khỏi “bàn tay núp kéo” của chính quyền địa phương. Ngoài ra, “gia tộc” có liên quan đáng kể đến một tập hợp các giá trị cá nhân, được cho là phù hợp với hoạt động kinh doanh tư nhân, nhưng sự hỗ trợ của các “gia tộc” đối với kinh doanh tư nhân bị hạn chế vì các “gia tộc” ngăn cản các DNTN phát

triển thành các công ty lớn. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng vai trò của các “gia tộc” giảm đi khi các thể chế chính thức phát triển.

Bài báo “Private sector development and provincial patterns of poverty: Evidence from Vietnam” của Jaax, A. (2020) đăng trên Tạp chí World Development, 127, 104747 xem xét mối liên hệ giữa những thay đổi chính sách cấp tỉnh trong việc nâng tỷ lệ việc làm chính thức được tạo ra bởi các doanh nghiệp tư nhân và tỷ lệ giảm nghèo ở các tỉnh của Việt Nam trong giai đoạn 1999-2009. Đặc biệt kể từ năm 2000, Việt Nam đã có những bước tiến lớn hướng tới đối xử bình đẳng đối với tất cả các doanh nghiệp không phân biệt thành phần sở hữu. Chính quyền cấp tỉnh thường được hưởng sự tự do đáng kể trong việc diễn giải các cải cách, góp phần vào các mô hình tiến bộ khác nhau ở cấp tỉnh trong phát triển khu vực tư nhân. Phân tích thực nghiệm kết hợp dữ liệu từ khảo sát cho thấy rằng tỷ lệ việc làm của các DNTN tăng lớn hơn có liên quan đến việc giảm nghèo nhiều hơn. Phát hiện này chứng minh rằng việc cho phép một số khu vực phát triển nhanh hơn hoặc chậm hơn những khu vực khác liên quan đến cải cách điều kiện cho các DNTN và đầu tư trực tiếp nước ngoài có khả năng để lại dấu ấn phát triển kinh tế của quốc gia. Trường hợp của Việt Nam minh họa tiềm năng giảm nghèo của các hoạt động hướng đến xuất khẩu của các doanh nghiệp đa quốc gia, đồng thời đặt ra những nghi vấn về sự đóng góp của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Bài báo “Tax corruption and private sector development in Vietnam” của Nguyen, N. A., Doan, Q. H., & Tran-Nam, B. (2017) đăng trên eJTR, 15, 290 xem xét tác động của tham nhũng thuế đối với sự phát triển của khu vực KTTN ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ở Việt Nam, kiểm soát tham nhũng không hiệu quả được coi là nguyên nhân khiến năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) chậm lại hoặc chính sách công nghiệp kém hiệu quả, do đó những chính sách rộng rãi để chống tham nhũng thuế cần ban hành và triển khai quyết liệt.

Bài báo “Institutions for private sector development and pro-poor growth: Evidence from Vietnam” của Hoang, T. X., Pham, C. S., & Ulubaşoğlu, M. A. (2019) đăng trên Tạp chí Economics of Transition and Institutional Change, 27(3), 699-728 đã sử dụng số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2008 để tìm thấy bằng chứng rõ ràng và mạnh mẽ về tác động tích cực của các thể chế chất lượng tốt hỗ trợ hoạt động của khu vực tư nhân đối với tăng trưởng vì người nghèo và việc nâng cao

giờ làm và tiền lương theo giờ cũng như thu nhập tăng thêm từ hoạt động tự doanh phi nông nghiệp.

Trong nội dung nghiên cứu này, các tác giả nước ngoài có đề cập trong những công trình sau:

Tác giả Tạ Minh Thảo (2006) với công trình nghiên cứu “Các nhân tố tác động đến tăng trưởng của doanh nghiệp khu vực KTTN ở một số tỉnh phía Bắc và phía Nam”. Nghiên cứu đã chỉ ra, sự phát triển KTTN đem lại nhiều lợi ích cho các địa phương: tạo ra nhiều việc làm, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu, tăng nguồn thu ngân sách, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Các số liệu thống kê trong nghiên cứu cho thấy khu vực này có xu hướng ngày càng gia tăng về số lượng, quy mô, giá trị sản xuất và xuất khẩu, mức độ đóng góp cho địa phương. Và với việc giảm dần quy mô khu vực DNNN theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, khu vực KTTN chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đóng vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế Việt Nam nói chung và cho các tỉnh, thành phố nói riêng. Sự phát triển của khu vực KTTN sẽ là một trong các nhân tố đảm bảo sự phồn thịnh từng địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Công trình nghiên cứu “Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong xu thế hội nhập KTQT” (2009), Nxb CTQG của tác giả Nguyễn Hữu Thắng đã đề cập đến các vấn đề như: Khái niệm toàn cầu hóa, hội nhập KTQT, cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa đối với các nước, vấn đề cạnh tranh trong quá trình toàn cầu hóa (quan niệm về cạnh tranh trước nửa đầu thế kỉ XX và nửa sau thế kỉ XX); các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các DN, đo lường và các tiêu chí xác định năng lực cạnh tranh của các DN, cơ hội và thách thức của các DN khi tham gia hội nhập quốc tế, yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh đối với các DN Việt Nam. Thực trạng DN: Số lượng, quy mô vốn, lao động, ngành nghề cơ cấu DN (bao gồm DNTN), thực trạng năng lực cạnh tranh của các DN Việt Nam, thị phần và năng lực chiếm lĩnh thị phần, cạnh tranh sản phẩm hiệu quả, hoạt động của sản xuất kinh doanh, năng suất các yếu tố (sử dụng vốn, tài sản, lao động), khả năng thu hút nguồn lực, khả năng liên kết, hợp tác của một số DN, cải thiện môi trường và điều kiện kinh doanh, phát triển các chế độ hỗ trợ DN.

Nguyễn Minh Hà, Nguyễn Thanh Nghĩa (2015) nghiên cứu ảnh hưởng của chi tiêu công và ngân sách địa phương đối với sự phát triển mới của các DNTN. Kết quả

trên cho thấy, để thúc đẩy sự phát triển DNTN, nhóm tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị chính sách, tập trung vào vấn đề (1) cơ cấu lại chi tiêu công theo hướng hợp lý (tiết kiệm chi thường xuyên và giảm chi khác); (2) thúc đẩy và duy trì vấn đề tăng trưởng GDP; (3) quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và cụm liên kết ngành; đề xây dựng chiến lược bảo vệ chăm sóc người lao động.

Nghiên cứu của VCCI (2016) về “Môi trường kinh doanh đối với các DN nhỏ và vừa Việt Nam” đã cho thấy bức tranh về môi trường kinh doanh, cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của nhóm DN nhỏ và vừa thông qua kết quả điều tra PCI năm 2015. Kết quả cho thấy, DN nhỏ và vừa thời gian qua chưa có sự phát triển mạnh mẽ: còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong tiếp cận nguồn lực cho quá trình hoạt động (như nắm bắt thông tin chính sách, pháp luật, tiếp cận vốn, tiếp cận đất đai); gánh nặng về chi phí không chính thức; chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh thấp và chưa đúng đối tượng; gánh nặng về thủ tục hành chính cũng như thanh, kiểm tra của các cơ quan nhà nước địa phương đối với các DN lại càng lớn. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp để có thể thúc đẩy sự phát triển của các DN nhỏ và vừa Việt Nam trong thời gian tới cần: thiết kế các chính sách hỗ trợ DN nhỏ và vừa phù hợp với các giai đoạn phát triển của DN.

Nguyễn Hồng Sơn (2017) nghiên cứu dựa trên nội dung của đề án “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN” do Hội đồng Lý luận Trung ương đặt hàng nhóm nghiên cứu trường ĐH Kinh tế - ĐHQG Hà Nội thực hiện vào tháng 3 năm 2017 đã phân tích rất chi tiết 6 đặc điểm lớn của KTTN Việt Nam trong thời gian qua. Nghiên cứu chỉ ra mặc dù đã phát triển không ngừng nhưng khu vực KTTN ở Việt Nam vẫn chưa phát huy được tiềm năng của mình để thực sự đóng vai trò là động lực cho sự phát triển của nền kinh tế. Khu vực này đang phải đối mặt với nhiều rào cản cả về pháp lý, chính sách và nội tại phát triển của chính nó. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng đã chỉ rõ tám rào cản lớn của phát triển KTTN tại Việt Nam, trong đó chú trọng đến các khảo sát liên quan đến chính sách và quá trình thực thi chính sách.

Ngân hàng thế giới (2017) nghiên cứu về tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của DNVVN: bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế, đã chỉ ra rằng mặc dù năng suất của DN nội địa có thể không quá thấp so với các nước châu Á khác, nhưng một số dấu hiệu cho thấy, các công ty lớn hơn, vốn thường được xem là có tiềm năng

trở thành các nhà cung cấp cho các công ty nước ngoài, đang tụt hậu. Phân tích cho thấy hỗ trợ mục tiêu cho các hoạt động đổi mới của DN nội địa có thể phù hợp hơn cho phát triển các liên kết thương nguồn, cũng như hỗ trợ các liên doanh để thúc đẩy sự đổi mới. Ngoài ra, các chương trình thúc đẩy liên kết thương nguồn có thể nhắm đến các DN FDI tìm kiếm thị trường và thúc đẩy các liên doanh. Các chương trình này nên khuyến khích DN vừa và nhỏ tập trung vào chất lượng sản phẩm, tiếp cận đầu vào nước ngoài, đào tạo nhân lực, và các nỗ lực đổi mới và sử dụng ICT của DN.

Nghiên cứu của CIEM (2018) về “Phát triển KTTN và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện CMCN 4.0” đề cập đến vai trò của KTTN trong nền kinh tế, là khu vực có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong GDP cả nước. Vai trò của khu vực KTTN còn góp phần: khơi dậy một bộ phận quan trọng tiềm năng của đất nước, tăng nguồn nội lực, tham gia phát triển nền kinh tế quốc dân; đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách nhà nước; đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân; thu hút số lượng lớn lao động cũng như góp phần đào tạo nguồn nhân lực mới cho thị trường lao động và thúc đẩy đất nước hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng hơn. Tuy nhiên, sự chuẩn bị của DNTN đối với CMCN 4.0 thì lại được đánh giá đa số các DN Việt Nam đang đứng bên ngoài của CMCN 4.0; DN sản xuất công nghiệp của Việt Nam tiếp cận ở mức thấp với tất cả trụ cột của nền sản xuất thông minh; mức độ sẵn sàng của các DN Việt Nam đối với CMCN 4.0 đều đang ở mức đầu tiên, xét trên cả 6 trụ cột theo mô hình IMPULS.

1.1.3. Các nghiên cứu về phát triển doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL và tỉnh Bến Tre

Trong công trình nghiên cứu với tiêu đề “Giải pháp nào để doanh nghiệp vừa và nhỏ ĐBSCL tăng sức cạnh tranh”, tác giả Văn Công Khanh (2009) lại cho rằng: Chính luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2005 đã tạo ra tác động tích cực thúc đẩy DN vừa và nhỏ phát triển trên phạm vi toàn quốc nói chung và khu vực ĐBSCL nói riêng. Tuy nhiên, trên thực tế “môi trường đầu tư của các DN khu vực ĐBSCL, nơi tập trung phần lớn các DN nông thôn chưa được cải thiện nhiều. Các DN vừa và nhỏ còn nhiều hạn chế, phải đối mặt với nhiều thử thách như nguồn lao động, vốn, và các tác động khác của môi trường đầu tư”. Lý giải nguyên nhân dẫn đến tình trạng môi trường đầu tư của DN vừa và nhỏ ĐBSCL còn kém, tác giả cho rằng: do khả năng tiếp cận thông

tin, đất đai và quy trình giải quyết các thủ tục hành chính còn rườm rà, thiếu khoa học; các thông tin về quy hoạch kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành, địa phương còn chưa phổ biến đến các DN; trình độ cán bộ tham gia vào quy trình giải quyết các thủ tục hành chính còn hạn chế; tình trạng phát triển kinh tế không đồng đều, chính sách của từng vùng, miền khác nhau nên dẫn đến môi trường đầu tư khác nhau; tính liên kết hợp tác kinh doanh của các DN vừa và nhỏ còn kém...

Quan Minh Nhật (2010) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN, tập trung vào các DN chế biến thủy sản vùng ĐBSCL năm 2007 đã thu thập thông tin hoạt động kinh doanh của 30 DN đại diện cho ngành chế biến thủy sản vùng Tây Nam bộ. Trên cơ sở áp dụng phương pháp phân tích định lượng (Tobit), tác giả đã chỉ ra các yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, (với mức độ quan trọng giảm dần) như độ tuổi của lãnh đạo doanh nghiệp, khả năng tiếp cận tín dụng, trình độ văn hóa của lãnh đạo DN, loại hình DN (Công ty tư nhân, công ty TNHH, công ty đại chúng) và quy mô nguồn vốn của DN. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra những khuyến nghị chính sách giải quyết từng vấn đề cụ thể. Đồng thời cần có chính sách, trên nguyên tắc thị trường, thúc đẩy cơ chế phân bổ các nguồn lực sản xuất trên nguyên liệu hiệu quả.

Nguyễn Việt Thảo, Luận án Tiến sĩ *“Giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở ĐBSCL đến năm 2020”*. Luận án đã Hệ thống hoá và góp phần bổ sung những vấn đề lý luận về việc phát triển DN vừa và nhỏ; Phân tích thực trạng phát triển của DN vừa và nhỏ ở ĐBSCL thời gian qua và tìm ra tính quy luật của quá trình phát triển loại hình doanh nghiệp này; Đề xuất các giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô để thực hiện các mục tiêu phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở ĐBSCL trong thời gian tới.

Phan Anh Tú, Phan Thị Ngọc Khuyên, Trương Khánh Vĩnh Xuyên và Trần Thị Bạch Yến (2013) nghiên cứu vấn đề chi trả tiêu cực phí (hối lộ) của DN vùng ĐBSCL trong mối quan hệ với các đặc điểm của DN và môi trường kinh doanh trong công trình *“Vì sao các doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL phải thanh toán tiêu cực phí?”*. Thông qua công cụ bảng hỏi (khoảng 1000 phiếu điều tra và tỷ lệ thu hồi đạt 60,6%). Số quan sát có thể đưa vào mô hình là 352 quan sát (kết quả này khá sát với tỷ lệ thu hồi phiếu của thế giới). Kết quả nghiên cứu hàm ý cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo môi trường trong sạch để khuyến khích các DN mở rộng sản xuất và đóng góp nhiều hơn cho mục tiêu phát triển KTXH của vùng.

Bạch Keo Sa Rate và Lưu Tiến Thuận (2014) trong công trình “Tác động của quản trị tri thức đến hiệu quả tổ chức của doanh nghiệp tại ĐBSCL” đã nghiên cứu tác động của quản trị tri thức đến hiệu quả tổ chức DN vùng ĐBSCL, điều tra bảng hỏi với 216 DN tại 4 tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cà Mau. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy nhân tố chiến lược và đặc điểm của tổ chức và nhân tố phong cách lãnh đạo có tác động tích cực đến hoạt động quản trị tri thức trong DN. Đồng thời, các tác giả cũng chỉ ra vai trò tích cực của quản trị tri thức đối với hiệu quả tổ chức của DN.

Huỳnh Thanh Nhã (2014) trong nghiên cứu “Nâng cao vai trò quản lý nhà nước trong hỗ trợ phát triển KTTN tại Cần Thơ” đề xuất một số giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp thuộc khối KTTN: Hoàn thiện vai trò quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp KTTN; Đổi mới chính sách tài chính, tín dụng; Thành lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp KTTN; Tăng cường vai trò hỗ trợ của các hiệp hội ngành nghề; Phát triển thị trường sức lao động; Cải thiện cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật; Tăng cường liên kết, hợp tác vùng để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh “*Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre*”, do trường Đại học Kinh tế-Luật thực hiện, đã được Hội đồng khoa học và công nghệ cấp tỉnh Bến Tre đánh giá, nghiệm thu ngày 18 tháng 11 năm 2020. Trên cơ sở phân tích thực trạng, các thuận lợi, khó khăn cùng với những bối cảnh phát triển trên thế giới, trong nước và địa bàn tỉnh trong thời gian tới, đề tài đề xuất các chương trình hành động mà tỉnh Bến Tre cần phải tập trung thực hiện trong thời gian tới để phát triển doanh nghiệp tư nhân nhằm thúc đẩy chương trình đồng khởi khởi nghiệp được xác định theo thứ tự ưu tiên như sau: Một là đẩy mạnh kết nối thị trường và xúc tiến thương mại; Hai là phát triển các doanh nghiệp đầu tàu và liên kết chuỗi giá trị; Ba là cải thiện môi trường đầu tư và cải cách hành chính để thu hút đầu tư; Bốn là nâng chất các hoạt động nhằm phát triển hộ kinh doanh lên doanh nghiệp; Năm là tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp thực tế và điều kiện phát triển.

Những nghiên cứu tập trung về phát triển DNTN riêng vùng DHPĐ và cho cả khu vực ĐBSCL chưa nhiều, nhưng những nghiên cứu về phát triển DN, phát triển khu vực KTTN của Việt Nam trong những năm qua khá đồ sộ. Tác giả sẽ kế thừa các tri thức này trong quá trình nghiên cứu để làm nổi bật những vấn đề đặc thù của

DNTN trước những biến đổi của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội... Những phát hiện, những khuyến nghị chính sách của các nghiên cứu đi trước sẽ được chọn lọc, kế thừa để nhìn rõ những hạn chế trong tính khả thi, khả năng thực hiện và điều kiện khuyến nghị khi nghiên cứu đề xuất các chính sách.

1.2. Sự kế thừa và khoảng trống nghiên cứu

Qua tổng quan nghiên cứu, có thể tóm lược các công trình nghiên cứu trước đây đã chủ yếu tập trung nghiên cứu về mối quan hệ giữa phát triển DN và phát triển kinh tế quốc gia/ vùng cũng như sự phát triển của DNTN trong nước trong mối liên kết với các DN FDI. Từ đó, các nghiên cứu trong nước đã đi sâu vào nghiên cứu về sự hình thành, phát triển của các DNTN trong điều kiện KTTT định hướng XHCN, hội nhập quốc tế và vai trò động lực của DNTN đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển đồng thời cũng nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTN.

Tổng quan những nghiên cứu liên quan cho thấy tầm quan trọng của vấn đề cả về lý luận và thực tiễn. Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã có bước phát triển mới, khẳng định KTTN là “một động lực quan trọng” trong sự phát triển của đất nước. Sau Đại hội, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XII (tháng 5/2017) về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của phát triển KTXH của đất nước đã có rất nhiều bài viết, bài nghiên cứu khoa học về bước phát triển mới trong nhận thức, trong tư duy và trong chính sách về phát triển KTTN trong thời kỳ mới, đó cũng là những cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu phát triển DNTN ở một địa phương cụ thể.

Luận án có thể tiếp thu, nghiên cứu, kế thừa và vận dụng một số luận điểm này để đề ra chiến lược phát triển KTTN theo hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại trên địa bàn tỉnh Bến Tre và tiểu vùng duyên hải thuộc ĐBSCL hiện nay và trong tương lai nhằm mục tiêu tăng trưởng hiệu quả, chất lượng và phát triển bền vững. Tuy nhiên, sau khi Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XII được triển khai thực hiện, đặc biệt sau khi Đại hội Đảng XIII tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí của khu vực KTTN, vẫn chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về phát triển DNTN nói chung cũng như chưa có nghiên cứu trên địa bàn cụ thể của một tỉnh đặc thù của khu vực phía Đông ĐBSCL. Với khoảng trống nghiên cứu đó, trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết cùng những vấn đề về lý luận và thực tiễn vai trò của DNTN, luận án sẽ tìm ra những vấn đề về lý luận và thực tiễn chung để có thể áp dụng cho khu vực

duyên hải ĐBSCL, chỉ ra vấn đề đặc thù của sự phát triển DNTN tại khu vực phía Đông ĐBSCL đồng thời kết hợp kết quả nghiên cứu nhằm đề xuất giải pháp phát triển DNTN phù hợp với những đặc thù đó của khu vực phía Đông ĐBSCL nói chung và của tỉnh Bến Tre nói riêng, cụ thể là:

- Nghiên cứu sâu về DNTN dưới góc độ lực lượng sản xuất, bao gồm sức lao động và các yếu tố thuộc về tư liệu sản xuất (vốn, đất đai, cơ sở hạ tầng, công cụ sản xuất,...). Những yếu tố này trong thời gian qua chưa được khai thác hiệu quả nhằm phục vụ cho quá trình phát triển KTXH của tỉnh Bến Tre nói riêng và vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL nói chung; chính vì vậy, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNTN rất khó khăn, nhiều vấn đề xã hội mang tính bức xúc nảy sinh... Vì vậy, luận án tập trung nghiên cứu nhằm đánh giá tình hình phát triển lực lượng sản xuất trong các DNTN của tỉnh Bến Tre nói riêng và vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL nói chung thời gian qua để từ đó tìm ra nguyên nhân những tồn tại, hạn chế trong phát triển lực lượng sản xuất và đề xuất giải pháp phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre nói riêng và vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL nói chung trong thời gian tới.

- Nghiên cứu sâu về sự phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre nói riêng và vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL nói chung dưới góc độ nghiên cứu quan hệ sản xuất, đó là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất nhằm thấy được thực trạng, từ đó đề xuất giải pháp phát triển DNTN trong thời gian tới.

- Nghiên cứu DNTN trong xu thế CNH, HĐH, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững nhằm nêu lên những nhận định sơ bộ về tính phù hợp hay không còn phù hợp của kiểu tổ chức sản xuất theo mô hình kinh tế tư nhân trong xu thế phát triển hiện nay. Nếu kiểu tổ chức sản xuất này còn phù hợp nhưng cần những thay đổi để tiếp tục phát triển thì đề xuất những giải pháp mang tính thay đổi. Nếu không còn phù hợp, cần phải thay đổi theo hướng kiểu tổ chức sản xuất mới thì đề xuất những giải pháp thực hiện nhằm thay đổi trong thời gian tới.

- Nghiên cứu sự liên kết, phối hợp giữa các tỉnh, thành phố thuộc khu vực ĐBSCL trong phát triển DNTN trên cơ sở phát huy lợi thế của từng địa phương, sự liên kết, phối hợp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thời gian qua, để từ đó nhận diện được nguyên nhân vì sao DNTN của tỉnh Bến Tre nói riêng và vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL nói chung còn một số tồn tại, hạn chế và đề xuất giải pháp cơ bản khắc phục những tồn tại trong tương lai.

- Tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng (điểm nghẽn) cản trở sự phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre nói riêng và vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL nói chung, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển DNTN vùng ĐBSCL một cách bền vững trên cơ sở khắc phục những điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Thông qua tổng quan tài liệu nghiên cứu, có thể nhận thấy rõ vai trò của DN tư nhân trong phát triển kinh tế quốc gia/ vùng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng chính sách đầu tư cải thiện môi trường kinh tế và xã hội địa phương là yếu tố quan trọng nhất để thúc đẩy thành lập mới các DN; đồng thời, sự ra đời của các DN mới không chỉ có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của vùng mà còn đóng vai trò quan trọng đối với quốc gia và vì thế chính sách phát triển DN mới quy mô nhỏ cần được tích hợp trong chiến lược phát triển quốc gia.

Ngoài ra, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTN như là khả năng tiếp cận nguồn vốn; chất lượng nhân lực quản lý; chất lượng lao động; chính sách thuế và khả năng giải quyết tranh chấp hợp đồng; liên kết DN và khả năng tiếp cận và sự hiểu biết về thị trường. Từ đó, nhiều nghiên cứu cho rằng cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo môi trường trong sạch để khuyến khích các DN mở rộng sản xuất và đóng góp nhiều hơn cho mục tiêu phát triển KTXH.

Tuy nhiên, sau khi Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XII được triển khai thực hiện, chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về phát triển DNTN nói chung cũng như chưa có nghiên cứu trên địa bàn cụ thể của một tỉnh đặc thù của khu vực phía Đông ĐBSCL và đặc biệt là tỉnh Bến Tre.

Do đó, luận án sẽ tìm ra những vấn đề về lý luận và thực tiễn chung để có thể áp dụng cho khu vực duyên hải ĐBSCL, chỉ ra vấn đề đặc thù của sự phát triển DNTN tại khu vực phía Đông ĐBSCL đồng thời kết hợp kết quả nghiên cứu từ đó đề xuất giải pháp phát triển DNTN phù hợp với những đặc thù đó của khu vực phía Đông ĐBSCL nói chung và của tỉnh Bến Tre nói riêng.

Chương 2

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

2.1. Khái quát về doanh nghiệp tư nhân

2.1.1. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân

Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế Quốc gia Pháp định nghĩa doanh nghiệp là một tổ chức kinh tế mà chức năng chính của nó là sản xuất của cải và dịch vụ để bán (Economica Vietnam, 2018). Năm 1999, Luật Công ty Việt Nam được ban hành và định nghĩa doanh nghiệp là các đơn vị kinh doanh được thành lập với mục đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh, đó là việc thực hiện một hay một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hay thực hiện dịch vụ trên thị trường với mục đích sinh lời (Luật Công ty Việt Nam, 1999). Năm 2014, Luật Doanh nghiệp mới ban hành, ở đó, doanh nghiệp được định nghĩa là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh (Luật Doanh nghiệp, 2014). Đây là khái niệm có nghĩa rộng, đầy đủ và chặt chẽ, vì thế được sử dụng xuyên suốt trong luận án.

Bên cạnh đó, cũng theo định nghĩa tại Luật doanh nghiệp 2014, DNTN được hiểu là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp này không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một DNTN. chủ DNTN không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên công ty hợp danh. DNTN không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần (Bùi Thị Mai Anh & cộng sự, 2017).

Theo định nghĩa của Học viện Tài chính doanh nghiệp Mỹ, DNTN là doanh nghiệp được sở hữu bởi một số lượng nhỏ cổ đông, các thành viên của công ty hoặc các tổ chức phi chính phủ (Corporate Finance Institute, 2020). Doanh nghiệp này không chào bán cổ phiếu công khai ra công chúng. Ngược lại, cổ phiếu được chào bán, sở hữu, trao đổi giữa nhóm nhỏ các cộng đồng, hoặc thậm chí chỉ được sở hữu bởi một nhà đầu tư duy nhất. DNTN còn được gọi là doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân, doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn, tập đoàn tư nhân, tùy thuộc vào quốc gia doanh nghiệp đặt trụ sở và cấu trúc của doanh nghiệp. DNTN có thể bao gồm doanh nghiệp

được sở hữu bởi một gia đình, doanh nghiệp sở hữu bởi một người, công ty hợp danh, doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs). Do những doanh nghiệp này không có khả năng tiếp cận tốt tới thị trường chứng khoán, nên thường huy động vốn thông qua các kênh đầu tư tư nhân hoặc vay từ các ngân hàng (Corporate Finance Institute, 2020).

Bên cạnh khái niệm về DNTN, nhiều tổ chức còn sử dụng khái niệm doanh nghiệp khu vực tư nhân. OECD là một trong những tổ chức tiên phong, định nghĩa doanh nghiệp khu vực tư nhân là các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong khu vực tư nhân (OECD, 1995). Khu vực tư nhân được định nghĩa là khu vực mà “sở hữu tư nhân là yếu tố quan trọng, nơi các yếu tố thị trường và cạnh tranh ảnh hưởng tới cung cầu sản xuất và nhà đầu tư tư nhân đưa ra sáng kiến cũng như chấp nhận rủi ro cho những hoạt động của mình” (OECD, 1995). Khu vực tư nhân bao gồm tập hợp người dân tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu thị trường, trong quá trình đó, tạo ra công ăn, việc làm, thu nhập, của cải cho nền kinh tế.

Ở Việt Nam, sự tồn tại và phát triển của khu vực KTTN trong đó có DNTN mới được pháp luật chính thức thừa nhận từ năm 1990, khi Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty được thông qua. Cũng từ đó, thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” được sử dụng và biết đến ngày càng nhiều. Tuy nhiên, cho đến nay, trong thực tế vẫn có những trường hợp hiểu nhầm về nội hàm của khái niệm này. Phổ biến nhất là tình trạng sử dụng thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” để chỉ một (hoặc các) doanh nghiệp “thuộc thành phần KTTN”. Và như vậy, những người nhầm lẫn đã dùng thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” như là một đối trọng để phân biệt với “Doanh nghiệp Nhà nước” - doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước.

Dùng thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” như là cách gọi vắn tắt của “Doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN” là không chính xác. Chúng ta nên sử dụng một thuật ngữ khác phù hợp hơn để chỉ những doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN, đó là “Doanh nghiệp dân doanh”. Theo quy định ở Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990: “DNTN là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định, do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”; cho đến quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Luật Doanh nghiệp năm 2005 DNTN luôn được coi là một trong những hình thức đặc trưng

về tổ chức kinh doanh mà cá nhân muốn đầu tư có thể lựa chọn. Như vậy, DNTN chỉ là một loại hình DN đặc thù thuộc thành phần KTTN.

Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp năm 2005 định nghĩa “DNTN là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”.

Đến Điều 188, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, DNTN được định nghĩa cụ thể như sau:

“a. Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

b. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

c. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh của công ty hợp danh.

d. Doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.”

Như vậy, trong luận án này, tác giả tiếp cận DNTN khái niệm DNTN được thừa nhận, ghi nhận trong pháp luật Việt Nam là: *DNTN là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.*

Theo các lý luận về KTTN đã thể hiện qua các kỳ Đại hội, có thể thấy quan điểm về KTTN tại nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) được thể hiện: “KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển KTTN là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, CNH, HĐH, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế”.

Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng (2006) trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân) hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy, lần đầu tiên Đảng ta khẳng định kinh tế tư nhân là một thành phần kinh tế, đồng thời khẳng định “các

thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh... kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế (Văn Kiện đại hội X) [26].

Và trên cơ sở, luận án xác định khái niệm kinh tế tư nhân như sau: *“KTTN là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, với lao động của các chủ thể kinh tế và lao động làm thuê, bao gồm: kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp thuộc tư nhân”*.

Xét về mặt quan hệ sở hữu, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đều thuộc cùng loại hình sở hữu tư nhân, khác với sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể. Mặc dù về mặt lý luận, quan điểm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân là hai thành phần kinh tế khác nhau, khác nhau về trình độ phát triển LLSX và bản chất quan hệ sản xuất. Với khái niệm về KTTN nêu trên, cùng với mục tiêu nghiên cứu, luận án này phân tích sự phát triển của khối DNTN trong “khu vực KTTN”, tức là chỉ bao gồm kinh tế tư bản tư nhân, không bao gồm kinh tế cá thể tiểu chủ.

2.1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân

Nhiều nghiên cứu lý thuyết đã xác định DNTN được sở hữu, kiểm soát bởi các cá nhân và không có sự tham gia của chính phủ vào hoạt động của họ. Động lực chính của các hoạt động của DNTN là tìm kiếm lợi nhuận (Soumya Singh, 2012). DNTN ra đời, phát triển hoàn toàn phù hợp với quy luật khách quan trong thời kỳ quá độ lên CHXH. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, DNTN ra đời vận động và phát triển chịu sự chi phối của các quy luật của nền kinh tế thị trường. Sự quản lý, điều tiết của cơ quan quản lý nhà nước cũng phải dựa trên sự vận động khách quan của kinh tế thị trường. Nghĩa là nhà nước không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Do đó, ngoài những đặc trưng vốn có của một DN hoạt động trong nền kinh tế, DNTN còn có những đặc điểm riêng biệt xuất phát từ tính chất hoạt động như sau:

Một là, DNTN là DN do một cá nhân làm chủ, do đó so với doanh nghiệp quốc doanh, DNTN dễ dàng thích ứng với những biến động của thị trường. Chủ DNTN có thể ra quyết định nhanh chóng trong việc điều chỉnh các hành vi kinh tế của mình mà

không phải chịu sự ràng buộc nào. Điều này sẽ làm cho DNTN dễ đạt được những mục đích đề ra trong sản xuất kinh doanh.

DNTN có thể lựa chọn hình thức, quy mô sản xuất kinh doanh hết sức linh hoạt, có thể chủ động lựa chọn các yếu tố đầu vào như vốn, lao động, khoa học - công nghệ... phù hợp với năng lực của mình. Việc sử dụng các nguồn lực một cách linh hoạt sẽ giúp cho DN đạt được hiệu quả kinh tế tối đa. DNTN có thể thu hút được nguồn lao động có chất lượng. Ngược lại, đối với những lao động chất lượng kém thì chủ DNTN có toàn quyền sa thải. Những mức lương do DNTN áp dụng về cơ bản do thị trường lao động tự điều tiết trong khuôn khổ của Bộ luật lao động.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, DNTN dễ dàng lựa chọn những công nghệ sản xuất tối ưu, phù hợp với khả năng đầu tư của DN, vừa có khả năng tạo ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Khi có sự biến động về thị trường hoặc khi có sự xuất hiện của máy móc, thiết bị mới, DN có thể tự điều chỉnh việc chuyển giao công nghệ sản xuất một cách nhanh chóng. Điều này sẽ làm cho DN dự báo được những khả năng sẽ xảy ra và kịp thời điều chỉnh chiến lược trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hai là, ở nước ta, các DNTN hầu hết có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng ít lao động, dây chuyền thiết bị sản xuất giản đơn. Các DN loại này dễ dàng tiếp cận với các nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước.

Một thực tế là, dù số lượng của DNTN ở Việt Nam là rất lớn (chiếm hơn 97%) nhưng giá trị đóng góp vẫn chủ yếu đến từ một số ít các DNTN lớn chứ vẫn chưa phải đến từ sự phát triển đồng đều của cả nhóm DNTN. Điều này là do trong số 97% nói trên thì chỉ có một số rất ít các DNTN đủ lớn, còn đa phần vẫn là các DN nhỏ, chưa có đủ nguồn vốn cũng như năng lực để mở rộng.

Ba là, loại hình doanh nghiệp và ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh phong phú

DNTN hoạt động trên nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Nhờ quy mô nhỏ, có khả năng tập dụng được nguồn lao động và nguyên vật liệu tại trong địa phương, dễ dàng đáp ứng được những thay đổi trong nhu cầu của thị trường nên DNNVV phát triển nhanh chóng, là nhân tố đóng góp vào ổn định đời sống xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Do đó, các DNTN tổ chức sản xuất thường gọn nhẹ, chủ DN có thể phát huy tính năng động, sáng tạo của mình một cách tốt nhất. DNTN vì thế càng dễ dàng thay đổi

nhANH chóng mặt hàng và chiến lược kinh doanh của mình. Các DNTN có khả năng đáp ứng mọi biến đổi nhanh chóng, đa dạng, phong phú của thị trường. Từ đó cho thấy, hệ thống DNTN ở nước ta có tác động tích cực đến nền kinh tế, làm cho nền kinh tế thị trường trở nên năng động, có hiệu quả.

Bốn là, bộ máy điều hành gọn nhẹ, linh hoạt cao nhưng năng lực quản trị chưa cao. DNTN chỉ do một cá nhân thành lập và góp vốn. Điều này đồng nghĩa với việc chủ doanh nghiệp cũng là người nắm quyền quản lý đối với tất cả các hoạt động kinh doanh của công ty mình. Đồng thời, chủ sở hữu DNTN cũng là người đại diện theo pháp luật của công ty, vì vậy chủ DNTN có toàn quyền quyết định với tất cả hoạt động kinh doanh của DN. Điều này làm tăng hiệu quả hoạt động của DN, các quyết định đến với người lao động một cách nhanh chóng, tiết kiệm chi phí quản lý DN.

Tuy nhiên, việc đưa ra các quyết định nhanh chóng kết hợp với việc thiếu nghiên cứu thị trường thường dẫn tới rủi ro cho DN khi các quyết định thiếu tính chuẩn xác. Đây là hạn chế xuất phát từ thực tế một bộ phận ban lãnh đạo DNTN ít được đào tạo chính quy, thiếu những kiến thức cơ bản về tài chính, luật pháp, quản trị kinh doanh... Đặc điểm này tác động đến việc tổ chức bộ máy trong DNTN cũng đơn giản, gọn nhẹ phù hợp với tổ chức sản xuất, hơn nữa các quyết định quản lý trong DNTN chủ yếu mang tính chủ quan của nhà quản trị.

2.1.3. Vai trò của doanh nghiệp tư nhân

2.1.3.1. DNTN đã góp phần xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp thúc đẩy LLSX phát triển.

DNTN phát triển làm cho các quan hệ sở hữu của nền kinh tế nước ta trở nên đa dạng hơn. Sự biến đổi của quan hệ sản xuất đã kéo theo sự biến đổi của quan hệ quản lý và phân phối làm cho quan hệ sản xuất trở nên linh hoạt, phù hợp với trình độ phát triển của LLSX vốn còn thấp và phát triển không đều giữa các vùng, các ngành trong cả nước. Nhờ vậy đã khơi dậy và phát huy tiềm năng về vốn, đất đai, lao động, kinh nghiệm sản xuất của các tầng lớp nhân dân, các dân tộc vào công cuộc CNH, HĐH. Thông qua việc phát triển DNTN mà quyền làm chủ của nhân dân, trước hết là quyền làm chủ về kinh tế được phát huy, đó là cơ sở để mở rộng quyền làm chủ của nhân dân về chính trị, văn hóa, xã hội.

2.1.3.2. DNTN đã có những đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế quốc dân

DNTN có vai trò và ảnh hưởng quan trọng đối với xã hội và kinh tế. KTTN là động lực thúc đẩy tăng trưởng và tạo việc làm, đóng góp tỷ trọng lớn vào GDP và số lượng việc làm ở các quốc gia đang phát triển (Ủy ban Châu Âu, 2017). Khu vực KTTN được đánh giá là một bộ phận không thể thiếu trong việc chống lại đói nghèo và hứa hẹn đóng góp mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững (Mac Sweeney, 2008; Hameed & Mixon, 2013; Haider, 2014). Do đó phát triển khu vực tư nhân đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra tăng trưởng kinh tế, việc làm và cải thiện điều kiện sống.

Đã có rất nhiều nghiên cứu trước đây cho rằng KTTN là một phần quan trọng trong quá trình phát triển của quốc gia, đóng góp và giữ vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực, bao gồm tăng trưởng, việc làm, xóa đói giảm nghèo, cung cấp dịch vụ, an ninh lương thực, giảm thiểu biến đổi khí hậu, môi trường bền vững, và đóng góp thuế vào ngân sách nhà nước. Một điều rõ ràng là khu vực tư nhân là động lực để tăng trưởng ở bất kỳ quốc gia nào (Australia Government, 2014). Vai trò đó được thể hiện thông qua việc tạo ra lượng lớn các công việc; tài trợ đầu tư vào các nước đang phát triển; đóng góp một lượng đáng kể vào ngân sách của chính phủ ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thông qua thuế thu nhập DN, tiền thuê tài nguyên và thuế thu nhập cho nhân viên; cung cấp một bộ phận ngày càng tăng các dịch vụ thiết yếu như ngân hàng, viễn thông, y tế và giáo dục, phát minh, thiết kế và sản xuất hầu hết các hàng hoá và dịch vụ mà người nghèo sử dụng và thúc đẩy nền kinh tế; và là nhà sản xuất, xuất khẩu chiếm ưu thế trong hầu hết mọi nền kinh tế.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các doanh nghiệp nhà nước thường được ưu tiên xây dựng thành các khu cụm công nghiệp, dịch vụ tổng hợp và các vùng đô thị, nơi có cơ sở hạ tầng phát triển. Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng của một quốc gia. Chính sự phát triển của DNTN góp phần quan trọng trong việc tạo lập sự cân đối trong phát triển giữa các vùng. Nó sẽ giúp cho vùng sâu, vùng xa, các vùng nông thôn có thể khai thác được tiềm năng, thế mạnh của mình để phát triển nhanh các ngành sản xuất và dịch vụ tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa giữa các vùng, miền.

Đặc biệt, đối với khu vực nông thôn, sự phát triển của các DN NVV sẽ thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm cho công nghiệp phát triển mạnh, đồng thời thúc đẩy các ngành thương mại, dịch vụ. Sự phát triển của DN NVV ở thành

thị cũng góp phần làm tăng tỷ trọng trong khu vực công nghiệp, dịch vụ và thu hẹp dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Các DNNVV còn đóng vai trò quan trọng trong việc làm thay đổi và đa dạng hóa cơ cấu công nghiệp.

Hart, M và Gudgin, G. (1994) cũng nghiên cứu sự khác biệt về thành lập mới DN giữa các vùng kinh tế của Cộng hòa Ireland trong giai đoạn 1980-1990. Mô hình phân tích đa biến về các yếu tố quyết định sự khác biệt về tỷ lệ thành lập mới các DN giữa các vùng cho thấy sự khác biệt trong tăng trưởng nhu cầu công nghiệp địa phương, trong tỷ lệ lao động có tay nghề và lao động quản trị trong tổng dân số địa phương, và chính sách phát triển DN mới có quy mô ở địa phương là những yếu tố ảnh hưởng tích cực đến sự ra đời của các DN mới. Tác giả đi đến kết luận rằng, sự ra đời của các DN mới không chỉ có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của vùng mà còn đóng vai trò quan trọng đối với quốc gia và vì thế chính sách phát triển DN mới quy mô nhỏ cần được tích hợp trong chiến lược phát triển quốc gia.

2.1.3.3. Tạo ra việc làm

Nhìn chung lợi thế nổi bật của DNTN là có thể thu hút một lực lượng lao động đông đảo, đa dạng, phong phú cả về mặt số lượng cũng như chất lượng từ lao động thủ công đến lao động chất lượng cao ở tất cả mọi vùng, miền của đất nước, ở tất cả mọi tầng lớp dân cư... Như vậy, DNTN góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động.

Theo nghiên cứu của World Bank (2005) tại hầu hết các quốc gia, khu vực tư nhân là thành phần chính của thu nhập quốc gia và sử dụng lao động chính và người tạo việc làm. Phần lớn các công việc ở các nước đang phát triển là do khu vực tư nhân tạo ra. Tổ chức lao động Quốc tế đã chỉ ra rằng các DN vừa và nhỏ tạo ra và duy trì được một lượng đáng kể việc làm đối với các quốc gia phát triển, và thậm chí nhiều hơn ở các nền kinh tế mới nổi. Theo nghiên cứu của Aterido, Hallward-Driemeier và Pages (2007) cho thấy trong trường hợp các DN bị cản trở bởi các quy định về tài chính và kinh doanh, điều này sẽ dẫn đến giảm sự tăng trưởng việc làm của tất cả các DN đặc biệt là các công ty vừa và nhỏ.

2.1.3.4. Góp phần sử dụng có hiệu quả nguồn lực địa phương

Các DNTN có vai trò và tác dụng rất lớn trong việc thu hút các nguồn vốn nhỏ nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Mặt khác, trong quá trình hoạt động, các DNTN được coi là phương tiện có hiệu quả trong việc huy động, sử dụng các khoản nhàn rỗi trong dân cư và biến nó thành các khoản vốn đầu tư.

Muốn phát triển sản xuất, trước hết phải có vốn. Ở các nước đang phát triển, ngoài nguồn nhân lực là yếu tố dư thừa, các yếu tố khác như vốn đầu tư, kỹ thuật, thị trường đều rất hạn hẹp, vì vậy đã gây trở ngại lớn cho quá trình phát triển. Sự phát triển có hiệu quả của các DNTN đã dẫn đến quá trình tích lũy của cải không ngừng của nhân dân. Trước đây, tiết kiệm của dân là không đủ, nhưng trong những năm gần đây, không những tiết kiệm của dân chúng đủ để cung ứng, mà còn vượt mức đầu tư. Nguồn vốn quay vòng nhanh của các DNTN không những đã nâng cao tích lũy tài sản trong nước, mà nguồn ngoại hối tích lũy do các DNTN xuất khẩu hàng hóa cũng tăng đều qua các năm.

Với quy mô chủ yếu là các DN nhỏ và vừa, lại được thành lập phân tán ở hầu khắp các địa phương, các khu vực DNTN có khả năng tận dụng các tiềm năng về lao động, về nguyên vật liệu với trữ lượng hạn chế, không đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất quy mô lớn nhưng sẵn có ở địa phương, sử dụng sản phẩm phụ hoặc phế liệu, phế phẩm của các DN lớn.

2.1.3.5. Xóa đói, giảm nghèo

Theo nghiên cứu sâu rộng của Narayan và cộng sự (2000) khi thực hiện trên hơn 50 quốc gia đang phát triển chỉ ra rằng kinh tế tăng trưởng đóng góp đáng kể cho việc giảm nghèo và nâng cao mức sống cho người nghèo. Nghiên cứu của Dabson (2007) thì nhấn mạnh rằng không thể phát triển địa phương hay khả năng cạnh tranh của địa phương thông qua các nền tảng: lương thấp, giảm thuế hay khuyến khích đầu tư bằng các khoản ưu đãi tài chính. Những yêu cầu trong phát triển bền vững đòi hỏi con đường phát triển của địa phương là phải dựa trên năng suất lao động. Nghiên cứu sâu vào khu vực nông thôn, Dabson khẳng định rằng cốt lõi trong chiến lược phát triển các vùng nông thôn là theo đuổi tinh thần kinh doanh, khởi nghiệp để người dân có công ăn việc làm thoát nghèo bền vững. Điều này xuất phát từ ba lý do cơ bản: (1) Việc thuyết phục các DN khác về đầu tư hay mở rộng tại các vùng nông thôn thường thiếu hiệu quả; (2) Có nhiều bằng chứng cho thấy rằng, doanh nhân và các DN nhỏ đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của địa phương; (3) Các DN vừa và nhỏ hoạt động phù hợp với điều kiện, cấu trúc kinh tế của các vùng nông thôn và đáp ứng được mục tiêu giải quyết việc làm ở địa phương cũng như các quá trình sáng tạo tại địa phương. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra ba khuyến nghị chính sách quan trọng để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, khởi nghiệp tại các vùng nông thôn bao gồm: (1) Tính tập trung theo

vùng, địa phương; (2) Các chính sách phải mang tính hệ thống, đồng bộ nhằm phục vụ cho quá trình hỗ trợ phát triển kinh doanh tại địa phương; (3) Các chính sách thúc đẩy sự phát triển của các nhân tố nền tảng cốt lõi tại địa phương.

Bên cạnh đóng góp trực tiếp vào kinh tế tăng trưởng, giảm nghèo, việc làm thì khu vực KTTN đồng thời cung cấp các dịch vụ thiết yếu như cơ sở hạ tầng (giao thông, viễn thông, nước, điện), y tế, giáo dục, và tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và giúp cải thiện cuộc sống người dân. Do đó sự đầu tư của khu vực KTTN là giải pháp thay thế cho ngân sách công trong sự lựa chọn của chính phủ và là giải pháp hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ cho người dân. Ước tính đầu tư cơ sở hạ tầng toàn cầu nhu cầu ở các nước đang phát triển lên tới một nghìn tỷ đô la mỗi năm, trên 5% (World Economic Forum, 2010).

2.1.3.6. Thúc đẩy quá trình cạnh tranh trong nền kinh tế

DNTN chiếm một tỷ trọng lớn và đóng vai trò quan trọng trong việc tập trung lực lượng kinh tế, lực lượng lao động. Sự phát triển không ngừng của các DNTN góp phần phân phối theo chiều hướng tương đối công bằng, mặt khác huy động được nguồn sức lao động lớn trong xã hội vào hoạt động sản xuất theo quy trình phân công lao động xã hội.

Tự do kinh doanh là con đường tốt nhất để phát huy tiềm lực. Một quốc gia muốn tạo nên các DNTN đều phải có môi trường tự do cạnh tranh. Các DN nhà nước đòi hỏi phải có sự bảo hộ của chính phủ và phải có sự độc quyền. Còn ở DNTN, tình trạng độc quyền không xảy ra, họ sẵn sàng chấp nhận tự do kinh doanh. So với các DN nhà nước, các DNTN có tính tự chủ cao, không ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước, sẵn sàng khai thác các cơ hội để phát triển không ngại rủi ro.

Trước những biến động về môi trường, kinh tế, xã hội thường xuyên xảy ra, các DNTN sẽ có khả năng ứng biến nhanh nhạy, thay đổi hoàn cảnh, tự điều chỉnh tổ chức sản xuất, mang những thiết bị có ưu thế và dùng hình thức đầu tư dời đến nơi khác để tiếp tục sản xuất và phát triển. Với ưu thế nhỏ gọn, năng động, dễ quản lý; các DNTN rất linh hoạt trong việc học hỏi và tránh những thiệt hại to lớn do môi trường khách quan tác động lên.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực như đã trình bày, cũng cần thấy rõ một số mặt trái, mang tính chất tiêu cực trong sự phát triển của DNTN. Đó là: vì chạy theo lợi nhuận tự phát và mù quáng, cạnh tranh không lành mạnh có thể

dẫn đến những hậu quả xấu, thậm chí nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế- xã hội: Về kinh tế: kinh doanh trái pháp luật, khai man doanh thu, trốn thuế, rửa tiền xuyên quốc gia, lừa đảo, lập các công ty “ma” nhằm chiếm đoạt tiền hoàn thuế của nhà nước v.v... Về văn hoá: kinh doanh bất chấp đạo đức, đạo lý, làm băng hoại, xói mòn các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc Về môi trường: ít chịu đầu tư các hệ thống xử lý chất thải trong kinh doanh vì các hệ thống này đòi hỏi đầu tư lớn, ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, như xả thẳng chất thải ra ao, hồ, sông biển, chôn lấp chất thải trong lòng đất, gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nguồn nước, khai thác cạn kiệt các nguồn tài nguyên.v.v... Vì vậy gây tác hại nghiêm trọng đến chất lượng môi trường sống thiên nhiên, giảm chất lượng sống của cư dân và cộng đồng. Những tác động mặt trái này cần phải được kiểm tra và có cơ chế chế tài, xử lý nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

2.2. Lý luận chung về phát triển doanh nghiệp tư nhân

2.2.1. Khái niệm phát triển doanh nghiệp tư nhân

Theo triết học Mác - Lênin “Phát triển là khuynh hướng vận động đã xác định về hướng của sự vật: hướng đi lên từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn...”

Khái niệm phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân – phát triển kinh tế tư nhân được OECD lần đầu đề cập vào năm 1995. Theo OECD, phát triển DNTN là việc cung cấp các khuôn khổ vĩ mô hỗ trợ cũng như các chính sách tự do hóa, thu hút đầu tư nước ngoài nhằm phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân, hướng tới tăng trưởng bền vững. Tăng trưởng bền vững của một nền kinh tế phụ thuộc vào năng lực và khả năng của các hộ gia đình và DNTN trong việc theo đuổi hiệu quả cơ hội của thị trường trong bối cảnh các điều kiện hỗ trợ được Chính phủ tạo điều kiện tối đa. Trong giai đoạn cuối thế kỷ XX, các chiến lược hỗ trợ phát triển DNTN, nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng tăng trưởng là mối quan tâm chính của nhiều quốc gia đang phát triển. Trong suốt quãng thời gian này, chủ đề phát triển kinh tế tư nhân đã trở thành chủ đề được trao đổi nhiều nhất của các chính phủ, với nhiều nỗ lực, chương trình, các hoạt động nghiên cứu được tiến hành trên khắp các quốc gia trên thế giới (Kleien và Hadjimichael, 2003).

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân tương đương với việc nhà nước sẽ rút khỏi nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế, cũng như đẩy lên những tranh cãi trong hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phát triển DNTN cần phải tiến hành song song với phát triển khu vực công, do khu vực công phát triển cũng tạo tiền đề tích cực cho phát triển các doanh nghiệp trong khu vực tư nhân và ngược lại (ADB, 2007b).

Phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân là khái niệm bao hàm cả khía cạnh rộng và hẹp, ảnh hưởng tới nhiều lĩnh vực chính sách khác nhau. Theo OECD (1995), phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân về cơ bản là phát triển con người, giải phóng và khai thác tiềm năng sản xuất của người dân nhằm đáp ứng nhu cầu và mong muốn của xã hội, tạo ra xã hội phát triển bền vững và nâng cao quyền tự do của con người. OECD cũng đề xuất phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, trải dài từ phát triển các doanh nghiệp siêu nhỏ cho tới thúc đẩy tư nhân hóa và cải cách hệ thống tài chính. World Bank (2002) định nghĩa phát triển kinh tế tư nhân là chủ đề xuyên suốt liên quan đến việc khai thác sáng kiến tư nhân để thúc đẩy tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo và giúp cải thiện chất lượng cuộc sống. Ủy ban châu Âu (2005) định nghĩa phát triển DNTN bao gồm tất cả các hoạt động nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của khu vực tư nhân, tập trung vào cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Định nghĩa này bao hàm các hoạt động khuyến khích lĩnh vực kinh tế năng động cũng như những can thiệp cụ thể của chính phủ trong việc cải thiện khả năng cạnh tranh, năng suất, khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. White (2008) mô tả phát triển DNTN là quá trình xác định những rào cản và cơ hội ảnh hưởng tới sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Bên cạnh đó, các tổ chức, quốc gia khác nhau lại có một định nghĩa khác nhau về phát triển kinh tế tư nhân, với phạm vi của các định nghĩa phản ánh sự khác nhau về hướng tiếp cận cũng như phạm vi bao phủ của các chính sách phát triển của quốc gia, tổ chức đó.

Phát triển doanh nghiệp tư nhân là một nội dung trong phát triển kinh tế ở một địa phương, một vùng, một lãnh thổ; do vậy để hiểu rõ hơn thế nào là phát triển doanh nghiệp tư nhân, trước hết ta tìm hiểu phát triển kinh tế

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả lựa chọn khái niệm phát triển DNTN là quá trình lớn lên về số lượng, quy mô của DN (lao động, nguồn vốn, doanh thu); hiệu quả hơn về chất lượng DN (lợi nhuận trên doanh thu, lợi nhuận trên 1 lao

động, lợi nhuận trên vốn thời kỳ sau cao hơn thời kỳ trước) và có sự hoàn chỉnh hơn về cơ cấu DN theo vùng lãnh thổ, thành phần kinh tế và ngành sản xuất kinh doanh thông qua việc thiết lập các chính sách vĩ mô và vi mô liên quan đến xây dựng thị trường, tạo lập môi trường đầu tư và hỗ trợ kinh doanh nhằm phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Đây cũng là khái niệm sẽ được sử dụng xuyên suốt trong các nội dung nghiên cứu của luận án.

2.2.2. Các lý thuyết và quan điểm về phát triển doanh nghiệp tư nhân

2.2.2.1. Học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh

Học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh ủng hộ tự do kinh tế, chống lại sự can thiệp của nhà nước. Những người thuộc học thuyết này cho rằng, sự vận động của nền kinh tế đơn thuần do các quy luật tự nhiên điều tiết với các khái niệm trung tâm như “con người kinh tế”, “bàn tay vô hình”, “trật tự tự nhiên”. Họ cũng xác định thu nhập của nhà nước có thể từ hai nguồn là các quỹ đặc biệt của Nhà nước và thuế lấy từ thu nhập của tư nhân, Nhà nước không nên trực tiếp kinh doanh và tư bản của Nhà nước cũng không đủ trang trải chi phí quốc gia, cho nên cần khuyến khích phát triển khu vực tư nhân để tăng nguồn đóng góp cho thuế. Về khía cạnh sản xuất và lưu thông hàng hóa, đặt nền tảng trên lý luận giá trị - lao động, học thuyết này nhấn mạnh đến bản chất của việc tăng trưởng sản phẩm hàng năm là do tăng năng suất lao động hoặc mở rộng sử dụng lao động, tăng tích lũy tư bản, mở rộng phân công lao động. Từ đó, đề xuất các lý thuyết về lợi thế so sánh tuyệt đối và tương đối nhằm xác định các yêu cầu giúp các nước lựa chọn mặt hàng chuyên môn hóa sản xuất.

Những nội dung trên của học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh đặt ra nhiều gợi ý liên quan đến việc phát triển khu vực KTTN trong bối cảnh thể chế KTTT định hướng XHCN: (1) về bản thân các chủ thể sản xuất kinh doanh: cần bám sát tín hiệu thị trường, liên tục tự đổi mới kỹ thuật, trang thiết bị, mẫu mã, chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động... làm cho thời gian lao động cá biệt của mình thấp hơn thời gian lao động xã hội để thu được lợi nhuận nhiều, tích lũy mở rộng sản xuất...; (2) về nhận thức mối quan hệ giữa thị trường và Nhà nước: cần có cái nhìn khách quan, khoa học về cơ chế thị trường, không nên tuyệt đối hóa vai trò của thị trường trong điều tiết nền kinh tế, sự điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế là cần thiết để ngăn ngừa, khắc phục những thất bại của thị trường, để thị trường hoạt động có hiệu quả; (3) về các chính sách của Nhà nước: phát triển đồng bộ các loại thị trường nguồn

lực, thừa nhận tự do kinh doanh, sự bình đẳng của các chủ thể trong nền kinh tế, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, có tích lũy nội bộ.

2.2.2.2. Học thuyết kinh tế tiểu tư sản

Khác với học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, học thuyết kinh tế tiểu tư sản cho rằng, hạnh phúc của con người cũng như của xã hội không phải là ở chỗ phát triển sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất mà ở chỗ phân phối đúng đắn những của cải vật chất tạo nên. Do vậy, để có hạnh phúc chung, thì thu nhập phải tăng lên cùng lúc với tư bản, mức tăng dân số không vượt quá việc tăng thu nhập; bởi phân phối lợi nhuận một cách bất công, nên máy móc đã trở thành một tai nạn đối với những người nghèo trong nền kinh tế tư bản. Từ đó, các nhà kinh tế theo lý thuyết này đã lý tưởng hóa chế độ gia trưởng (nền sản xuất nhỏ) và phê phán sự thắng lợi của chế độ công xưởng như là mối đe dọa đối với người thợ thủ công và tiểu thương.

Có thể thấy rằng, các đại diện tiêu biểu của trường phái này quan tâm bên trong những người sản xuất nhỏ, những người nghèo khổ trong chủ nghĩa tư bản. Đặc biệt họ chú trọng mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và nâng cao lợi ích xã hội của người lao động. Các vấn đề xã hội và con người mà các học giả tiểu tư sản đề cập ngày càng có ý nghĩa lớn đối với việc phân tích khía cạnh trách nhiệm xã hội, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người lao động trong quá trình phát triển kinh tế nói chung và phát triển khu vực KTTN nói riêng, nhất là ở các nước đang phát triển.

2.2.2.3. Lý thuyết về nền KTTT xã hội ở Đức

Các nhà kinh tế học Đức đã luận giải nền KTTT xã hội là một nền KTTT kết hợp tự do cá nhân, năng lực hoạt động kinh tế với công bằng xã hội. Đây là nền KTTT kích thích mạnh mẽ sáng kiến cá nhân và lợi ích toàn xã hội, đồng thời phòng tránh được các khuyết tật lớn của thị trường, chống lạm phát, giảm thất nghiệp, quan tâm thực hiện công bằng xã hội. Các quyết định kinh tế và chính trị của Nhà nước được hoạch định trên cơ sở chú ý đến những nhu cầu và nguyện vọng cá nhân. Mô hình này theo đuổi các mục tiêu, bao gồm: (i) bảo đảm và nâng cao tự do về vật chất cho mọi công dân bằng cách bảo đảm cơ hội kinh doanh cá thể bằng một hệ thống an toàn xã hội; (ii) thực hiện công bằng xã hội theo nghĩa là công bằng trong khởi nghiệp và phân phối; và (iii) bảo đảm ổn định bên trong của xã hội (khắc phục khủng hoảng kinh tế, mất cân đối). Theo đó, tư tưởng trung tâm của mô hình là tự do thị trường, tự do kinh doanh, không có sự khống chế của độc quyền, bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, bảo vệ hệ

thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tính độc lập kinh tế và chịu trách nhiệm của chủ DN, thừa nhận vai trò nhất định của Nhà nước (để đảm bảo phối hợp sự tự do kinh tế với các quy tắc và chuẩn mực xã hội). Những nguyên tắc này có nhiều giá trị tham khảo cho khung khổ phát triển KTTN trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

2.2.2.4. Các lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa tự do mới ở Mỹ

Thuyết trọng tiền ủng hộ và bảo vệ quan điểm tự do kinh doanh, ủng hộ chế độ tư hữu, bảo vệ quyền tự do hoạt động của doanh nghiệp. Nhà nước không nên can thiệp nhiều vào kinh tế (chỉ giới hạn ở điều chỉnh mức cung tiền tệ, điều tiết lưu thông tiền tệ để ngăn chặn lạm phát).

Thuyết trọng cung đề cao vai trò chủ động trong sản xuất của giới chủ, đề cao cơ chế tự điều tiết của thị trường tự do. Theo lý thuyết này, chỉ có khu vực kinh doanh tự do của tư nhân mới có khả năng đạt được sự phát triển kinh tế ổn định. Dù Chính phủ có tự đặt nhiệm vụ gì thì cũng không thể can thiệp vào kinh tế. Sự kích thích tư nhân sản xuất chỉ bắt đầu từ sản xuất và do thị trường tác động điều tiết. Sự ép buộc quá mức từ phía Nhà nước có thể gây ra phản ứng tiêu cực làm thui chột năng lực và tính năng động của khu vực tư nhân.

2.2.2.5. Lý thuyết của kinh tế chính trị Mác – Lênin

Một số học giả cho rằng, do hoàn cảnh lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen chưa nói đến kinh tế nhiều thành phần. Tuy nhiên, học thuyết duy vật lịch sử do các ông sáng lập ra đã chứa đựng những cơ sở, luận đề khoa học cho phép đi đến thừa nhận kinh tế nhiều thành phần. C.Mác đã nhiều lần nói rằng, các yếu tố của hình thái kinh tế - xã hội mới đã được hình thành trong lòng hình thái kinh tế - xã hội cũ. Thậm chí, các ông đã khẳng định: Khi quan hệ sản xuất cũ còn tạo dư địa cho lực lượng sản xuất phát triển thì nó không bị mất đi. Ngược lại, quan hệ sản xuất mới sẽ không xuất hiện khi những điều kiện cho sự tồn tại của nó chưa hình thành. Nói cách khác, các ông đã gián tiếp thừa nhận sự chung sống của nhiều thành phần kinh tế trong một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể.

Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n khẳng định: “Đặc trưng của chủ nghĩa cộng sản không phải là xóa bỏ chế độ sở hữu nói chung, mà là xóa bỏ chế độ sở hữu tư sản...”. C. Mác khẳng định, vấn đề sở hữu cần phải giải quyết hai nội dung cơ bản: xóa bỏ QHSH tư nhân TBCN và xây dựng QHSH xã hội xã hội chủ nghĩa (XHCN). Tuy nhiên, quá trình xóa bỏ QHSH tư nhân TBCN không phải

là quá trình phủ định sạch trơn mọi QHSH, mà là quá trình xóa bỏ sự đối lập gay gắt giữa hai cực “tư bản” và “lao động làm thuê”... Về các hình thức sở hữu tư nhân, những người cộng sản phải có thái độ đúng mực, nhất là đối với sở hữu của những người tiểu nông...

Là người lãnh đạo xây dựng nền kinh tế XHCN ở nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười (1917), thời kỳ đầu, V.I.Lênin đã trung thành với các chỉ dẫn của C.Mác và Ph.Ăngghen trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” thực hiện quốc hữu hóa các xí nghiệp, tổ chức kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp, tài chính và đất đai, đồng thời áp dụng chế độ thu sản phẩm để phân phối trực tiếp không qua mua bán. Những chính sách này đã triệt tiêu động lực của những người nông dân và làm đình trệ quá trình trao đổi sản phẩm trong tình hình đất nước kiệt quệ sau chiến tranh. Để cứu nguy và phục hồi nền kinh tế bằng chính sức lực của nhân dân, V.I.Lênin đã đưa ra lý thuyết về nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH từ một nước đa số dân cư là tiểu nông. Trong bối cảnh bị các nước TBCN bao vây, cấm vận, chống phá, Chính sách kinh tế mới của V.I.Lênin tuy không thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài (FDI), nhưng đã tạo điều kiện cho tư nhân trong nước phát triển. Dễ dàng hình dung được những áp lực mà V.I.Lênin phải gánh chịu từ cả những người ủng hộ chế độ XHCN và từ những người muốn lật đổ chế độ XHCN. Để tạo sự đồng thuận trong Đảng cũng như trong nhân dân, V.I.Lênin đã luận chứng nhiều lần cho sự cần thiết phải thực hiện Chính sách kinh tế mới (mà chính ông gọi là bước lùi về CNTB, nhưng là bước cực kỳ cần thiết để có thể tiến bước thành công lên CNXH). Vũ khí để chế độ XHCN không thể bị lật đổ chính là Nhà nước Xô viết được nhân dân tin tưởng và tiến hành kiểm tra, kiểm soát để tư bản tư nhân không thể lái nền kinh tế quay trở về quỹ đạo TBCN. Một thành phần kinh tế tư bản tư nhân chịu sự chế định, kiểm tra, kiểm soát của nhà nước XHCN được V.I.Lênin đặt cho tên mới là chủ nghĩa tư bản nhà nước. Thực tiễn phát triển kinh tế nước Nga những năm thực thi Chính sách kinh tế mới cho thấy đường lối, chủ trương, sách lược của V.I.Lênin là đúng đắn. Song, câu hỏi thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước Nga đến khi nào kết thúc và nền kinh tế XHCN sau khi kết thúc thời kỳ quá độ là như thế nào thì V.I.Lênin chưa có điều kiện trả lời.

Những năm từ 1923 đến 1991, kinh tế nước Nga nói riêng, Liên bang Xô viết nói chung, đã gặt hái được nhiều thành công. Từ điểm xuất phát là một nước TBCN phát

triển ở mức thấp, Nước Nga cùng với nhiều nước kém phát triển khác trong Liên bang Xô viết đã trở thành một cường quốc đạt tới trình độ cao trong nhiều lĩnh vực như năng lượng, công nghiệp, vũ trụ... Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chủ yếu do khai thác nguồn lực theo chiều rộng và ở một mức độ lớn là hy sinh tiêu dùng của dân cư. Những nhược điểm của kế hoạch tập trung cứng nhắc và kiểm soát chặt chẽ của nhà nước loại bỏ cơ chế thị trường là một trong những nguyên nhân khiến Liên bang Xô viết hùng mạnh bị suy yếu và tan rã.

Các Mác đã phân tích những biểu hiện của quyền sở hữu trong phương thức sản xuất tư bản và khẳng định về phía nhà tư bản, quyền sở hữu thể hiện ra là quyền chiếm hữu lao động không công của người khác, hay sản phẩm lao động của người đó, còn về phía người công nhân thì quyền đó lại là việc không thể chiếm hữu được sản phẩm của chính mình. Do đó, giai cấp vô sản chỉ có thể giải phóng mình nếu họ xóa bỏ quan hệ sở hữu tư sản. Vì vậy, trong các tác phẩm của mình C.Mác và Ph.Ăngghen đã tuyên bố cần xóa bỏ chế độ sở hữu tư sản. Tuy nhiên, các ông cũng khẳng định rằng không thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được, cũng như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu. Các ông viết: “sẽ chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu” (Các Mác và Ph. Ăngghen, 1996, tập 4, tr.469) và “như vậy là chỉ với công nghiệp lớn, mới có khả năng xóa bỏ được sở hữu tư nhân” (Các Mác và Ph. Ăngghen, 1996, tập 3, tr.95). Luận điểm này đòi hỏi cần phải nhận thức rằng, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất đa dạng nên nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của sở hữu cũng vận động đa dạng, do đó tất yếu sẽ tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau.

Vận dụng quan điểm trên, trong quá trình chuyển biến của nền kinh tế Xô viết từ giai đoạn “chủ nghĩa cộng sản thời chiến” sang giai đoạn “chính sách Kinh tế mới”, Lênin đã chuyển nền kinh tế Xô viết từ phi tư hữu – phi thị trường sang nền kinh tế đa thành phần (đa sở hữu) – sản xuất hàng hóa, tôn trọng KTTN và kinh tế tư bản nhà nước. Lênin nhận định: “tìm cách ngăn cấm, triệt để chặn đứng mọi sự phát triển của trao đổi tư nhân, của chủ nghĩa tư bản, chính sách ấy là đại đột và tự sát đối với đảng nào muốn áp dụng nó” (Lênin toàn tập, tập 43, 2005, tr.276). Trên thực tế, chính sách Kinh tế mới cho phép sự quay trở lại của tiểu thương và nông nghiệp tư nhân, hồi phục

nền sản xuất hàng hóa nhỏ, thu hút và phát triển “kinh tế tư bản nhà nước”. Những yếu tố đó đã hồi sinh và đem lại cho nền kinh tế Liên Xô bị tàn phá sức sống mới và triển vọng tích cực.

2.2.2.6. Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế là sự kế thừa, phát triển và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam và được phản ánh ở nhiều tác phẩm, nhưng có thể đề cập đến ba tác phẩm quan trọng chủ yếu: Đường cách mệnh (1927); Thường thức chính trị (1953) và Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đọc ngày 18-12-1959; ngoài ra còn được đề cập đến trong các Báo cáo của Người trước Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa khóa I, khóa II, trong các kỳ Đại hội II, III của Đảng, cũng như nhiều bài viết và bài nói chuyện khác. Người cho rằng, ở nước ta, về kinh tế, đó là sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu trong thực tế: “Trong nước ta hiện nay có những hình thức sở hữu chính về tư liệu sản xuất như sau: sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân; sở hữu của hợp tác xã tức là sở hữu tập thể của nhân dân lao động; sở hữu của người lao động riêng lẻ; một ít tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của nhà tư bản” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 9, 2002, tr.588). Về cách thức quản lý của Nhà nước, Người xác định: “đối với người làm nghề thủ công và lao động riêng lẻ khác, Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của họ, ra sức hướng dẫn và giúp đỡ họ cải tiến cách làm ăn, khuyến khích họ tổ chức hợp tác xã sản xuất theo nguyên tắc tự nguyện. Đối với những nhà tư sản công thương, Nhà nước không xóa bỏ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của họ; mà ra sức hướng dẫn họ hoạt động nhằm làm lợi cho quốc kế dân sinh, phù hợp với kế hoạch kinh tế của Nhà nước. Đồng thời, Nhà nước khuyến khích và giúp đỡ họ cải tạo theo chủ nghĩa xã hội bằng hình thức công tư hợp doanh và những hình thức cải tạo khác” (Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 9, 2002, tr.589).

Trước đây, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã có những giai đoạn vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế bị ảnh hưởng của tư tưởng tả khuynh, nóng vội, dẫn đến: nhấn mạnh một chiều cải tạo quan hệ sản xuất mà không thấy đầy đủ yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất; nhận thức sai về chế độ công hữu, tuyệt đối hóa vai trò của công hữu, do đó làm cho quan hệ sở hữu bị biến dạng và tồn tại giản đơn dưới hai hình thức toàn dân và tập thể; đối với các thành phần kinh tế phi XHCN, đã có thái

độ kỳ thị và nôn nóng muốn xóa bỏ, không chấp nhận các hình thức sở hữu hỗn hợp, sở hữu quá độ, coi sở hữu tư nhân là đối lập với chủ nghĩa xã hội... Hệ quả là Việt Nam trở thành một nền kinh tế đơn thành phần, coi chế độ công hữu là bao trùm tất cả, từ đó coi nhẹ quản lý, phân phối; đồng nhất hóa quyền sở hữu với quyền kinh doanh dẫn đến đã đồng nhất hóa sở hữu toàn dân với sở hữu Nhà nước và kinh tế quốc doanh; đồng nhất hóa sở hữu tập thể với kinh tế tập thể, tập thể hóa với hợp tác hóa; chúng ta đã chủ quan nóng vội muốn xóa bỏ KTTN càng nhanh càng tốt, cho rằng quốc doanh hóa, tập thể hóa càng nhanh càng nhiều càng sớm có chủ nghĩa xã hội. Chính điều đó đã dẫn đến tình trạng kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển, làm cho nền kinh tế rơi vào khủng hoảng.

Các quốc gia trên thế giới, muốn phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững, đều phải xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý. Bởi vì, cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành kết cấu “cấu trúc” nền kinh tế, nó luôn vận động và biến đổi không ngừng phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với chiến lược kinh tế trong từng thời kỳ. Trong đó, mỗi quốc gia, mỗi địa phương cần xác định vai trò, tỷ trọng và mối quan hệ hợp thành giữa ngành kinh tế, vùng kinh tế, lãnh thổ và thành phần kinh tế. Thành phần kinh tế là kiểu quan hệ kinh tế dựa trên hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và tương ứng với nó là vấn đề quản lý, phân phối. Ở nước ta, bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với lực lượng sản xuất thấp kém và nhiều trình độ khác nhau, nên có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất khác nhau. Các thành phần kinh tế cũ và mới tồn tại khách quan và có quan hệ với nhau, tạo thành cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ.

Từ nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; thực tiễn các quốc gia phát triển trên thế giới; do yêu cầu phát triển của chính nước ta, từ Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) đến nay, cùng với tư duy đổi mới toàn diện, Đảng ta đã nhận thức rằng: sự tồn tại nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế ở Việt Nam là tất yếu khách quan, là phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX.

Các lý luận về phát triển KTTN đã được đề cập từ Đại hội VI của Đảng, qua các thời kỳ vai trò của KTTN ngày càng được coi trọng và được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010 đã xác định: “kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa

bàn mà pháp luật không cấm; khuyến khích hợp tác, liên doanh với nhau và với DNNN, chuyển thành DN cổ phần và bán cổ phần cho người lao động” (ĐCSVN, 2019a).

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã thông qua Chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2011 – 2020 với việc “khuyến khích phát triển các loại hình DN, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các DN cổ phần. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh KTTN theo quy hoạch và quy định của pháp luật, thúc đẩy hình thành các tập đoàn KTTN, khuyến khích tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước” và “thực hiện Chương trình quốc gia về phát triển DN gắn với quá trình cơ cấu lại DN. Hỗ trợ phát triển mạnh các DN nhỏ và vừa. Tạo điều kiện để hình thành các DN lớn, có sức cạnh tranh trên thị trường” (ĐCSVN, 2019b).

Đến Đại hội XII của Đảng, vấn đề phát triển kinh tế tư nhân, cụ thể là doanh nghiệp tư nhân lại được khẳng định thêm một bước khi trong quan điểm phát triển KTXH. Đó là “tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp tư nhân, làm động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế” (ĐCSVN, 2019b). Đặc biệt, trong văn kiện Đại hội lần này, trong khi vẫn đề cao doanh nghiệp nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác, đã có hẳn một mục riêng nêu rõ vai trò của doanh nghiệp tư nhân, đó chính là việc tiếp tục khẳng định “tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân, để tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế” (ĐCSVN, 2019b).

Tiếp tục đường lối và quan điểm kể trên, văn kiện Đại hội XIII đã nhấn mạnh: tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc thành lập, hoạt động, phát triển, nâng cao hiệu quả của DN tư nhân. Cải thiện môi trường đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ DN nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn vốn, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển thị trường... Khuyến khích DN tư nhân đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mở rộng thị trường; hình thành, phát triển những tập đoàn KTTN lớn, tiềm lực mạnh, công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Khuyến khích, hỗ trợ đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, các hợp tác xã, các tổ chức cung ứng dịch vụ công tự chủ, hoạt động theo cơ chế thị trường; xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, nền hành chính hiện đại, chuyên

nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch. Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh. Phấn đấu đến năm 2030, môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu (ĐCSVN, 2021).

Tóm lại, nhận thức và quan điểm của Đảng về KTTN và phát triển KTTN đã có những chuyển biến tích cực, vừa phù hợp với lý luận, vừa tương thích với mục tiêu phát triển, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thời đại. Sự chuyển biến ấy đến từ các khía cạnh sau:

- Từ quan niệm chủ nghĩa xã hội chỉ có một chế độ sở hữu duy nhất là chế độ công hữu về tất cả các tư liệu sản xuất; đã đi đến quan niệm nền kinh tế nước ta hiện nay và sau này có ba hình thức chế độ sở hữu cơ bản là toàn dân, tập thể, tư nhân, trên cơ sở đó, hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế khác nhau như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Từ quan niệm cho rằng để xây dựng được quan hệ sản xuất XHCN phải nhanh chóng hoàn thành việc cải tạo kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể, tiểu chủ; đã đi đến quan niệm trong xây dựng chủ nghĩa xã hội phải ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, còn cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới nhất thiết phải phù hợp với từng bước phát triển của LLSX.

- Từ quan niệm muốn hai thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể là nền tảng của nền kinh tế quốc dân thì phải xóa bỏ nhanh các thành phần kinh tế phi XHCN; đã đi đến quan niệm muốn cho hai thành phần kinh tế ấy ngày càng trở thành nền tảng vững chắc thì phải trải qua một quá trình dài xây dựng, đổi mới và phát triển với những bước đi thích hợp, trong khi đó vẫn khuyến khích phát triển các thành phần KTTN, coi thành phần này là nguồn lực quan trọng của phát triển kinh tế và phát triển lực lượng sản xuất.

2.2.2.7. Một số lý thuyết mới có liên quan đến phát triển doanh nghiệp tư nhân

Thứ nhất, lý thuyết về quản trị dựa trên nguồn lực

Lý thuyết này cho rằng một doanh nghiệp có thể thu được lợi thế cạnh tranh nếu doanh nghiệp thực hiện các chiến lược (tạo ra giá trị) dựa trên nguồn lực đặc biệt mà không thể thực hiện được bởi các đối thủ cạnh tranh hiện tại và tiềm tàng của doanh nghiệp. Lý thuyết này có thể được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khác nhau

nhằm giải thích (và đưa ra kiến nghị quản lý) cho sự phát triển vững mạnh và lâu bền của các tổ chức và doanh nghiệp. Ví dụ như ở môi trường kinh doanh của Việt Nam, lý thuyết này có thể giúp giải thích tại sao một số doanh nghiệp không thể phát triển bền vững trong khi một số khác lại tiếp tục tăng trưởng và ổn định dù nền kinh tế có nhiều dấu hiệu trì trệ. Và vì vậy, lý thuyết này khi được kiểm định ở môi trường kinh doanh Việt Nam có thể giúp đưa ra các kiến nghị quản lý doanh nghiệp phù hợp cho mục tiêu phát triển doanh nghiệp bền vững.

Thứ hai, lý thuyết người đại diện

Lý thuyết người đại diện giúp giải quyết mối quan hệ giữa một bên là chủ và một bên là người đại diện trong các loại hình công việc khác nhau. Để giải quyết các vấn đề có thể xảy ra trong mối quan hệ này, hai dạng hình thức hợp đồng được sử dụng: hợp đồng theo hành vi và hợp đồng theo kết quả. Dựa trên các điều kiện khác nhau (ví dụ: thái độ với rủi ro của các bên, mục tiêu và kỳ vọng khác nhau, mức độ thông tin thông suốt, ...), lý thuyết người đại diện đưa ra các giải pháp về loại hợp đồng phù hợp nhất. Lý thuyết người đại diện được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như quản trị nhân sự, quản trị doanh nghiệp, mua bán giữa các tổ chức, phân cấp quản lý, ... Về cơ bản, bất kỳ mối quan hệ nào có liên quan tới “chủ” và “đại diện” đều có thể nảy sinh các vấn đề người đại diện.

Thứ ba, lý thuyết về Chủ nghĩa dân tộc trong tiêu dùng

Lý thuyết về chủ nghĩa dân tộc trong tiêu dùng của Shimp & Sharma (1987) nói tới khuynh hướng của người tiêu dùng trong việc ủng hộ nền kinh tế trong nước qua việc mua hàng nội và không mua hàng ngoại nhập.

Các nhà nghiên cứu marketing có thể ứng dụng lý thuyết này trong nghiên cứu về thái độ đối với hàng ngoại và hành vi tiêu dùng ‘sính’ ngoại; nghiên cứu về thái độ đối với hàng ‘local made’ và hành vi mua/tiêu dùng hàng nội, nghiên cứu về hành vi mua thể hiện đẳng cấp...

Thứ tư, lý thuyết về quản trị tri thức

Tri thức có thể coi là một nguồn lực đặc biệt. Quản trị tri thức cũng đang nổi lên là một vấn đề cơ bản trong phát triển bền vững. Là một nhánh của quản trị dựa trên nguồn lực, lý thuyết về quản trị tri thức hiện đã khá phát triển và được ứng dụng ở nhiều nước. Ở nước ta lý thuyết về quản trị tri thức có thể áp dụng để nghiên cứu nhiều vấn đề khác nhau. Các vấn đề về phát minh, chuyển giao công nghệ, nâng cao chất

lượng đào tạo nguồn nhân lực,...đều có thể áp dụng góc nhìn từ quản trị tri thức. Đặc biệt lý thuyết này chưa nghiên cứu nhiều trong khu vực công.

Thứ năm, lý thuyết thể chế

Lý thuyết thể chế nói tới tầm quan trọng của việc tuân thủ “luật chơi”, nâng cao mức “được chấp nhận” để tồn tại. Lý thuyết này có thể tiếp cận từ góc độ kinh tế học (North, 1990) hay xã hội học (Scott, 1995) và áp dụng rộng rãi để nghiên cứu các “giải pháp” mà doanh nghiệp/ tổ chức ở VN sử dụng nhằm tuân thủ “luật chơi”, nâng cao mức được chấp nhận. Một số nghiên cứu về sử dụng mạng lưới xã hội, tuân thủ các thực tiễn mới,...là ví dụ về các giải pháp này.

2.2.3. Khung khổ chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân

Mục đích quan trọng nhất của các kế hoạch phát triển doanh nghiệp khu vực tư nhân là thúc đẩy tăng trưởng của khu vực này để tạo ra nền kinh tế lành mạnh hơn, phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Những kết quả này thường được đo lường bằng tỷ lệ thất nghiệp, thương mại, FDI, NSLĐ và GDP, cũng như mức độ xóa đói, giảm nghèo và bất bình đẳng. Trong khung khổ phát triển DNTN được đề xuất bởi OECD, thường có 3 trụ cột chính:

Trụ cột thứ nhất của khung khổ này liên quan tới tạo dựng thị trường cho khối doanh nghiệp khu vực tư nhân, với các chính sách chủ yếu tập trung vào việc tháo bỏ bớt các luật lệ và cải thiện môi trường đầu tư. Mức độ đóng góp của khối tư nhân vào tăng trưởng kinh tế sẽ được nâng lên nếu các chính phủ giảm bớt sự can thiệp vào nền kinh tế và vai trò của khu vực kinh tế tư nhân được nâng lên. Tại những quốc gia đang phát triển và chuyển đổi, chính phủ thường đóng vai trò tích cực trong các hoạt động kinh tế, do đó, để DNTN phát triển thì vai trò này của chính phủ cần được giảm tải. Điều này có thể đạt được thông qua các giải pháp tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước, khuyến khích các hình thức hợp tác đầu tư đối tác công tư, giảm bớt rào cản gia nhập vào các ngành chủ chốt của nền kinh tế trước đây được kiểm soát bởi nhà nước, giảm bớt độc quyền, cải cách môi trường đầu tư và áp dụng các thông lệ tốt trong quản trị. Cơ hội cho DNTN phát triển cũng sẽ được tạo ra nếu mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài, giảm bớt các rào cản thương mại và cải cách hệ thống tài chính để xây dựng nên một hệ thống đáng tin cậy, huy động tốt hơn nguồn vốn cho đầu tư.

Đồng thời, Chính phủ cần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của các doanh nghiệp. Những chính sách này trong phát triển DNTN cần phải xem xét thực trạng doanh

nghiệp hiện tại trên địa bàn, thống kê lại các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp phi chính thức, doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp mới và tiềm năng. Chính quyền cần nhận thức rõ sự khác biệt trong chính sách và chiến lược phát triển những nhóm doanh nghiệp này (ADB, 2007).

Trụ cột thứ hai trong khung khổ phát triển DNTN là tạo ra môi trường đầu tư và hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp. Những chính sách bao gồm cải cách hệ thống luật pháp, giảm áp lực cho khối DNTN như thời gian và chi phí trong việc thành lập mới doanh nghiệp và xin giấy phép. Những chính sách này được World Bank (2009) đặt tên là tiêu chí “sự dễ dàng trong kinh doanh” và Heritage Foundation (2010) đặt tên là tiêu chí tự do kinh tế. Những tiêu chí này thể hiện các điều kiện hỗ trợ của Chính phủ, như cơ sở hạ tầng, đường sá, cảng biển, viễn thông, các khu công nghiệp, hệ thống giáo dục và đào tạo để cung cấp đầy đủ nguồn lao động có kinh nghiệm, kỹ năng phù hợp, các khu nhà ở, nước sạch, năng lượng, các dịch vụ cơ bản cần thiết để thu hút đầu tư và hỗ trợ sự phát triển của DNTN (ADB, 2007).

Tuy nhiên, mặc dù môi trường kinh doanh sẽ giúp thu hút đầu tư tư nhân, bản thân điều này không đủ để tối đa hóa nguồn đầu tư tiềm năng ở các quốc gia đang phát triển (OECD 2006). Các điều kiện kinh tế bên ngoài cũng có những ảnh hưởng lớn tới thành công và sự phát triển của doanh nghiệp (ADB, 2007). Vì vậy, chính quyền địa phương cần phát triển và nâng cao năng lực của các doanh nghiệp địa phương cũng như doanh nhân để phản ứng tốt trước những cơ hội và thách thức từ các hiệp định thương mại tự do và một bối cảnh toàn cầu hóa ngày một mạnh mẽ. Điều này có thể đạt được thông qua việc can thiệp nhằm cải thiện các nguồn lực tài chính và phi tài chính của doanh nghiệp, thúc đẩy hợp tác kinh tế, nâng cao khả năng quản lý và quản trị doanh nghiệp cũng như kỹ năng lãnh đạo và sáng tạo (OECD 1995).

Trụ cột thứ ba trong khung khổ là phát triển hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm việc truy cập vào các cơ sở trung gian như trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hiệp hội doanh nghiệp; các dịch vụ thương mại như tư vấn kinh tế, trợ lý kỹ thuật; các cơ hội đào tạo phát triển kỹ năng nhằm cải thiện năng lực quản trị, tư vấn và khởi nghiệp; các dịch vụ nâng cao năng lực cạnh tranh và năng suất lao động; các cơ chế tài chính đa dạng (tài chính vi mô, quỹ đầu tư tư nhân, hỗ trợ của nhà nước). Việc có thể tiếp cận những tổ chức và các dịch vụ này sẽ giúp các DNTN nâng cao khả năng hoạt động cũng như thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của khu vực tư nhân trên địa

bàn. Đồng thời, cần xem xét nâng cao sự tham gia của nữ giới cũng như gỡ bỏ những ràng buộc liên quan tới sự tham gia của phụ nữ vào thị trường (OECD 2006).

2.2.4. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân

Đã có nhiều cơ quan ban ngành quản lý xây dựng tiêu chí cho từng loại hình do cấp mình quản lý như với DN, có Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và quy định của Bộ Tài chính, tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC. Các văn bản trên đều có ý nghĩa nhất định để tham khảo. Để đánh giá sự phát triển của DNTN, qua tổng hợp, kế thừa các nghiên cứu khoa học và văn bản pháp luật, tác giả xây dựng bộ tiêu chí cụ thể như sau:

2.2.4.1. Về quy mô, số lượng

Luận án đánh giá quy mô, số lượng DNTN trên các chỉ số thống kê như:

- DN tư nhân phân theo loại hình, có số lượng DNTN, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.
- DN tư nhân chia theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, bao gồm DN hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ.
- DN tư nhân chia theo địa bàn hành chính.
- Số lượng DN theo quy mô nguồn lao động.

Đánh giá quy mô, số lượng là đánh giá bên ngoài, đánh giá tổng quát, mặc dù chưa đi sâu vào tình hình phát triển của DNTN nhưng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp một quan sát tổng thể, dễ tiếp cận.

2.2.4.2. Về hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế trong tiến trình phát triển DNTN được luận giải qua các nhóm chỉ tiêu gồm:

Thứ nhất, tăng trưởng GDP và đóng góp vào kinh tế địa phương của DN tư nhân

- * Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế địa phương, vùng và quốc gia

Khu vực tư nhân đang dần khẳng định vị thế là động lực chính cho những kết quả tăng trưởng kinh tế đáng khích lệ của của Việt Nam. Vai trò của khu vực KTTN, đặc biệt là DNTN đối với nền kinh tế Việt Nam cũng trải qua nhiều bước thăng trầm. KTTN, vốn đã kém phát triển trước năm 1954 do bị chế độ thực dân và tư sản mại bản chèn ép, lại không được công nhận và dần dần bị thay thế bởi kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể từ sau năm 1954 ở miền Bắc và từ sau 1975 trên phạm vi cả nước. Là đối tượng của các cuộc cải cách ruộng đất, hợp tác hóa trong nông nghiệp nông thôn và cải tạo XHCN trong công thương nghiệp, khu vực KTTN hầu như đã bị xóa bỏ hoàn toàn

và vai trò của khu vực kinh tế này đối với nền kinh tế bị phủ nhận. Nhưng nhờ có chủ trương sáng suốt của Đảng và Nhà nước mà khu vực KTTN nước ta liên tục phát triển, đóng góp phần quan trọng vào những thành tựu KTXH suốt những năm đổi mới. Nền kinh tế Việt Nam sẽ phát triển như thế nào, năng lực cạnh tranh của nước ta sẽ được cải thiện và nâng cao đến đâu, bao giờ chúng ta bắt kịp nhịp độ phát triển của các nước tiên tiến trên thế giới phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó sự phát triển của khu vực KTTN, đặc biệt là DNTN là một trong những yếu tố quan trọng. Do vậy, cũng có thể đánh giá thực trạng phát triển của DNTN qua tiêu chí này.

*** Đóng góp vào tổng vốn đầu tư của nền kinh tế**

Vốn đầu tư không chỉ là cơ sở tạo ra vốn sản xuất, tăng năng lực sản xuất của các DN và của nền kinh tế, mà còn là điều kiện để nâng cao trình độ khoa học – công nghệ, góp phần vào việc đầu tư theo chiều sâu, hiện đại hóa quá trình sản xuất. Theo tính toán của một số đơn vị nghiên cứu, nếu đầu tư tư nhân (chưa tính đến hộ kinh doanh cá thể) tăng 1%, thì sẽ giúp GDP của Việt Nam năm 2020 tăng trưởng thêm khoảng trên 0,15 điểm %. Đây cũng là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng góp phần khôi phục kinh tế sau đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh các nguồn vốn đầu tư công ngày càng eo hẹp, việc mở rộng thu hút vốn từ khu vực tư nhân là giải pháp tất yếu để tiếp tục phát triển nền kinh tế. Do vậy, cũng có thể đánh giá sức mạnh của DNTN qua tiêu chí này.

*** Đóng góp vào thu ngân sách**

Theo số liệu của Cục Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA), năm 2013, khu vực tư nhân ở Hoa Kỳ đóng góp 87% vào GDP ở nước này, trong khi khu vực Nhà nước chỉ đóng góp 13% GDP. Như vậy, có thể thấy, khu vực tư nhân đóng vai trò chủ yếu và đóng góp phần lớn vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Hoa Kỳ. Trong khi đó, ở Việt Nam, mặc dù cho đến nay, khu vực kinh tế tư nhân đã được thừa nhận vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là một động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đất nước, tuy nhiên, theo số liệu của Cục Phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2017, các doanh nghiệp tư nhân mới chỉ đóng góp 43,2% GDP và 39% vốn đầu tư của toàn xã hội (Viện Châu Mỹ-Viện Hàn lâm KHXHVN, 2018).

Trong bối cảnh Việt Nam ngày một trở nên chủ động hơn trong các nỗ lực tự do hóa thương mại quốc tế và gia nhập tích cực hơn các hiệp định thương mại quốc tế và khu vực, cả trên cơ sở đa phương và song phương, nguồn thu ngân sách từ thuế

xuất nhập khẩu sẽ giảm trong những năm tới về cả số tuyệt đối và tỷ trọng. Ngoài ra, các nỗ lực tái cấu trúc nền kinh tế cũng đang được đẩy mạnh, các khoản thu ngân sách từ dầu mỏ, tài nguyên thiên nhiên sẽ giảm dần. Các khoản thu ngân sách từ các nhà tài trợ, vốn ODA sẽ tiếp tục giảm do Việt Nam hiện đã được công nhận là nước có thu nhập trung bình thấp. Rõ ràng, khu vực DN, đặc biệt là các DNTN sẽ trở thành nguồn đóng góp chính cho thu ngân sách Nhà nước trong những thập kỷ tới đây. Sự gia tăng đóng góp cho ngân sách nhà nước của các DNTN cũng sẽ giúp góp phần nâng cao tính an toàn và bền vững của tài chính công ở Việt Nam. Do vậy, đây cũng là một tiêu chí để đánh giá thực trạng phát triển của DNTN.

Thứ hai, năng suất lao động và nhân tố TFP

Luận án đo lường, so sánh và phân tích năng suất lao động và nhân tố TFP giữa các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác nhau trên địa bàn tỉnh Bến Tre để nhận diện thực chất quá trình phát triển của DNTN.

Năng suất là thước đo mức độ hiệu quả do con người và các đơn vị sản xuất chuyển đổi nguồn lực sản xuất (ví dụ như lao động và vốn) để tạo ra sản phẩm là hàng hóa và dịch vụ cho xã hội. Trong số các phương pháp đo lường năng suất như năng suất đa yếu tố hoặc năng suất vốn, năng suất lao động là chỉ tiêu đặc biệt quan trọng trong phân tích kinh tế và thống kê của một quốc gia. NSLĐ phản ánh năng lực tạo ra của cải, hiệu suất của lao động cụ thể trong quá trình sản xuất, đo bằng số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian, hay lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. NSLĐ thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất; là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sức cạnh tranh của DN và của nền kinh tế. Theo OECD NSLĐ được tính bằng số sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế là GDP. Lao động tham gia vào hoạt động sản xuất tạo ra GDP phản ánh thời gian, công sức và kỹ năng của lực lượng lao động và thường được tính bằng lao động đang làm việc, giờ công lao động, hay lực lượng lao động được điều chỉnh theo chất lượng. Ở Việt Nam, theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, năng suất lao động tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, được đo bằng GDP tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm.

Theo Tổng cục Thống kê (2017), NSLĐ xã hội được tính theo công thức sau:

Năng suất lao động xã hội =	$\frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$
-----------------------------	---

Chỉ tiêu NSLĐ thường được phân bổ theo ngành kinh tế (hoặc khu vực kinh tế) và loại hình kinh tế. Nguồn số liệu tính năng suất lao động được lấy từ: (i) số liệu GDP hàng năm; (ii) số lao động đang làm việc bình quân (số lao động có việc làm). Cả hai chỉ tiêu này được thu thập, tính toán theo tiêu chuẩn quốc tế, trong đó chỉ tiêu GDP được Tổng cục Thống kê áp dụng các khái niệm, nguyên tắc, nguồn thông tin và phương pháp tính theo đúng quy định trong hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc; chỉ tiêu lao động đang làm việc (lao động có việc làm) được tính theo khuyến nghị của ILO. Trong luận án này, cả hai chỉ tiêu trên đều được lấy theo giá so sánh trong Niên giám thống kê Bến Tre 2019.

TFP là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “lao động” và “vốn” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. TFP phản ánh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, qua đó sự gia tăng đầu ra không chỉ phụ thuộc vào tăng thêm về số lượng của đầu vào, mà còn tùy thuộc vào chất lượng của các yếu tố đầu vào, đó là lao động và vốn. Cùng với lượng đầu vào như nhau, lượng đầu ra có thể lớn hơn nhờ vào việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. TFP được tính từ phương pháp ước lượng nguồn tăng trưởng từ hàm sản xuất. Sau khi trừ đi các yếu tố đóng góp về lượng (lao động và vốn) cho tăng trưởng, phần còn lại của tăng trưởng là do đóng góp về sự gia tăng hiệu quả của nền kinh tế, gọi là TFP. Hệ số này càng cao chứng tỏ nền kinh tế càng hiệu quả và ngược lại... Nguồn gốc phân tích TFP trong nền kinh tế bắt đầu từ bài nghiên cứu của Solow (1957), tuy nhiên, những năm gần đây đã chứng kiến bước phát triển trong các nghiên cứu cả lý thuyết lẫn thực nghiệm về TFP. Bước tiến này được thúc đẩy nhờ sự phát triển mạnh mẽ của các công cụ tin học, sự hoàn thiện về phương pháp luận trong ước lượng TFP từ giữa những năm 1990 (Akerberg và các cộng sự, 2007) và sự sẵn có ngày càng tăng của các dữ liệu cấp doanh nghiệp, cho phép ước lượng TFP ở cấp độ DN. Trong luận án này, số liệu TFP các DN thuộc các khu vực kinh tế khác nhau tại tỉnh Bến Tre được trích xuất từ điều tra DN của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Thứ ba, vốn và năng suất vốn

Vốn sản xuất kinh doanh của DNTN là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm: tổng số vốn tự có (vốn chủ sở hữu) và vốn tín dụng (các khoản

vay và các khoản nợ phải trả khác). Trong đó: (1)vốn chủ sở hữu: là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ được hình thành từ nguồn đóng góp của các thành viên và vốn tự bổ sung từ lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh; (2)vốn tín dụng: là nguồn vốn đi vay dưới các hình thức khác nhau như: vay ngân hàng, hoặc của các tổ chức, cá nhân, hoặc vay bằng cách phát hành trái phiếu. Vốn là một yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh, là một đại lượng so sánh giữa một bên là kết quả đạt được với bên kia là số vốn bỏ ra; trong đó chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận ròng với số vốn chủ sở hữu được coi là chỉ tiêu tổng hợp có ý nghĩa quan trọng về hiệu quả sử dụng vốn DNTN.

Hiệu quả sử dụng vốn là sự gia tăng lợi nhuận trên một đồng vốn được sử dụng. Sử dụng vốn có hiệu quả là điều kiện để DNTN bảo đảm đạt được lợi ích của các nhà đầu tư, người lao động, của nhà nước về mặt thu nhập và đảm bảo sự tồn tại phát triển của bản thân. Kết quả lợi ích tạo ra do sử dụng vốn phải đáp ứng được lợi ích của các bên, không chỉ lợi ích của DNTN, các nhà đầu tư mà còn lợi ích của cả nền kinh tế xã hội. Do vậy, cần phải tối thiểu hoá số vốn và thời gian sử dụng.

Như vậy, có thể hiểu, hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu biểu hiện một mặt về hiệu quả kinh doanh, phản ánh trình độ quản lý và sử dụng vốn DNTN trong việc tối đa hoá kết quả lợi ích hoặc tối thiểu hoá số vốn và thời gian sử dụng theo các điều kiện về nguồn lực xác định phù hợp với mục tiêu kinh doanh.

Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cao hay thấp, một số chỉ tiêu tổng quát thường được dùng như: hiệu suất sử dụng tổng tài sản, doanh lợi vốn, doanh lợi vốn chủ sở hữu. Trong đó: hiệu suất sử dụng tổng nguồn vốn: bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động = (tổng doanh thu/tổng nguồn vốn). Nó cho biết một đồng vốn bỏ ra thì đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.

Thứ tư, khả năng sinh lời của các DNTN

* Lợi nhuận

Bất kỳ chủ thể nào khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng đều nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Trong nền kinh tế thị trường, là thước đo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là động lực kinh tế thúc đẩy DNTN cũng như mỗi người lao động không ngừng sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả của quy trình sản xuất kinh doanh của DNTN. Khi có lợi nhuận nhiều sẽ tạo khả năng tái đầu tư, tái sản

xuất mở rộng, phát triển quy mô sản xuất kinh doanh, tiếp tục phát triển quá trình sản xuất có hiệu quả cao hơn.

Trong thống kê, còn có chỉ số lợi nhuận trước thuế của DNTN, được tính bằng số lợi nhuận thu được trong năm của DNTN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DNTN. Đây là tổng lợi nhuận của toàn DNTN đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị lỗ.

* Doanh thu

Theo nghị định số 199/2004/NĐ-CP, ngày 3/12/2004, doanh thu của DNTN bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác. Trong đó: doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính; thu nhập khác: gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.

2.2.4.3. Về hiệu quả xã hội

KTTN với bộ phận nòng cốt là các DNTN là chủ thể quan trọng nhất trong nền KTTT hiện đại. Mặc dù quy mô của khu vực tư nhân có thể khác nhau trong các mô hình KTTT đa dạng, song có một điều chắc chắn rằng, nếu không có khu vực KTTN thì sẽ không có nền KTTT theo đúng nghĩa của nó. Dù không hoàn hảo, song KTTT vẫn chứng tỏ là một cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực, thúc đẩy sáng tạo và phát triển được coi là tốt nhất hiện nay. Chính hoạt động của khu vực KTTN giúp vận hành cơ chế đó. Một khu vực KTTN phát triển chưa chắc mang lại một nền KTTT hoàn hảo. Tự thân khu vực KTTN không giúp khắc phục những khiếm khuyết và “thất bại” của thị trường. Tuy nhiên, nếu không phát triển KTTN sẽ không thể phát huy hết thế mạnh của KTTT, không thể khai thác hết nguồn lực phát triển to lớn của xã hội.

Vai trò của KTTN đối với nền kinh tế ngày càng quan trọng. Trong nền KTTT định hướng XHCN, phát triển KTTN là nhân tố không chỉ bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng GDP cao, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước mà còn tham gia vào giải quyết hàng loạt những vấn đề xã hội như: tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực,...KTTN liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỉ trọng 40-43% GDP; thu hút khoảng 85% lực lượng lao động, góp phần quan trọng

trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách nhà nước, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội.

KTTN là nơi tạo ra nhiều nhất công ăn việc làm cho người dân, chỉ có thể giảm nghèo thành công khi nền kinh tế tăng trưởng khá và tạo ra nhiều công ăn việc làm. cần xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để phát triển KTTN, và áp dụng công nghệ 4.0 vào trong quá trình sản xuất nâng cao năng suất lao động, tạo công ăn việc làm cho người dân góp phần xóa đói giảm nghèo. DNTN và các hộ kinh doanh đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu, rút bớt lao động ra khỏi nông nghiệp để chuyển sang làm việc trong các ngành công nghiệp và dịch vụ để có thu nhập cao hơn, giúp giảm nghèo bền vững.

Các phân tích như trên đã cho thấy, bên cạnh các chỉ tiêu về kinh tế, việc đánh giá thực trạng phát triển DNTN còn được xem xét bởi các tiêu chí về mặt giải quyết các vấn đề xã hội như:

- Tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống.
- Mở rộng phạm vi che phủ của bảo hiểm xã hội.
- Góp phần đáng kể vào việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ.

2.2.5. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân

Các nghiên cứu trên thế giới chỉ ra sự phát triển của kinh tế tư nhân bị ảnh hưởng bởi cả yếu tố vĩ mô và yếu tố vi mô. Simpson và cộng sự (2004) định nghĩa môi trường vĩ mô bao gồm các yếu tố tác động tới DNTN, qua đó có thể hỗ trợ hoặc ngăn cản sự phát triển của doanh nghiệp trong vòng đời của mình. Cùng quan điểm, Dahlqvist và cộng sự (2000) cho rằng những yếu tố này mang lại cơ hội, thách thức và thông tin ảnh hưởng tới tất cả các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh, bất kể nền tảng kinh doanh hoặc trình độ nhân viên là gì. Guzman và Santos (2001) chỉ ra những yếu tố tác động tới doanh nghiệp bao gồm nhân khẩu học, thị trường (trong nước, quốc tế, thị trường mới nổi, thị trường đã phát triển...), văn hóa, kinh tế, chính trị, thể chế, pháp lý, hiệu quả, công nghệ, cơ sở hạ tầng và các yếu tố khác của một môi trường đặc biệt. Mazzarol và cộng sự (1999) và Viviers và cộng sự (2001) chỉ ra rằng những yếu tố môi trường vĩ mô không thể bị kiểm soát và thành công của các DNTN phụ thuộc vào khả năng của ban lãnh đạo trong việc giải quyết những vấn đề phát sinh từ các yếu tố này.

Các yếu tố vi mô có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của các DNTN (Guzman và Santos, 2001; Fielden và cộng sự, 2000). Tập hợp này bao gồm các yếu tố ảnh hưởng bởi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, như sự sẵn có của nguồn lực, kỹ năng của nhân công và khả năng theo đuổi các chức năng của doanh nghiệp cũng như tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn lực (Panco và Korn, 1999, Nieman, 2006). Sự kém hiệu quả trong quản trị các yếu tố nội dung là nguyên nhân chính dẫn tới sự thất bại của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với 65% sự thất bại của doanh nghiệp bắt nguồn từ các yếu tố này (Dockel và Ligthelm, 2005; Ligthelm và Cant, 2002).

Có nhiều yếu tố vi mô ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các tài liệu nghiên cứu đi trước chỉ ra rằng các đặc điểm hình thái ảnh hưởng tới sự tồn tại (Panco và Korn, 1999). Những đặc điểm hình thái này bao gồm kích cỡ doanh nghiệp, tuổi đời doanh nghiệp, cấu trúc hoạt động, sản phẩm và tính cạnh tranh... Bên cạnh đó, nguồn lực con người cũng là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của doanh nghiệp. Nguồn lực con người có thể được định nghĩa là thái độ, sự cam kết, giá trị, kiến thức, kinh nghiệm, trình độ giáo dục, khả năng làm việc, kỹ năng của nguồn nhân lực (Rauch và Frese, 2000; Markman và Baron 2003).

Phạm Chi Lan, Lê Đăng Doanh, Bùi Trung Nghĩa (2008), “Đánh giá tác động của gia nhập WTO đến kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh” đã cho rằng: môi trường kinh doanh chậm được cải thiện, khoảng cách giữa các quy định của luật pháp và thực tế thực hiện của công chức còn xa; khoảng cách thực hiện các chính sách đối với DN giữa các địa phương cũng còn lớn; tính công khai, minh bạch về thông tin kinh tế còn kém; vẫn còn những ưu đãi với các tập đoàn và DNNN chưa phù hợp với nguyên tắc đối xử bình đẳng với các DN trong nước và đối xử bình đẳng (gọi là đối xử quốc gia) với các DN có vốn nước ngoài...Nghiên cứu cho thấy cần có giải pháp phân đầu quyết liệt để khắc phục khó khăn, khẩn trương tạo những tiền đề cần thiết cho nền kinh tế tiếp tục phát triển có chất lượng và bền vững sau khi hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới.

Tóm lại, qua quá trình tổng hợp tài liệu, trong luận án này, nghiên cứu sinh tập trung vào tác động của yếu tố vĩ mô như:

(1) Thị trường tiêu thụ sản phẩm (thị trường tiêu thụ là một trong những điều kiện quan trọng để các DN lựa chọn địa điểm đầu tư);

(2) Các nguồn lực đầu vào của địa phương (nguồn lao động của tỉnh, nguồn nguyên liệu đầu vào, thuận lợi về tài nguyên đất đai và khí hậu, chi phí đất đai);

(3) Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị (thuận lợi kết nối với các DN lớn trong ngành tại Tỉnh, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương lân cận, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương trong cả nước, kết nối với các DN trong ngành là yếu tố quan trọng để DN hoạt động);

(4) Các chính sách cho sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân (chính sách khởi nghiệp; chính sách phát triển các sản phẩm chủ lực; chính sách đất đai, thuế phí; quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính).

2.3. Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước – Bài học của vùng Duyên hải phía Đông Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng

2.3.1. Kinh nghiệm của nước ngoài

2.3.1.1. Phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Trung Quốc

Trước cải cách mở cửa, Trung Quốc chỉ có sở hữu công hữu (sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể), còn các thành phần khác là “cái đuôi của chủ nghĩa tư bản”, cần phải cắt bỏ. Từ năm 1978, tiến hành cải cách mở cửa, Đặng Tiểu Bình đã nhìn nhận lại các thành phần kinh tế của Trung Quốc. Ý tưởng trung tâm của ông là: cải cách để giải phóng sức sản xuất, chia đất đai cho nông dân, cho phép khoán hộ gia đình, sở hữu ruộng đất vẫn thuộc tập thể nhưng quyền sử dụng thuộc về nông dân. Đặng Tiểu Bình chỉ ra “Trung Quốc cần phải đi con đường riêng. Xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, không đi theo mô hình Liên Xô cũ” (Ninh Thị Minh Tâm, 2020).

Hội nghị Trung ương 3 (ĐH XIV, 1993) xác định, xây dựng KTTT XHCN đa sở hữu (nhà nước, tập thể, tư nhân và hỗn hợp), nhấn mạnh kinh tế quốc hữu và phi quốc hữu, trong đó “kinh tế phi quốc hữu là những bổ sung có ích, là bộ phận hợp thành của KTTT XHCN”. Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 3 (ĐH XVI, 2003) nhấn mạnh: “thành phần kinh tế phi quốc hữu là bộ phận hợp thành quan trọng”. DNTN từ chỗ là thành phần bóc lột trở thành lực lượng xây dựng CNXH. Hội nghị Trung ương 3 (ĐH XVII, 2008) cho phép các DN phi quốc hữu tham gia điều chỉnh DNNN [sử dụng “con nuôi” (DN phi quốc hữu) để huấn luyện “con đẻ” (DNNN)].

Công nhận vai trò của khu vực tư nhân - là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và xuất khẩu, đóng góp đưa đầu tư của Trung Quốc đi ra ngoài. Nhiều

công trình nghiên cứu ở Trung Quốc đã đúc rút 3 yếu tố giải thích sự gia tăng khu vực tư nhân, gồm: i) thay đổi chính sách nhà nước; ii) hiệu quả lớn của khu vực tư nhân; iii) thương mại hóa khu vực tài chính. Cụ thể các yếu tố này được luận giải như sau:

- Quá trình chuyển đổi công nghiệp bắt đầu từ cuối những năm 1990 không đơn giản chỉ là chuyển nguồn lực từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân mà còn bao gồm chính sách chuyển đổi các DNNN và tạo ra các DNNN mới.

- Các gói kích thích kinh tế mà chính phủ Trung Quốc thực hiện nhằm đối phó với khủng hoảng tài chính toàn cầu được phân bổ theo hướng thúc đẩy DNTN.

- Động cơ chính để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế là các công ty nhà nước lớn và chính quyền các địa phương. Các công ty nhà nước đóng vai trò quan trọng trong các ngành công nghiệp then chốt, còn chính quyền địa phương lại quan tâm đến việc thu hút đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài. Vì vậy, khu vực tư nhân cũng tăng trưởng với tốc độ nhanh.

2.3.1.2. Phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Thái Lan

Thái Lan được đánh giá là đã đạt được sự phát triển tương đối nhanh trong khu vực, trong sự phát triển đó, có sự đóng góp quan trọng của khu vực DNTN và các nhà đầu tư nước ngoài. Để thúc đẩy phát triển DNTN, đồng thời thu hút FDI, Thái Lan đã tập trung cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt là môi trường đầu tư ở nông thôn, và đã đạt được kết quả nổi bật là do:

Một là, Thái Lan đã xây dựng được chiến lược thu hút đầu tư với nhiều biện pháp như: giải quyết và loại bỏ các trở ngại nhằm tạo môi trường đầu tư thực sự lành mạnh, áp dụng các biện pháp khuyến khích đầu tư, phát triển các ngành như công nghiệp phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản, sản xuất ô tô, công nghệ thông tin viễn thông, công nghệ tin học... Tăng cường xây dựng mạng lưới đầu tư rộng khắp cả nước, trong đó việc thiết lập quan hệ hợp tác trực tiếp giữa chính quyền địa phương và nước ngoài, xây dựng quan hệ hợp tác đầu tư với các ngân hàng, tập đoàn tài chính lớn của thế giới.

Hai là, nâng cao năng lực quản lý. Thái Lan tập trung vào công tác nâng cao năng lực quản lý trong công tác khuyến khích đầu tư, tăng cường hiệu quả và mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ khép kín, giảm trung gian, loại bỏ trở ngại cho nhà đầu tư nước ngoài, hỗ trợ phát triển các DN Thái Lan thông qua khuyến khích hợp tác sản xuất giữa các công ty lớn với các DN vừa và nhỏ trong và ngoài nước nhằm phát huy

lợi thế của các DN và tăng cường hoạt động chuyển giao công nghệ. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính, thông tin thị trường nhằm giúp các DN Thái Lan có khả năng sản xuất, xuất khẩu và cung cấp dịch vụ đầu tư đạt chuẩn quốc tế. Nâng cao phương tiện thiết bị làm việc, tin học hoá phục vụ hệ thống thông tin một cửa, áp dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ đầu tư, thành lập các cơ sở dữ liệu về đầu tư để cung cấp cho nhà đầu tư.

Ba là, cải thiện các chính sách thu hút đầu tư. Có thể tóm tắt ba chính sách nổi bật của chính phủ Thái Lan nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước như sau: thứ nhất, chú trọng KTTN và xây dựng hệ thống pháp lý phù hợp với từng thời kỳ nhằm giải quyết hài hoà lợi ích của đất nước với quyền lợi của nhà đầu tư; thứ hai, tăng cường hỗ trợ nhà đầu tư về thông tin đầu tư và thủ tục hành chính; thứ ba, chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của DN. Đã có nhiều sáng kiến làm tăng giá trị cho nông sản được khuyến khích trong chương trình mỗi làng một sản phẩm (One Tambon, One Product) được triển khai ở vùng nông thôn Thái Lan đem lại việc làm và thu nhập cho nông dân.

Bốn là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Một chiến lược trọng tâm khác của Thái Lan, đó là chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với quan điểm “vốn nhân lực là ưu tiên hàng đầu trong tính cạnh tranh của một đất nước”. Các chương trình giáo dục của Thái Lan được xây dựng theo hướng đáp ứng nhu cầu cụ thể của các ngành công nghiệp khác nhau. Đối với đào tạo nghề, chương trình học cũng được cải tiến để hỗ trợ đào tạo tại các khu công nghiệp sau này, đồng thời cung cấp các kỹ năng phụ như tiếng Anh, quản trị kinh doanh và kỹ năng giao tiếp để nâng lực lượng lao động của Thái Lan lên ngang tầm quốc tế. Ngoài ra còn có các cơ sở đào tạo riêng giúp nhân viên kỹ thuật của các xí nghiệp, DN nâng cao trình độ quản lý, kỹ năng giao tiếp và nghiệp vụ. Đặc biệt, Ủy ban Đầu tư của Thái Lan cũng tham gia phát triển nguồn nhân lực để cân bằng nhu cầu của các ngành công nghiệp với khả năng cung cấp lao động.

Năm là, đầu tư kết cấu hạ tầng. Thái Lan đặc biệt chú ý đến việc đầu tư cải thiện kết cấu hạ tầng, tập trung chủ yếu đầu tư cho hệ thống nước, đường giao thông bao gồm hệ thống đường bộ, đường xe lửa, sân bay và hệ thống thông tin liên lạc. Thái Lan đã thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư của tư nhân dưới hình thức đối tác nhà nước - tư nhân để đầu tư kết cấu hạ tầng.

Như vậy mỗi nước đều có đặc điểm riêng, có chủ trương, đường lối chính sách riêng về thu hút đầu tư, nhưng về cơ bản các nước đều thực hiện giải pháp chủ yếu là không ngừng cải thiện môi trường đầu tư với một hệ thống pháp luật minh bạch nhất quán và có tính thực thi, các cơ quan công quyền và kinh tế hoạt động có hiệu quả, đặc biệt là có chính sách huy động vốn đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật tốt, một hệ thống thuế ưu đãi, nguồn lực lao động dồi dào cả về trình độ và số lượng.

2.3.2. Kinh nghiệm trong nước

2.3.2.1. Phát triển doanh nghiệp tư nhân ở tỉnh Kiên Giang

Tăng trưởng toàn diện và không ngừng. Đó là một trong những cảm nhận rất rõ nét về Kiên Giang trong 10 năm trở lại đây, đặc biệt là giai đoạn 2016 - 2020. Với tư duy và tầm nhìn đổi mới, dám nghĩ dám làm, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Kiên Giang đã đưa vùng đất được ví như một Việt Nam thu nhỏ vươn lên mạnh mẽ, trở thành “điểm sáng” trong 4 tỉnh kinh tế trọng điểm của khu vực ĐBSCL. Với cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, khai thác tốt hơn các lĩnh vực có tiềm năng lợi thế, thu hút nhiều nhà đầu tư và huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Các thành phần kinh tế tiếp tục được tạo điều kiện phát triển. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện tích cực. Phong trào khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp khá sôi động. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, số doanh nghiệp thành lập mới tăng khá cao và đến nay có gần 11.000 doanh nghiệp tư nhân, là động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá và đa dạng các hình thức liên kết giữa hợp tác xã với các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, đến tiêu thụ (toàn tỉnh hiện có 475 hợp tác xã, tăng 6,3% hợp tác xã so với năm 2019).

Một số bài học rút ra qua sự phát triển DNTN ở tỉnh Kiên Giang là:

Một là, đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng. Để cải thiện môi trường đầu tư, nhiều tuyến đường quan trọng đã và đang được khởi công phục vụ phát triển KTXH. Bên cạnh việc chi hàng nghìn tỷ đồng cho đầu tư phát triển hạ tầng, tỉnh Kiên Giang đã tích cực mời gọi các DN có năng lực đầu tư vào lĩnh vực này theo hình thức BOT và BT. Kiên Giang ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực hạ tầng giao thông có tính đột phá như: tuyến cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất - Kiên Lương và Rạch Giá - Châu Thành, Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu, đường trục Nam - Bắc

đảo Phú Quốc, đường tỉnh 963B (Bến Nhứt - Giồng Riềng), cảng hành khách Rạch Giá, cảng Bãi Vòng, cảng biển hành khách quốc tế Phú Quốc, nâng cấp cảng cá An Thới; mở rộng nhà ga Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc. Ưu tiên đầu tư xây dựng, hoàn thành cơ bản hệ thống thủy lợi, cống, đập, đê sông, đê biển, điện phục vụ sản xuất, nhất là ở những vùng chuyên canh lúa và nuôi trồng thủy sản tập trung.

Hai là, cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Tỉnh đã cắt giảm các khâu trung gian, đơn giản hóa, công khai, minh bạch thủ tục hành chính, giảm 40 - 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định. Hệ thống trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh đã đi vào hoạt động, tiếp tục xây dựng trung tâm hành chính công cấp huyện hoạt động theo nguyên tắc 5 tại chỗ: “tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu và trả kết quả” ... nhằm tạo môi trường đầu tư lành mạnh và công bằng.

Ba là, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư. Kiên Giang coi trọng các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh của tỉnh ra nước ngoài và đi khắp mọi miền trong nước và quốc tế, đặc biệt là vào các thị trường tiềm năng như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore; đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền giải quyết thỏa đáng các quyền lợi của nông dân khi mất đất để thực hiện dự án như đền bù, hỗ trợ đào tạo không mất tiền, cấp đất dịch vụ... Đặc biệt để đón được dòng vốn đầu tư đang dịch chuyển từ các nước Thái lan, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc... các cơ quan chức năng nỗ lực đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư, tham mưu cơ chế, chính sách phù hợp cho từng đối tượng nhà đầu tư; Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu nhằm phát huy thế mạnh, tiềm năng của các tập đoàn lớn vào địa phương.

Bốn là, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Để cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Kiên Giang đã chú trọng đến việc cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đặc biệt là quan tâm đến việc phát triển KTTN. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh xếp ở vị trí cao qua các chỉ số về tính tiên phong năng động của lãnh đạo tỉnh, chú ý đến đào tạo nâng cao chất lượng lao động, chi phí gia nhập thị trường và chính sách tiếp cận đất đai...

2.3.2.2. Phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Bình Dương

Trong những năm qua, Bình Dương luôn là điểm sáng trong hoạt động phát triển DNTN và thu hút FDI. Có được kết quả đó là do tỉnh Bình Dương đã chú trọng đến các hoạt động như sau:

Thứ nhất, tính đồng thuận cao. Đảng bộ, chính quyền các cấp tỉnh Bình Dương thống nhất cao quan điểm coi thu hút vốn đầu tư là yếu tố quyết định phát triển KTXH. Thái độ thân thiện và trách nhiệm của bộ máy hành chính đối với nhà đầu tư là một trong những nguyên nhân trực tiếp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh. Bất kể khi nào nhà đầu tư cần giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư đều được đáp ứng, kể cả ngoài giờ hành chính và vào những ngày nghỉ, thậm chí cả khi cần phải điều chỉnh chương trình làm việc của lãnh đạo các cấp. Thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết từng loại công việc cho DN được quy định rõ ràng, ách tắc ở khâu nào đều có cơ quan, có người chịu trách nhiệm, không có tình trạng dựa dẫm, đùn đẩy công việc cho nhau.

Hai là, cải cách thủ tục hành chính, Bình Dương coi trọng công tác giải quyết các thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một đầu mối: ngay từ đầu, Bình Dương tổ chức giải quyết các thủ tục hành chính vào một đầu mối. Việc cấp giấy chứng nhận đầu tư vào các khu công nghiệp do Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện; cấp giấy chứng nhận đầu tư ngoài khu công nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trình UBND tỉnh. Những thủ tục hành chính liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, cơ quan chủ trì cùng các cơ quan liên quan tự giải quyết với nhau, không để tình trạng các nhà đầu tư, các DN phải đi giải quyết các vấn đề cụ thể ở các cơ quan khác nhau. Tỉnh giải quyết trực tuyến các Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến DN. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp trực tiếp trình và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND các thủ tục về đầu tư. Đối với các nhà đầu tư đến đăng ký, sau khi xem xét có đủ các yếu tố cần thiết, Ban quản lý các khu công nghiệp thông báo ngày nhận giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn tất các thủ tục, ít nhất là 2-3 ngày trước khi nhà đầu tư đến nhận giấy chứng nhận đầu tư. Tỉnh Bình Dương có riêng một hội đồng phối hợp hỗ trợ đầu tư.

Ba là, làm tốt công tác giải phóng mặt bằng. Việc thu hồi, bồi thường, giải toả đất đều do các cấp chính quyền chịu trách nhiệm. Những dự án lớn, UBND tỉnh chủ trì. Những dự án nhỏ và vừa, UBND huyện hoặc xã chủ trì.

Bốn là, làm tốt công tác quy hoạch và đầu tư kết cấu hạ tầng. Chủ động xây dựng, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch phát triển KTXH phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia. Trong quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, tỉnh coi việc quy

hoạch giao thông là tiền đề cho thu hút đầu tư, phải luôn đi trước một bước. Đường thông đến đâu, nhà đầu tư và DN tiến theo đến đó. Gắn kết với các khu công nghiệp của trung ương, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và sau này thêm các cụm công nghiệp một cách tương đối đồng bộ với các yếu tố cần thiết đã tạo điều kiện cho nhà đầu tư có sự lựa chọn theo yêu cầu ngành nghề và tính chất kỹ thuật, công nghệ của dự án.

Năm là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tỉnh Bình Dương chú trọng đến đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nhân lực theo nhu cầu của nhà đầu tư với định hướng rõ ràng đến tương lai, không đào tạo ồ ạt, phục vụ trước mắt. Chú ý nâng cao chất lượng công vụ. Cán bộ công chức của tỉnh có phương châm “nhận khó khăn về mình, tạo thuận lợi cho người dân và DN”, với thái độ phục vụ tận tâm, không sách nhiễu, gây phiền cảm cho nhà đầu tư.

Sáu là, làm tốt công tác xúc tiến đầu tư, chăm sóc dự án đầu tư. Trong công tác xúc tiến đầu tư, tỉnh Bình Dương không có cơ quan xúc tiến đầu tư riêng nhưng vẫn làm tốt công tác xúc tiến đầu tư với định hướng “tiếp xúc những nhà đầu tư mà Bình Dương cần”. Tỉnh xây dựng mối quan hệ tốt với Phòng Thương mại và Công nghiệp của các quốc gia trọng tâm và mời các nhà đầu tư truyền thống tham gia xúc tiến đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư mới. Các nhà đầu tư hạ tầng đi trước giúp đỡ những nhà đầu tư hạ tầng đi sau.

2.3.3. Bài học kinh nghiệm cho vùng Duyên hải Phía Đông ĐBSCL và tỉnh Bến Tre

Từ thực tiễn về phát triển DNTN trong và ngoài nước, luận án rút ra một số bài học về phát triển DNTN cho vùng DHPĐ ĐBSCL và tỉnh Bến Tre như sau:

Một là, nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận về chủ trương thu hút đầu tư là yếu tố quyết định đến sự phát triển KTXH. Trước hết là nâng cao nhận thức và đồng thuận trong nhận thức của các nhà lãnh đạo từ cấp tỉnh, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp về thu hút đầu tư để tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, tạo ra sự đồng thuận trong nhận thức về vai trò của thu hút đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển KTXH.

Hai là, xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, lành mạnh, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát triển.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trước hết là cải cách thủ tục hành chính, thực hiện tốt cơ chế một cửa, một đầu mối trong cấp giấy chứng nhận đầu tư, giải quyết đất đai, xây dựng. Cần giảm tối đa những thủ tục không cần thiết ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, quá trình sản xuất kinh doanh, nhất là các thủ tục xin thuê đất, giao đất.

Ba là, xây dựng cơ chế đối thoại với DNTN nhằm khuyến khích, tháo gỡ kịp thời những khúc mắc khó khăn mà khu vực kinh tế này gặp phải

Bốn là, quản lý nhà nước đối với DNTN là việc làm thường xuyên nhưng phải đúng quy trình, quản lý theo hướng hướng dẫn, khuyến khích hoạt động phát triển và chấp hành đúng pháp luật. Tránh việc áp đặt, kỳ thị đối với doanh nghiệp. Tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, không lảng tránh trách nhiệm khi gặp những vấn đề khó khăn.

Tập trung làm tốt công tác quy hoạch, bao gồm cả quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, đặc biệt là quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp để tạo quỹ đất sạch thu hút các dự án đầu tư.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đây là yếu tố quyết định đến việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư của tỉnh. Trong quá trình thực hiện phải công khai, dân chủ, minh bạch, trên cơ sở bảo đảm lợi ích của nhà nước, DN, cộng đồng dân cư, nhất là lợi ích của người dân trực tiếp giao đất cho dự án. Quan tâm giải quyết nhu cầu về nhà ở, việc làm và bảo đảm đời sống của nhân dân.

Sáu là, nâng cao chất lượng công vụ và chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức, nâng cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân, phục vụ DN. Công tác đào tạo nguồn nhân lực cung cấp cho các DN cần quan tâm đặc biệt. Có giải pháp đồng bộ nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho sự nghiệp phát triển KTXH.

Năm là, xây dựng cơ chế chính sách hợp lý nhằm thu hút, ưu đãi đầu tư tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển. Trên cơ sở chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, cần nghiên cứu tạo ra cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể nhằm thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư và điều tiết đầu tư nhằm khắc phục tình trạng đầu tư tập trung vào một vùng dẫn đến quá tải về hạ tầng xã hội.

Sáu là, hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo gắn với yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng chiến lược, kế hoạch, lộ trình chi tiết về việc tiếp cận với cuộc

cách mạng công nghiệp 4.0, làm cơ sở pháp lý cho các startup chủ động thông tin khởi nghiệp. Hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm nhằm hỗ trợ cho các startup trẻ có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn đầu tư; việc xây dựng quỹ đầu tư mạo hiểm để các startup trẻ có cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư, biến những ý tưởng sáng tạo thành hiện thực. Bên cạnh đó, tích cực giúp đỡ cho các startup trẻ tìm kiếm các quỹ hỗ trợ đầu tư từ nước đang “sẵn” ý tưởng kinh doanh.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Thông qua nghiên cứu cơ sở lý luận, DNTN được hiểu là các doanh nghiệp khu vực tư nhân, bao gồm tập hợp người dân tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu thị trường, trong quá trình đó, tạo ra công ăn, việc làm, thu nhập, của cải cho nền kinh tế. Đặc trưng của DNTN bao gồm: i) quyền sở hữu và kiểm soát bởi tư nhân; ii) hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận; iii) Không có sự tham gia của Nhà nước trong việc sở hữu và kiểm soát các hoạt động của DN trong khu vực tư nhân; iv) tài chính của DNTN; và v) độc lập trong quản lý và điều hành. Bên cạnh đó, DNTN đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của một quốc gia, trong đó nổi bật là vai trò tạo việc làm, chống lại đói nghèo, cải thiện điều kiện sống, đóng góp mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế và xã hội bền vững.

Phát triển DNTN là việc cung cấp các khuôn khổ vĩ mô hỗ trợ cũng như các chính sách tự do hóa, thu hút đầu tư nước ngoài nhằm phát triển các doanh nghiệp khu vực tư nhân, hướng tới tăng trưởng bền vững; trong đó, ba trụ cột chính sách phát triển nghiệp tư nhân bao gồm: i) các chính sách ở tầm vĩ mô, nhằm tạo ra sự ổn định tài khóa, phát triển thị trường tài chính hiệu quả và tư nhân hóa các tập đoàn nhà nước; ii) các chính sách tầm trung là các chính sách thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo và chấp nhận rủi ro; iii) các chính sách mức độ vi mô giúp thay đổi quan điểm kiểm soát và cấm cản thành thúc đẩy, với các biện pháp khuyến khích và can thiệp công mang tính chất hỗ trợ. Để đánh giá sự phát triển của DNTN, luận án xây dựng bộ tiêu chí gồm ba nhóm chỉ tiêu là: quy mô, số lượng; hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Đồng thời, luận án cũng xem xét hai nhóm yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNTN là nhóm yếu tố vĩ mô và vi mô.

Cơ sở thực tiễn về phát triển DNTN cũng là một nội dung quan trọng đã được thực hiện trong chương 2. Luận án lược khảo kinh nghiệm ngoài nước của Trung Quốc, Thái Lan và kinh nghiệm trong nước của tỉnh Vĩnh Phúc, Bình Dương. Từ đó, luận án rút ra các bài học cho Bến Tre nói riêng và ĐBSCL nói chung.

Chương 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TỈNH TỈNH BẾN TRE

3.1. Tổng quan về tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL và Bến Tre

3.1.1. Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL và Bến Tre có tác động đến quá trình phát triển DNTN

Điều kiện tự nhiên

Tiểu vùng DHPĐ vùng ĐBSCL gồm 4 tỉnh: Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long và Trà Vinh, nằm ở vùng Duyên hải cửa sông của hệ thống sông Cửu Long đổ ra biển Đông và là vùng có đặc trưng về sinh thái ven biển cửa sông. Tổng diện tích của tiểu vùng khoảng 8.788,9 km², chiếm 21,5% tổng diện tích vùng ĐBSCL. Đây là một trong những vùng đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu, là một vùng đất quan trọng, sản xuất lương thực lớn nhất nước, là vùng thủy sản và vùng cây ăn trái nhiệt đới lớn của cả nước. Có bờ biển dài, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế biển.

Bến Tre là một trong 13 tỉnh/thành của vùng ĐBSCL, nằm ở hạ lưu hệ thống sông Cửu Long và tiếp giáp với Biển Đông. Hệ thống sông trên địa bàn tỉnh bao gồm: sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Ba Lai và sông Cổ Chiên với tổng chiều dài 298 km; các con sông phân bố theo hình nan quạt xòe rộng ra biển Đông chia địa hình của tỉnh thành 3 cù lao lớn: cù lao An Hóa, cù lao Bảo và cù lao Minh. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 2.356,85 km², chiếm 5,84% diện tích vùng ĐBSCL với đường bờ biển kéo dài trên 65km. Nhìn chung, địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng và có xu thế thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và nghiêng ra biển với cao độ bình quân 1-2m (Sở Tài nguyên và Môi trường, 2010).

Bến Tre có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa mà đặc trưng cơ bản là có hai mùa rõ rệt là mùa khô với hoàn lưu gió đông và mùa mưa với gió mùa tây nam với nền nhiệt độ cao và ổn định quanh năm. Nhiệt độ bình quân hàng năm 270 C, độ chênh lệch nhiệt độ không đáng kể. Tổng số giờ nắng trung bình trong năm là

2.018 giờ, so với các tỉnh ĐBSCL, tỉnh Bến Tre có số giờ nắng không cao. Mùa khô có lượng nắng trung bình 6 - 8 giờ/ngày còn mùa mưa là 4 - 5 giờ/ngày.

Đặc điểm kinh tế

Tổng GRDP của các địa phương trong tiểu vùng chiếm khoảng 30% tổng GRDP toàn vùng ĐBSCL. Bên cạnh tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng cũng đạt được một trạng thái cơ cấu tương đối hiện đại với sự chuyển dịch tích cực và theo đúng xu thế phát triển. Số liệu từ Niên giám thống kê 2019 của 04 tỉnh cho thấy, năm 2019, Tiền Giang có tổng GRDP lớn nhất, tiếp theo đó Trà Vinh, Bến Tre và đứng cuối là Vĩnh Long; tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP của các địa phương giai đoạn 2015-2019 cũng có sự khác biệt lớn, trong đó Trà Vinh cao nhất (14,6%), tiếp theo là Tiền Giang (8,3%), Bến Tre (7,8%) và Vĩnh Long (5,8%).

. Kinh tế phát triển giúp nâng cao thu nhập của người dân trong tiểu vùng. Năm 2020, thu nhập bình quân của cư dân tiểu vùng đạt 3.679 ngàn đồng/người/tháng xấp xỉ ngang bằng mức bình quân của ĐBSCL (TCTK, 2020e). Đến tháng 12/2018, tỉnh Vĩnh Long có 757 DNTN; Trà Vinh có 500 DNTN; Tiền Giang có 1.688 DNTN và Bến Tre có 1.018 DNTN. Tuy nhiên, DNTN 4 tỉnh này có chung là DN vừa, nhỏ và siêu nhỏ; chịu những thách thức, khó khăn là: xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, nước biển dâng và xói mòn bờ biển; phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp và tăng trưởng nông nghiệp giảm; công nghiệp và dịch vụ chậm phát triển; chất lượng nguồn nhân lực thấp; kết nối hạ tầng quy mô nhỏ.

Thế mạnh của tiểu vùng là phát triển nông nghiệp, được thiên nhiên ưu đãi với gần 70% diện tích đất phù sa, hệ thống sông ngòi nối liền các tỉnh, là cửa ngõ ra biển đông, với tổng dân số hơn 5 triệu người và có tổng diện tích gần 8.788,9km², chiếm 21,5% tổng diện tích đất tự nhiên, 20% tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn vùng ĐBSCL. Trong đó có tới trên 85% diện tích đất là dùng trong sản xuất nông nghiệp. Tiểu vùng DHPĐ cũng đã chủ động xây dựng, thực hiện các quy hoạch phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, vùng sản xuất lúa, chiến lược phát triển nông thôn, chương trình nông thôn mới...

Đặc điểm xã hội

Di dân là câu chuyện nhức nhối của vùng DHPĐ ĐBSCL, tình trạng di cư của người dân đồng bằng về TP. HCM và miền Đông Nam Bộ đáng báo động. Báo cáo Kinh tế Thường niên đưa ra số liệu mà nhiều người nhìn vào cũng phải giật mình khi số lượng di cư khỏi vùng DHPĐ ĐBSCL trong thập niên vừa qua gần 1,1 triệu người, lớn hơn dân số của một số tỉnh trong Vùng và tương đương với số tăng dân số tự nhiên của cả Vùng. Trong khi đó, tỷ lệ nhập cư thấp nhất, vì vậy, vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng, vùng ĐBSCL nói chung là vùng duy duy nhất có tỷ lệ tăng dân số là 0,0% trong giai đoạn 2009 - 2019.

Để phát huy tiềm năng và hạn chế các điểm yếu, tiểu vùng đã công bố tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đến năm 2030 và định hướng chiến lược cho tiểu vùng DHPĐ. Đại diện lãnh đạo UBND tỉnh của 4 tỉnh tiểu vùng đã ký kết 8 nội dung liên kết gồm: phát triển chuỗi giá trị nông sản chủ lực; kết cấu hạ tầng, giao thông thủy bộ, logistic, thủy lợi; quy hoạch vùng sản xuất; khai thác và quản lý hiệu quả tài nguyên; xúc tiến mời gọi đầu tư; xây dựng quy chế phối hợp trao đổi thông tin đề xuất cơ chế, chính sách, các chương trình, dự án chung của tiểu vùng liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu và liên kết phát triển nguồn nhân lực.

Riêng đối với Bến Tre, dân số tính năm 2020 là 1.292.397 người; trong đó có 9,8% dân số thuộc khu vực thành thị (126.655 người) và 90,20% dân số thuộc khu vực nông thôn (1.165.742 người). GRDP năm 2020 ước tăng 0,84% so cùng kỳ năm 2019. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng âm 2,07%, điểm sáng của toàn ngành kinh tế tập trung ở khu vực công nghiệp, xây dựng với mức tăng trưởng 4,86%, khu vực dịch vụ từng bước hồi phục do ảnh hưởng của dịch bệnh với mức tăng trưởng 2%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 3,15%. Trong mức tăng 0,84% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng âm làm kéo giảm 0,78 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 0,95 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đóng góp 0,79 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có tăng trưởng âm, làm kéo giảm 0,12 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Tuy nhiên, kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp (vườn dừa, cây ăn trái, chăn nuôi gia súc và gia cầm,...) và thủy sản (nuôi tôm, nghêu, sò huyết,

cua,... và đánh bắt thủy sản); công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch mặc dù có sự phát triển nhưng trình độ phát triển chưa cao so với các khu vực khác trong cả nước (Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre 2019).

Như vậy, những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của DNTN vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng, cụ thể:

- Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, vùng DHPĐ ĐBSCL có nhiều ưu thế trong phát triển nông nghiệp, đã tạo ra một nguồn lực rất thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của sinh vật đạt được năng suất sinh học cao, tạo ra một thảm thực vật và một quần thể động vật phong phú đa dạng, nhưng có tính đồng nhất tương đối trong toàn vùng. Đây là những điều kiện thuận lợi để tổ chức sản xuất và phát triển sản xuất lương thực - thực phẩm, phát triển sản xuất chế biến sản phẩm nông - thủy - hải sản lớn nhất cả nước. Và cũng tạo ra các lợi thế so sánh khác của Vùng ĐBSCL.

Tuy nhiên, đi kèm với những thành tựu trên là những thách thức về môi trường, cùng những áp lực từ tình trạng biến đổi khí hậu đang diễn ra, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển nông nghiệp và chất lượng cuộc sống của người dân tiểu vùng DHPĐ. Vấn đề sử dụng các nguồn lực đang có dấu hiệu suy giảm và được đánh giá là chưa hiệu quả. Các yếu tố đầu vào quy trình sản xuất nông nghiệp và thủy sản chưa mang tính bền vững.

- DNTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng chủ yếu là các DN VVN, với ngành nghề hoạt động chính là thương mại và dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Vùng DHPĐ ĐBSCL có vị trí hết sức quan trọng cho giao lưu quốc tế, có nguồn tài nguyên khoáng sản, rừng phong phú, có nguồn dầu khí, điện lớn, có địa hình tương đối bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố rất dày, thuận lợi cho giao thông thủy vào bậc nhất so với các vùng ở nước ta. Do đó, đây là điều kiện thuận lợi để các DN nói chung, DNTN nói riêng giao thương quốc tế.

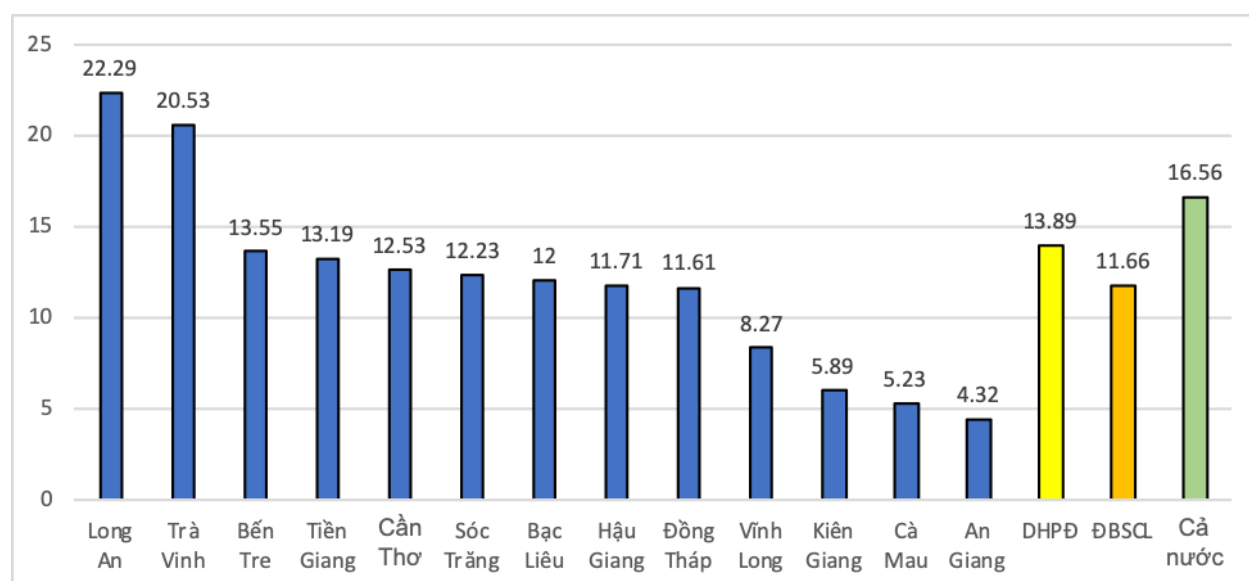
- Vùng ĐBSCL nói chung, vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng có lực lượng lao động ở được đánh giá là cần cù, nhạy cảm với sản xuất hàng hoá và quan hệ thị trường, có khả năng tiếp cận với khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, hiện nay, lực lượng

lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ còn rất khiêm tốn trong vùng. Điều này có thể là một cảnh báo cho ĐBSCL, muốn có nguồn nhân lực đáp ứng kịp sự phát triển kinh tế xã hội như hiện nay, đặc biệt là nhu cầu lao động của các DN trong và ngoài nước, thì toàn vùng cần có một chương trình lâu dài để nâng cao năng lực người lao động, giảm bớt lượng lao động không có bằng cấp.

3.1.2. Khái quát tình hình phát triển doanh nghiệp ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng

Theo số liệu từ Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020, năm 2019 toàn vùng có 9.388 DN đăng ký mới, chỉ số phát triển số DN thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2014-2015 đạt 134,1%; tổng vốn đăng ký của các DN thành lập mới đạt 105.768 tỷ đồng, chỉ số phát triển vốn bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 123,9%. Số DN quay trở lại hoạt động năm 2019 là 2.955 DN, tăng 130,9% so với năm 2018 (BKH&ĐT, 2020).

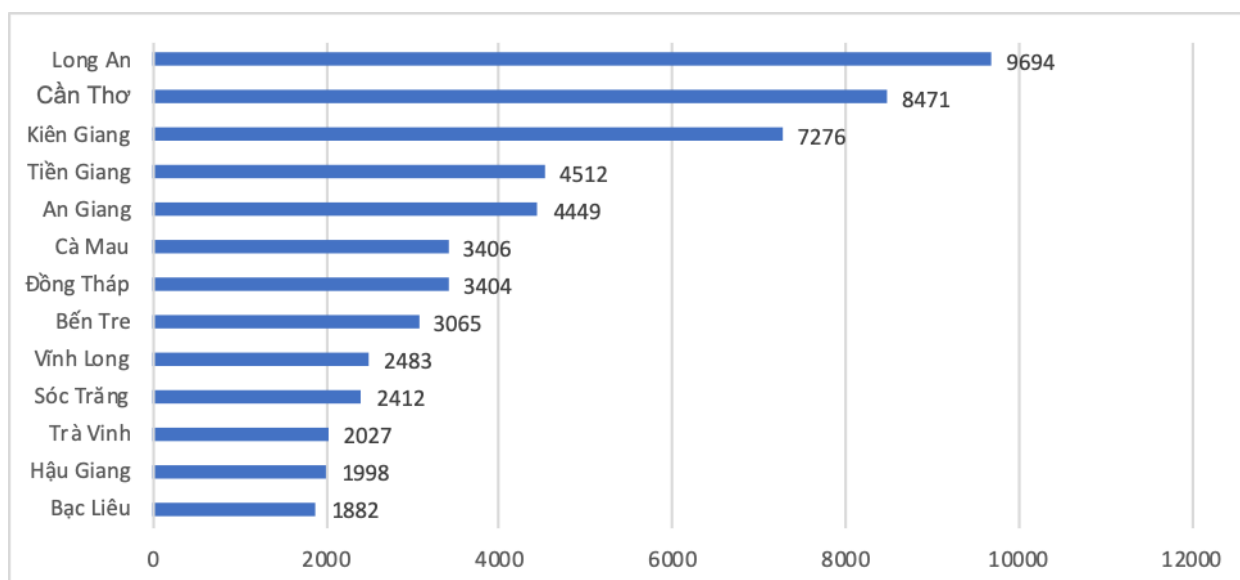
Về số lượng DN thành lập mới, năm 2019, theo số liệu từ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN – Bộ KH&ĐT, trong số 13 tỉnh/thành vùng ĐBSCL, chỉ có 3 tỉnh/thành gồm Long An, Kiên Giang và Cần Thơ là có số lượng DN đạt trên 1.000 DN, chiếm gần một nửa số DN thành lập mới trong vùng, 10 tỉnh còn lại đều có số lượng DN thành lập mới không quá 720 DN (4 tỉnh tiểu vùng DHPĐ đều thuộc 10 tỉnh này).



Hình 3. 1. Tăng trưởng số lượng DNTN thành lập mới 2015-2019 ở ĐBSCL

Nguồn: Cổng thông tin quốc gia về đăng ký DN – Bộ KH&ĐT

Xét trong giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng về số lượng DN thành lập mới có sự khác biệt rõ rệt giữa các địa phương. Đối với các tỉnh thuộc tiểu vùng DHPĐ, Trà Vinh là tỉnh có tốc độ tăng trưởng DN cao nhất, đạt 20,53%, tăng từ 181 DN năm 2015 lên 382 DN năm 2019, tuy nhiên, số lượng DN tại tỉnh vẫn còn thấp, đứng thứ 10/13 tỉnh/thành ĐBSCL, cùng với Long An, Trà Vinh là hai tỉnh duy nhất có tốc độ tăng trưởng trung bình về số DN mới cao hơn mức trung bình của cả nước. Bến Tre và Tiền Giang có tốc độ tăng trưởng DN tương đương nhau, trong khi Vĩnh Long nằm trong số các tỉnh có mức tăng trưởng thấp nhất, thấp hơn cả mức tăng trưởng trung bình của vùng.



Hình 3. 2. Số lượng DN đang hoạt động tại 31/12/2019 ở ĐBSCL

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020 – Bộ KH&ĐT

Theo Sách trắng DN Việt Nam 2020, số DN đang hoạt động tại ĐBSCL thời điểm 31/12/2019 là 55.089 DN, chiếm 7,26% tổng số DN đang hoạt động trên cả nước (758.610 DN), đứng thứ 4 trong 6 vùng KTXH. Đáng chú ý, ĐBSCL là vùng có tốc độ tăng trưởng về số lượng DN đang hoạt động thấp nhất trong số 6 vùng KTXH trong giai đoạn 2017-2019, chỉ đạt 5,7%. Điều này cho thấy sự phát triển về DN đang hoạt động ở vùng ĐBSCL đang gặp nhiều trở ngại. Trong số 13 tỉnh/thành ĐBSCL, Long An, Cần Thơ và Kiên Giang chiếm tới 46,18% tổng số DN đang hoạt

động năm 2019. Bốn tỉnh thuộc tiểu vùng DHPĐ nằm trong số 10 tỉnh còn lại có số lượng DN đang hoạt động dưới 5.000 DN.

Xét về mật độ DN trên dân số, ĐBSCL là vùng có mật độ DN rất thấp, đạt 3,2 DN/1.000 người, chỉ cao hơn vùng trung du và miền núi phía Bắc (2,5 DN/1000 người), thấp hơn cả vùng Tây Nguyên (3,4 DN/1.000 người) và thấp hơn nhiều mức trung bình của cả nước (7,9 DN/1.000 người). Trong nội bộ vùng, chỉ có 3 tỉnh/thành là Long An, Cần Thơ và Kiên Giang có mật độ DN cao hơn mức trung bình chung của vùng, vấn đề nổi cộm là có đến 4 tỉnh có mật độ DN rất thấp, chỉ khoảng 2 DN/1.000 người, trong đó có Trà Vinh thuộc tiểu vùng DHPĐ. Điều này cho thấy mức độ phát triển DN ở vùng ĐBSCL nói chung và tiểu vùng DHPĐ nói riêng còn rất thấp, cần khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và thành lập DN ở khu vực này.

Xét theo ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: Vùng là nơi tập trung phần lớn doanh nghiệp nằm trong ngành thương mại bán buôn và bán lẻ với 43%, công nghiệp chế biến 20%, xây dựng và nông nghiệp 15%, thủy sản 6,5%, vận tải chùng 4%. Cả 5 nhóm ngành này chiếm vào khoảng 90% trong tổng số doanh nghiệp. Trong khi doanh nghiệp thương mại và công nghiệp có xu hướng giảm trong cơ cấu, thì doanh nghiệp xây dựng, vận tải và hoạt động dịch vụ, du lịch có xu hướng tăng lên.

Xu hướng này cũng tương tự như cấu trúc doanh nghiệp chung của cả nước. Ngành thương mại chiếm cơ cấu khá lớn trong các năm đầu, sau đó thì giảm dần. Ngành công nghiệp cũng có tình trạng tương tự như vậy. Các năm về sau thì số lượng doanh nghiệp nhiều hơn trong các lĩnh vực xây dựng, dịch vụ như vận tải, thông tin, tài chính, tư vấn, khoa học công nghệ.

Ở tỉnh Bến Tre: với nỗ lực thực hiện Nghị quyết 98/NQ-CP của Chính phủ về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là trong việc kiến tạo môi trường khởi nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Trong 03 năm qua, doanh nghiệp tỉnh Bến Tre không ngừng phát triển về quy mô, số lượng và chất lượng; tính đến cuối tháng 11/2020, toàn tỉnh đã có 1.523 đơn vị trực thuộc và 2.500 DN thành lập

mới (vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội X nhiệm kỳ 2015-2020 của Đảng bộ tỉnh Bến Tre là 1.500 DN); trong đó: có 400 hộ kinh doanh chuyển lên DN (đạt 52,5%), 436 DN khởi nghiệp (đạt 64,2%); 06 DN khoa học công nghệ). Lũy kế đến 11/2020, toàn tỉnh có 4.709 DN, vốn đăng ký đạt 40.605 tỷ đồng; trong đó: có 3.637 DN đang hoạt động, vốn đăng ký đạt 35.364 tỷ đồng (bình quân 9,72 tỷ đồng/DN); có hơn 2.000 hộ cá thể thành lập mới, lũy kế toàn tỉnh có 50.457 hộ kinh doanh, vốn đăng ký 6.403 tỷ đồng (bình quân 129 triệu đồng/hộ kinh doanh). Bình quân khoảng 300 người dân/01 DN, giải quyết việc làm cho hơn 79.000 lao động.

Ngày càng nhiều DN có quy mô lớn, năng lực cạnh tranh cao trên nhiều lĩnh vực (chế biến dừa; chế biến nông-thủy sản; xuất khẩu trái cây tươi,...) tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng và xuất khẩu vào các thị trường khó tính như Mỹ, Úc, Nhật Bản, EU,... DN trong tỉnh ngày càng chú trọng hơn đến việc quản trị, đào tạo và nâng cao chất lượng lao động, nhất là về kỹ năng, trình độ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Số lượng DN quan tâm đến việc xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm và mở rộng thị trường ngày càng tăng. Nhiều DN mạnh dạn đầu tư máy móc, công nghệ mới, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu.

Tỷ lệ đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GRDP và tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2018-2020, có thể nhận thấy: tỷ lệ đóng góp vào GRDP chung toàn tỉnh đạt thấp, chỉ chiếm gần 20% tổng GRDP toàn tỉnh, tỷ lệ này không tăng qua các năm. Xét về tỷ lệ đóng góp vào vốn đầu tư toàn xã hội, khu vực kinh tế tư nhân chỉ chiếm khoảng trên dưới 20% qua từng năm.

Hoạt động khoa học và công nghệ được quan tâm đầu tư có nhiều tiến bộ; đầu tư cho khoa học và công nghệ bình quân chiếm 0,25% ngân sách. Các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng ngày càng thiết thực, hiệu quả; nghiên cứu phát triển (R&D) được chú trọng. Hoạt động liên kết, hợp tác nghiên cứu, chuyển giao sản phẩm khoa học và công nghệ, thu hút ngày càng nhiều tổ chức, cá nhân tham gia. Việc chuyển giao, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quy trình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp góp phần tạo ra sản phẩm mới, năng suất cao, chất lượng bảo

đảm yêu cầu tiêu chuẩn của các thị trường khó tính, nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng của sản phẩm, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

3.2. Đánh giá thực trạng các chính sách phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre

3.2.1. Thực trạng hệ thống chính sách, chương trình phát triển doanh nghiệp tư nhân của vùng DHPĐ ĐBSCL nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre

Tiếp cận dưới góc độ Kinh tế chính trị, mối quan hệ tổ chức và quản lý kinh doanh sản xuất trong các DNTN được quan tâm. Mối quan hệ này có khả năng quyết định một cách quy mô, tốc độ hiệu quả và xu hướng mỗi nền sản xuất cụ thể, đi ngược lại các quan hệ quản lý và tổ chức có thể làm biến dạng quan hệ sở hữu ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế xã hội.

Xuất phát từ việc đáp ứng ba trụ cột trong chính sách phát triển KTTN gồm (1) tạo dựng thị trường cho khối DN khu vực KTTN, (2) tạo ra môi trường đầu tư và hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp và (3) phát triển hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp, trong giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ và chính quyền tỉnh Bến Tre đã ban hành và thực thi nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển KTTN. Các chủ trương, chính sách này khá đa dạng, tác động hầu hết đến các yếu tố vĩ mô và vi mô có ảnh hưởng tới quá trình phát triển DNTN như tạo dựng thị trường tiêu thụ sản phẩm; cải thiện các nguồn lực đầu vào của địa phương; hỗ trợ kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị và tăng cường các chính sách cho sự phát triển của DNTN (chính sách khởi nghiệp; chính sách phát triển các sản phẩm chủ lực, đất đai, thuế phí; quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính); đồng thời nhấn mạnh đến khía cạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh cũng như tiếp cận các mẫu hình kinh tế mới phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0.

Ở khía cạnh thúc đẩy tinh thần doanh nhân, hỗ trợ chương trình khởi nghiệp, nhiều chính sách đã được ban hành và thực thi, trong đó phải kể đến ba văn bản quan trọng là Chương trình số 10-CTr/TU ngày 28/4/2016 về Đồng khởi khởi nghiệp và phát triển DN tỉnh Bến Tre; Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 17/07/2017 về chính sách khuyến khích DN khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre

và Kế hoạch số 1041/KH-UBND ngày 20/3/2017 về hợp tác với các tổ chức, địa phương triển khai chương trình Đồng Khởi, khởi nghiệp và phát triển DN tỉnh Bến Tre giai đoạn 2017 - 2020. Theo đó, tỉnh xác định mục tiêu: đến năm 2020, phát triển ít nhất 500 DN khởi nghiệp và 2.500 DN các loại; nâng tổng số DN các loại hình lên khoảng 5.500 DN; nâng số hộ kinh doanh cá thể lên gấp đôi số đang hoạt động hiện nay.

Để đạt được mục tiêu trên, các chính sách được thiết kế tập trung vào các vấn đề sau: (i) truyền thông khởi nghiệp trong nhân dân, thanh niên, học sinh, sinh viên; (ii) tổ chức các lớp đào tạo về khởi nghiệp và phát triển DN; (iii) tập trung hoạt động hỗ trợ DN khởi nghiệp (hỗ trợ kinh phí, tư vấn hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính cho DN; ưu đãi, miễn/giảm chi phí đăng thông tin giới thiệu, quảng bá DN trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Khởi nghiệp tỉnh Bến Tre; giới thiệu tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi; hỗ trợ miễn/giảm chi phí cho DN có nhu cầu thực hiện dịch vụ kê khai, báo cáo, quyết toán thuế; đào tạo miễn phí hoặc giảm học phí các khoá đào tạo kỹ năng, kiến thức theo nhu cầu của DN; hỗ trợ kinh phí cho các DN nghiên cứu phát triển công nghệ, ứng dụng và thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý); (iv) tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp; (v) thành lập các tổ chức tác động khởi nghiệp như: Hội đồng tư vấn khởi nghiệp tỉnh Bến Tre, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển DN, Quỹ đầu tư khởi nghiệp, Quỹ hợp tác công tư... (vi) liên kết, hợp tác với các tổ chức như: các Hiệp hội trong tỉnh; Hội DN hàng VN chất lượng cao; câu lạc bộ DN dẫn đầu; Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; (vii) hợp tác với các tổ chức tiềm năng như: Trung tâm hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp Tp.HCM; Trung tâm Nghiên cứu kinh doanh và Hỗ trợ kinh doanh; các viện, trường và các trung tâm nghiên cứu, hỗ trợ DN; Trung tâm sáng tạo và Ươm tạo DN.

Đối với hoạt động phát huy thế mạnh kinh tế nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản, Bến Tre cũng đã có nhiều chính sách được triển khai và mang lại hiệu quả khả quan, nổi bật như Nghị quyết 17/2015/NQ-HĐND ngày 04/12/2015 về chính sách

hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị quyết 07/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 về chính sách đặc thù khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 3/8/2016, về Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản gắn với DN; Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 về chính sách thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định 03/2015/QĐ-UBND ngày 29/1/2015, về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại.

Thông qua các văn bản này, DN sẽ được hỗ trợ 60% kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thuỷ lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp trong dự án cánh đồng lớn; hỗ trợ 50% kinh phí tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất theo hợp đồng; hỗ trợ 100% kinh phí lưu kho tại DN, thời hạn là 03 tháng trong trường hợp Chính phủ thực hiện chủ trương tạm trữ nông sản; hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, tập huấn các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư kinh doanh; hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức đánh giá để được tái cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn lần thứ nhất là 50% và lần thứ hai là 25%; hỗ trợ đầu tư đối với vùng sản xuất rau, quả an toàn theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); hỗ trợ sinh hoạt phí 06 tháng đầu cho các tổ hợp tác có liên kết với DN, mức hỗ trợ 200.000 đồng/tháng, tính từ tháng đầu triển khai phương án; hỗ trợ một lần 70% kinh phí tập huấn nâng cao năng lực điều hành tổ hợp tác cho các tổ trưởng, tổ phó và thư ký tổ, thực hiện dịch vụ phục vụ thành viên tổ; hỗ trợ một lần 100% kinh phí tổ chức hội thảo theo ngành hàng tiếp xúc với DN để nắm thông tin thị trường, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hướng đến ký kết các hợp đồng thực hiện dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên tổ; hỗ trợ trực tiếp cho DN tập trung đất nông nghiệp đủ diện tích tối thiểu theo quy định (10 ha).

Trong công tác hỗ trợ DNNVV, hệ thống chính sách của tỉnh Bến Tre cũng khá phong phú, đặc biệt phải kể đến Nghị quyết 23/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ DN nhỏ và vừa tỉnh

Bến Tre giai đoạn 2020-2025. Trong đó, quy định cụ thể một số chính sách hỗ trợ như sau:

Chính sách hỗ trợ DN nhỏ và vừa nói chung: (i) hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh, miễn 100% chi phí thuê mặt bằng với DN thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các khu, cụm công nghiệp. (ii) hỗ trợ đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ: hỗ trợ cho vay vốn hoặc hỗ trợ 30% tổng kinh phí cho DN hoàn thiện công nghệ, đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất; hỗ trợ 100% kinh phí cho các dự án xây dựng, đăng ký, khai thác nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý với sản phẩm truyền thống, đặc thù của tỉnh, (iii) hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực: miễn chi phí đào tạo kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo...; hỗ trợ 50% chi phí tham gia các khóa đào tạo kỹ năng, kiến thức quản lý cấp trung, cao cấp và đào tạo chuyên đề khác theo nhu cầu của DN.

Chính sách hỗ trợ DN nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, gồm các chính sách cụ thể là: (i) được sử dụng cơ sở vật chất, không gian làm việc chung: hỗ trợ 100% chi phí thuê năm đầu và 50% năm thứ 2 khi thuê văn phòng làm việc trong không gian chung tại vườn ươm DN tỉnh Bến Tre, (ii) tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ, (iii) tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới.

Chính sách hỗ trợ DN tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, gồm các chính sách cụ thể là: (i) về đào tạo, hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường; (ii) về liên kết sản xuất, kinh doanh: hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị hoặc xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa; (iii) về phát triển thương hiệu: Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh hoặc chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành; (iv) hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; (v) hỗ trợ thực hiện thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng.

Gần nhất, vào năm 2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 3/1/2020 về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ DN vừa và nhỏ tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2025, với mục tiêu: kiến tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để thúc đẩy phát triển KTTN, góp phần đưa KT-XH tỉnh nhà phát triển nhanh và bền vững; hỗ trợ DNNVV tăng về quy mô, gia tăng tỷ trọng DN lớn; hình thành các cụm liên kết ngành, phát triển các DN chế biến, cung ứng gắn với chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh; từng bước xây dựng các DN dẫn đầu có tiềm lực về tài chính, công nghệ và trình độ quản lý. Để đạt được mục tiêu trên, các nội dung chính sách hỗ trợ cụ thể bao gồm: (i) hỗ trợ thông tin cho DN vừa và nhỏ; (ii) hỗ trợ tư vấn, hoàn thiện hồ sơ thành lập DN; (iii) hỗ trợ tài chính, tín dụng; (iv) hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh; (v) hỗ trợ đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ; (vi) hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; (vii) hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Đối với các DN vừa và nhỏ chuyển đổi từ hộ kinh doanh, còn được hưởng các hỗ trợ về đăng ký DN, công bố thông tin DN; hỗ trợ thẩm định, cấp phép kinh doanh lần đầu, lệ phí môn bài. Đối với các DN vừa và nhỏ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, còn được hưởng các hỗ trợ về sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, không gian làm việc chung, ươm tạo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tài chính, tín dụng cho DN vừa và nhỏ khởi nghiệp sáng tạo, tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ, thủ tục về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thử nghiệm hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, thương mại hoá và hỗ trợ cho nhà đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Hoạt động chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể trở thành DN cũng được tỉnh Bến Tre chú trọng. Kế hoạch số 1537/KH-UBND ngày 17/4/2017 về chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể lên DN tỉnh Bến Tre giai đoạn 2017 - 2020 đặt ra mục tiêu: mỗi năm, có khoảng 5.000 hộ kinh doanh cá thể mới ra đời; có từ 3% số hộ kinh doanh cá thể có thể nâng quy mô và đủ điều kiện chuyển lên thành loại hình DN, nâng hộ sản xuất kinh doanh cá thể lên gấp đôi số đang hoạt động hiện nay; phấn đấu đến năm 2020, toàn tỉnh có khoảng 20.000 hộ kinh doanh thành lập mới, trong đó 650 hộ có tiềm năng và đủ điều kiện chuyển lên thành DN. Để thực hiện được mục tiêu đó, các nhiệm vụ và giải pháp được xác định cụ thể bao gồm: (i) điều tra, thống kê và

đánh giá hiện trạng hoạt động của hộ kinh doanh cá thể; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể hoạt động ổn định và chuyển lên DN; (ii) đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến những lợi ích và các chính sách ưu đãi dành cho hộ kinh doanh cá thể khi chuyển lên DN; (iii) tổ chức các diễn đàn đối thoại dành riêng cho hộ kinh doanh cá thể có tiềm năng chuyển lên DN theo từng chuyên đề cụ thể (chính sách thuế, đào tạo lao động, tín dụng, đất đai, thủ tục hành chính...); (iv) tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề về hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho đối tượng hộ kinh doanh cá thể chuyển lên DN; (v) đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý, thủ tục hành chính cho các hộ cá thể có tiềm năng chuyển lên DN; (vi) tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng các kỹ năng, kiến thức về kinh doanh, quản trị, điều hành cho hộ kinh doanh cá thể lên DN; (vii) hỗ trợ xây dựng thương hiệu, tiếp cận và mở rộng thị trường, (viii) hỗ trợ giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể lên DN.

Các chủ trương, chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp cũng được tỉnh Bến Tre triển khai hiệu quả. Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 về việc quy định chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp cũng như Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 về việc quy định chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đã tập trung hỗ trợ: (i) ưu đãi về thuê đất; (ii) ưu đãi về thuế; (iii) ưu đãi về đất xây dựng khu dân cư, tái định cư; (iv) ưu đãi về hỗ trợ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng; (v) ưu đãi về hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp.

Về thúc đẩy phát triển kinh tế số, chuyển đổi số, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết 52-NQ-TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia CMCN 4.0; Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia, đưa ra một khung khổ cho sự phát triển kinh tế số tại Việt Nam, Bến Tre là một trong những địa phương được chọn triển khai thí điểm về chuyển đổi và phát triển kinh tế số; theo đó, Bến Tre đã có bước đi vững chắc triển khai chương trình. Theo số liệu của PAPI (2021), Bến Tre, năm 2020 có sự cải thiện đáng kể về chất lượng cung

cấp dịch vụ công nhờ vào những chuyển đổi ứng dụng số. Bến Tre đến nay đã đồng bộ hóa việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong toàn tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền. Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông từng bước được cải thiện, đầu tư và hiện đại hóa; toàn tỉnh hiện có 03 trung tâm tích hợp dữ liệu đã được đầu tư và đưa vào sử dụng. Thủ tục hành chính và kết quả giải quyết thủ tục hành chính được công khai trên các trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị. Tính đến tháng 8/2020, cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đã cung cấp được hơn 1.000 thủ tục hành chính công trực tuyến đạt cấp độ 3, 4, bao gồm nhiều lĩnh vực như: báo chí, xuất bản, lao động, tư pháp, xây dựng, thương mại,...góp phần hiện đại hóa công tác quản lý, đảm bảo độ chính xác, minh bạch, phục vụ tốt cho người dân và DN. Tuy vậy, mức độ tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ này vẫn còn khiêm tốn. Tổng số thuê bao sử dụng smarphone trên toàn tỉnh là hơn 911 nghìn trong đó chỉ có hơn 600 nghìn thuê bao (~65%) có phát sinh lưu lượng. Tỷ lệ thuê bao sử dụng smarphone/100 dân chỉ đạt 70,8%. Tỷ lệ thuê bao sử dụng smarphone/tổng số thuê bao di động chỉ đạt 54,14%. Số lượng DN đã đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ thông tin là 95 DN và có số lao động công nghệ thông tin là 587 người (Tỉnh ủy Bến Tre, 2020).

Tỉnh Bến Tre cũng đã có nhiều nỗ lực trong các hoạt động, chính sách nhằm cải thiện chỉ số PCI. Vào giữa tháng 4/2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã nêu ra một số giải pháp để cải thiện 5 chỉ số giảm điểm trong thời gian tới, như: đẩy mạnh truyền thông chính sách để mọi người dân, DN hiểu và thực hiện tốt chính sách; tăng cường cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng mạnh mẽ hơn nữa công nghệ thông tin trong giải quyết hành chính (đẩy mạnh giải quyết thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4; phân đầu năm 2021, giải quyết 100% thủ tục hành chính qua môi trường mạng); thực hiện đa dạng hóa các hình thức, nội dung trong tiếp xúc, đối thoại, họp mặt DN để tăng sự tương tác giữa chính quyền - DN; giúp cập nhật, nắm bắt kịp thời những khó khăn, vướng mắc của DN để tháo gỡ; công khai tính minh bạch đối với các định hướng, quy hoạch, đề án, chiến lược phát triển của tỉnh trên từng ngành, lĩnh vực; nâng cao tinh thần trách nhiệm của từng

công chức, viên chức trên các thủ tục hành chính gắn với DN, mà trực tiếp là những cán bộ giải quyết thủ tục hành chính. Đặc biệt, để nắm bắt xu hướng phát triển của thế giới và phát huy thế mạnh của tỉnh, Bến Tre cần đặc biệt quan tâm thu hút đầu tư, hỗ trợ đối với những DN đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ xanh và kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường.

3.2.2. Đánh giá chất lượng chính sách qua nghiên cứu chỉ số PCI 2016 - 2020 của tỉnh Bến Tre

Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các DNTN. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho DN; 8) dịch vụ hỗ trợ DN phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.

Số liệu PCI 2020 cho thấy, Quảng Ninh duy trì vị trí dẫn đầu với 75,09 điểm - năm thứ 4 liên tiếp tỉnh này giành vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2020 là Đồng Tháp, một lần nữa vượt qua kỷ lục của chính mình, khi đạt 72,81 điểm và xác lập năm thứ 13 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Long An (70,37 điểm) và Bình Dương (70,16 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2020 bao gồm Đà Nẵng (70,12 điểm), Vĩnh Long (69,34 điểm), Hải Phòng (69,27 điểm), Bến Tre (69,08 điểm), Hà Nội (66,93 điểm) và Bắc Ninh (66,74 điểm).

Bảng 3. 1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 5 năm qua của Bến Tre

Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp hạng	Nhóm điều hành
2016	60,91	12	3 – Khá
2017	66,69	5	2 – Tốt
2018	67,67	4	2 – Tốt

2019	69,34	7	2 – Tốt
2020	69,08	8	2 – Tốt

Nguồn: VCCI (2020). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam – Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển DN – hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.

Số liệu ở bảng 3.1 cho thấy, giai đoạn 2016-2020, PCI của Bến Tre đã có sự cải thiện rõ nét. Từ chỗ xếp thứ 12 toàn quốc vào năm 2016 với nhóm xếp hạng là khá thì từ năm 2017 cho đến 2020, PCI Bến Tre luôn nằm trong top 10 về điểm số và luôn được đánh giá là nhóm điều hành tốt. Điều này cho thấy chính quyền tỉnh Bến Tre đã thực sự có những hoạt động thúc đẩy hiệu quả cơ chế, chính sách phát triển DNTN. Tuy nhiên, điểm số PCI năm 2020 có sự giảm sút so với năm 2019, dẫn tới kết quả xếp hạng cũng bị tụt một bậc. Điều này được giải thích qua điểm số cụ thể của 10 chỉ số thành phần ở bảng 3.2.

Bảng 3. 2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 5 năm qua của Bến Tre

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Gia nhập thị trường (Entry Cost)	8,63	7,88	6,95	7,01	7,69
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	6,35	6,96	7,28	7,02	7,36
Tính minh bạch (Transparency)	5,63	6,21	6,19	6,87	6,25
Chi phí thời gian (Time Costs)	7,4	7,61	8,54	8,8	8,64
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	6,49	6,39	7,2	8,01	7,81
Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias)	5,02	6,23	7,71	7,46	7,65
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	4,94	7,01	6,84	7,48	7,02
Dịch vụ hỗ trợ DN (Business Support Service)	5,82	6,87	7,09	6,34	6,53
Đào tạo lao động (Labor Training)	5,89	6,45	5,71	6,07	6,32
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,16	6,78	7,66	7,8	7,76

Nguồn: VCCI (2020). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam – Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển DN – hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.

Có 5/5 chỉ số thành phần bị đánh giá giảm điểm so với năm 2019, đó là: tính minh bạch (transparency); chi phí thời gian (time costs); chi phí không chính thức (informal charges); tính năng động của chính quyền tỉnh (proactivity); thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (law and order). Trong đó, tính minh bạch (transparency) và tính năng động của chính quyền tỉnh (proactivity) là hai chỉ số giảm sâu nhất, lần lượt là từ 6,87 xuống 6,25 và 7,48 xuống 7,02.

Khi so sánh các chỉ số thành phần PCI của Bến Tre ở hai thời điểm 2017 và 2020, có một số cải thiện nổi bật như:

Thứ nhất, môi trường kinh doanh bình đẳng hơn. Nhìn chung, mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh được đánh giá tích cực hơn: Tỷ lệ DN đánh giá chính quyền địa phương ưu ái các DN có phần vốn nhà nước gây khó khăn cho DN tư nhân đã giảm từ 39% năm 2017 xuống 21% năm 2020; hiện tượng chính quyền địa phương ưu tiên thu hút đầu tư FDI hơn so với thu hút đầu tư tư nhân trong nước đã giảm đáng kể từ 39% năm 2017 xuống còn 26% năm 2020. Những hình thức ưu ái DN FDI trong việc giải quyết thủ tục hành chính, tiếp cận đất đai... đã giảm dần qua các năm. Đáng chú ý là xu hướng ít ưu ái hơn với DN lớn và DN thân quen. Tỷ lệ DNTN đồng ý với nhận định “nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen cán bộ chính quyền” đã giảm mạnh từ 62% năm 2017 xuống còn 50% năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ DNTN cho biết sự ưu đãi cho công ty lớn (cả nhà nước và tư nhân) là cản trở đối với hoạt động kinh doanh của DN năm 2020 vẫn ở mức 42%, cho thấy chính quyền các địa phương cần nỗ lực hơn nữa trong việc tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các DNTN.

Thứ hai, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự được cải thiện. Chất lượng giải quyết các vụ việc qua tòa án có sự cải thiện trong năm 2020; tương tự, tình hình an ninh trật tự tại các địa phương cũng có chuyển biến tích cực: Điều tra toàn bộ các DN cho thấy tỷ lệ DN đồng ý với nhận định “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật” đã tăng gần 3 điểm phần trăm lên 94% năm 2020, so với 91% năm 2017; Có 79% DN cho biết “Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng”, tăng đáng kể so với mức 63% của năm 2017; 77% DN cho biết “phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng” trong điều tra 2020, tăng so

với 67% của năm 2017; nhưng chỉ có 87% DN đánh giá “phán quyết của toà án là công bằng”, năm 2017 là 88%; niềm tin của các DN với phương thức giải quyết vụ việc qua kênh tòa án gia tăng, khi tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp kinh tế đã tăng từ 42% năm 2017 lên 52% vào năm 2020; tỷ lệ các DN cho biết tình hình an ninh trật tự tại địa phương là tốt/rất tốt đã tăng từ 52% năm 2017 (năm đầu tiên thu thập chỉ tiêu này) lên 69% năm 2020; Tỷ lệ các DN bị trộm cắp trong năm vừa qua đã giảm dần từ 17% năm 2017 xuống 8% năm 2020. Đáng lưu ý, tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, xã hội đen giảm từ 5% năm 2017 xuống 0.87% năm 2020.

Thứ ba, chi phí không chính thức tiếp tục giảm. Cộng đồng DN ngày càng đánh giá tích cực hơn về hiệu quả của công cuộc chống tham nhũng, khi một loạt các chỉ tiêu đo lường về tham nhũng (chi phí không chính thức) đã có cải thiện đáng kể: Tỷ lệ DN cho biết phải trả chi phí không chính thức giảm xuống mức 26%, so với mức 48% của năm 2017; gánh nặng chi phí không chính thức đã giảm theo thời gian, khi có 85% DN cho biết các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được, tăng đáng kể so với con số 83% của năm 2017; trong một số lĩnh vực cụ thể, mức độ phổ biến của chi phí không chính thức đã có dấu hiệu giảm bớt: Tỷ lệ DN có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra đã giảm sâu từ 35% năm 2017 xuống còn 13% của năm 2020; Tỷ lệ DN đồng ý với nhận định “việc ‘chi trả hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” đã giảm mạnh từ 54% năm 2017 xuống còn 39% năm 2020; tỷ lệ DN lo ngại tình trạng “chạy án” nên không đưa vụ việc tranh chấp qua tòa án cũng đã giảm rất sâu từ con số 35% năm 2017 xuống 9% của năm 2020. Tuy nhiên, trên một số phương diện vẫn cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn. Ví dụ, tỷ lệ DN có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai năm 2020 là 22%. Tỷ lệ DN cho biết “hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến” là 32% năm 2020.

Thứ tư, tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh chưa thực sự có nhiều chuyển biến tích cực. Năm 2020 có 86% DN đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN tư nhân”, thấp hơn mức năm 2017 là 86%; 76% DN nhận thấy

“UBND tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, mức cao nhất kể từ trước đến nay; khoảng 58% DN ghi nhận thái độ tích cực của chính quyền đối với khu vực KTTN, dù có thấp hơn so với kết quả của năm 2019 song về cơ bản, chỉ tiêu này vẫn giữ được xu hướng tăng từ năm 2017 tới nay; có 80% DN cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc DN tại tỉnh, năm 2017 là 79%; 88% DN hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn đã phản ánh, cao hơn đáng kể so với mức 76% của năm 2017.

Thứ năm, hiệu quả, hiệu lực thực thi tại địa phương cần được đẩy mạnh. Mặc dù môi trường kinh doanh tại Việt Nam đã có chuyển biến tích cực trong thời gian vừa qua nhưng chất lượng thực thi cấp huyện thị và sở ngành vẫn là một điểm nghẽn lớn. Vẫn có tới 58% DN đồng ý với nhận định “có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành”. Tương tự, 51% DN cho biết “lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện”.

Thứ sáu, cải cách hành chính có bước tiến song cần đẩy mạnh ở một số lĩnh vực. Tuy nhiên, nhìn chung chất lượng giải quyết thủ tục hành chính đã có chuyển biến tích cực, theo phản ánh của các DN. 74% DN cho biết “thủ tục, giấy tờ đơn giản”, năm 2017 chỉ là 54%. 75% DN nhận thấy “thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định” trong điều tra năm 2020, trong khi năm 2017 (năm đầu tiên đưa chỉ tiêu này vào thu thập) là 68%. 91% DN cho biết “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” vào năm 2020, tăng đáng kể từ mức 78% năm 2017. 87% DN đánh giá “cán bộ nhà nước thân thiện” trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, năm 2017 là 76%. Một số lĩnh vực thủ tục hành chính vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách, như đất đai, thuế và bảo hiểm xã hội hoặc trong việc cấp phép kinh doanh có điều kiện và một số loại giấy tờ cần thiết khác để DN đi vào hoạt động. Đáng chú ý, số cuộc thanh, kiểm tra DN có xu hướng giảm. Tỷ lệ DN bị thanh, kiểm tra trùng lặp giảm đáng kể xuống còn 3% năm 2020 từ con số 13% của năm 2017. Tỷ lệ DN bị thanh tra, kiểm tra từ 5 cuộc/năm trở lên giảm từ 7% của năm 2017 xuống còn 3% của năm 2020. Tỷ lệ DN cho biết cán bộ lợi dụng công tác

thanh, kiểm tra để những nhiều DN đã giảm từ con số 9% năm 2017 xuống còn 8% năm 2020.

Thứ bảy, minh bạch cần tiếp tục được cải thiện. Tiếp cận thông tin quan trọng, bao gồm các tài liệu quy hoạch, đã có sự cải thiện song vẫn còn nhiều dư địa để chính quyền các địa phương tạo thuận lợi hơn nữa cho các DN tư nhân tiếp cận các loại thông tin quan trọng. Việc tiếp cận văn bản quy hoạch ở cấp tỉnh chỉ ở mức 2,77 điểm và văn bản pháp lý chỉ ở mức 3.26 điểm trên thang điểm 5 (1. Không thể - 5. Rất dễ), chưa có cải thiện đáng kể so với những năm trước đó. Chất lượng thông tin trên website chính quyền các tỉnh năm 2020 chỉ ở mức 35 điểm trên thang điểm 50, tăng nhẹ so với mức 33,5 điểm của năm 2017. Dù đã giảm từ con số 66% của năm 2017, vẫn còn 57% DN trong năm 2020 phản ánh cần có mối quan hệ với cán bộ cơ quan chính quyền để có được các tài liệu của địa phương. DN gặp khó khăn nhất khi tiếp cận các loại thông tin sau: bản đồ, quy hoạch sử dụng đất (51%), kế hoạch đầu tư công (50%), tài liệu ngân sách (48%), quy hoạch ngành, lĩnh vực (47%), kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới (45%), chính sách ưu đãi đầu tư (40%). Ngay cả các văn bản pháp luật do tỉnh ban hành cũng có tỷ lệ đáng kể DN cho biết gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin (24%).

Bảng 3.3. 10 chỉ số thành phần trong PCI 2020 tiểu vùng phía đông ĐBSCL

Năm	Bến Tre	Tiền Giang	Vĩnh Long	Trà Vinh	Max 4 tỉnh	Max cả nước	Mean cả nước	Mean 4 tỉnh	Std. 4 tỉnh
Gia nhập thị trường (Entry Cost)	7,69	8,23	8,1	8,61	8,61	9,14	7,81	8,17	0,38
Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure)	7,36	6,69	7,15	7,61	7,61	7,96	6,66	7,26	0,39
Tính minh bạch (Transparency)	6,25	5,73	6,11	5,72	6,25	6,77	5,85	5,92	0,27
Chi phí thời gian (Time Costs)	8,64	7,57	8,33	8,76	8,76	9,5	7,71	8,49	0,53
Chi phí không chính thức (Informal Charges)	7,81	6,56	7,71	7,48	7,81	8,09	6,62	7,60	0,57
Cạnh tranh bình	7,65	6,11	6,46	7,79	7,79	8,81	6,59	7,06	0,84

Năm	Bến Tre	Tiền Giang	Vĩnh Long	Trà Vinh	Max 4 tỉnh	Max cả nước	Mean cả nước	Mean 4 tỉnh	Std. 4 tỉnh
đăng (Policy Bias)									
Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity)	7,02	5,82	6,9	6,81	7,02	8,22	6,37	6,86	0,55
Dịch vụ hỗ trợ DN (Business Support Service)	6,53	6,79	7,22	4,87	7,22	7,58	5,91	6,66	1,03
Đào tạo lao động (Labor Training)	6,32	5,49	6,61	5,24	6,61	8,41	6,52	5,91	0,65
Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order)	7,76	5,99	6,55	7,06	7,76	8,32	6,8	6,81	0,75

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ dữ liệu PCI 2020, truy cập tại: <https://pcivietnam.vn/du-lieu-pci>, lúc 15h00, ngày 6/5/2021.

Khi tiếp cận ở góc độ tiểu vùng, trong sự so sánh giữa 4 tỉnh cũng như so sánh với cả nước, số liệu từ bảng 3.3 đặt ra nhiều vấn đề chung về cải thiện chỉ số PCI:

Về các chỉ số thành phần: gia nhập thị trường: Trà Vinh có điểm số cao nhất và Bến Tre có điểm số thấp nhất; tiếp cận đất đai: Trà Vinh có điểm số cao nhất và Tiền Giang có điểm số thấp nhất; tính minh bạch: Bến Tre có điểm số cao nhất và Trà Vinh có điểm số thấp nhất; chi phí thời gian: Trà Vinh có điểm số cao nhất và Tiền Giang có điểm số thấp nhất; chi phí không chính thức: Bến Tre có điểm số cao nhất và Tiền Giang có điểm số thấp nhất; cạnh tranh bình đẳng: Trà Vinh có điểm số cao nhất và Tiền Giang có điểm số thấp nhất; tính năng động của chính quyền tỉnh: Bến Tre có điểm số cao nhất và Tiền Giang có điểm số thấp nhất; dịch vụ hỗ trợ DN: Vĩnh Long có điểm số cao nhất và Trà Vinh có điểm số thấp nhất; đào tạo lao động: Vĩnh Long có điểm số cao nhất và Trà Vinh có điểm số thấp nhất; thiết chế pháp lý và an ninh trật tự: Bến Tre có điểm số cao nhất và Tiền Giang có điểm số thấp nhất. Như vậy, trong các hoạt động liên kết cải thiện chỉ số PCI tiểu vùng, các tỉnh có điểm số cao nhất ở mỗi chỉ số thành phần cần chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm của mình đến các địa phương có điểm số thấp hơn.

Khi so sánh với điểm số tiểu vùng với điểm số cả nước ở cả giá trị cao nhất và giá trị trung bình, xuất hiện xu hướng điểm số giá trị cao nhất của tiểu vùng luôn

thấp hơn điểm số giá trị cao nhất của cả nước ở tất cả các chỉ số thành phần, trong khi điểm số giá trị trung bình của tiểu vùng luôn cao hơn điểm số giá trị trung bình của cả nước. Điều này cho thấy chỉ số PCI của tiểu vùng thời gian qua đã có sự cải thiện nhưng vẫn còn khoảng cách so với các địa phương dẫn đầu, chưa có nhiều đột phá cần thiết để thúc đẩy và tạo bước ngoặt. Một gợi ý có thể được rút ra là: số liệu cho thấy chỉ số có giá trị trung bình cao nhất của vùng là chi phí thời gian (8,49) và thấp nhất là đào tạo lao động (5,91). Như vậy, trong thời gian tới, cần đẩy mạnh những hoạt động liên kết thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tiểu vùng, đặc biệt, cần xúc tiến mạnh mẽ hơn nữa các hoạt động liên kết, hợp tác đào tạo với thành phố Hồ Chí Minh.

Ở khía cạnh chênh lệch về điểm số giữa các địa phương: số liệu lệch chuẩn ở các chỉ số thành phần cho thấy không có quá nhiều khoảng cách giữa các tỉnh trong tiểu vùng, tuy nhiên, cần lưu ý đến chỉ số thành phần dịch vụ hỗ trợ DN vì đây là chỉ số có độ lệch chuẩn cao nhất (1.03), nghĩa là có sự khác biệt khá lớn giữa các tỉnh. Vấn đề này nếu không được tiếp cận ở góc độ tổng thể vùng và tiểu vùng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ “cạnh tranh xuống đáy” trong việc cung cấp các ưu đãi quá mức giữa các địa phương.

Tóm lại, để cải thiện chỉ số PCI tiểu vùng, Bến Tre và các địa phương còn lại trong tiểu vùng cần xây dựng các chiến lược mới về đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy sự đồng bộ, thống nhất trong các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ DN.

3.3. Phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre

3.3.1. Số lượng, quy mô doanh nghiệp tư nhân

3.3.1.1. Số lượng doanh nghiệp tư nhân

Nói đến phát triển kinh tế DBSCL đồng nghĩa với việc nói đến sự quan trọng và khả năng ảnh hưởng của cộng đồng DN ở khu vực này. Vì chính các DN này đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển của kinh tế vùng, nâng cao thu nhập của người dân, cải thiện chất lượng cuộc sống và cải thiện bộ mặt của DBSCL. Trong những năm qua, nhờ vào thế mạnh tiềm năng kinh tế sẵn có, tình hình KTXH ổn định, chính sách khuyến khích phát triển đầu tư nên số lượng DN hoạt động thực tế

của khu vực ĐBSCL đã không ngừng tăng lên. Theo thống kê tại Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020, Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có bình quân 3,2 DN đang hoạt động trên 1000 dân, thấp thứ 2 trong 06 vùng KTXH cả nước. Năm 2019, tổng số doanh nghiệp gia nhập thị trường ở ĐBSCL là 12.343 DN (tăng 7,1%), trong đó có 9.388 DN thành lập mới (tăng 1,3%) và 2.955 DN quay trở lại hoạt động (30,9%).



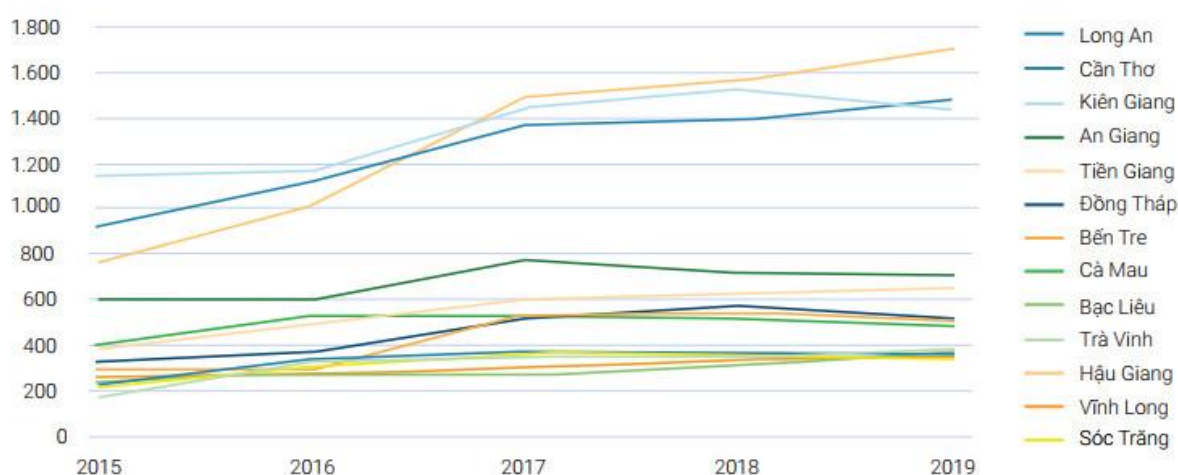
Hình 3. 3. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2013- 2019 vùng ĐBSCL

Nguồn Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Với các chương trình đồng hành cùng DN, các chính sách ưu đãi cho DN phát triển, sự phát triển và gia tăng DN tại Bến Tre trong những năm gần đây đã có sự tăng trưởng vượt bậc. Trong toàn giai đoạn 2011-2019, số DN thành lập mới tăng trưởng liên tục, toàn giai đoạn tăng trưởng DN trung bình là 12,18%/năm. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 4.446 DN đăng ký lũy kế và 3.519 DN còn hoạt động. Đáng chú ý, giai đoạn 2016 đến nay có sự tăng trưởng thành lập DN cao hơn giai đoạn trước. Trung bình giai đoạn 2016-2019, số DN thành lập mới tăng 14,68%/năm, trong khi giai đoạn 2011-2015 số DN thành lập mới chỉ tăng trung bình 9,68%/năm. Mức tăng trưởng DN tại Bến Tre cũng cao hơn mức chung của cả nước, trung bình toàn giai đoạn 2011-2019, số DN cả nước tăng trung bình khoảng 10%/năm (Tổng cục Thống kê, 2020). Kết quả này có được là do sự vận hành của hàng loạt các chính sách phát triển DN, công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư

của tỉnh, sự đầu tư của chính phủ cho phát triển kết nối hạ tầng, cùng với sự hợp tác phát triển của DN.

Tuy nhiên, so với các địa phương trong tiểu vùng thì Bến Tre là tỉnh có nhiều doanh nghiệp thành lập mới xếp thứ 2 trong tiểu vùng với 522 DN. Tỉnh có số doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất là Tiền Giang (khoảng 600 DN); tỉnh có số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập thấp nhất đều không quá 400 doanh nghiệp lần lượt là: Vĩnh Long (360 DN, chiếm 3,83%), Trà Vinh (382 DN, chiếm 4,07%).



Hình 3. 4. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới của các tỉnh vùng ĐBSCL

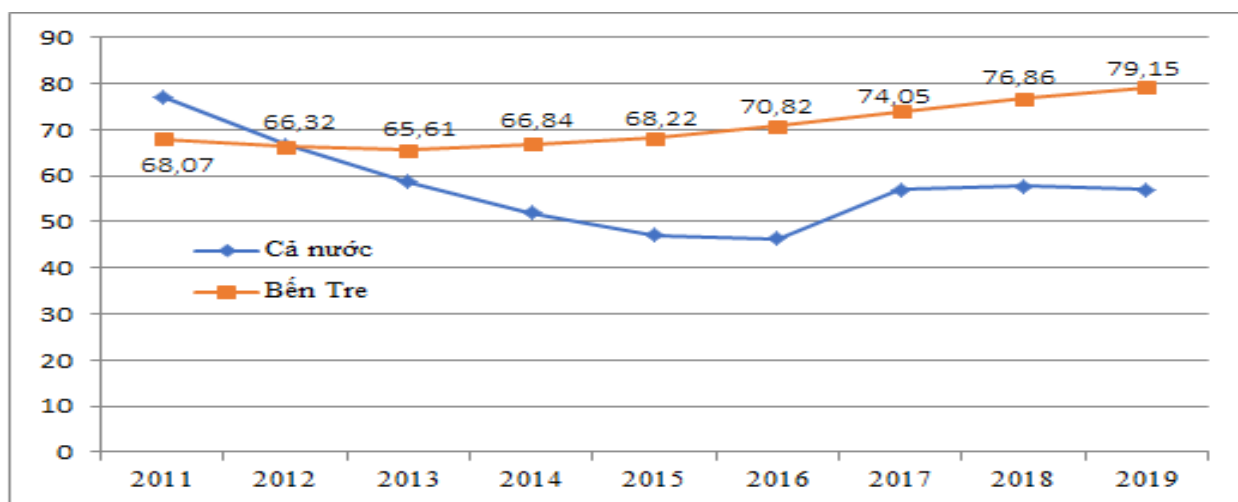
Nguồn Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 3.4. Số lượng DN giai đoạn 2011-2019 tỉnh Bến Tre

Tiêu chí	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số DN đăng ký lũy kế	1,78	1,9	2,04	2,31	2,57	2,92	3,4	3,92	4,44
Tăng trưởng DN -%	-	6,97	7,25	13,2	11,3	13,7	16,5	15,2	13,3
Số DN đăng ký mới	-	124	138	269	261	352	483	518	522
Số lượng DN đang hoạt động	1,21	1,26	1,34	1,54	1,75	2,07	2,52	3,01	3,52
Tỷ lệ DN đang hoạt động - %	68,1	66,3	65,6	66,8	68,2	70,8	74,1	76,9	79,2
Số DN tạm ngưng, giải thể	568	641	702	766	817	853	884	908	927

Nguồn: Trung tâm xúc tiến đầu tư và khởi nghiệp Bến Tre, 2020

Về số lượng DN đang hoạt động, với sự phối hợp đồng bộ giữa chính quyền và DN để tháo gỡ khó khăn cho DN thì tỷ lệ hoạt động của DN trên số lượng đăng ký thành lập của Bến Tre cao hơn từ 20-25% so với mặt bằng chung cả nước và có xu hướng tăng dần qua các năm. Trong tổng số DN đăng ký chính thức lũy kế thì số lượng DN hoạt động thực tế dao động từ 65-79% trong toàn giai đoạn 2011-2019. Tỷ lệ DN hoạt động thực tế so với số DN đăng ký kinh doanh tăng dần qua các năm từ 2011 đến 2019 cho thấy khoảng cách giữa số lượng DN đã đăng ký kinh doanh và số lượng DN đang hoạt động ngày càng giảm dần.



Hình 3. 5. Tỷ lệ DN đang hoạt động Bến Tre và cả nước

Nguồn: Trung tâm XTĐT và KN Bến Tre, 2020 và Tổng cục thống kê, 2020

Tuy nhiên, xét về mật độ DN, Bến Tre vẫn là địa phương nằm trong nhóm thấp, chỉ đạt mức 4,5 vào năm 2019, thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Chỉ số phát triển mật độ DN của Bến Tre trong giai đoạn 2017-2019 cũng không cao, chỉ đạt 102,9%, thấp hơn cả nước và các tỉnh còn lại của ĐBSCL ngoại trừ Cà Mau. Đặc biệt, chỉ số phát triển mật độ DN của năm 2019 so với năm 2018 là thấp nhất trong 13 tỉnh ĐBSCL, khi chỉ đạt 95,3%.

Bảng 3. 5. Mật độ DN vùng ĐBSCL (%)

	2017	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				2019 so với 2018	Bình quân 2017-2019
Cả nước	13,6	14,7	15,4	105	106,5
Long An	10,1	11,2	11,5	102,6	106,7
Tiền Giang	4,3	4,4	4,6	105,9	104,3
Bến Tre	4,3	4,7	4,5	95,3	102,9

Trà Vinh	3,2	3,5	3,7	104,9	106,9
Vĩnh Long	4,4	4,6	4,6	101,5	102,6
Đồng Tháp	3	3,3	3,9	121,1	114,8
An Giang	4	4,1	4,2	102,9	102,4
Kiên Giang	7,5	8,2	8,2	100,1	104,4
Cần Thơ	11,4	11,8	15,6	132	116,7
Hậu Giang	4,5	4,6	5,2	113,1	108,1
Sóc Trăng	3,3	3,6	3,8	103,7	107,8
Bạc Liêu	3,5	3,9	4,2	106,4	110,1
Cà Mau	5,5	5,6	5,3	95,3	97,9

Nguồn: Sách trắng DN Việt Nam 2020

Bên cạnh đó, tỷ lệ DN ngừng kinh doanh so với DN thành lập mới của tỉnh Bến Tre cũng là một vấn đề đáng lưu ý. Trong khi bình quân giai đoạn 2014-2015, tỷ lệ này chỉ là 10,4% thì năm 2018 lên đến 16,5% và năm 2019 đạt mức 22,3% (bảng 3.6). Có thể thấy rằng, con số 22,3% DN ngừng kinh doanh trong năm 2019 có nguyên nhân rất lớn từ việc bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, song điều này là không thể giải thích cho trường hợp các tỉnh khác nhau. Trong khi phần lớn các địa phương còn lại ở ĐBSCL có tỷ lệ DN ngừng kinh doanh so với DN thành lập mới giữ nguyên, tăng nhẹ hoặc giảm thì Bến Tre lại tăng đáng kể (tăng 11,9%).

Bảng 3. 6. Tỷ lệ DN ngừng kinh doanh so với DN thành lập mới ở ĐBSCL (%)

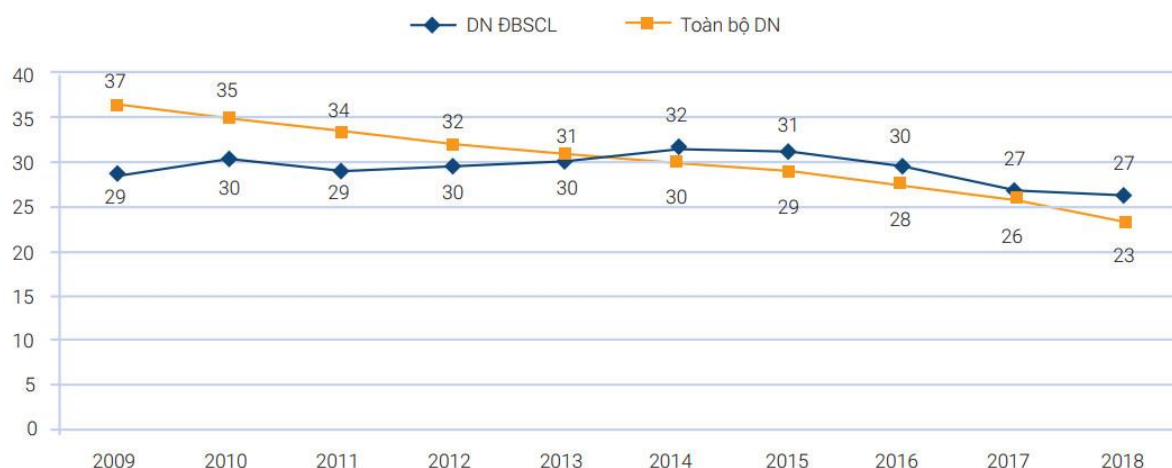
	Bình quân 2014-2015	2018	2019	So sánh 2014-2015 và 2019
ĐBSCL	12,1	16,2	16,1	Tăng 4%
Long An	12,9	11,4	10,9	Giảm 2%
Tiền Giang	14	21,3	17,3	Tăng 3,3%
Bến Tre	10,4	16,5	22,3	Tăng 11,9%
Trà Vinh	9,4	9,7	11,3	Tăng 1,9%
Vĩnh Long	13,7	18,2	27,2	Tăng 13,5%
Đồng Tháp	35,1	17,9	21	Giảm 14,1%
An Giang	11,6	21,7	22,8	Tăng 11,2%
Kiên Giang	11,5	14,6	15,1	Tăng 3,6%
Cần Thơ	10,3	15,5	12,5	Tăng 2,2%
Hậu Giang	7,4	16,8	12,3	Tăng 4,9%

	Bình quân 2014-2015	2018	2019	So sánh 2014-2015 và 2019
Sóc Trăng	3,2	8,1	12,6	Tăng 9,4%
Bạc Liêu	2,8	10,2	18,8	Tăng 16%
Cà Mau	12,1	32,7	24,6	Tăng 12,5%

Nguồn: Sách trắng DN Việt Nam 2020

3.3.1.2. Quy mô doanh nghiệp tư nhân

Không giống với xu hướng ngày càng giảm của cả nước, quy mô bình quân về lao động của các doanh nghiệp vùng ĐBSCL nói chung và vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL đã có những giai đoạn tăng lên (từ 29 lao động lên 32 lao động giai đoạn 2009 - 2014) trước khi giảm đi trong giai đoạn 2010 - 2018, xuống còn 27 lao động/doanh nghiệp. Nếu những năm 2013 trở về trước, quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp vùng ĐBSCL luôn thấp hơn bình quân của cả nước thì từ năm 2014 lại luôn cao hơn so với lao động bình quân của cả nền kinh tế¹.



Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát hàng năm của TCTK

**Hình 3. 6. Quy mô lao động bình quân trong các doanh nghiệp ĐBSCL
giai đoạn 2009 - 2018**

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát hàng năm của TCTK

So với mặt chung của vùng, quy mô của các DN tại Bến Tre tương đối nhỏ. Trong tổng số các DN đang hoạt động, nếu tính theo quy mô lao động của DN thì

¹ Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Kinh tế thường niên ĐBSCL năm 2020 “Nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững”

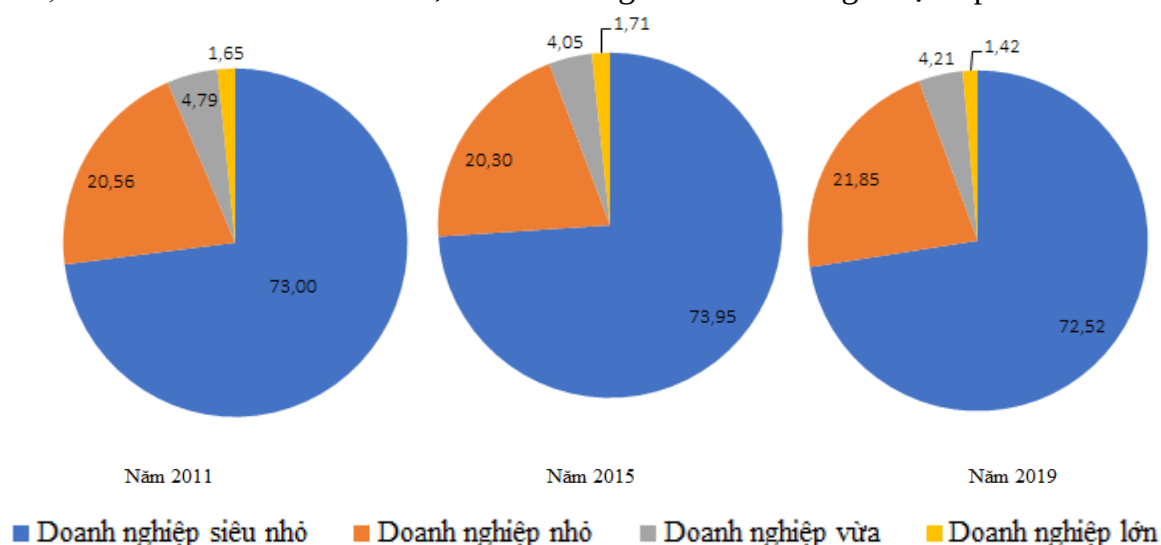
đến hết năm 2019, số DN vừa và nhỏ tại Bến Tre chiếm đến hơn 98% tổng số DN, DN lớn chiếm chưa đầy 2%. Nếu tính cả DN vừa và lớn thì tỷ lệ của 2 nhóm này 5,63%. Với kết quả phát triển quy mô DN như trên và tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp như hiện nay thì việc mở rộng quy mô sản xuất của các DN để đạt mục tiêu đề ra là rất khó khăn.

Bảng 3. 7. Số lượng DN theo quy mô nguồn lao động tỉnh Bến Tre

	2011	2015	2018	2019
DN siêu nhỏ	884	1.297	2.195	2.552
DN nhỏ	249	356	658	769
DN vừa	58	71	117	148
DN lớn	20	30	46	50
Tổng cộng	1.211	1.754	3.016	3.519

Nguồn: Trung tâm xúc tiến đầu tư Bến Tre, 2020

Trong số DN vừa và nhỏ, số DN siêu nhỏ có quy mô lao động ít hơn 10 người chiếm trên 70%. Số lượng DN đều tăng qua các năm nhưng cơ cấu quy mô DN hầu như không có sự thay đổi. Kết quả này đặt ra yêu cầu cho Bến Tre trong thời gian tới cần có những giải pháp để nâng chất phát triển của DN. Bên cạnh các chương trình mở rộng số lượng DN, tỉnh cần tập trung vào giải pháp để tăng quy mô DN, tập trung vào các DN trọng điểm và có tiềm năng phát triển, hình thành những DN lớn, đầu tàu để kết nối sản xuất, dẫn dắt trong liên kết chuỗi giá trị để phát triển.



Hình 3. 7. Cơ cấu các DN theo loại hình đăng ký ở tỉnh Bến Tre

Nguồn: Trung tâm xúc tiến đầu tư Bến Tre, 2020

3.3.1.3. Loại hình doanh nghiệp theo đăng ký

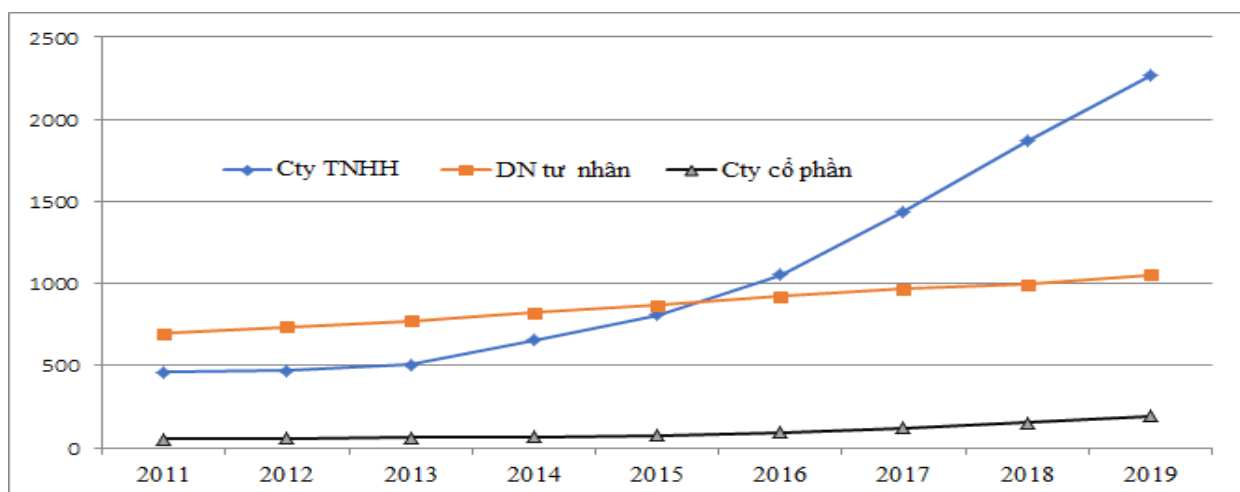
Về loại hình DN, đến hết năm 2019, trong tổng số DN đang hoạt động của tỉnh, có gần 65% DN theo hình thức TNHH, 30% DNTN và 5% DN cổ phần.

Bảng 3. 8. Số lượng DN theo loại hình trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Cty TNHH	462	470	506	653	808	1053	1.436	1.867	2.268
DNTN	694	736	772	824	868	923	965	996	1.055
Cty CP	54	55	60	66	77	93	120	152	195
Cty hợp danh	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Tổng cộng DN	1.211	1.262	1.339	1.544	1.754	2.070	2.522	3.016	3.519

Nguồn: Trung tâm xúc tiến đầu tư Bến Tre, 2020

Trong giai đoạn 2011-2019, hình thức hoạt động của các DN đã có sự thay đổi mạnh, cơ cấu theo loại hình DNTN năm 2011 chiếm hơn 57% tổng số DN, đến năm 2015 còn 50% và đến năm 2019 chỉ chiếm khoảng 30%. Trong khi đó, cơ cấu DN theo loại hình TNHH tăng lên từ 38% năm 2011 lên 65% năm 2019. Càng về sau các DN đăng ký kinh doanh mới có xu hướng lựa chọn loại hình TNHH nhiều hơn, nhiều DNTN cũng chuyển đổi loại hình sang TNHH và công ty cổ phần. DNTN được điều phối theo luật DN nhưng suy cho cùng cũng chưa có tư cách pháp nhân, tài sản của DN không có sự tách bạch rõ ràng với chủ sở hữu, mô hình kinh doanh thực chất còn gắn với hộ gia đình, mô hình quản trị DN chưa hiện đại. Do đó, việc phát triển theo hướng chuyển đổi và đăng ký nhiều hơn ở các loại hình TNHH và DN cổ phần cho thấy tư duy của chủ sở hữu của DN ngày càng có sự thay đổi lớn, chú trọng hơn vào quản trị DN, tách bạch giữa hoạt động của DN với quy mô gia đình, có định hướng để phát triển DN với tư cách pháp nhân đầy đủ để dễ dàng hơn trong đàm phán và tiếp cận thị trường.



Hình 3. 8. Số lượng các DN theo loại hình đăng ký

Nguồn: Trung tâm xúc tiến đầu tư Bến Tre, 2020

3.3.1.4. Doanh nghiệp tư nhân phân theo ngành nghề

Trong tổng số 18 ngành kinh tế, các DNTN vùng ĐBSCL nói chung và vùng Duyên hải phía Đông ĐBSCL nói riêng có quy mô vốn trung bình nhỏ hơn mức trung bình của cả nước ở 14 ngành, nhất là các ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, khai khoáng và hoạt động kinh doanh bất động sản. Bốn ngành mà các DN ở ĐBSCL có quy mô vốn cao hơn mức trung bình của cả nước là dịch vụ lưu trú và ăn uống, công nghiệp chế biến chế tạo, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và giáo dục và đào tạo.

Giai đoạn 2009 - 2018, chứng kiến sự phát triển ấn tượng về số lượng DN trong các ngành dịch vụ ở vùng ĐBSCL nói chung và vùng Duyên hải phía Đông ĐBSCL nói riêng, nhất là hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (23,4%/năm), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (22%/năm) và giáo dục đào tạo (18,61%/năm). Số lượng doanh nghiệp tăng từ 5-7 lần trong giai đoạn 2009-2018. Đây cũng là xu hướng chung của Việt Nam trong giai đoạn này. Những ngành khác cũng có mức độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả nước như: y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (17,4%/năm), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (15,7%/năm), hoạt động kinh doanh bất động sản (13,3%/năm) và vận tải kho bãi (12,7%/năm). Tuy nhiên đây thường là những ngành có số lượng DN chiếm tỷ trọng nhỏ trong

vùng.

**Bảng 3. 9. Dịch chuyển doanh nghiệp theo ngành nghề tại vùng ĐBSCL
giai đoạn 2009 - 2018**

Ngành kinh tế	2009		2018		Tăng trưởng bình quân ĐBSCL (%/năm)	Tăng trưởng bình quân cả nước (%/năm)
	Số lượng (DN)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (DN)	Tỷ trọng (%)		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	942	4,25	1.303	2,83	3,67	12,28
Khai khoáng	77	0,35	112	0,24	4,25	5,32
Công nghiệp chế biến chế tạo	4.027	18,19	7.523	16,37	7,19	9,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	407	1,84	400	0,87	-0,19	6,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	129	0,58	316	0,69	10,47	13,25
Xây dựng	3.414	15,42	7.037	15,31	8,37	9,63
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.740	43,99	19.557	42,54	8,05	10,41
Vận tải kho bãi	575	2,60	1.687	3,67	12,70	16,19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	890	4,02	1.872	4,07	8,61	10,99
Thông tin và truyền thông	399	1,80	172	0,37	-8,93	12,36
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	0,38	198	0,43	9,85	12,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	228	1,03	699	1,52	13,26	15,77
Hoạt động chuyên môn, KHCN	734	3,32	2.722	5,92	15,68	13,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	185	0,84	1.229	2,67	23,42	16,08
Giáo dục và đào tạo	68	0,31	316	0,69	18,61	19,48
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	35	0,16	148	0,32	17,38	14,52
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	63	0,28	376	0,82	21,96	16,97
Hoạt động dịch vụ khác	141	0,64	301	0,65	8,79	13,61
Toàn bộ doanh nghiệp	22.139	100	45.967	100	8,46	11,12

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê

Tỉnh Bến Tre cũng nằm trong xu hướng phát triển chung của vùng ĐBSCL nói chung và vùng Duyên hải phía Đông ĐBSCL nói riêng, theo số liệu từ Sách trắng DN Việt Nam năm 2020 cho thấy tỷ trọng DN trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đang trong xu hướng giảm trong những năm gần đây. Theo đó, tỷ trọng số DN của tỉnh Bến Tre trong ngành nông lâm thủy sản bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 10,15%, năm 2016 giảm còn 7,4%, năm 2017 là 6,18% và năm 2018 là 5,93%.

Bảng 3. 10. Phân loại doanh nghiệp Bến Tre theo ngành nghề

Phân theo ngành kinh tế	Tỷ trọng DN (%)			
	2011-2015	2016	2017	2018
<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>10,15</i>	<i>7,4</i>	<i>6,18</i>	<i>5,93</i>

Phân theo ngành kinh tế	Tỷ trọng DN (%)			
	2011-2015	2016	2017	2018
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	27,07	26,31	26,9	27,87
Công nghiệp	15,25	15,52	16,58	17,24
Khai khoáng	0,44	0,19	0,17	0,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,03	13,66	15,06	15,52
Sản xuất và phân phối điện	1,05	0,86	0,72	0,71
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,67	0,81	0,63	0,78
Xây dựng	11,81	10,79	10,32	10,63
<i>Dịch vụ</i>	62,78	66,28	66,92	66,19
Bán buôn và bán lẻ	47,31	49,43	49,83	48,66
Vận tải kho bãi	2,38	2,96	2,66	2,72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,44	3,58	3,47	3,17
Thông tin và truyền thông	0,28	0,14	0,17	0,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,66	1,05	1,02	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,55	0,62	0,68	0,93
Hoạt động khoa học và công nghệ	4,77	5,21	5,33	5,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,22	1,81	2,16	2,28
Giáo dục và đào tạo	0,17	0,24	0,38	0,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,11	0,14	0,13	0,11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,61	0,72	0,63	0,93
Hoạt động dịch vụ khác	0,28	0,38	0,47	0,45

Nguồn: Sách trắng DN Việt Nam 2020

Nhìn chung, số lượng DN của tỉnh đã có những biến động nhất định theo ngành sản xuất kinh doanh và theo quy mô DN. Theo đó, số lượng DN tăng chủ yếu trong ngành chế biến, chế tạo và dịch vụ, trong khi số lượng DN trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản không có nhiều thay đổi, thậm chí giảm trong những năm gần đây. Có thể thấy, trong khu vực nông lâm thủy sản chỉ có DN siêu nhỏ và DN nhỏ, theo đó, việc sản xuất trong khu vực này chưa có DN vừa và lớn mang tính chiến lược cho phát triển lâu dài với quy mô lớn.

Xét theo khu vực dịch vụ có thể thấy số lượng DN đã có những thay đổi tích cực trong những năm gần đây. Tuy nhiên, chủ yếu là sự gia tăng của DN siêu nhỏ và nhỏ. Như vậy, có thể thấy được những thay đổi về DN trong những năm vừa qua ở ngành chế biến, chế tạo, tuy nhiên, chủ yếu là sự gia tăng của DN siêu nhỏ, trong khi các DN có quy mô vừa và lớn gần như không thay đổi. Nguyên nhân chủ yếu là do đặc trưng sản xuất kinh doanh của tỉnh và trong những năm gần đây, mặc dù

chính sách của tỉnh đã có những thay đổi tích cực, song chỉ hướng đến những DN khởi nghiệp, lại chủ yếu là những DN có quy mô siêu nhỏ.

Xét theo ngành chế biến, chế tạo, mặc dù trong những năm gần đây các ngành sản xuất của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực, song vẫn còn nhiều hạn chế cần phải đẩy mạnh trong thời gian tới. Cụ thể, số lượng DN của ngành chế biến, chế tạo cũng chỉ tăng lên chủ yếu ở khu vực DN siêu nhỏ, trong khi các loại hình DN khác có tăng nhưng không được như kỳ vọng.

Một số điểm khác biệt về cơ cấu ngành kinh tế của các DNTT ở tỉnh Bến Tre so với các địa phương khác trong vùng ĐBSCL là: Xu hướng phát triển DN trong các ngành sản xuất và phân phối điện thấp hơn toàn vùng, trong khi đó ngành Bán buôn và bán lẻ chiếm tỷ lệ lớn hơn trung bình chung toàn vùng (chiếm 48,66% năm 2018).

3.3.1.5. Doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố

Tính đến hết năm 2019, số DN đang hoạt động của tỉnh là 3.519 DN, chiếm 79% tổng số DN đăng ký. Thành phố Bến Tre là đơn vị có nhiều DN nhất, chiếm gần 40% tổng số DN toàn tỉnh. So sánh tỷ lệ đang hoạt động của các DN với số lượng DN đăng ký thành lập của các huyện thì cho thấy đa phần các huyện có nhiều DN đăng ký hơn thì có tỷ lệ DN đang hoạt động/số DN đăng ký thấp hơn. Điển hình các huyện Thạnh Phú, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc có số lượng DN đăng ký ít nhất tỉnh nhưng tỷ lệ hoạt động cao nhất so với các huyện khác (đặc biệt là huyện Thạnh Phú với hơn 92% DN đang hoạt động so với đăng ký mặc dù số lượng DN đăng ký là thấp nhất tỉnh). Thực trạng này cũng đặt ra vấn đề cho tỉnh Bến Tre trong việc khuyến khích thành lập DN. Tỉnh cần có những giải pháp cụ thể hơn trong việc khuyến khích thành lập DN, tăng tỷ lệ hoạt động, tránh trường hợp chạy theo chỉ tiêu dẫn đến các trường hợp DN “chết lâm sàng”. Với những DN “chết lâm sàng” thì khả năng phát triển trong tương lai rất kém. Do đó, tỉnh nên cân nhắc và sàng lọc cụ thể hơn trong quá trình thúc đẩy phát triển DN, chỉ nên khuyến khích phát triển DN khi các điều kiện đã chín muồi, đặc biệt là các điều kiện về khả năng sản xuất và tiếp cận thị trường.

Bảng 3. 11. Số lượng DN phân theo địa phương đến năm 2019 tỉnh Bến Tre

Địa phương	Tổng cộng	Đang hoạt động	Tạm ngưng	Bị khóa
Toàn tỉnh	4.446	3.519	130	797
Huyện Chợ Lách	263	219	0	44
Huyện Mỏ Cày Bắc	216	184	7	25
Huyện Mỏ Cày Nam	305	247	13	45
Huyện Bình Đại	510	329	16	165
Huyện Châu Thành	600	476	18	106
Huyện Thạnh Phú	222	205	0	17
Huyện Ba Tri	375	292	4	79
Huyện Giồng Trôm	284	233	13	38
TP Bến Tre	1.671	1.334	59	278

Nguồn: Trung tâm xúc tiến đầu tư Bến Tre, 2020

3.3.2. Về hiệu quả kinh tế

3.3.2.1. Tăng trưởng GDP và đóng góp vào kinh tế địa phương

Về tăng trưởng GDP, giai đoạn 2011-2019, khối DNTN trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn có sự tăng trưởng nhưng không ổn định qua các năm, trong toàn giai đoạn trung bình tăng 9,26%/năm (bỏ qua sự biến động trong năm 2015 do tác động của hạn mặn).

Bảng 3. 12. Tăng trưởng GDP các khu vực kinh tế 2011 - 2019 tỉnh Bến Tre

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Toàn tỉnh	7,19	6,05	5,08	6,18	-8,45	6,54	7,23	7,22	7,07
KV nhà nước	5,47	10,15	1,48	3,99	-31,85	3,26	3,60	-1,26	0,38
KV ngoài nhà nước	7,61	1,50	4,31	2,34	-5,18	6,83	7,71	8,08	6,76
<i>Trong đó: Khối DN</i>	26,77	12,05	2,85	2,95	-6,18	7,06	7,16	8,19	7,08
KV FDI	80,43	96,65	38,01	25,36	2,96	11,60	10,39	13,35	16,61

Nguồn: Niên giám thống kê Bến Tre 2014 - 2019

Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là khối DNTN trong khu vực ngoài nhà nước giai đoạn 2011 - 2019 tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của tỉnh và khu vực DNNN. Điều này cho thấy so với khu vực trong nước, khối DNTN vẫn có sự phát triển và hoạt động năng động hơn. Nhưng nếu so sánh với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì vẫn còn hạn chế, tăng trưởng GDP của khối FDI luôn cao hơn khu vực DNTN trong nước. Điều này cũng lý giải lý do tỷ trọng đóng góp trong GDP của cả khu vực DNTN trong nước không có sự thay đổi lớn trong suốt một thời gian dài. Khu vực DNTN mặc dù là bộ phận kinh tế quan trọng trong phát triển

kinh tế của tỉnh nhưng vẫn chưa có sự phát triển đột phá (tỷ trọng đóng góp vào GDP không có sự thay đổi đáng kể, chỉ dao động từ 18-19% trong giai đoạn 2011-2019). Kết quả này cho thấy sự tăng trưởng của khối DNTN chỉ là kết quả của nguồn vốn “môi” của chính phủ và địa phương, nội tại khu vực KTTN vẫn chưa đủ mạnh để có thể phát triển đột phá.

Về đóng góp trong GDP, khu vực kinh tế ngoài nhà nước bao gồm khối DNTN, kinh tế cá thể và kinh tế tập thể đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, với tỷ trọng GDP lớn nhất so với các khu vực kinh tế của tỉnh. Giai đoạn 2011-2019, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tỷ trọng đóng GDP từ 73% đến 80% tổng GDP toàn tỉnh. So với tổng thể cả nước, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp khoảng 40% GDP (Tổng cục Thống kê, 2019) thì sự đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tại Bến Tre vào kinh tế của tỉnh là đáng kể hơn. Đây cũng là kết quả quan trọng, góp phần đạt được mục tiêu chung của cả nước về đóng góp của khu vực KTTN vào GDP đến năm 2020.

Bảng 3. 13. GDP các khu vực kinh tế 2011-2019 tỉnh Bến Tre (tỷ đồng)

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Toàn tỉnh	23.585	25.011	26.282	27.907	25.548	27.220	29.188	31.296	33.508
KV nhà nước	4.413	4.861	4.933	5.130	3.496	3.610	3.740	3.693	3.707
Tỷ trọng (%)	18,71%	19,44%	18,77%	18,38%	13,68%	13,26%	12,81%	11,80%	11,06%
KV ngoài nhà nước	18.860	19.143	19.969	20.436	19.378	20.701	22.297	24.099	25.728
Tỷ trọng (%)	79,97%	76,54%	75,98%	73,23%	75,85%	76,05%	76,39%	77,00%	76,78%
KV FDI	507	997	1.376	1.725	1.776	1.982	2.188	2.480	2.892
Tỷ trọng (%)	2,15%	3,99%	5,24%	6,18%	6,95%	7,28%	7,50%	7,92%	8,63%

Nguồn: Niên giám thống kê Bến Tre 2014, 2019

Trong tỷ trọng gần 73%-80% đóng góp vào GDP toàn tỉnh của khu vực kinh

tế ngoài nhà nước, đóng góp của khối DN vẫn chiếm tỷ trọng không quá lớn, dao động trong khoảng từ 23-25% tổng GDP khu vực ngoài nhà nước và chiếm từ 18%-19% tổng GDP toàn tỉnh trong suốt giai đoạn 2011-2019.

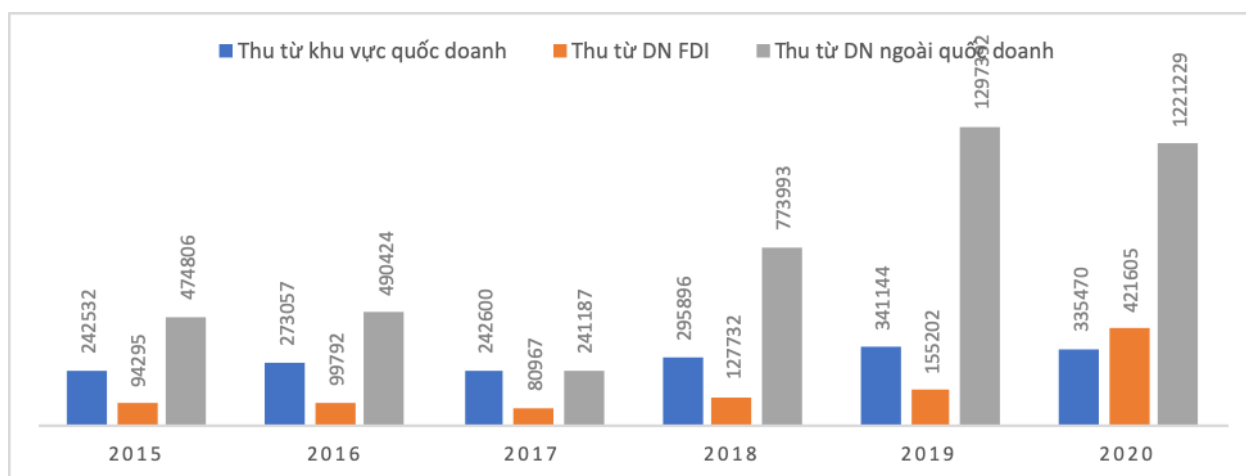
Bảng 3. 14. GDP khối DN giai đoạn 2011-2019 tỉnh Bến Tre

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
GDP khối DN – tỷ đồng	4.324	4.845	4.983	5.130	4.813	5.153	5.522	5.974	6.397
% đóng góp GDP toàn tỉnh	18,33	19,37	18,96	18,38	18,84	18,93	18,92	19,09	19,09
% đóng góp vào KV ngoài NN	22,93	25,31	24,95	25,10	24,84	24,89	24,77	24,79	24,86

Nguồn: Niên giám thống kê Bến Tre 2014, 2019

Tuy nhiên, so với cả nước, tỷ trọng đóng góp của khối DNTN tại Bến Tre vẫn rất tích cực. Trung bình cả nước trong suốt giai đoạn 2011-2019, khối DNTN chỉ đóng góp khoảng 7,7% tổng GDP cả nước, trong khi tại Bến Tre là 18,8%. Đây là điểm sáng cho phát triển DNTN tại tỉnh khi đã tạo được nền tảng thuận lợi cho DN tăng khả năng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh để phát triển. Bên cạnh đó, với sự đóng góp lớn của kinh tế hộ, dư địa để phát triển DNTN thông qua khơi thông nguồn vốn trong dân còn khá lớn, để gia tăng sự đóng góp của DNTN trong nền kinh tế tỉnh. Từ năm 2016 đến nay, tỷ lệ đóng góp vào GDP của khối DN mặc dù không có thay đổi lớn nhưng vẫn có xu hướng tăng dần qua các năm, góp phần đáng kể vào việc thực hiện mục tiêu của chương trình là đưa khu vực DN đóng góp nhiều hơn cho giá trị sản xuất và tăng trưởng kinh tế.

Về đóng góp vào ngân sách địa phương, số liệu thống kê từ hình 3.4 cho thấy, trong giai đoạn 2015-2020, mặc dù không ổn định nhưng nguồn thu ngân sách từ khu vực DN ngoài quốc doanh luôn dẫn đầu. Năm 2017 là năm có nguồn thu ngân sách thấp nhất từ DN ngoài quốc doanh, chỉ đạt 241.187 triệu đồng và năm 2019 là năm có nguồn thu cao nhất, đạt đỉnh 1.297.392 triệu đồng. Chỉ tiêu này một lần nữa khẳng định vai trò, vị trí của các DNTN trong việc đóng góp vào sự phát triển kinh tế của địa phương.



Hình 3. 9. Đóng góp vào ngân sách của các khu vực kinh tế tại Bến Tre

Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết quyết toán thu chi ngân sách tỉnh Bến Tre.

3.3.2.2. Năng suất lao động và nhân tố TFP

Xét về NSLĐ, theo số liệu từ bảng 3.14, các DN khu vực FDI hiện đang dẫn đầu trong nền kinh tế, trong khi các DN khu vực ngoài Nhà nước có mức NSLĐ thấp nhất nhưng điểm tích cực nằm ở khía cạnh liên tục gia tăng, cụ thể năm 2015 đạt mức 26,38 triệu đồng, đến năm 2019 đạt mức 34,57 triệu đồng. Sự chênh lệch giữa NSLĐ của các DN ngoài Nhà nước so với NSLĐ của hai khu vực còn lại là khá cao, trong khi các yếu tố về tăng trưởng GDP và đóng góp vào kinh tế địa phương của DNTN luôn chiếm vị trí dẫn đầu là một nghịch lý thể hiện đầy đủ hiện trạng chất lượng phát triển khá thấp của DNTN ở tỉnh Bến Tre.

Bảng 3. 15. Năng suất lao động theo khu vực kinh tế ở Bến Tre (triệu đồng)

	Toàn bộ nền kinh tế	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	FDI
2015	32,03	64,6	26,38	196,79
2016	34,7	66,1	28,99	124,61
2017	36,4	71,38	30,48	115,6
2018	38,53	113,26	31,46	182,99
2019	41,11	76,66	34,57	130,64

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê Bến Tre 2019.

Chỉ số TFP là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng lực cạnh tranh của DN. Tuy nhiên, kết quả từ số liệu DN của GSO cho thấy chỉ số TFP của các DN trong tỉnh Bến Tre trong những năm qua không có nhiều cải thiện. Trong đó, chỉ số TFP chủ yếu được cải thiện ở khu vực nông lâm thủy sản trong cả 03 loại

hình DNNN, tư nhân và FDI. Đối với khu vực chế biến, chế tạo, khu vực nhà nước và tư nhân thì gần như không có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, đối với loại hình DN FDI thì chỉ số này trong khu vực chế biến chế tạo đã có những cải thiện tích cực trong những năm qua. So sánh với cả nước, chỉ số TFP bình quân trong các DN của tỉnh Bến Tre thấp hơn của cả nước. Điều này hàm ý rằng, trong nhiều năm qua mặc dù DN của tỉnh đã có nhiều cải thiện, nhưng chỉ số này vẫn chưa đạt được kết quả như kỳ vọng. Do đó, trong thời gian tới tỉnh cần có những giải pháp nhằm thúc đẩy chỉ số TFP trong các DN của tỉnh, đặc biệt là trong bối cảnh CMCN 4.0.

Bảng 3. 16. TFP của DN theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre (%)

<i>Năm</i>	Nhà nước			Tư nhân			FDI		
	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>
2010	7,11	10,92	9,63	7,33	7,86	6,75	7,41	9,56	8,66
2011	7,31	11	10,21	7,02	7,46	6,31	7,25	9,87	6,41
2012	7,41	7,78	7,88	7,55	7,58	6,68	7,52	9,99	7,27
2013	7,41	8,31	7,82	7,64	7,75	6,75	8,01	10,23	7,27
2014	7,77	8,48	7,45	7,87	7,88	6,8	7,54	10,37	7,49
2015	8,61	9,73	7,65	8,04	7,83	6,88	9,35	10,54	7,66
2016	8,53	8,53	7,55	8,12	7,8	6,8	9,69	10,44	7,64
2017	7,79	8,77	7,69	8,17	7,6	6,77	9,07	10,38	6,79

Nguồn: Điều tra DN của GSO, Bộ KH&ĐT

Một điểm đáng lưu ý khác về tình hình phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre là các DNTN chỉ chi phối những ngành công nghiệp nhẹ, chế biến thực phẩm, ít có giá trị gia tăng cao. Số liệu từ bảng 3.12 thể hiện rõ điều này khi chỉ ra các ngành mà DNTN ở tỉnh Bến Tre chiếm 100% sản lượng là: muối; thủy sản chế biến; nước mắm; thức ăn gia súc; kẹo các loại; đường; nước đá; trang in; gạch nung. Điều này phần nào nói lên thực chất sức mạnh kinh tế của các DNTN ở tỉnh Bến Tre.

Bảng 3. 17. Sản phẩm công nghiệp do DNTN Bến Tre chiếm 100%

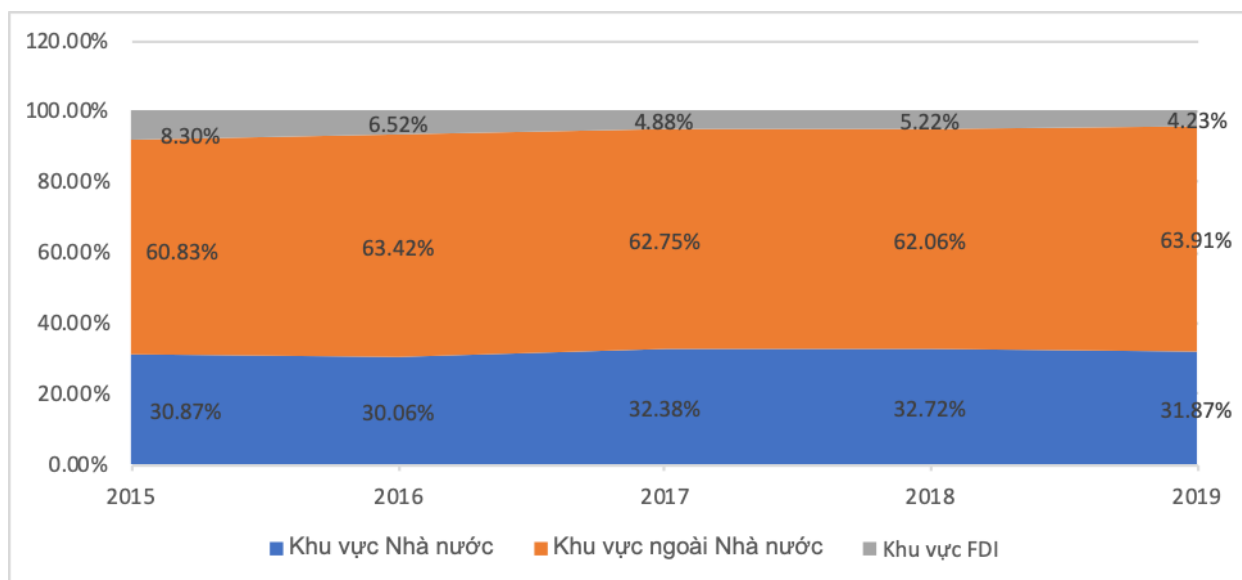
	2015	2016	2017	2018	2019
Muối (ngàn tấn)	53	36,1	27,7	22	23,1
Thủy sản chế biến (ngàn tấn)	43,5	60,7	70,3	72,9	81,7
Nước mắm (ngàn lít)	825	650	724	1.642	1.707,7

	2015	2016	2017	2018	2019
Thức ăn gia súc (ngàn tấn)	10,2	15,6	15,8	11,4	12,5
Kẹo các loại (ngàn tấn)	8,5	8,5	7,1	5,6	6
Đường (ngàn tấn)	20,8	17,6	22,5	6,9	3,5
Nước đá (ngàn tấn)	403,2	278,7	287,7	264,6	293,7
Trang in (triệu trang)	2.530	3.319	2.857	2.368	2.843
Gạch nung (ngàn viên)	29.525	27.093	17.906	3.062	3.276,3

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre

3.3.2.3. Vốn và năng suất vốn

Về tỷ trọng vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre, số liệu từ hình 3.4 cho thấy tầm quan trọng của vốn đầu tư từ khu vực DNTN khi chiếm đến 63,91% vào năm 2019. Hơn nữa, hình 3.4 cũng minh họa được sự khác nhau trong xu hướng phát triển của vốn đầu tư giữa khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước. Trong khi vốn đầu tư khu vực Nhà nước giảm từ 8,30% năm 2015 xuống còn 4,23% năm 2019 thì vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước đã tăng từ 60,83% năm 2015 lên đến 63,91% năm 2019. Một lý do dễ nhận thấy để giải thích cho hiện tượng này là trong giai đoạn 2015-2019, xu hướng kiểm chế vốn đầu tư công và mở rộng thu hút vốn đầu tư xã hội đã được thực hiện song song và có hiệu quả.

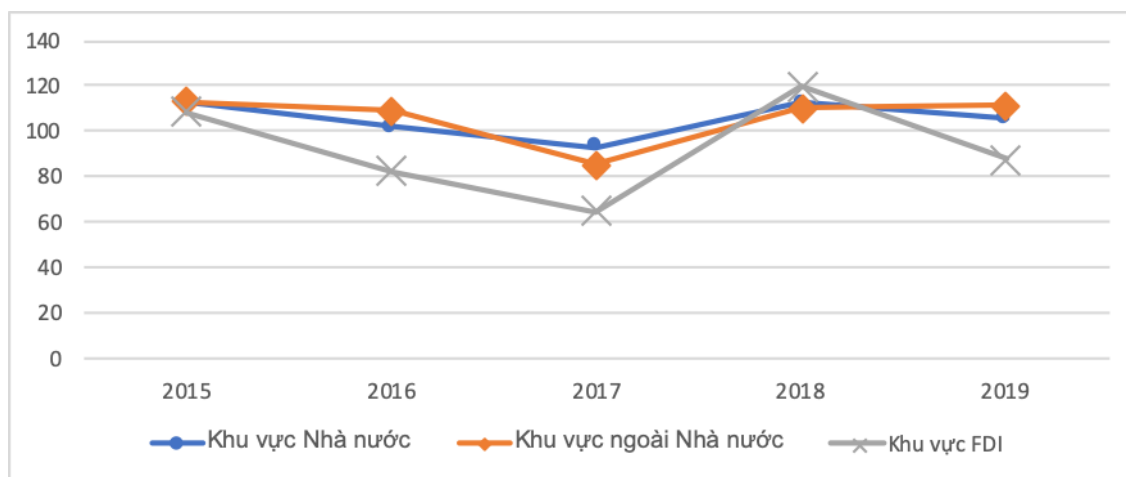


Hình 3. 10. Cơ cấu vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre

Xu hướng phát triển khác nhau về vốn đầu tư giữa các khu vực kinh tế còn được minh họa cụ thể hơn nữa qua chỉ số phát triển vốn đầu tư ở hình 3.5. Rất dễ

nhận thấy rằng, từ 2015 đến 2018, vốn đầu tư của các khu vực kinh tế có sự biến đổi tương đồng nhau khi cùng giảm trong giai đoạn 2015-2017 và cùng tăng trong năm 2018. Tuy nhiên, đến năm 2019, có sự khác biệt rõ rệt, trong khi vốn đầu tư của khu vực Nhà nước và khu vực FDI có sự sụt giảm thì khu vực ngoài Nhà nước giữ nguyên tỷ lệ. Đây là một điểm tích cực đáng ghi nhận của khu vực KTTN, đặc biệt là các DNTN.



Hình 3. 11. Chỉ số phát triển vốn đầu tư theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre

Tương tự với vốn đầu tư, tỷ trọng và sự phát triển của giá trị tài sản cố định trong giai đoạn 2010-2018 giữa các khu vực kinh tế cũng cho thấy vị trí quan trọng của các DN ngoài Nhà nước. DN ngoài Nhà nước chiếm 67,6% cơ cấu giá trị tài sản cố định năm 2018 và đạt được sự tăng trưởng liên tục từ 59,6% năm 2010. Khu vực DN FDI cũng ghi nhận sự tăng trưởng từ 2010 đến 2015 nhưng lại giảm dần trong khoảng 2015-2018. Riêng khu vực DNNN thì chứng kiến sự sụt giảm liên tục từ 2010 đến 2018. Thực ra đây là một chiều hướng tích cực trong việc tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng nhằm đẩy mạnh, mở rộng tiềm năng kinh tế từ khu vực DN ngoài Nhà nước; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công và tránh phụ thuộc quá mức vào khu vực FDI.

Bảng 3. 18. Cơ cấu giá trị tài sản cố định theo loại hình DN ở Bến Tre (%)

	2010	2015	2016	2017	2018
DNNN	29,3	13,5	10,6	10,7	8,8

	2010	2015	2016	2017	2018
<i>Trung ương</i>	11,4	1	0,7	0,6	0,5
<i>Địa phương</i>	17,9	12,5	9,9	10,1	8,4
DN ngoài NN	59,6	57,2	61,8	63,8	67,6
<i>Tư nhân</i>	22,2	18,1	14,8	12,5	3,1
<i>TNHH</i>	14,2	19,7	19,6	24,5	24,7
<i>CP có vốn NN</i>	7,8	0,4	0,3	0,3	0,3
<i>CP không có vốn NN</i>	15,5	19	27,1	26,5	39,5
DN FDI	11,1	29,3	27,6	25,5	23,6
<i>100% FDI</i>	9,6	25,2	23,7	21,8	20,5
<i>Liên doanh</i>	1,5	4,1	3,9	3,7	3,1

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre

Xét chỉ tiêu về năng suất vốn được tính toán bằng tổng doanh thu thuần chia cho tổng nguồn vốn DN. Kết quả từ điều tra DN cho thấy được những thay đổi trong cạnh tranh DN của tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, năng suất vốn chủ yếu tăng lên trong khu vực dịch vụ và gần như không có nhiều thay đổi trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Bên cạnh đó, xét theo khu vực cũng cho thấy năng suất vốn của khu vực tư nhân không có nhiều cải thiện trong những năm vừa qua. Như vậy, có thể thấy trong gần 10 năm qua năng suất vốn trong các DN của tỉnh Bến Tre không có nhiều cải thiện. Tuy nhiên, nếu so sánh năng suất vốn của tỉnh Bến Tre cả nước thì năng suất vốn của tỉnh Bến Tre cao hơn mức trung bình của cả nước.

Bảng 3. 19. Hệ số năng suất vốn theo các khu vực và ngành nghề ở Bến Tre

KV	Nhà nước			Tư nhân			FDI		
	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>
2010	1,0	2,3	2,9	3,5	2,5	3,4	0,2	1,1	4,1
2011	1,0	1,7	3,0	3,6	3,0	4,3	0,2	1,4	0,6
2012	1,2	1,6	2,5	3,3	1,8	2,5	0,6	1,4	1,1
2013	1,0	1,7	1,5	3,6	1,8	3,0	0,3	1,4	1,0
2014	1,4	1,4	1,2	2,8	2,8	4,3	0,1	1,5	1,5
2015	1,2	1,9	1,3	1,7	2,1	2,2	0,3	1,2	0,8
2016	1,2	1,7	2,5	1,4	2,3	2,8	0,5	1,0	0,6
2017	1,5	1,8	2,1	1,6	2,7	2,7	0,2	1,2	0,5

Nguồn: Điều tra DN của GSO, Bộ KH&ĐT

Số liệu thống kê về ICOR ở bảng 3.19 cho thấy các DNTN ở Bến Tre hiệu quả hơn nhiều so với DNNN trong việc sử dụng vốn đầu tư. DNNN sử dụng rất không hiệu quả nguồn vốn thể hiện qua chỉ số ICOR rất cao trong giai đoạn 2016-2019, thậm chí có giá trị âm vào năm 2018 khi đầu tư vốn rất cao (3.595 tỷ đồng) nhưng GDP 2018 (3.693 tỷ đồng) nhỏ hơn GDP 2017 (3.740 tỷ đồng). Số liệu bảng 3.19 một lần nữa chứng tỏ hiệu quả rất cao của DN FDI khi ICOR của khu vực này rất thấp và giảm dần.

Bảng 3. 20. ICOR và vốn đầu tư các khu vực kinh tế tại Bến Tre

KV	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	FDI
2016	29,96	5,45	3,6
2017	24,52	3,87	2,33
2018	-76,49	3,78	1,96
2019	271	4,67	1,22

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê Bến Tre 2019

3.3.2.4. Khả năng sinh lời của các doanh nghiệp tư nhân

Thứ nhất, về tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Chỉ tiêu ROA được tính toán bằng lợi nhuận trước thuế chia cho tổng tài sản của DN. Kết quả tính toán từ điều tra DN của GSO cho thấy ROA trung bình của các DN trong tỉnh Bến Tre đã có cải thiện, nhưng chủ yếu ở năm 2017. Trong khi đó ở những năm trước chỉ số ROA thậm chí có cả số âm. Đặc biệt là các chỉ tiêu về ROA đối với khu vực DN tư nhân, có ROA là rất thấp trong giai đoạn 2010-2017. Tuy nhiên, trong năm 2017, ROA của khu vực này đã có những cải thiện và tăng mạnh.

So sánh chỉ tiêu ROA của các DN của tỉnh với cả nước cho thấy ROA của tỉnh Bến Tre trong những năm trước năm 2017 thì luôn nhỏ hơn cả nước. Tuy nhiên, năm 2017, chỉ tiêu ROA trung bình trong các DN của tỉnh đã có những cải thiện tích cực và cao hơn cả nước.

Bảng 3. 21. Chỉ tiêu ROA phân theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre

KV	Nhà nước			Tư nhân			FDI		
Năm	Nông lâm	Chế biến,	Dịch vụ	Nông lâm	Chế biến,	Dịch vụ	Nông lâm	Chế biến,	Dịch vụ

	<i>thủy sản</i>	<i>chế tạo</i>		<i>thủy sản</i>	<i>chế tạo</i>		<i>thủy sản</i>	<i>chế tạo</i>	
2010	0,31	0,07	0,09	0,41	-0,20	0,05	-0,32	-0,07	0,04
2011	0,32	0,04	0,08	0,40	0,01	-0,06	-0,11	0,01	0,03
2012	0,35	0,07	0,05	-1,89	-0,04	-0,24	0,03	-0,02	0,03
2013	0,20	0,02	0,09	-0,01	-0,01	0,06	-0,01	-0,03	0,03
2014	0,32	0,31	0,03	0,27	0,02	0,17	-0,05	0,02	-0,03
2015	0,39	0,03	0,06	0,27	-0,02	0,03	-0,05	-0,01	0,09
2016	0,43	0,10	0,16	0,15	-0,03	-0,1	0,12	0	0,09
2017	1,53	4,35	2,04	1,58	2,71	2,66	0,23	1,09	0,26

Nguồn: Điều tra DN của GSO, Bộ KH&ĐT

Thứ hai, về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Chỉ tiêu ROE được tính toán bằng cách lấy doanh thu thuần chia cho vốn chủ sở hữu. Kết quả cho thấy chỉ tiêu ROE bình quân một DN của các DN trong tỉnh Bến Tre liên tục giảm, đặc biệt là đối với khu vực DN tư nhân và FDI. Đối với khu vực nhà nước, chỉ tiêu này tăng trong những năm gần đây. Nguyên nhân là do những chính sách liên quan đến cơ cấu lại DNNN đã phát huy hiệu quả.

So sánh chỉ tiêu ROE bình quân một DN của tỉnh Bến Tre với cả nước có khác biệt tương đối lớn. Trong khi hầu hết chỉ tiêu ROE bình quân một DN của tỉnh Bến Tre đều giảm trong những năm gần đây thì đối với cả nước lại có xu hướng tăng. Điều này hàm ý rằng năng lực sử dụng vốn để sinh lợi trong các DN của tỉnh Bến Tre cần phải có những giải pháp tích cực để thúc đẩy trong thời gian tới.

Bảng 3. 22. Chỉ tiêu ROE phân theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre

KV	Nhà nước			Tư nhân			FDI		
<i>Năm</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Nông lâm thủy sản</i>	<i>Chế biến, chế tạo</i>	<i>Dịch vụ</i>
2010	1,00	9,5	5,02	4,61	5,8	7,07	0,47	5,07	1,35
2011	1,00	9,81	5,46	4,89	8,76	9,06	0,39	4,98	1,60
2012	1,00	10,5	7,24	4,43	5,02	5,66	0,87	5,39	1,78
2013	1,10	7,19	7,51	4,40	6,00	6,07	0,64	7,06	1,18
2014	1,79	9,25	7,85	3,88	6,35	9,84	0,54	7,84	2,22
2015	2,05	9,55	7,61	2,52	6,2	6,03	0,36	4,83	1,02
2016	2,28	9,84	7,03	2,01	6,79	5,99	0,61	3,48	0,65
2017	2,14	9,40	7,18	2,14	6,72	5,97	0,33	3,65	0,57

Nguồn: Điều tra DN của GSO, Bộ KH&ĐT

Thứ ba, về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)

Chỉ tiêu ROS được tính toán bằng cách lấy lợi nhuận trước thuế chia cho doanh thu thuần của DN. Kết quả cho thấy đối với các DN tư nhân và FDI hầu hết các chỉ tiêu đều âm trong giai đoạn 2010-2016. Điều này cho thấy tỷ suất lợi nhuận của DN trên doanh thu trung bình một DN là thấp, thậm chí là âm. Đối với DNNN, chỉ tiêu này tương đối tích cực đối với các DN thuộc khu vực nông lâm thủy sản và chế biến chế tạo. Tuy nhiên, đến năm 2017, hầu hết chỉ tiêu này dương, điều này cho thấy tỷ suất lợi nhuận của DN đã được cải thiện đáng kể. Đây cũng là xu hướng chung của các DN trong cả nước.

Bảng 3. 23. Chỉ tiêu ROS phân theo khu vực và ngành nghề ở tỉnh Bến Tre

KV	Nhà nước			Tư nhân			FDI		
	Nông lâm thủy sản	Chế biến, chế tạo	Dịch vụ	Nông lâm thủy sản	Chế biến, chế tạo	Dịch vụ	Nông lâm thủy sản	Chế biến, chế tạo	Dịch vụ
2010	0,2	0,03	0,06	0,11	-0,77	0,00	-1,58	-0,07	0,01
2011	0,3	0,03	0,08	0,09	-0,27	-0,19	-0,52	-0,12	-0,5
2012	0,11	0,02	0,06	0,06	-0,08	-0,28	0,51	-0,05	-0,14
2013	0,14	0,04	0,05	0,02	-0,6	-0,3	-1,81	-0,26	-0,02
2014	0,18	0,08	-0,06	-0,21	-0,09	-0,2	-0,38	0,00	-0,24
2015	0,21	0,02	0,06	0,11	-0,14	-0,07	-0,71	-0,1	-0,12
2016	0,26	0,05	-0,01	0,09	-0,22	-0,14	0,23	-0,21	-0,13
2017	1,00	0,82	0,94	1,00	0,99	1,00	1,00	0,95	0,76

Nguồn: Điều tra DN của GSO, Bộ KH&ĐT

3.3.3. Về hiệu quả xã hội

3.3.3.1. Tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống

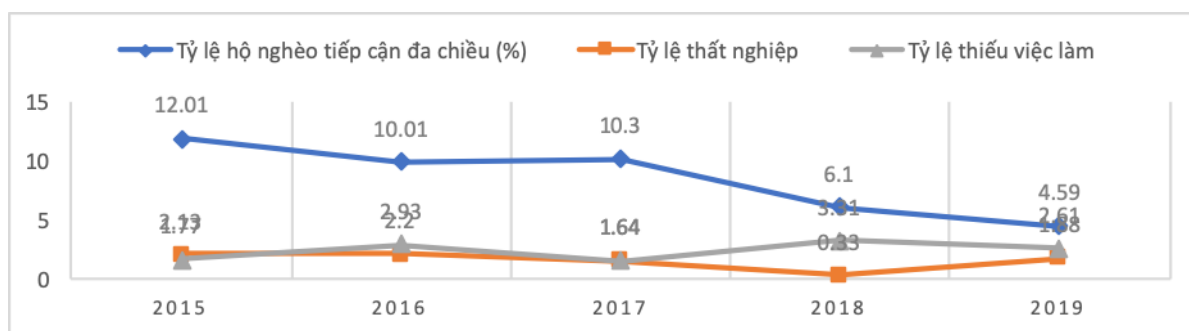
Bảng 3.23 cho thấy các DN ngoài NN trong giai đoạn 2010-2018 có số lượng lao động chiếm tỷ lệ cao nhất (51.9% năm 2018), bên cạnh đó DN khu vực FDI cũng chiếm tỷ lệ rất cao (46,6% năm 2018). Điều này khẳng định vị thế vô cùng quan trọng ở khía cạnh tạo việc làm của DN ở hai khu vực này. Chính nhờ việc thu hút được nhiều lao động, giải quyết được nhiều việc làm đã giúp cho thúc đẩy công tác xóa đói giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống cho người dân ở tỉnh Bến Tre. Do vậy, trong những giai đoạn tiếp theo, cần thiết phải đẩy mạnh vai trò này từ DNTN cũng như DN FDI.

Bảng 3. 24. Số lao động đang làm việc trong các khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre

%	2010	2015	2016	2017	2018
DNNH	5,6	1,9	1,8	1,7	1,5
<i>Trung ương</i>	<i>1,9</i>	<i>0,8</i>	<i>0,7</i>	<i>0,6</i>	<i>0,6</i>
<i>Địa phương</i>	<i>3,7</i>	<i>1,1</i>	<i>1,1</i>	<i>1,1</i>	<i>0,9</i>
DN ngoài NN	76,8	56,6	53,5	53,7	51,9
<i>Tư nhân</i>	<i>30,5</i>	<i>17,3</i>	<i>16,2</i>	<i>13,4</i>	<i>11,6</i>
<i>TNHH</i>	<i>30,4</i>	<i>27</i>	<i>26,4</i>	<i>28,8</i>	<i>29,4</i>
<i>CP có vốn NN</i>	<i>4,7</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>
<i>CP không có vốn NN</i>	<i>11,1</i>	<i>12</i>	<i>10,8</i>	<i>11,3</i>	<i>10,7</i>
DN FDI	17,6	41,5	44,7	44,6	46,6
<i>100% FDI</i>	<i>15,2</i>	<i>35,6</i>	<i>38,6</i>	<i>38,2</i>	<i>41,2</i>
<i>Liên doanh</i>	<i>2,4</i>	<i>5,9</i>	<i>6,1</i>	<i>6,4</i>	<i>5,4</i>

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre.

Khu vực DNTN đóng góp chính cho tạo việc làm, giảm nghèo ở Bến Tre là điều đã được khẳng định. Nhờ vậy, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm từ 12,01% năm 2015 xuống còn 4,59% năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm được duy trì ở mức thấp là 1,88% và 2,61% vào năm 2019 (hình 3.7). Đây được xem là thành tựu nổi bật về khía cạnh hiệu quả xã hội của DNTN tỉnh Bến Tre.

**Hình 3. 12. Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ thiếu việc và tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Bến Tre**

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre.

Các DNTN đã vượt qua khu vực DNNN về phương diện tạo thu nhập cho người lao động và khoảng cách này ngày một rộng hơn. Tổng thu nhập tạo ra cho người lao động bởi các DNTN đạt 3.438,1 tỷ đồng vào năm 2018. Nếu tính cả khu vực FDI, con số tổng thu nhập này đạt 6.259,1 tỷ vào năm 2018, tương đương với 19,9% GDRP của tỉnh Bến Tre trong cùng năm. Theo đó, tỷ trọng thu nhập trả cho người lao động bởi các DNTN trong tổng số tiếp tục tăng đều đặn, bền vững qua các năm, củng cố vai trò quan trọng về tạo công ăn việc làm và tạo thu nhập của

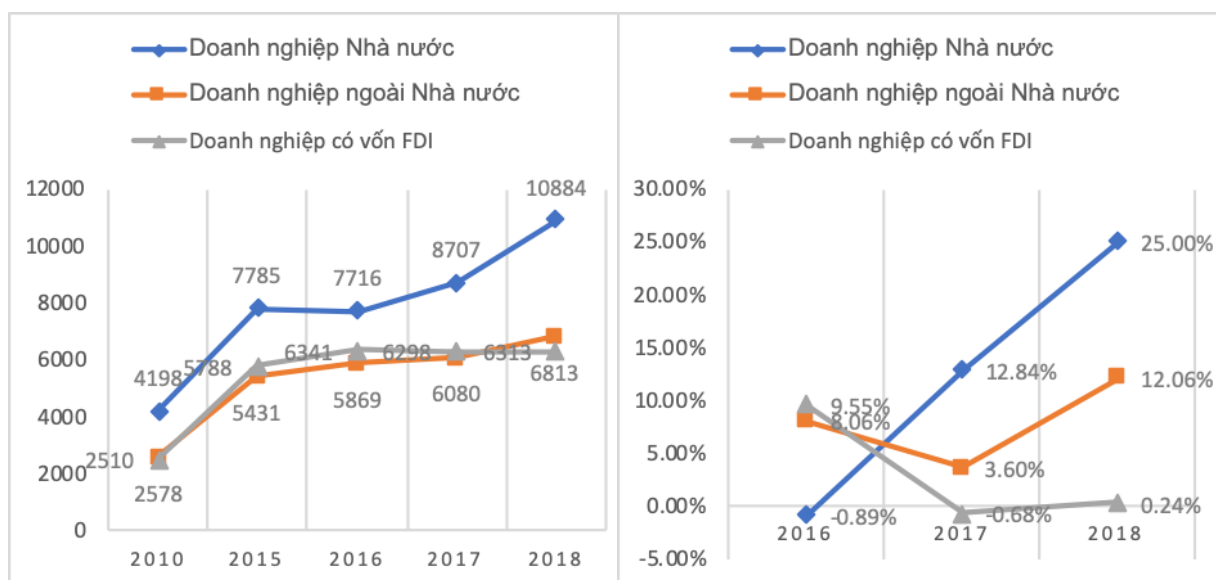
các DNTN trong những thập kỷ tới. Tổng thu nhập ngày càng tăng của các lao động DNTN đã giúp tăng tổng thu nhập khả dụng (theo niên giám thống kê 2019 của Bến Tre, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh đã tăng từ 2.302 nghìn đồng/người năm 2015 lên đến 3.426 nghìn đồng/người vào năm 2019), tăng khả năng chi tiêu và qua đó quay trở lại thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế, đặc biệt là qua tăng tiêu dùng nội địa.

Bảng 3. 25. Tổng thu nhập của người lao động các khu vực kinh tế ở Bến Tre

(tỷ đồng)	2010	2015	2016	2017	2018
DNNH	100	118,8	117,3	134,8	155,1
<i>Trung ương</i>	34,6	49,9	56,4	55,6	70,5
<i>Địa phương</i>	65,3	68,9	60,9	79,2	84,6
DN ngoài NN	821	2.344,9	2.633,1	2.886,7	3.438,1
<i>Tư nhân</i>	334,4	821,7	866,5	874,8	951,8
<i>TNHH</i>	269,7	1.059,7	1.131,5	1.412,3	1.708,8
<i>CP có vốn NN</i>	60,7	4,1	7,1	11,4	6,9
<i>CP không có vốn NN</i>	156,2	459,4	628	588,2	770,4
DN FDI	149,2	1.689,1	2.267,7	2.421,5	2.821
<i>100% FDI</i>	127	1.444,7	1.984,1	2.106,1	2.479,6
<i>Liên doanh</i>	22,2	244,3	283,6	315,4	341,4

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre.

Việc làm do các DNTN tạo ra đã giúp hàng triệu người lao động dịch chuyển từ các công việc có lương thấp hơn trong lĩnh vực nông nghiệp sang làm việc ở những ngành có năng suất cao hơn với mức lương cao hơn. Trung bình trong năm 2018, một công nhân trong DNTN trong nước có mức thu nhập là 6,83 triệu đồng mỗi tháng và người lao động trong khu vực DN FDI có thu nhập là 6,3 triệu đồng. Đặc biệt là mức thu nhập trung bình hàng tháng của khu vực DNTN trong nước có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với tốc độ tăng tại khu vực DN FDI trong những năm gần đây, nhờ đó góp phần thu hẹp khoảng cách về thu nhập trung bình hàng tháng giữa các khu vực DN này. Quan trọng hơn, thu nhập trung bình hàng tháng tại các DNTN cao hơn nhiều so với thu nhập bình quân 1 tháng của người dân tỉnh Bến Tre (năm 2018 là 6,6 triệu đồng). Điều này dẫn đến sự dịch chuyển lao động giữa các loại hình DN, bởi xét đến cùng thì trong nền kinh tế thị trường, phân phối thu nhập giữ vai trò hết sức quan trọng.

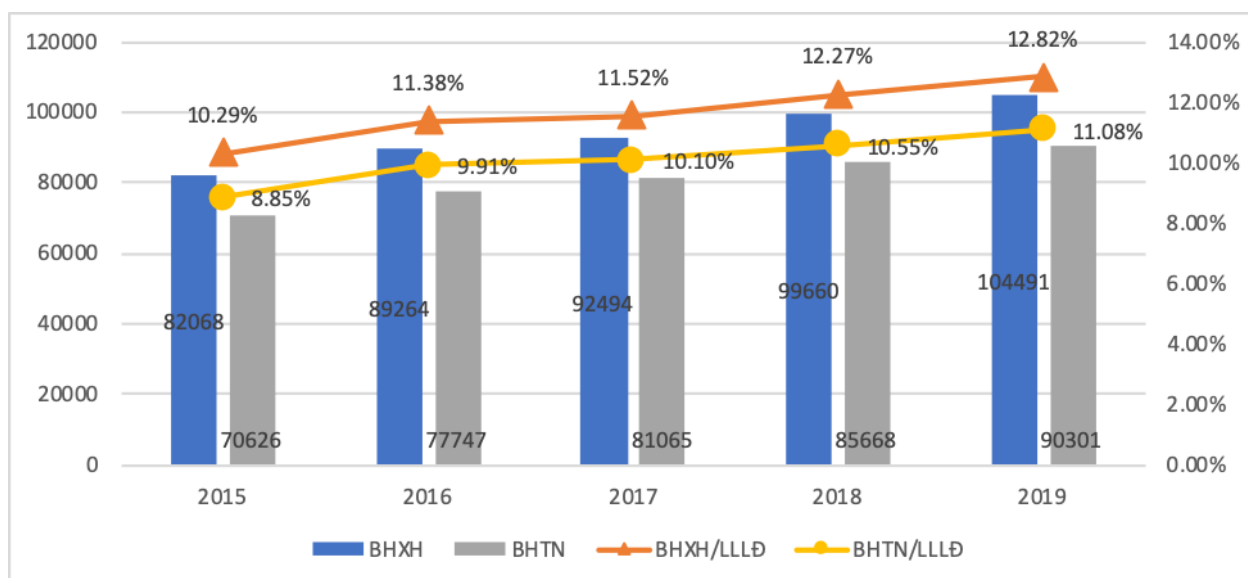


Hình 3. 13. Thu nhập bình quân tháng và tốc độ tăng tháng

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2019 Bến Tre

3.3.3.2. Mở rộng phạm vi che phủ của bảo hiểm xã hội

Các DN tư nhân đóng góp đáng kể vào sự mở rộng của phạm vi che phủ của bảo hiểm xã hội. Do tổng số lao động trong các DNNN suy giảm (theo niên giám thống kê Bến Tre 2019, đã giảm từ 54.422 người năm 2010 xuống còn 48.538 người năm 2019) và lao động trong khu vực Nhà nước và khu vực công duy trì ở mức ổn định, các DNTN đóng một vai trò chủ chốt trong việc tăng số người tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tự nguyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre lần lượt từ 82.068 người năm 2015 đến 104.491 người năm 2019 và từ 70.626 người năm 2015 đến 90.301 người năm 2019 (hình 3.9). Trung bình hàng năm độ che phủ được mở rộng với sự tham gia mới của khoảng 5.600 người lao động đối với bảo hiểm xã hội và 4.900 người lao động đối với bảo hiểm tự nguyện. Với những nỗ lực đang tiếp diễn về cải cách DNNN và cải cách khu vực công, rõ ràng là DNTN sẽ là khu vực chịu trách nhiệm chính cho mục tiêu nâng cao mức độ che phủ của bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tự nguyện (so với mức còn khá khiêm tốn hiện nay là 12,82% và 11,08% vào năm 2019).



Hình 3. 14. Số người tham gia BHXH, BHTN ở Bến Tre

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre

3.3.3.3. Góp phần đáng kể vào việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ

Phát triển DNTN đã góp phần đáng kể vào việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ, đặc biệt là thông qua cơ hội việc làm và nguồn thu nhập. Việc làm đóng một vai trò quan trọng đối với phụ nữ để cải thiện vị thế của họ trong gia đình, trong cộng đồng và trong xã hội; đồng thời giúp phụ nữ tăng cường quyền tự chủ trong việc ra quyết định và nâng cao tiếng nói (Lê Duy Bình, 2018). Số liệu từ bảng 3.26 cho thấy, trong năm 2018, phụ nữ chiếm 56,8% số việc làm trong toàn bộ khu vực DN chính thức. Tỷ trọng lao động nữ trong các DNTN và DN FDI lần lượt là 34,3% và 65%, so với mức 0,7% tại các DNNN. Như vậy, dễ dàng nhận ra một sự chênh lệch rất lớn về tỷ lệ lao động nữ trong các khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre. Điều này chứng tỏ, các DNTN đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tạo việc làm cho phụ nữ.

Bảng 3. 26. Tỷ lệ lao động nữ phân theo loại hình DN ở tỉnh Bến Tre (%)

	2010	2015	2016	2017	2018
Tổng	42,6	55,0	56,9	56,1	56,8
DNNN	3,9	1,0	0,9	0,9	0,7
<i>Trung ương</i>	1,5	0,4	0,3	0,3	0,2
<i>Địa phương</i>	2,4	0,6	0,6	0,6	0,5
DN ngoài NN	64,1	37,9	35,4	35	34,3
<i>Tư nhân</i>	17,3	7,2	7,3	5,4	4,3

	2010	2015	2016	2017	2018
<i>TNHH</i>	30,3	20,5	19,9	21,4	21,9
<i>CP có vốn NN</i>	5,2	0,1	0,04	0,1	0,03
<i>CP không có vốn NN</i>	11,3	10,1	8,2	8,1	8,1
DN FDI	32,0	61,1	63,6	64,2	65,0
<i>100% FDI</i>	28,3	52,6	55,1	55,1	57,2
<i>Liên doanh</i>	3,7	8,5	8,5	9,1	7,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 tỉnh Bến Tre

Ở Bến Tre, vai trò của người phụ nữ đã được khẳng định trong phong trào cách mạng trước đây. Hiện nay, vai trò đó tiếp tục được phát huy trong hoạt động phát triển kinh tế. Việc có nhiều lao động là nữ trong các DNTN và xu thế lãnh đạo là phụ nữ trong khu vực KTTN đã thúc đẩy sự hình thành và hoạt động của các hiệp hội DN, doanh nhân nữ. Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh tổ chức Đại hội thành lập Hội nữ doanh nhân tỉnh lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2018-2022. Mục tiêu của Hội là đoàn kết, tập hợp các nữ doanh nhân, các tổ chức hoạt động trong mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong xã hội nhằm hỗ trợ phát triển DN, kết nối nữ doanh nhân trong tỉnh và thúc đẩy quan hệ liên kết, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm quản lý, giúp đỡ lẫn nhau vì sự phát triển thịnh vượng, bình đẳng, tiến bộ và bền vững. Hội nữ doanh nhân tỉnh Bến Tre có 98 hội viên, đây là tổ chức xã hội – nghề nghiệp hoạt động dựa trên nguyên tắc tự nguyện và bình đẳng của các nữ doanh nhân thuộc các thành phần kinh tế đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3.4. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre

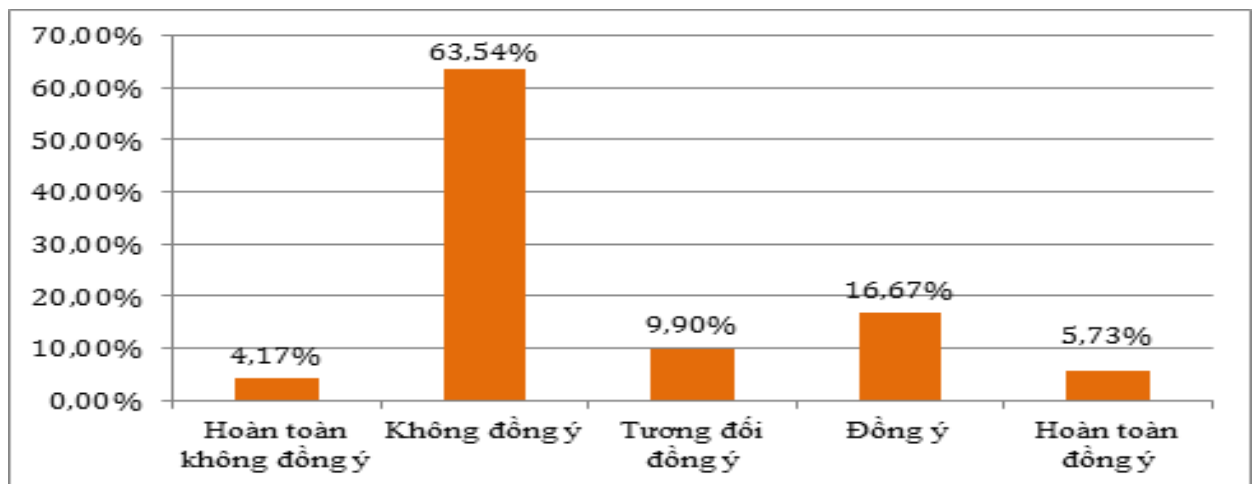
Thực hiện phương pháp chọn mẫu điều tra DN như đã trình bày, qua quá trình thu thập, xử lý, kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNTN tại Bến Tre được thể hiện như sau:

3.4.1. Thị trường tiêu thụ sản phẩm

Thị trường tiêu thụ là một trong những điều kiện quan trọng để các DN lựa chọn địa điểm đầu tư. Tuy nhiên, tại thị trường Bến Tre thì khả năng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ tại địa phương không phải là lý do quan trọng để các DN đầu tư phát triển kinh doanh và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Các

DN đồng ý chung về mức độ quan trọng của thị trường tiêu thụ tại địa phương khi đầu tư tại Bến Tre là 2,56/5 điểm. Kết quả này cho thấy các DN sản xuất tại Bến Tre chủ yếu cung cấp cho xuất khẩu và các thị trường khác trong cả nước.

Mặc dù, mức đánh giá chung về thị trường tiêu thụ tại Bến Tre không là nguyên nhân quan trọng để thu hút đầu tư đối với các DN, nhưng vẫn có 32,3% DN cho rằng thị trường tại Bến Tre có thể quan trọng và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có 5,73% hoàn toàn đồng ý thị trường địa phương là yếu tố cốt lõi để họ đầu tư sản xuất kinh doanh. Các DN này chủ yếu tập trung vào các loại hình cung cấp dịch vụ và thương mại.



Hình 3. 15. Tỷ lệ đánh giá khả năng tiêu thụ tại địa phương ảnh hưởng đến DN

Nguồn: Dữ liệu khảo sát DN

3.4.2. Các nguồn lực đầu vào của địa phương

Các nguồn lực đầu vào được khảo sát bao gồm: nguồn lao động của tỉnh, nguyên liệu đầu vào, thuận lợi về tài nguyên đất đai và khí hậu, chi phí đất đai. Kết quả cho thấy hầu hết các tiêu chí khảo sát đều có mức điểm lớn hơn mức trung bình, điều này có nghĩa là các DN đều cho rằng các nguồn lực đầu vào về lao động, đất đai, nguyên liệu là những yếu tố quan trọng thu hút DN đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh tại Bến Tre.

Bảng 3. 27. Đánh giá nguồn lực đầu vào ảnh hưởng đến DN

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình*	Lệch chuẩn
-----	----------	------------------	------------

1	Nguồn lao động nội tại của tỉnh là yếu tố quan trọng	3,86	0,79
2	Nguồn nhân lực tại địa phương đáp ứng yêu cầu	3,12	0,74
3	Nguồn nguyên liệu đầu vào là yếu tố quan trọng	4,12	0,94
4	Thuận lợi về tài nguyên đất đai, khí hậu	3,82	0,91
5	Chi phí đất đai của Tỉnh rẻ là yếu tố quan trọng	3,61	0,90

(* 1. Hoàn toàn không đồng ý; 2. Không đồng ý; 3. Tương đối đồng ý; 4. Đồng ý; 5. Hoàn toàn đồng ý)

Nguồn: Kết quả khảo sát DN

So sánh tương quan mức độ quan trọng của các yếu tố đầu vào cho thấy các yếu tố đầu vào có mức độ quan trọng khác nhau đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN.

Đối với nguồn nguyên liệu: Đây là yếu tố quan trọng nhất để DN quyết định đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Bến Tre. Phỏng vấn sâu các DN cho thấy, chủ yếu là nguồn nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tại Bến Tre là dừa, thủy sản và trái cây. Kết quả này hàm ý rằng Bến Tre cần có những chính sách và chương trình ổn định nguồn nguyên liệu, kết nối DN với nông dân và các hợp tác xã để hình thành các chuỗi cung ứng nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định cho DN.

Đối với nguồn lao động: Các DN đầu tư sản xuất đều xác định nguồn lao động là tiêu chí quan trọng (3,86/5 điểm) nhưng mức độ nguồn lao động tại địa phương đáp ứng yêu cầu cho các DN chỉ dao động quanh mức trung bình (3,12/5 điểm). Đây là khó khăn lớn đối với các DN khi quyết định đầu tư sản xuất kinh doanh tại Bến Tre. Điều này đòi hỏi tỉnh cần có những giải pháp mạnh mẽ hơn trong đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cung ứng tại địa phương để phục vụ phát triển DN.

Đối với đất đai: Sự thuận lợi về khí hậu (3,82/5 điểm), giá đất hợp lý (3,61/5 điểm) tại tỉnh trong thời gian qua được các DN đánh giá là tiêu chí quan trọng để đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh. Với đánh giá trên, cho thấy yếu tố thuận lợi về khí hậu, tài nguyên, đất đai được DN đánh giá tương đối quan trọng và ảnh hưởng lớn đến quyết định và hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN. Tuy nhiên, trước bối cảnh biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn tại tỉnh ngày càng phức tạp, đòi hỏi tỉnh cần có những chương trình hành động cụ thể để đồng hành cùng DN trong giải quyết vấn đề này.

Yếu tố giao thông, cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Các yếu tố về vị trí, cơ sở hạ tầng, dịch vụ được khảo sát bao gồm: Cơ sở hạ tầng giao thông; vị trí địa lý của tỉnh thuận lợi cho hoạt động của DN; các cơ sở hạ tầng: điện, nước, viễn thông, bến bãi; cơ sở dịch vụ tài chính ngân hàng, tư vấn, kiểm toán, dịch vụ hỗ trợ; cơ sở hạ tầng xã hội. Nhìn chung các DN cho rằng điều kiện về hạ tầng, giao thông và vị trí của tỉnh không quá thuận lợi cho hoạt động của DN.

Bảng 3. 28. Đánh giá thuận lợi giao thông và cơ sở hạ tầng, dịch vụ

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình	Lệch chuẩn
1	Vị trí địa lý của Tỉnh thuận lợi cho hoạt động	3,11	0,97
2	Cơ sở hạ tầng giao thông thuận lợi cho hoạt động	3,02	0,86
3	Cơ sở hạ tầng: điện, nước, viễn thông, bến bãi thuận lợi	3,06	0,82
4	Cơ sở dịch vụ tài chính: ngân hàng, tư vấn, kiểm toán, dịch vụ hỗ trợ thuận lợi	3,53	0,84
5	Cơ sở dịch vụ xã hội: y tế, giáo dục thuận lợi	3,98	0,82

(* 1.Hoàn toàn không đồng ý; 2.Không đồng ý; 3.Tương đối đồng ý; 4.Đồng ý; 5.Hoàn toàn đồng ý)

Nguồn: Kết quả khảo sát DN

Giữa hai nhóm cơ sở hạ tầng và cơ sở dịch vụ, các DN đánh giá hệ thống hạ tầng, giao thông tại Bến Tre kém thuận lợi cho hoạt động của DN hơn các cơ sở dịch vụ như ngân hàng, y tế, giáo dục.

Đối với sự thuận lợi trong giao thông, cơ sở hạ tầng, các DN chỉ tương đối đồng ý về sự thuận lợi vị trí giao thông của tỉnh, với mức đánh giá 3,11/5 điểm. Vị trí địa lý của Bến Tre vốn là một trong những điểm yếu của tỉnh trong kết nối giao thương cả nước bởi sự ngăn cách địa hình bởi các con sông. Chính vì vậy mà cơ sở hạ tầng giao thông của tỉnh cũng chưa thể hoàn thiện để thuận lợi nhất cho các DN hoạt động (mức đánh giá là 3,02/5 điểm). Bên cạnh đó, các điều kiện về điện, nước, viễn thông, bến bãi cũng không được các DN đánh giá cao (3,06/5 điểm). Sự hạn chế trong nguồn vốn đầu tư từ ngân sách và khó khăn trong thu hút các nguồn đầu tư ngoài ngân sách cho các dự án hạ tầng của tỉnh trong thời gian qua là mấu chốt của vấn đề. Thực trạng này đòi hỏi những ưu tiên nhất định của tỉnh và các nguồn

vốn từ trung ương trong thực hiện các dự án kết nối giao thông và hạ tầng trọng điểm, đặc biệt là đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu 2 và các dự án cầu kết nối giữa các huyện.

Đối với sự thuận lợi về các cơ sở dịch vụ, DN đánh giá thuận lợi hơn (3,06/5 điểm). Điều này cho thấy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ của tỉnh trong thời gian qua đã định hình được nền tảng cung ứng dịch vụ trong tỉnh tương đối tốt, phục vụ cho các DN thuận lợi và kịp thời hơn.

3.4.3. Sự kết nối sản xuất trong liên kết chuỗi giá trị

Như đã đề cập, luận án sẽ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng đã được chỉ ra ở khung phân tích nhằm tìm ra những nguyên nhân có thể gây ra các hạn chế trong thực hiện liên kết vùng.

Các tiêu chí được khảo sát bao gồm: thuận lợi kết nối với các DN lớn trong ngành tại Tỉnh, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương lân cận, thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương trong cả nước, kết nối với các DN trong ngành là yếu tố quan trọng để DN hoạt động. Kết quả khảo sát cho thấy các DN luôn nhận thức được và đồng ý cao với việc kết nối với các doanh nghiệp trong ngành, là yếu tố quan trọng để DN hoạt động và phát triển (4,28/5 điểm).

Bảng 3. 29. Đánh giá thuận lợi trong kết nối sản xuất liên kết chuỗi giá trị

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình	Lệch chuẩn
1	Kết nối với các DN trong ngành là yếu tố quan trọng để DN hoạt động	4,28	0,92
2	Thuận lợi kết nối với các DN lớn trong ngành tại Tỉnh	3,72	0,86
3	Thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương lân cận	3,67	0,98
4	Thuận lợi kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương trong cả nước	3,09	0,95

(* 1.Hoàn toàn không đồng ý; 2.Không đồng ý; 3.Tương đối đồng ý; 4.Đồng ý; 5.Hoàn toàn đồng ý)

Nguồn: Kết quả khảo sát DN

Mặc dù đánh giá được tầm quan trọng của sự liên kết trong phát triển, nhưng các DN đánh giá việc kết nối giữa các DN là không phải quá thuận lợi. Việc kết nối giữa các DN trong tỉnh được DN đánh giá thuận lợi nhất (3,72/5 điểm). Đây cũng là kết quả của hàng loạt các chương trình kết nối DN của tỉnh đã vận hành trong thời gian từ cấp tỉnh đến huyện để làm cầu nối cho các DN giao lưu, kết nối sản xuất kinh doanh lẫn nhau. Tuy nhiên, DN đánh giá mức độ thuận lợi để kết nối với các DN trong các địa phương lân cận hoặc trong cả nước thấp hơn (lần lượt là 3,67 và 3,09/5 điểm). Kết quả này cũng hàm ý rằng bên cạnh tạo môi trường kết nối các DN trong nội tỉnh, tỉnh cũng cần đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng cho các DN trong tỉnh kết nối với các DN khác trong khu vực và cả nước để thúc đẩy liên kết trong cung ứng nguồn nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

3.4.4. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân

Nhằm triển khai các nghị quyết của Trung ương, chính phủ, các chính sách của bộ, ngành về phát triển KTTN và phát triển DN, Bến Tre đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách từ cấp độ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban tỉnh đến các sở, ban, ngành. Kết quả của những chính sách đó cùng với sự nỗ lực của DN đã giúp tỉnh đạt được những kết quả phát triển tích cực. Các tiêu chí được khảo sát về các chính sách cho sự phát triển của DN bao gồm: chính sách ưu tiên phát triển các ngành kinh tế chủ lực thu hút sự đầu tư và hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN; chính sách cho các chương trình khởi nghiệp thu hút sự đầu tư và hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN; chính sách về quy hoạch đất đai tại Tỉnh thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh của DN; chính sách về thuế, phí, lệ phí hấp dẫn.

Bảng 3. 30. Đánh giá các chính sách hỗ trợ sự phát triển của DN

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình	Lệch chuẩn
1	Chính sách ưu tiên phát triển các ngành kinh tế chủ lực thu hút sự đầu tư và thành lập DN	3,96	3,59
2	Chính sách ưu tiên phát triển các ngành kinh tế chủ lực hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN	3,57	0,95

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình	Lệch chuẩn
3	Chính sách cho các chương trình khởi nghiệp thu hút sự đầu tư và thành lập DN	4,32	0,96
4	Chính sách cho các chương trình khởi nghiệp trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN	3,72	1,02
5	Chính sách về quy hoạch đất đai tại Tỉnh thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh của DN	3,32	0,98
6	Chính sách về thuế, phí, lệ phí hấp dẫn	3,47	0,95

(* 1.Hoàn toàn không đồng ý; 2.Không đồng ý; 3.Tương đối đồng ý; 4.Đồng ý; 5.Hoàn toàn đồng ý)

Nguồn: Kết quả khảo sát DN

Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung các chính sách có tác dụng tốt trong thu hút các DN đầu tư và thành lập DN nhưng những hỗ trợ sau đó thì được đánh giá kém hơn.

Đối với chính sách dành cho hoạt động khởi nghiệp, cùng sự quyết tâm, nỗ lực của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận, tham gia tích cực của nhân dân, cộng đồng DN, sau hơn 4 năm triển khai, Chương trình số 10-CTr/TU của Tỉnh ủy về đồng khởi khởi nghiệp và phát triển DN đã tạo sức lan tỏa rộng và bước đầu xây dựng được hệ sinh thái khởi nghiệp khá hiệu quả, các chính sách ban hành của tỉnh để vận hành chương trình này đã góp phần thúc đẩy phát triển khối DNTN trên địa bàn tỉnh được các DN đánh giá chung những chính sách thuộc chương trình đồng khởi khởi nghiệp của tỉnh có tác động lớn trong việc thu hút đầu tư và thành lập các DN (đánh giá 4,32/5 điểm). Tuy nhiên, đến giai đoạn vận hành, DN đánh giá sự hỗ trợ của các chính sách này cho quá trình vận hành của DN ở mức kém hơn (đánh giá 3,72/5 điểm). Kết quả này hàm ý bên cạnh việc ban hành các chính sách để thúc đẩy sự thành lập DN, tỉnh cần chú ý đến các chính sách trong dài hạn và xây dựng cơ chế thực thi cụ thể, đặc biệt là hỗ trợ DN tham gia vào các thị trường lớn thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại của tỉnh.

Đối với chính sách dành cho các nhóm sản phẩm chủ lực, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của DN nhằm góp phần thực hiện thành công đề án tái cơ cấu nông nghiệp, tỉnh Bến Tre đã chọn xây dựng và phát triển 8 chuỗi giá trị sản phẩm nông sản chủ lực giai đoạn 2015 – 2020 và

định hướng đến năm 2025. Các chính sách cũng được ban hành nhằm đẩy mạnh phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực này. Nhiều doanh nghiệp đã ra đời và phát triển nhờ sự vận hành của chính sách này, mặc dù mức độ tác động của các chính sách đến việc thành lập doanh nghiệp không cao như chương trình khởi nghiệp (3,96/5 điểm). Tương tự như các chương trình dành cho khởi nghiệp, các chính sách khuyến khích phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực ra đời thúc đẩy DN đầu tư sản và thành lập DN tốt nhưng đến khâu vận hành thì mức độ hỗ trợ và đồng hành cùng DN không được đánh giá cao (3,57/5 điểm). Vấn đề này tiếp tục đặt ra về tính dài hạn, khâu đảm bảo thực thi và vận hành của các chính sách, đặc biệt là vấn đề liên kết chuỗi giá trị để kết nối giữa cung ứng sản phẩm đầu vào trong các chuỗi giá trị nông sản cho DN lớn trong sản xuất thành phẩm và xuất khẩu.

Đối với các chính sách về đất đai, thuế, phí, DN đánh giá tương đối thuận lợi cho quá trình hoạt động (lần lượt là 3,32 và 3,47/5 điểm). Với việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre, công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để bàn giao, thu hút đầu tư đã được tiến hành thuận lợi hơn. Trung tâm được thành lập trên cơ sở tách bộ phận Quản lý phát triển quỹ đất từ Trung tâm Phát triển quỹ nhà đất tỉnh hợp nhất với Trung tâm Phát triển quỹ đất các huyện, thành phố. Việc thành lập mới và sáp nhập về một đầu mối, thống nhất trong nghiệp vụ, quản lý điều hành, tạo điều kiện thuận lợi việc tham mưu tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp, phát triển các khu đô thị, khu dân cư trong toàn tỉnh. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy việc tạo quỹ đất sạch cho các khu, cụm công nghiệp gặp không ít khó khăn xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, đặc biệt là vấn đề kinh phí giải phóng mặt bằng.

Quy trình và chi phí thực hiện thủ tục hành chính

Song song với các chính sách thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển KTTN, quy trình và các thủ tục hành chính là yếu tố quan trọng không nhỏ ảnh hưởng đến hoạt động thành lập, đầu tư và sản xuất kinh doanh của DN. Các nội dung khảo sát liên quan đến thủ tục hành chính bao gồm: quy trình và thời gian giao đất; quy trình thực hiện các thủ tục và thời gian cấp phép thành lập DN; quy trình thực hiện các thủ tục và thời gian cấp phép đầu tư; quy trình và thời gian thực hiện các thủ tục

hành chính; chi phí chìm cho các hoạt động để cấp phép thành lập DN, cấp phép đầu tư dự án; chi phí chìm cho các thủ tục hành chính trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Bảng 3. 31. Đánh giá thực hiện các quy trình, thủ tục và chi phí chìm

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình	Lệch chuẩn
1	Quy trình, thủ tục giao đất thuận lợi	3,51	0,87
2	Thời gian giao đất đảm bảo yêu cầu	3,26	0,90
3	Quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép thành lập DN thuận lợi, minh bạch cho DN	3,97	0,96
4	Thời gian cấp phép thành lập DN đảm bảo yêu cầu	4,21	0,94
5	Quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép đầu tư các dự án thuận lợi, minh bạch cho DN	3,16	0,90
6	Thời gian cấp phép đầu tư đảm bảo yêu cầu	2,98	0,92
7	Quy trình và thời gian thực hiện các thủ tục hành chính tạo thuận lợi	3,75	0,98
8	DN phải chi trả các chi phí chìm cho các hoạt động để cấp phép thành lập DN, cấp phép đầu tư dự án	2,92	1,53
9	DN phải chi trả các chi phí chìm cho các thủ tục hành chính trong quá trình sản xuất kinh doanh	3,88	1,42

(* 1.Hoàn toàn không đồng ý; 2.Không đồng ý; 3.Tương đối đồng ý; 4.Đồng ý; 5.Hoàn toàn đồng ý)

Nguồn: Kết quả khảo sát DN

Kết quả khảo sát tiếp tục cho thấy DN đánh giá cao hơn về sự thuận lợi của các quy trình thực hiện các thủ tục được tỉnh ban hành nhưng lại đánh giá thấp hơn về thời gian vận hành các quy trình thủ tục đó so với quy định đã đặt ra (trừ thời gian cấp phép thành lập DN). Cụ thể như sau:

Đối với quy trình giao đất và thời gian giao đất, DN đồng ý quy trình giao đất thuận lợi cho hoạt động đầu tư (3,51/5 điểm). Tuy nhiên thời gian giao đất đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư được đánh giá thấp hơn (3,26/5 điểm). Thời gian qua, tỉnh luôn quan tâm việc đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp nhằm tạo quỹ đất sạch để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp. Vương mắc lớn nhất của tỉnh là công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn do người dân không đồng tình theo đơn giá quy định của Nhà nước dẫn đến giá đền bù giải phóng mặt bằng cao nên thời gian giải phóng mặt bằng, giao đất cho DN chậm, thậm chí không thể thực hiện theo quy hoạch.

Bên cạnh đó, một số cụm công nghiệp đã quy hoạch có vị trí gần khu đô thị, khu dân cư hoặc xa vùng nguyên liệu, hoặc chưa phù hợp với nguyện vọng của nhà đầu tư, DN...

Đối với quy trình và thời gian cấp phép thành lập DN, DN đánh giá đây là thủ tục thuận lợi nhất trong số các tiêu chí được khảo sát. Trong đó, quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép thành lập DN thuận lợi, minh bạch được DN đồng ý ở mức điểm cao với 3,97/5 điểm và thời gian cấp phép thành lập DN đảm bảo yêu cầu theo công bố của tỉnh được đánh giá ở mức cao với 4,21/5 điểm. Trong các tiêu chí khảo sát, nhìn chung DN đánh giá quy trình thực hiện các thủ tục thuận lợi nhưng đánh giá thời gian thực hiện quy trình ở mức thấp hơn. Tuy nhiên, đối với tiêu chí thời gian cấp phép thành lập DN, các DN lại đánh giá rất tốt. Các chính sách khuyến khích thành lập DN như: miễn 100% phí tư vấn, lập hồ sơ đăng ký DN; DN khởi nghiệp thành lập mới, hộ kinh doanh chuyển lên DN được hỗ trợ lệ phí đăng ký thành lập DN, phí công bố nội dung đăng ký DN trên cổng thông tin DN quốc gia, chi phí khắc dấu DN, tên người đại diện theo pháp luật của DN, chi phí làm bảng hiệu DN; hỗ trợ giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực đất đai, môi trường, xây dựng, phòng cháy chữa cháy và tất cả thủ tục hành chính có liên quan; miễn phí đăng thông tin giới thiệu, quảng bá DN trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Khởi nghiệp tỉnh Bến Tre.... đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các DN thành lập mới để đưa sản xuất kinh doanh vào bài bản và thuận lợi hơn.

Đối với quy trình và thời gian cấp phép dự án đầu tư, các DN đánh giá kém thuận lợi hơn so với thành lập DN. Trong đó, quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép đầu tư các dự án có thuận lợi, minh bạch cho DN được đồng ý ở mức 3,16/5 điểm và thời gian cấp phép đầu tư có đảm bảo yêu cầu theo tiến độ công bố của tỉnh được đồng ý ở mức khá thấp với 2,98/5 điểm. Kết quả đánh giá này hoàn toàn phù hợp với tình hình của tỉnh và cả nước khi mà thực hiện các dự án đầu tư đòi hỏi những quy trình phức tạp và thời gian dài hơn. Bên cạnh đó, liên quan đến các dự án đầu tư lớn, nhiều luật, khung pháp lý từ cấp độ Trung ương vẫn còn những vướng mắc nhất định gây khó khăn trong quá trình triển khai. Vì vậy, dưới góc độ

địa phương, Bến Tre cũng cần chủ động trong việc tháo gỡ những khó khăn cho nhà đầu tư để đẩy nhanh các tiến độ thực hiện dự án.

Đối với quy trình và thời gian thực hiện các thủ tục hành chính khác, DN đánh giá quy trình và thời gian thực hiện các thủ tục hành chính khác tại tỉnh có thuận lợi cho hoạt động của DN ở mức khá với 3,75/5 điểm. Trong thời gian qua, Bến Tre đã nghiêm túc thực hiện các Nghị định của chính phủ và Quyết định của Thủ tướng chính phủ về cải cách hành chính với 100% cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh đều thực hiện cơ chế một cửa, công tác tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của DN được các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc với việc xác định rõ trách nhiệm của cán bộ đứng đầu để giải quyết các vướng mắc cho DN.

Đối với các chi phí chìm mà DN phải trả để thành lập DN, mức đồng ý của các DN cho việc mất chi phí cho các thủ tục thành lập DN hay cấp phép đầu tư là 2,92/5 điểm. Mức điểm thấp cho thấy nhiều DN đồng ý rằng họ không phải mất chi phí chìm cho các thủ tục để thành lập DN và cấp phép đầu tư. Kết quả này cũng quá rõ ràng khi mà tỉnh có những chính sách hỗ trợ chi phí cho DN khi đăng ký thành lập DN. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn trong kết quả đánh giá của tiêu chí này ở mức cao (lệch chuẩn = 1,53) cho thấy mặc dù kết quả đánh giá tổng thể tốt nhưng vẫn còn một số trường hợp DN cho rằng họ phải mất các chi phí chìm trong quá trình thành lập DN.

Đối với các chi phí chìm mà DN phải trả để thực hiện các thủ tục hành chính, mức đồng ý của các DN cho việc mất chi phí cho các thủ tục hành chính là 3,88/5 điểm. Mức điểm cao cho thấy nhiều DN đồng ý rằng họ phải mất các chi phí chìm để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan trong quá trình hoạt động. Các thủ tục đó có thể liên quan đến thuế, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường, phòng cháy chữa cháy... Tương tự, độ lệch chuẩn trong kết quả đánh giá của tiêu chí này ở mức cao (lệch chuẩn = 1,42) cho thấy vấn đề chi phí chìm vẫn chưa phải là mẫu số chung trong đánh giá của các DN. Nhiều DN có thể không cần trả bất kỳ một chi phí chìm nào nhưng cũng có nhiều DN phải chi các khoản chi phí chìm để có thể hoạt động. Nguyên nhân của sự chi trả có thể xuất phát từ phía cán bộ, nhưng cũng có thể xuất phát từ sự sai phạm của DN. Tuy nhiên, ở cấp độ quản lý nhà nước, tỉnh

cần quyết liệt hơn trong vấn đề này để tạo sự minh bạch và thuận lợi cho các DN.

Các hoạt động xúc tiến đầu tư

Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư, các tiêu chí được khảo sát bao gồm: các hoạt động, chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh; các hoạt động hỗ trợ DN của tỉnh.

Bảng 3. 32. Đánh giá hoạt động xúc tiến đầu tư

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình	Lệch chuẩn
1	Hoạt động xúc tiến thu hút sự quan tâm của DN khi quyết định thành lập DN, đầu tư	3,64	0,94
2	Các hoạt động hỗ trợ DN của Tỉnh hấp dẫn đã thu hút DN đầu tư và sản xuất kinh doanh	3,86	0,98

(* 1.Hoàn toàn không đồng ý; 2.Không đồng ý; 3.Tương đối đồng ý; 4.Đồng ý; 5.Hoàn toàn đồng ý)

Nguồn: Kết quả khảo sát DN

Các DN đánh giá các hoạt động xúc tiến thu hút sự quan tâm khi quyết định thành lập DN hoặc đầu tư tại tỉnh với mức 3,64/5 điểm và các hoạt động hỗ trợ DN của tỉnh đã thu hút DN đầu tư và sản xuất kinh doanh ở mức 3,86/5 điểm. Việc thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư và khởi nghiệp tỉnh Bến Tre năm 2016 với các chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư, tư vấn khởi nghiệp và hỗ trợ phát triển DN trên địa bàn tỉnh, làm cơ quan đầu mối của tỉnh hỗ trợ và cung cấp dịch vụ tư vấn cho các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư, DN trong và ngoài nước về các lĩnh vực đầu tư, DN. Các hội nghị xúc tiến đầu tư, thúc đẩy phát triển DN do tỉnh tổ chức đã thu hút sự quan tâm của cộng đồng DN và nhà đầu tư, thúc đẩy thành lập DN để hoạt động sản xuất kinh doanh bài bản hơn. Thực tế cho thấy nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh với quy mô sản xuất lớn nhưng e ngại các thủ tục hành chính nên chần chừ trong việc phát triển lên DN. Do đó, các hoạt động hỗ trợ DN là một trong những nguyên nhân lớn giúp tỉnh thành công trong phát triển DN trong thời gian qua.

3.5. Đánh giá chung về phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre

3.5.1. Những thành tựu nổi bật và nguyên nhân

3.5.1.1. Thành tựu

Với những nỗ lực của chính quyền và cộng đồng DN, kết quả phát triển DN tại địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã đạt được những thành công nhất định như sau:

Thứ nhất, số lượng, quy mô DNTN ở tỉnh Bến Tre đã có những sự cải thiện rõ rệt và rất đáng khích lệ.

Các kết quả phân tích đã cho thấy số lượng DN tại Bến Tre trong những năm gần đây đã có sự phát triển vượt bậc so với mặt bằng chung của cả nước. Đặc biệt là giai đoạn sau chương trình Đồng khởi khởi nghiệp với sự vận hành của hàng loạt các chính sách phát triển DN của tỉnh. Số lượng DN đang hoạt động, tỷ lệ hoạt động của DN trên số lượng đăng ký thành lập của Bến Tre cũng cao hơn nhiều so với mặt bằng chung cả nước và có xu hướng tăng dần qua các năm. Mức tăng trưởng DN tại Bến Tre cũng cao hơn mức chung của cả nước, trung bình toàn giai đoạn 2011-2019, số DN cả nước tăng trung bình khoảng 10%/năm (Tổng cục Thống kê, 2020).

Về loại hình DN, các DN đăng ký ngày càng nhiều hơn ở các loại hình TNHH và cổ phần. Tư duy của chủ sở hữu của DN ngày càng có sự thay đổi lớn, chú trọng hơn vào quản trị DN, tách bạch giữa hoạt động của DN với quy mô gia đình, có định hướng để phát triển DN với tư cách pháp nhân đầy đủ để dễ dàng hơn trong đàm phán và tiếp cận thị trường. Tỷ lệ hoạt động của DN trên số lượng đăng ký thành lập của Bến Tre cao hơn từ 20-25% so với mặt bằng chung cả nước và có xu hướng tăng dần qua các năm. Trong tổng số DN đăng ký chính thức lũy kế thì số lượng DN hoạt động thực tế dao động từ 65-79% trong toàn giai đoạn 2011-2019. Tỷ lệ DN hoạt động thực tế so với số DN đăng ký kinh doanh tăng dần qua các năm từ 2011 đến 2019 cho thấy khoảng cách giữa số lượng DN đã đăng ký kinh doanh và số lượng DN đang hoạt động ngày càng giảm dần.

Thứ hai, hiệu quả kinh tế của DNTN tỉnh Bến Tre có sự chuyển biến tích cực và dần khẳng định vị trí là động lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế tỉnh.

Về tăng trưởng GDP, khối DNTN tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của tỉnh và khu vực DNNN. So với khu vực nhà nước, khối DNTN vẫn có sự hoạt động năng động hơn và có xu hướng tăng trưởng ngày càng cao hơn. Trong giai

đoạn 2011-2019, khối DNTN trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn có sự tăng trưởng. Khối DNTN trong khu vực ngoài nhà nước giai đoạn 2011-2019 tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của tỉnh và khu vực DNNN. Điều này cho thấy so với khu vực trong nước, khối DNTN vẫn có sự phát triển và hoạt động năng động hơn

Về đóng góp trong GDP, khu vực kinh tế ngoài nhà nước bao gồm khối DNTN, kinh tế cá thể và kinh tế tập thể đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, với tỷ trọng GDP lớn nhất so với các khu vực kinh tế của tỉnh. Trung bình cả nước trong suốt giai đoạn 2011-2019, khối DNTN chỉ đóng góp khoảng 7,7% tổng GDP cả nước, trong khi tại Bến Tre là 18,8%. Bên cạnh đó, với sự đóng góp lớn của kinh tế hộ, dư địa để phát triển DNTN thông qua khơi thông nguồn vốn trong dân còn khá lớn, để gia tăng sự đóng góp của DNTN trong nền kinh tế tỉnh.

Về đóng góp vào ngân sách địa phương, số liệu thống kê từ hình 3.4 cho thấy, trong giai đoạn 2015-2020, mặc dù không ổn định nhưng nguồn thu ngân sách từ khu vực DN ngoài quốc doanh luôn dẫn đầu

Xét về NSLĐ, theo số liệu từ bảng 3.14, các DN khu vực FDI hiện đang dẫn đầu trong nền kinh tế, trong khi các DN khu vực ngoài Nhà nước có mức NSLĐ thấp nhất nhưng điểm tích cực nằm ở khía cạnh liên tục gia tăng, cụ thể năm 2015 đạt mức 26,38 triệu đồng, đến năm 2019 đạt mức 34,57 triệu đồng

Về tỷ trọng vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế ở tỉnh Bến Tre, số liệu từ hình 3.4 cho thấy tầm quan trọng của vốn đầu tư từ khu vực DNTN khi chiếm đến 63,91% vào năm 2019. Hơn nữa, trong khi vốn đầu tư khu vực Nhà nước giảm từ 8,30% năm 2015 xuống còn 4,23% năm 2019 thì vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước đã tăng từ 60,83% năm 2015 lên đến 63,91% năm 2019.

Tương tự với vốn đầu tư, DN ngoài Nhà nước chiếm 67,6% cơ cấu giá trị tài sản cố định năm 2018 và đạt được tăng trưởng liên tục từ 59,6% năm 2010. Khu vực DN FDI ghi nhận tăng trưởng từ 2010 đến 2015 nhưng lại giảm dần trong khoảng 2015-2018.

Số liệu thống kê về ICOR ở bảng 3.19 cho thấy các DNTN ở Bến Tre hiệu quả hơn nhiều so với DNNN trong việc sử dụng vốn đầu tư. DNNN sử dụng rất không

hiệu quả nguồn vốn thể hiện qua chỉ số ICOR rất cao trong giai đoạn 2016-2019, thậm chí có giá trị âm vào năm 2018 khi đầu tư vốn rất cao (3.595 tỷ đồng) nhưng GDP 2018 (3.693 tỷ đồng) nhỏ hơn GDP 2017 (3.740 tỷ đồng).

So sánh chỉ tiêu ROA của các DN của tỉnh với cả nước cho thấy ROA của tỉnh Bến Tre trong những năm trước năm 2017 thì luôn nhỏ hơn cả nước. Tuy nhiên, năm 2017, chỉ tiêu ROA trung bình trong các DN của tỉnh đã có những cải thiện tích cực và cao hơn cả nước.

Thứ ba, sự phát triển của DNTN đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội, đảm bảo thể hiện tính định hướng XHCN của nền kinh tế địa phương.

Các DN ngoài NN trong giai đoạn 2010-2018 có số lượng lao động chiếm tỷ lệ cao nhất (51,9% năm 2018), bên cạnh đó DN khu vực FDI cũng chiếm tỷ lệ rất cao (46,6% năm 2018). Điều này khẳng định vị thế vô cùng quan trọng ở khía cạnh tạo việc làm của DN ở hai khu vực này

Các DNTN đã vượt qua khu vực DNNN về phương diện tạo thu nhập cho người lao động và khoảng cách này ngày một rộng hơn. Tổng thu nhập tạo ra cho người lao động từ các DNTN đạt 3.438,1 tỷ đồng vào năm 2018. Nếu tính cả khu vực FDI, con số tổng thu nhập này đạt 6.259,1 tỷ vào năm 2018, tương đương với 19,9% GDRP của tỉnh Bến Tre trong cùng năm.

Đặc biệt là mức thu nhập trung bình hàng tháng của khu vực DNTN trong nước có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với tốc độ tăng tại khu vực DN FDI trong những năm gần đây, nhờ đó góp phần thu hẹp khoảng cách về thu nhập trung bình hàng tháng giữa các khu vực DN này. Quan trọng hơn, thu nhập trung bình hàng tháng tại các DNTN cao hơn nhiều so với thu nhập bình quân 1 tháng của người dân tỉnh Bến Tre (năm 2018 là 6,6 triệu đồng) - một công việc mà có thể các công nhân hiện đang làm việc trong DNTN đã phải làm nếu DNTN không tạo ra cơ hội việc làm đó. Theo đó, trung bình hàng năm độ che phủ được mở rộng với sự tham gia mới của khoảng 5.600 người lao động đối với bảo hiểm xã hội và 4.900 người lao động đối với bảo hiểm tự nguyện.

3.5.1.2. Nguyên nhân

Các phân tích về chính sách phát triển DNTN cũng như kết quả khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển DNTN đã chỉ ra nguyên nhân của những thành tựu như trên gồm:

Thứ nhất, Bến Tre có những thuận lợi lớn trong nguồn nguyên liệu để phát triển, đặc biệt là nguồn nguyên liệu dừa, trái cây, thủy sản. Nguồn nguyên liệu là yếu tố tiên quyết nhất để DN lựa chọn đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Bến Tre. Hơn nữa, sự thuận lợi về khí hậu, giá đất hợp lý tại tỉnh trong thời gian qua được các DN đánh giá là tiêu chí quan trọng để đầu tư và phát triển sản xuất, kinh doanh. Với bối cảnh biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn tại tỉnh như hiện nay, đòi hỏi tỉnh cần có những chương trình hành động cụ thể để tiếp tục phát huy yếu tố thuận lợi này để có thể thúc đẩy DN phát triển.

Thứ hai, Tỉnh ủy đã ban hành kịp thời các chương trình nhằm triển khai mạnh mẽ các Nghị quyết của Trung ương về phát triển KTTN và DN. Đặc biệt là Chương trình 10-CTr/TU được ban hành kịp thời, nhằm làm cơ sở để ban hành nhiều chính sách cụ thể khác. Nhờ vậy công tác phát triển DNTN và khởi nghiệp đã được triển khai nhanh chóng và rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan trong tỉnh từ Hội đồng nhân dân, UBND đến các sở, ban, ngành đã có sự phối hợp chặt chẽ để ban hành kịp thời các chính sách, chương trình nhằm cụ thể hóa Chương trình 10-CTr/TU của Tỉnh ủy và chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách trong thực tế. Bến Tre đã nghiêm túc thực hiện các Nghị định của chính phủ và Quyết định của Thủ tướng chính phủ về cải cách hành chính với 100% cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh đều thực hiện cơ chế một cửa, công tác tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của DN được các cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc với việc xác định rõ trách nhiệm của cán bộ đứng đầu để giải quyết các vướng mắc cho DN.

Thứ ba, các chính sách ưu đãi, các nội dung hỗ trợ của tỉnh khá phong phú và bao quát rộng khắp các nội dung mà các DN cần cho sự phát triển, từ khi bắt đầu đăng ký thành lập DN đến việc quảng bá sản phẩm, hình ảnh DN; mở rộng thị trường; đăng ký chỉ dẫn địa lý, sở hữu trí tuệ, đất đai, thuế... Nhờ ban hành nhiều chính sách nên đối tượng áp dụng để được hưởng các chính sách là khá rộng và đa

dạng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại hình kinh doanh có thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi, từ học sinh, sinh viên, đến người dân, hộ kinh doanh, đến các tổ hợp tác, hợp tác xã, đặc biệt là các DN đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Các chính sách được ban hành dựa trên cơ sở tham vấn, đối thoại với DN, do vậy các chính sách ưu đãi, hỗ trợ được ban hành tương đối phù hợp với những khó khăn mà DN gặp phải trong quá trình phát triển và đã giúp DN phần nào tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của mình.

Thứ tư, hệ sinh thái khởi nghiệp, môi trường khởi nghiệp bước đầu được kiến tạo tốt, môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh luôn được cải thiện qua các năm, các chỉ số PCI, PAPI luôn tăng hạng qua các năm, nằm trong top đầu cả nước với các chính sách đặc thù, kế hoạch và chương trình của tỉnh nhằm khuyến khích, hỗ trợ DN phát triển bền vững. Quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép thành lập DN thuận lợi, minh bạch và thời gian cấp phép đảm bảo yêu cầu theo tiến độ công bố, DN không mất các chi phí chìm cho khâu này, điều này đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các DN thành lập mới để đưa sản xuất kinh doanh bài bản và thuận lợi hơn. Việc thành lập mới và sáp nhập về một đầu mối Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre, thống nhất trong nghiệp vụ, quản lý điều hành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham mưu tạo quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp, phát triển các khu đô thị, khu dân cư trong toàn tỉnh; đồng thời công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch để bàn giao, thu hút đầu tư đã được tiến hành thuận lợi hơn.

Thứ năm, việc kết nối giữa các DN trong tỉnh được DN đánh giá thuận lợi nhất, tạo điều kiện cho các DN chia sẻ kinh nghiệm, kết nối sản xuất, hỗ trợ các DN. Đây cũng là kết quả của hàng loạt các chương trình kết nối DN của tỉnh đã vận hành trong thời gian qua từ cấp tỉnh đến huyện để làm cầu nối cho các DN giao lưu, kết nối sản xuất kinh doanh với nhau.

3.5.2. Hạn chế và nguyên nhân

3.5.2.1. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển DNTN tại địa bàn tỉnh trong thời gian qua cũng còn những hạn chế nhất định, thể hiện như sau:

Thứ nhất, sự phát triển về số lượng DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre là chưa đáp ứng được mục tiêu kỳ vọng cũng như chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế của tỉnh. Bến Tre vẫn là địa phương nằm trong nhóm thấp khi xét về mật độ DN, chỉ đạt mức 4.5 vào năm 2019, thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Đặc biệt, chỉ số phát triển mật độ DN của năm 2019 so với năm 2018 là thấp nhất trong 13 tỉnh ĐBSCL, khi chỉ đạt 95,3%. Hơn nữa, khi so với chỉ tiêu phát triển DN đến năm 2020 toàn tỉnh có 5.500 DN và thành lập mới 2.500 DN so với năm 2015 là khó khả thi.

Thứ hai, sự thiếu ổn định trong tăng trưởng GDP của khối DNTN. Mặc dù luôn có sự tăng trưởng cao hơn trung bình toàn tỉnh và khu vực nhà nước nhưng không ổn định qua các năm, vẫn còn kém hơn nhiều so với khu vực FDI, đồng thời tỷ trọng đóng góp trong GDP của cả khu vực DNTN không có sự thay đổi lớn trong suốt một thời gian dài.

Thứ ba, các DNTN thiếu chuẩn bị các điều kiện để có thể thực sự hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi đã đăng ký. Các huyện có nhiều DN đăng ký hơn thì có tỷ lệ DN đang hoạt động/số DN đăng ký thấp hơn. Nhiều DN thành lập khi các điều kiện chưa chín muồi, đặc biệt là các điều kiện về khả năng sản xuất và tiếp cận thị trường nên dẫn đến các trường hợp “chết lâm sàng”. DNTN được điều phối theo luật DN nhưng suy cho cùng cũng chưa có tư cách pháp nhân, tài sản của DN không có sự tách bạch rõ ràng với chủ sở hữu, mô hình kinh doanh thực chất còn gắn với hộ gia đình, mô hình quản trị DN chưa hiện đại.

Thứ tư, năng suất lao động và hàm lượng TFP trong sự phát triển của DNTN ở Bến Tre là không đáng kể. Sự chênh lệch giữa NSLĐ của các DN ngoài Nhà nước so với NSLĐ của hai khu vực còn lại là khá cao, trong khi các yếu tố về tăng trưởng GDP và đóng góp vào kinh tế địa phương của DNTN luôn chiếm vị trí dẫn đầu là một nghịch lý thể hiện đầy đủ hiện trạng chất lượng phát triển khá thấp của DNTN ở tỉnh Bến Tre. Hơn nữa, kết quả từ số liệu DN của Tổng cục thống kê cho thấy TFP của các DN trong tỉnh Bến Tre trong những năm qua không có nhiều cải thiện. Một điểm đáng lưu ý khác về tình hình phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre là các DNTN chỉ chi phối những ngành công nghiệp nhẹ, chế biến thực phẩm, ít có giá trị

gia tăng cao.

Thứ năm, hiệu quả sử dụng vốn còn thấp, phân bổ nguồn lực vốn thiếu hiệu quả. Năng suất vốn của khu vực tư nhân không có nhiều cải thiện trong những năm vừa qua. Năng suất vốn chủ yếu tăng lên trong khu vực dịch vụ mà và gần như không có nhiều thay đổi trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Số liệu thống kê về ICOR cho thấy các DNTN ở Bến Tre hiệu quả hơn nhiều so với DNNN trong việc sử dụng vốn đầu tư, đồng thời, trong nội bộ khu vực KTTN, DNTN sử dụng vốn hiệu quả hơn nhưng phần lớn nguồn lực của nền kinh tế vẫn chưa được dịch chuyển sang cho khu vực này mà đang tồn tại trong dân cư thể hiện qua khu vực kinh tế cá thể (bảng 3.33). Thực tế này đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc đạt được mức năng suất cao hơn của toàn bộ nền kinh tế.

Bảng 3. 33. Vốn và GDP trong nội bộ khu vực KTTN ở tỉnh Bến Tre (tỷ đồng)

	2015	2016	2017	2018	2019
Vốn của DNTN	1.571	1.906	2.208	1.806	1.826
Vốn của dân cư	5.031	5.301	3.969	5.013	5.782
GDP KTTN	4.813	5.153	5.522	5.974	6.397
GDP kinh tế cá thể	14.478	15.467	16.687	18.032	19.231

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 Bến Tre

Thứ sáu, mối liên kết giữa các cấu phần của khu vực KTTN thiếu chặt chẽ. Trong nội tại khu vực KTTN, mối liên kết giữa các DNTN nội tỉnh, ngoại tỉnh; DNTN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài rất yếu và có nhiều hạn chế. Hiện tượng ba nền kinh tế trong một nền kinh tế như hiện nay rõ ràng không có lợi cho sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế và của khu vực KTTN. Hiện tượng này được sử dụng để mô tả sự đơn lẻ, phân tán và thiếu tương tác giữa khu vực DNNN, và khu vực DNTN trong và ngoài nước. Sự chuyển giao công nghệ giữa các DN FDI và DN trong nước ở mức độ không đáng kể. Sự phân tán và thiếu tương tác là thực sự là một vấn đề bởi vì nó hạn chế khả năng mua sắm và đặt hàng các nguyên liệu đầu vào, máy móc và công nghệ, và kiến thức chuyên môn từ các nguồn trong nước, tại địa phương, và như vậy gây cản trở để nền kinh tế có năng suất cao hơn (Hình T Dinh, 2011).

3.5.2.2. Nguyên nhân của hạn chế, trở ngại

Những hạn chế, trở ngại trong sự phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có thể được nhận diện như sau:

Thứ nhất, nguồn lực phát triển kinh tế của tỉnh Bến Tre còn nhiều điểm nghẽn.

Vị trí địa lý của Bến Tre vốn là một trong những điểm yếu của tỉnh trong kết nối giao thương cả nước với sự ngăn cách địa hình bởi các con sông, cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, bến bãi của tỉnh cũng chưa thể hoàn thiện để thuận lợi nhất cho các DN hoạt động.

Nguồn nhân lực tại địa phương đáp ứng yêu cầu chỉ được DN đánh giá dao động quanh mức trung bình, một bộ phận lao động thiếu chuyên môn và tay nghề. Ngay cả nguồn lao động phổ thông cũng khó tuyển dụng và biến động nhiều, phụ thuộc vào biến động sản xuất ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh hoặc Bình Dương. Thiếu lực lượng lao động, đặc biệt là lao động trẻ, được đào tạo, có chất lượng cao. Theo niên giám thống kê 2019 của tỉnh, tỷ lệ tăng trưởng lực lượng lao động của tỉnh Bến Tre đã liên tục giảm từ 1,30% năm 2011 xuống còn 0,35% năm 2019, đặc biệt, tỷ suất di cư thuần năm 2019 của tỉnh là -35,4 ‰. Như vậy, lực lượng lao động của Bến Tre đang thiếu và sẽ thiếu trầm trọng trong những năm tới.

Cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu và phát triển nói chung có chất lượng kém và kinh phí cho nghiên cứu và phát triển thường khan hiếm và ít ỏi. Khó khăn về cơ sở hạ tầng trong truyền thông, vận tải và phân phối năng lượng, thiếu các phòng thí nghiệm chuyên ngành và thiết bị nghiên cứu đã hạn chế việc mở rộng DN, hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu và khả năng đổi mới, sáng tạo.

Bảng 3. 34. Số lượng các tổ chức KHCN ở Bến Tre

	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số	9	9	9	12	12
Phân theo loại hình tổ chức					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	4	4	4	8	8
Cơ sở giáo dục và đào tạo	2	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	3	3	3	2	2
Phân theo lĩnh vực khoa học					
Khoa học tự nhiên					1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ	4	4	4	4	3
Khoa học nông nghiệp	4	4	4	5	5
Khoa học xã hội	1	1	1	3	3

	2015	2016	2017	2018	2019
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	8	8	8	9	9
Kinh tế ngoài Nhà nước	1	1	1	3	3

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 Bến Tre

Thứ hai, cơ chế - chính sách phát triển DNTN của Bến Tre chưa thông suốt, đồng bộ, mức độ hấp thụ chính sách của các DNTN là không cao.

Các chính sách của tỉnh hỗ trợ tốt cho DN ở giai đoạn đầu thành lập, tuy nhiên, đến giai đoạn vận hành, các DN đánh giá sự hỗ trợ của các chính sách này ở mức kém hơn. Tỉnh thiếu nguồn lực để thực hiện các chính sách trong dài hạn và thiếu cơ chế thực thi cụ thể để DN có thể thuận lợi tiếp cận được các hỗ trợ từ chính sách. Ngoại trừ các chính sách hỗ trợ cho chương trình khởi nghiệp thì nhiều chính sách cho phát triển DN trên địa bàn tỉnh chủ yếu là triển khai các chính sách của Trung ương mà chưa có những đột phá trong xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ riêng của tỉnh cho DN. Hơn nữa, các chính sách của tỉnh còn dàn trải, chưa hỗ trợ đúng trọng tâm các nội dung DN cần hỗ trợ, dẫn đến thiếu nguồn lực để triển khai chính sách trong thực tế kể cả tài chính và nhân lực, đặc biệt là các hoạt động về xúc tiến thương mại và kết nối thị trường. Nhiều chính sách chưa lan tỏa đến các đối tượng thụ hưởng do công tác tuyên truyền còn chưa đồng bộ, nhiều người dân và DN không nắm được đầy đủ các chính sách ưu đãi và khó khăn trong việc liên hệ với cơ quan hỗ trợ để thụ hưởng các chính sách.

Các chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh hiệu quả chưa cao và chưa xuyên suốt; chưa được tiếp cận nhiều với các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia để được hỗ trợ, tham gia nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm ra thị trường ngoài nước.

Công tác vận động hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi lên DN chưa mang lại hiệu quả, có dấu hiệu “chững lại”; nhiều địa phương chưa tích cực, chủ động triển khai thực hiện; chưa có nhiều hình thức, giải pháp khả thi để vận động hiệu quả. Công tác truyền thông phát triển DN ở các huyện còn đơn điệu, chưa mang lại hiệu quả, chủ yếu là các hoạt động tuyên truyền lồng ghép của các đoàn thể; chưa có nhiều địa phương tổ chức được các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và kết nối DN chuyên

nghiệp. Các ấn phẩm để vận động hộ kinh doanh phát triển lên DN còn tương đối chung chung, chỉ dừng lại ở mức độ cung cấp các thông tin cơ bản và chủ yếu là các thuận lợi khi phát triển lên DN, thiếu vắng những thông tin về chính sách ưu đãi, cơ hội và thuận lợi, hoặc những hướng dẫn cơ bản về quản trị DN và thách thức khi kinh doanh ở quy mô lớn... Dù đã giảm từ con số 66% của năm 2017, vẫn còn 57% DN trong năm 2020 phản ánh cần có mối quan hệ với cán bộ cơ quan chính quyền để có được các tài liệu của địa phương. DN gặp khó khăn nhất khi tiếp cận các loại thông tin sau: bản đồ, quy hoạch sử dụng đất (51%), kế hoạch đầu tư công (50%), tài liệu ngân sách (48%), quy hoạch ngành, lĩnh vực (47%), kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng mới (45%), chính sách ưu đãi đầu tư (40%). Ngay cả các văn bản pháp luật do tỉnh ban hành cũng có tỷ lệ đáng kể DN cho biết gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin (24%).

Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp đôi lúc chưa đồng bộ nên chưa mang lại hiệu quả cao; còn nhiều đơn vị chưa chủ động trong việc tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ các dự án, DN, trông chờ, đùn đẩy công việc lên các sở, ngành tỉnh và cơ quan thường trực. Tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh chưa thực sự có nhiều chuyển biến tích cực.

Công tác cải cách hành chính mặc dù được thực hiện có hiệu quả, rút ngắn đáng kể thời gian thực hiện các quy định; nhưng vẫn còn tình trạng “trên nóng - dưới lạnh” trong việc giải quyết các hồ sơ, thủ tục có liên quan đến DN, nhà đầu tư. Nhiều DN cho rằng hồ sơ, thủ tục liên quan đến lĩnh vực khoa học công nghệ khó thực hiện do không am hiểu, chưa rành thủ tục nhưng không được hướng dẫn, hỗ trợ “đến nơi, đến chốn”. Bên cạnh giá trị hỗ trợ của các chính sách chưa cao thì thủ tục hành chính để thụ hưởng các chính sách cũng còn khá phức tạp, gây mất thời gian cho người dân và DN, điều này cũng hạn chế đáng kể đến khả năng lan tỏa của chính sách và hiệu quả thực thi các chính sách trong thực tế.

Còn nhiều hạn chế trong khâu tiếp cận của DNTN đối với hoạt động tín dụng cũng như vai trò của các ngân hàng thương mại. Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Bến Tre (2021), tính đến hết 31/12/2018 toàn tỉnh Bến Tre có 1.035 DNNVV được tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng, tăng 13,1% so với năm 2017. Từ

năm 2013, số lượng DNNVV được tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng có xu hướng tăng qua các năm cho thấy khả năng hấp thụ vốn của các DNNVV đã có nhiều chuyển biến. Tốc độ tăng trưởng số lượng DNNVV được tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng bình quân giai đoạn 2013 - 2018 đạt 18,37%/năm. Một thực tế đáng chú ý là mặc dù tỷ lệ DNNVV tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng tại tỉnh Bến Tre tính đến hết năm 2018 đạt 34,8%, nhưng nếu tính trên tổng số DNNVV đăng ký thì con số này chỉ đạt 27,2%. Điều đó cho thấy, một lượng lớn DNNVV tiềm năng vẫn chưa có cơ hội để phát triển.

Thời gian qua, tỉnh Bến Tre cũng có nhiều chính sách để thúc đẩy việc tiếp cận vốn cho DNTN, từ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Bến Tre (2021), có thể nhận diện kết quả của các chính sách trên như sau: (i) chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp đã cho vay 7.854 tỷ đồng (chiếm 23,4% tổng dư nợ cho vay trên địa bàn); (ii) cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 55 và 116 của Chính phủ chiếm 61,8% tổng cho vay trên địa bàn trong nửa đầu năm; (iii) đẩy mạnh các chương trình tín dụng chính sách do Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện; (iv) thỏa thuận liên ngành số 01 và 02 giữa Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ Nữ Việt Nam và Agribank về việc triển khai thực hiện chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (qua hơn 4 năm triển khai thực hiện, đến ngày 28/02/2021, tổng dư nợ cho vay qua tổ vay vốn của Chi nhánh đạt 2.299 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,3% trên tổng dư nợ khách hàng cá nhân của Chi nhánh, trong đó dư nợ cho vay thông qua tổ vay vốn do Hội Nông dân, Hội Phụ nữ thành lập và quản lý là 957 tỷ đồng, với 312 tổ và 8.785 thành viên; chất lượng tín dụng luôn được đảm bảo, nợ xấu phát sinh 1.591 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,011%/dư nợ cho vay)....

Các chính sách này đã góp phần truyền tải nguồn vốn tới DN, người dân, kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn cho DN, người dân để chủ động trong khâu sản xuất kinh doanh, góp phần hạn chế tín dụng đen ở nông thôn, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập chính đáng cho người dân. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại những khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay của ngân hàng như: trong bối cảnh chi phí đầu vào cao, giá sản phẩm tăng không đáng kể, mức lãi suất như hiện tại của ngân hàng khiến DN

gặp khó trong việc cân đối để trả lãi và phát triển sản xuất; khó khăn trong việc giải ngân vốn vay do nhiều yếu tố khách quan, DN không đáp ứng được các hóa đơn chứng từ như quy định; ngành ngân hàng cần thẩm định giá tài sản cao hơn để DN có điều kiện vay vốn đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất; DN sản xuất và cung cấp nước sạch chưa tiếp cận được vốn vay ưu đãi theo Nghị định 117 của Chính phủ; tình hình căng thẳng ở biển Đông thời gian qua ảnh hưởng đến hoạt động của một số DN sản xuất, chế biến ngành dừa ...

Thứ ba, bản thân các DNTN tỉnh Bến Tre còn nhiều hạn chế về tư duy và năng lực sản xuất kinh doanh.

Tư duy kinh tế nhỏ lẻ vẫn tồn tại trong đại bộ phận người dân, đa phần người dân vẫn thích làm ăn với quy mô nhỏ lẻ và không muốn hoạt động với mô hình DN. Kinh tế cá thể, hộ gia đình với lối sản xuất manh mún, quản trị kém và năng suất lao động thấp vẫn chiếm áp đảo trong khu vực KTTN. Một số DN trong cùng lĩnh vực, ngành nghề thiếu sự liên kết, hợp tác để cùng phát triển, dễ dẫn đến việc cạnh tranh không lành mạnh làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh.

Các DN khó khăn trong quá trình kết nối với DN trong các địa phương lân cận và trong cả nước. Khả năng mở rộng quy mô sản xuất kém do chưa thể liên kết để mở rộng sản xuất và gia tăng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, sự kết nối của DN tại tỉnh cũng ở mức thấp, các liên kết thường rất rời rạc. Khả năng liên kết chuỗi giá trị để tạo nguồn cung ứng đầu vào kém. Nguồn nguyên liệu tại địa phương là yếu tố tiên quyết để các DN đầu tư phát triển tại Bến Tre. Tuy nhiên khả năng liên kết với các đối tác nông dân, hợp tác xã để tạo thành chuỗi cung ứng đầu vào còn gặp nhiều khó khăn do nền tảng liên kết tại địa phương vốn rất thấp.

Việc tiếp cận các công nghệ tiên tiến, bao gồm công nghệ thông tin, trong kinh doanh nông nghiệp, sản xuất và dịch vụ vẫn chưa được khai thác triệt để. Xuất khẩu vẫn chủ yếu tập trung vào các mặt hàng có công nghệ thấp và các ngành có giá trị gia tăng thấp, cạnh tranh bằng chi phí hơn là chất lượng. Như đã mô tả ở trên, do sự liên kết yếu giữa các DN tư nhân trong nước và các DN FDI và DNNN, cần có các biện pháp nhằm đẩy mạnh chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng suất của các DN trong nước.

Sự tiếp cận của DNTN đối với quá trình chuyển đổi số, kinh tế số ở Bến Tre, còn hạn chế. Điều này có thể được nhận biết thông qua các chỉ số thương mại điện tử, sự tham gia vào chuỗi giá trị và vấn đề truy xuất nguồn gốc nông, thủy sản...

Số liệu ở bảng 3.35 cho thấy, Bến Tre đứng vị trí thứ 19 cả nước với 6,7 điểm và đứng thứ 3 khu vực ĐBSCL sau Cần Thơ và Long An những vẫn còn khoảng cách rất xa với thành phố Hồ Chí Minh (67,6 điểm) và Hà Nội (55,7 điểm). Ở Bến Tre, hoạt động thương mại điện tử phát triển chưa cao, việc triển khai và ứng dụng thương mại điện tử của DN cũng như của người dân vẫn còn nhiều hạn chế, sự sẵn sàng của các DN khi tham gia vào các hoạt động thương mại điện tử, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên môi trường mạng chưa cao (điểm số về giao dịch giữa DN với người tiêu dùng và giao dịch giữa DN với DN rất thấp).

Bảng 3. 35. Điểm số thương mại điện tử 2021 ở một số địa phương

	Nguồn nhân lực và hạ tầng CNTT	Giao dịch giữa DN và người tiêu dùng	Giao dịch giữa DN với DN	Chỉ số Thương mại điện tử
Bến Tre	15,40	4,49	4,46	6,66
Tiền Giang	12,15	3,82	3,50	5,36
Vĩnh Long	11,62	3,05	2,63	4,60
Trà Vinh	11,72	2,90	2,19	4,38
Hà Nội	64,41	60,92	46,02	55,66
TP. HCM	64,13	76,32	60,68	67,63

Nguồn: Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2021). *Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2021*.

Bến Tre với đặc điểm tự nhiên hình thành nên 3 vùng sinh thái ngọt, lợ, mặn; với đa dạng các sản phẩm đặc thù như dừa, cây ăn trái, bò, heo, tôm biển,...Trong đó, diện tích dừa 71.460 ha, đang cho trái 64.647 ha, cho sản lượng 569.725.000 trái/năm, với khoảng 10% diện tích là dừa uống nước. Diện tích cây ăn trái 28.283 ha, đang cho trái 21.282 ha, cho sản lượng 292.337 tấn/năm. Trong đó, có 4 loại cây ăn trái chủ lực gồm bưởi da xanh chiếm 29,3% diện tích, chôm chôm 19,3%, nhãn 9,5% và sầu riêng 7,3% (niên giám thống kê Bến Tre 2019). Trong thời gian qua, ngành nông nghiệp đã phối hợp với các cấp ủy đảng, chính quyền tập trung tuyên truyền, vận động thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, tạo điều kiện liên kết nông

dân với doanh nghiệp để tiêu thụ nông sản, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đến nay, toàn tỉnh có 840 tổ hợp tác và 95 hợp tác xã theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP; chuỗi giá trị sản phẩm dừa, bưởi da xanh, nhãn được hình thành và có chiều hướng phát triển tốt. Đã có những DN chuỗi giá trị dừa bước đầu xây dựng cho mình bộ truy xuất hàng hóa, đặc biệt là các hàng hóa nông sản theo một số các tiêu chuẩn GlobalGAP, hữu cơ và truy xuất nguồn gốc sản phẩm như Công ty TNHH chế biến dừa Lương Quới; Công ty cổ phần chế biến dừa Á Châu; Công ty CP xuất nhập khẩu Bến Tre; Công ty xuất nhập khẩu Toàn Cầu trái cây tươi; Công ty TNHH Nga Phú Thịnh và công ty TNHH Hào Quang; đối với cây ăn trái có công ty xuất nhập khẩu trái cây Chánh Thu.

3.5.4. Một số vấn đề đặt ra

Từ thực tiễn phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre trong những năm vừa qua, từ góc độ kinh tế chính trị, có thể nhận thấy một số vấn đề cần được tập trung thực hiện trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, sự phát triển của KTTN tại Bến Tre cũng như các tỉnh DHPĐ là kết quả của sự vận động thực tiễn gắn với những chuyển động/ chuyển dịch về cơ cấu thành phần kinh tế theo hướng phát huy vai trò và động lực quan trọng của KTTN, đồng thời cũng là kết quả cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và đảng bộ, chính quyền các cấp của tỉnh nhà trong điều kiện KTTT định hướng XHCN. Tuy nhiên, để những chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre thực sự đi vào đời sống kinh tế và phát huy hiệu quả, vấn đề quan trọng là cần đạt được sự ủng hộ, hưởng ứng, tham gia của người dân, DN và các thiết chế KTXH. Vai trò của Đảng, Nhà nước trong việc kiến tạo, thúc đẩy cho DNTN phát triển là cấp thiết nhưng yếu tố năng lực bản thân các DNTN cũng vô cùng thiết yếu.

Thứ hai, Bến Tre có những nét tương đồng về tự nhiên và KTXH với các địa phương tiểu vùng DHPĐ, do đó, những vấn đề nghiên cứu tại Bến Tre cũng phản ánh bức tranh chung của tiểu vùng. Đương nhiên cũng có những nét đặc thù của từng địa phương, nhưng về định hướng, quan điểm phát triển và những giải pháp đề xuất là những nội dung có thể phù hợp đối với cả tiểu vùng. Tuy nhiên, để hiện thực

hóa các định hướng, quan điểm chung cho tiểu vùng, trong những năm tiếp theo, cần kết nối các địa phương để thiết lập các mối liên kết giữa các DNTN của tiểu vùng, đồng thời xây dựng một số mô hình cụ thể về chuỗi giá trị, vùng nguyên liệu, thông tin thị trường và hướng đến việc tổ chức câu lạc bộ DNTN của tiểu vùng...

Thứ ba, sự chuẩn bị của DNTN đối với kinh tế số, chuyển đổi số ở Bến Tre, tiểu vùng DHPĐ và ĐBSCL là chưa đạt kỳ vọng. Theo CIEM (2018) hơn 70% DN bản khoán không biết làm gì để đón nhận và sẵn sàng trong bối cảnh hiện nay. Theo kết quả khảo sát được công bố tại Diễn đàn cấp cao Công nghệ thông tin - Truyền thông Việt Nam 2017, có gần 65% DN tại Việt Nam cho biết họ chưa biết phải chuẩn bị những gì trước thềm kỷ nguyên 4.0.

Thứ tư, KTTN vẫn có quy mô nhỏ, năng lực công nghệ và khả năng cạnh tranh hạn chế. Đóng góp của khu vực này vào nền kinh tế mặc dù chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng không có sự thay đổi như kỳ vọng, cả về tỷ trọng cũng như về cơ cấu. Trong nhiều năm, tỷ trọng của khu vực này gần như không có sự thay đổi (ngoại trừ sự gia tăng nhất định của khu vực DN). Cơ cấu vẫn chủ yếu thuộc các lĩnh vực dịch vụ giản đơn và khả năng tham gia mạng sản xuất, chuỗi giá trị vẫn không được cải thiện đáng kể. Năng lực quản lý và tổ chức sản xuất vẫn còn lạc hậu, chưa đáp ứng kỳ vọng và chưa chuyển thực sự theo hướng hiện đại để bắt kịp với xu thế của tổ chức sản xuất - kinh doanh trong điều kiện CMCN 4.0. Sự liên kết của các DNTN còn yếu, đặc biệt là có rất ít mối liên kết giữa các DN nhỏ và DN có qui mô lớn hơn. Theo Báo cáo triển vọng phát triển châu Á của Ngân hàng Phát triển châu Á, hiện nay mới chỉ có 21% các DNNVV của Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu so với 30% của Thái Lan và 46% của Malaysia. Hoạt động hỗ trợ, trong đó bao gồm hỗ trợ DN phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp để đáp ứng ngày càng tốt hơn của yêu cầu trong điều kiện số hóa chưa thực sự hiệu quả. Nguồn lực cho hỗ trợ còn hạn chế song lại dàn trải, phân bổ kém hiệu quả.

Thứ năm, văn hóa trong quản trị kinh doanh vẫn mang tính gia đình của một nền kinh tế thuần nông nên nhận thức và đánh giá về mức độ ảnh hưởng của khoa học công nghệ của phần lớn các DN chưa đúng với thực tế. Thêm vào đó, tư duy kinh doanh ngắn hạn cũng dẫn đến một thực tế là nhiều DN không coi trọng sự tác

động của khoa học công nghệ đến hoạt động kinh doanh của mình trong tương lai, thậm chí là trong tương lai những năm sắp tới. Quá trình phát triển từ kinh tế cá thể, tiêu chủ lên KTTN hiện gặp phải một số khó khăn về quản trị, mô hình, do phần lớn phát triển từ quy mô doanh nghiệp gia đình.

Những vấn đề đặt ra từ thực tiễn phát triển DNTN này cần được quan tâm, lưu ý trong cả việc thiết kế lẫn việc triển khai thực hiện các chính sách, giải pháp. Chương 4 của Luận án sẽ cố gắng giải quyết vấn đề này với một tầm mức thích đáng. Tuy nhiên, vấn đề là nhận thức và vận dụng trong điều kiện cụ thể sẽ có những kết quả khác nhau, đó cũng là những đóng góp và sự nỗ lực của tác giả để không dừng lại là một công trình nghiên cứu, một luận án tiến sĩ mà còn là sự mong muốn hiện thực hóa đối với sự phát triển KTXH của các địa phương còn gặp nhiều khó khăn, trắc trở...

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Việc nghiên cứu thực trạng phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre được thực hiện dựa trên ba câu phân gồm: (1) phân tích, tổng hợp các tài liệu, chính sách, kết quả phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre và các tài liệu, văn bản liên quan; (2) phân tích, đánh giá, so sánh quy mô, số lượng; hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội của DNTN ở tỉnh Bến Tre và (3) khảo sát các đối tượng là DN, tham vấn ý kiến của lãnh đạo các đơn vị trong tỉnh, phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo các DN, để có những đánh giá thực tế nhất về những thuận lợi, khó khăn trong phát triển DNTN tại tỉnh cũng như các yếu tố tác động đến hiệu quả phát triển của DNTN tỉnh Bến Tre.

Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình phát triển DNTN ở tỉnh Bến Tre đã đạt được một số thành tựu nổi bật như: số lượng, quy mô DNTN ở tỉnh đã có những sự cải thiện rõ rệt và rất đáng khích lệ; hiệu quả kinh tế của DNTN có sự chuyển biến tích cực và dần khẳng định vị trí là động lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh; đồng thời, sự phát triển của DNTN đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội, đảm bảo thể hiện tính định hướng XHCN của nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên, cũng còn những hạn chế và trở ngại như: sự phát triển về số lượng DNTN trên địa bàn chưa đáp ứng được mục tiêu kỳ vọng cũng như chưa tương xứng với tiềm năng kinh tế của tỉnh; sự thiếu ổn định trong tăng trưởng GDP của khối DNTN; các DNTN thiếu chuẩn bị các điều kiện để có thể thực sự hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi đã đăng ký; hiện tượng thiếu vắng DNTN vừa và lớn, gây cản trở đến hiệu quả và năng suất sản xuất kinh doanh; mức độ phi chính thức của khu vực KTTN ở tỉnh Bến Tre là rất cao; năng suất lao động và hàm lượng TFP trong sự phát triển của DNTN ở tỉnh là không đáng kể; hiệu quả sử dụng vốn còn thấp, phân bổ nguồn lực vốn thiếu hiệu quả; mối liên kết giữa các câu phân của khu vực KTTN thiếu chặt chẽ.

Nguyên nhân của những hạn chế, trở ngại nêu trên được luận án luận giải trên cơ sở các vấn đề sau: nguồn lực phát triển kinh tế của tỉnh Bến Tre còn nhiều điểm nghẽn; cơ chế - chính sách phát triển DNTN chưa thông suốt, đồng bộ, mức độ hấp thụ chính sách của các DNTN là không cao; bản thân các DNTN ở tỉnh còn nhiều hạn chế về tư duy và năng lực sản xuất kinh doanh.

Chương 4
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÙNG DUYÊN HẢI PHÍA ĐÔNG
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NÓI CHUNG,
TỈNH BẾN TRE NÓI RIÊNG

4.1. Bối cảnh mới tác động đến phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

4.1.1. Cách mạng Công nghiệp 4.0 gắn với chuyển đổi số

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, Việt Nam đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0). Trong thời gian gần đây, CMCN 4.0 được đề cập nhiều. Bản chất của CMCN 4.0 là sản xuất thông minh nhờ vào tiến bộ của công nghệ số trong hai thế giới kết nối với nhau trong đó ta đang và sẽ sống: Thế giới các thực thể và thế giới các phiên bản số của các thực thể (thế giới số).

Bản chất của CMCN lần thứ 4 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,... Đây là một cuộc cách mạng chưa từng có trong lịch sử nhân loại, có tác động sâu sắc đến các hệ thống chính trị, kinh tế, xã hội thế giới diễn ra trên ba lĩnh vực gồm công nghệ sinh học, kỹ thuật số và vật lý.

Trong báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai do Diễn đàn Kinh tế Thế giới mới đây công bố, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực và 81/100 về lao động có chuyên môn cao. Cũng theo báo cáo này, so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines. Tâm điểm của cuộc Cách mạng này chính là việc hình thành các nhà máy thông minh, nhà máy số - nơi mà các máy móc, thiết bị sẽ được kết nối, tự

động ra quyết định toàn bộ hoạt động của nhà máy từ khâu thu thập, phân tích yêu cầu, xây dựng kế hoạch sản xuất.

Làn sóng công nghệ này sẽ giúp cho các DN nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới sáng tạo các sản phẩm dịch vụ, giảm tiêu hao nhiên liệu, chi phí sản xuất vận hành, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng. Tuy nhiên bên cạnh đó, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tạo ra những thách thức không nhỏ đối với các lĩnh vực, các thành phần kinh tế, trong đó có thành phần KTTN.

4.1.2. Hội nhập và thương mại quốc tế đan xen chủ nghĩa bảo hộ

Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đang là hai xu thế lớn, chi phối sâu sắc tiến trình phát triển của nhân loại. Sự đan xen của các quá trình hội nhập đưa thế giới đến một “cấu trúc ma trận” FTA trên nhiều tuyến và nhiều cấp độ, trong đó phải kể đến các FTA thế hệ mới. Nước nào trở thành tâm điểm, đầu mối của các FTA này sẽ có nhiều cơ hội phát triển, đóng vai trò quan trọng hơn trong hệ thống kinh tế toàn cầu. Việt Nam có cơ hội tốt để trở thành cửa ngõ quan trọng của một khu vực kinh tế năng động, tiếp cận với các thị trường lớn của thế giới khi thiết lập được một mạng lưới FTA rộng khắp và khai thác chiến lược Trung Quốc +1 của các nhà đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, tiến trình hội nhập cũng đang gây ra sức ép điều chỉnh chính sách theo nhiều kênh, nhiều tuyến, tạo ra tác động nhiều chiều, khó kiểm soát.

4.1.3. Khủng hoảng thế giới do tác động của đại dịch covid -19

Thế giới của chúng ta hiện nay đang đứng trước rất nhiều thách thức đến từ đại dịch Covid 19. Trước tình hình đó, lợi thế cho quốc gia nào có những giải pháp hữu hiệu, cho từng đối tượng phù hợp và kịp thời đúng thời điểm. Cấp bách nhất hiện nay là kiểm soát đại dịch Covid 19 và thế giới đã khẩn trương có nhiều loại vaccines đã, đang đẩy lùi dịch bệnh hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn chưa có dấu hiệu rằng đại dịch có thể được kiểm soát trong thời gian ngắn. Chính phủ nhiều nước đã phải đưa ra các định hướng nhằm sống chung với dịch bệnh trong tương lai gần và kể cả trung hạn để khôi phục sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tạo việc làm nhằm duy trì phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, trong đó phát triển, nâng tầm kỹ năng lao

động cho đối tượng lao động thanh niên trẻ thời hậu Covid 19 được xác định là trọng tâm.

VCCI chi nhánh Cần Thơ cho rằng, đợt dịch Covid-19 lần thứ 4 tại Việt Nam, từ cuối tháng 4-2021 gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới DN tại ĐBSCL vì hầu hết nhỏ và siêu nhỏ. Thống kê 6 tháng đầu năm 2021, ĐBSCL có 5.128 DN thành lập mới với tổng vốn đăng ký 70.604 tỷ đồng; 1.523 DN quay lại hoạt động; số lao động tăng thêm 44.810 người. Bên cạnh, có 4.030 DN tạm ngừng hoạt động; 1.796 DN tạm ngừng kinh doanh; 955 DN đã giải thể. Nguyên nhân các chính sách, quy định phòng chống dịch giữa các tỉnh trong khu vực không đồng bộ, triển khai các gói hỗ trợ chưa hiệu quả.

4.1.4. Biến đổi khí hậu

Trong vòng 50 năm qua (1968-2017), nhiệt độ trung bình ở Việt Nam đã tăng lên từ 0,5 đến 0,8 độ C. Nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn mùa hè và nhiệt độ của vùng khí hậu phía bắc tăng với tốc độ nhanh hơn so với vùng khí hậu miền nam (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016). Theo kịch bản biến đổi khí hậu, hầu hết các khu vực trên lãnh thổ Việt Nam đều có khả năng bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, với các mức độ khác nhau ở các vị trí địa lý khác nhau, trong đó khu vực ĐBSCL bị ảnh hưởng bởi các loại thiên tai như hạn hán và xâm nhập mặn.

Đối với các doanh nghiệp lĩnh vực nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm thay đổi quy luật và tính chất khí hậu qua đó tác động đến tính tương thích giữa các ngành sản xuất nông nghiệp với các điều kiện khí hậu ví dụ việc giảm nhiệt độ trong mùa đông, tăng thời gian nắng làm mất dần hoặc mất hẳn điều kiện tương thích cho các nhóm cây trồng, vật nuôi dẫn đến giảm năng suất, sản lượng; biến đổi khí hậu cũng làm thay đổi nền nông nghiệp cổ truyền và làm chậm sự tiến tới nền nông nghiệp hiện đại, biến đổi khí hậu cũng có thể làm mất đi một số đặc điểm riêng biệt vốn có của các vùng nông nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, biến đổi khí hậu ảnh hưởng từ các góc độ tiêu chuẩn môi trường, công nghệ và chi phí thích ứng: các doanh nghiệp trong ngành buộc phải thay đổi công nghệ theo hướng thay đổi hoặc bổ sung công nghệ nhằm tăng hiệu suất năng lượng và giảm tổng lượng

phát thải khí nhà kính. Phần lớn các khu công nghiệp đều trên vùng đồng bằng thấp trũng hoặc ven biển, dễ bị tổn thương trước nguy cơ biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng và mưa lũ do thời tiết cực đoan; vùng nguyên liệu công nghiệp cũng sẽ có nhiều thay đổi về quy mô sản xuất cũng như về khối lượng sản phẩm. Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nông sản và thủy hải sản, khi rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu xảy ra, ngành công nghiệp chế biến cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp do nguồn cung nguyên liệu không đều, hoặc khan hiếm, làm tăng chi phí sản xuất, đẩy giá thành sản phẩm lên cao và chất lượng không ổn định. Mặc dù vậy, bên cạnh những thách thức do rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu, các doanh nghiệp ngành chế biến – chế tạo cũng được thúc đẩy để tận dụng những cơ hội do những thay đổi đem lại. Biến đổi khí hậu mở ra các cơ hội để thúc đẩy hợp tác, thông qua đó các nước đang phát triển như Việt Nam có thể tiếp cận hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển. Cơ cấu các ngành cũng được thúc đẩy để chuyển dịch cho phù hợp với những thay đổi về khí hậu và kinh tế xã hội trong nước và ngoài nước.

Đối với các doanh nghiệp của ngành dịch vụ du lịch, biến đổi khí hậu làm thu hẹp vùng có nhiệt độ lý tưởng, có sinh cảnh hấp dẫn, thích hợp cho du lịch; nhiều vùng du lịch trở nên thiếu hấp dẫn du khách; gia tăng rủi ro trong hành trình du lịch...; các công trình trên các bãi biển phải nâng cấp để thích ứng với mực nước biển dâng; các bãi biển sâu hơn và sóng biển cao hơn làm tăng rủi ro gặp tai nạn cho khách du lịch...; đơn vị tổ chức du lịch và người đi du lịch có thể phải tăng thêm chi phí khi biến đổi khí hậu kéo theo thời tiết khắc nghiệt...

Do vậy, có thể nói, rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra những tác động to lớn đến các doanh nghiệp Việt Nam. Mặc dù vậy, bên cạnh những rủi ro và thách thức, biến đổi khí hậu cũng mang lại những cơ hội cho doanh nghiệp, nếu biết đón bắt thời cơ, đầu tư cho công nghệ mới, sản xuất xanh, sạch.

4.2. Dự báo cơ hội và thách thức ảnh hưởng quá trình phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

4.2.1. Cơ hội

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế được duy trì vững chắc, quá trình tái cấu trúc nền kinh tế đang được thực thi quyết liệt và các nỗ lực nhằm cải cách thể chế sẽ tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện rõ ràng là một môi trường tốt cho các DNTN tăng trưởng và phát triển.

Thứ hai, quyết tâm và cam kết chính trị đối với việc phát triển kinh tế tư nhân đã liên tục được tái khẳng định. Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục đặt ra nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN. Đây là nền tảng quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn nữa của khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian tới.

Thứ ba, Chính phủ ngày một thể hiện vai trò “kiến tạo” và tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DNTN trong nước khởi nghiệp, hoạt động và phát triển thịnh vượng. Trong những năm gần đây, nhiều nghị quyết của Chính phủ đã được ban hành, Luật Hỗ trợ DNNVV đã được thông qua với quyết tâm cải thiện rõ nét về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia. Ở cấp địa phương, nhiều tỉnh đã trở nên tích cực hơn trong các nỗ lực và sáng kiến nhằm phát triển DN và khu vực kinh tế tư nhân. Cải cách thường diễn ra nhanh nhất, quyết liệt nhất tại các tỉnh nơi chính quyền địa phương hiểu rõ và sâu sắc những vấn đề mà khu vực kinh tế tư nhân đang gặp phải và sẵn sàng hành động nhằm đáp ứng yêu cầu và giải quyết các vấn đề mà họ gặp phải.

Thứ tư, vị trí địa lý của vùng duyên hải phía đông ĐBSCL nói chung, tỉnh Bến Tre cũng như quá trình gia nhập các hiệp định thương mại khu vực và quốc tế mang lại nhiều cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU mới được ký kết gần đây cũng sẽ mang lại những cơ hội vô cùng lớn về mở rộng thị trường xuất khẩu cho các DN trong khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam.

Đồng thời, các hiệp định này cũng mang lại những thách thức quan trọng mà các DN và khu vực kinh tế tư nhân cần phải vượt qua.

Thứ năm, đầu tư nước ngoài được duy trì ở mức cao và mức độ nhận thức ngày một tăng về tính cấp thiết và về lợi ích của tăng cường mối liên kết giữa DN trong nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Việt Nam được coi là một trong những địa điểm hấp dẫn nhất về thu hút đầu tư nước ngoài trong khu vực Châu Á – Thái Bình dương, chủ yếu là nhờ các lợi thế về chi phí nhân công giá rẻ, các điều kiện thuận lợi về dân số, vị trí địa lý thuận lợi và sự ổn định chính trị. Nguồn vốn FDI tăng tạo ra những cơ hội hết sức quý giá để các DN trong nước nâng cao tính kết nối với khu vực FDI, và với các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ sáu, quyết tâm và các nỗ lực của Chính phủ trong việc thoái vốn khỏi các DNNN và cải cách khu vực DNNN cũng mang lại nhiều cơ hội cho khu vực tư nhân. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án cải cách DNNN cho giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu sẽ thoái vốn khỏi 137 DNNN trong giai đoạn 2016-2020 thông qua hình thức cổ phần hóa. Chính phủ sẽ chỉ nắm sở hữu toàn bộ vốn đối với 103 DN sau giai đoạn này. Có nhiều khả năng là hàng tỷ USD về vốn, tài sản sẽ thay đổi chủ sở hữu và được chuyển sang khu vực kinh tế tư nhân trong những năm tới, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các DN trong khu vực tư nhân của Việt Nam tăng trưởng và mở rộng.

Thứ bảy, cơ hội đối với khu vực kinh tế tư nhân cũng sẽ được mở rộng khi các công trình công cộng, các dự án cơ sở hạ tầng vốn thường chỉ được dành cho DNNN giờ đây cũng được dành cho khu vực tư nhân. Gần đây, các DNTN đã tham gia đầu tư phát triển các dự án sân bay, đường cao tốc, cầu cảng, nhà máy điện... Với tổng nhu cầu vốn cho đầu tư cơ sở hạ tầng lên tới 480 tỷ USD cho tới năm 2020, các khoản đầu tư tư nhân sẽ là nguồn quan trọng để đáp ứng nhu cầu này do Ngân sách Nhà nước chỉ có thể đáp ứng được một phần ba nhu cầu đó. Nếu như các DNTN tham gia tích cực vào các dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn và các công trình công cộng, các tác động mang tính lan tỏa đối với các DNNVV trong khu vực tư nhân cũng sẽ rất đáng kể.

Thứ tám, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh của người dân Việt Nam tăng mạnh, và được hỗ trợ tích cực bởi một môi trường kinh doanh ngày một cải thiện và bởi các chương trình thông tin, truyền thông. Sự cải thiện về tinh thần khởi nghiệp, nếu như tiếp tục được hỗ trợ bởi các sáng kiến của Chính phủ và bởi một môi trường kinh doanh thuận lợi, sẽ là yếu tố quan trọng nhằm phát huy tiềm năng vô cùng to lớn của khu vực kinh tế tư nhân, và để hàng tỷ USD vốn đang nằm trong khu vực tư nhân được đưa vào sản xuất kinh doanh nhằm hỗ trợ sự phát triển mạnh mẽ hơn của nền kinh tế.

Thứ chín, Internet, CMCN 4.0 và nền kinh tế số sẽ mang lại những cơ hội to lớn cho các những người khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ trong khu vực tư nhân ở Việt Nam. Ngành công nghiệp 4.0 và nền kinh tế nền tảng cung cấp cơ hội quý giá và tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân phát minh, đổi mới, sáng tạo và áp dụng mô hình kinh doanh, dịch vụ và sản phẩm chưa từng có tiền lệ và tiếp cận được tới các nguồn vốn có tính chất sáng tạo hơn là chỉ từ nguồn mang tính truyền thống là ngân hàng. Yêu cầu về việc một doanh nghiệp phải có nhiều vốn và có nguồn tài chính dồi dào để gia nhập thị trường toàn cầu như thường thấy cách đây một vài thập kỷ đã trở nên ít quan trọng. Doanh nghiệp tư nhân sẽ có cơ hội tốt để tiên thắng tới nền kinh tế dựa trên nền tảng tri thức và sáng tạo, và trở thành những công ty ở tầm quốc gia và quốc tế trong một thời gian ngắn hơn mà không cần phải dựa quá nhiều vào vốn trong giai đoạn đầu. Cơ hội này thậm chí còn quan trọng hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vì phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam đều có quy mô vốn nhỏ và rất hạn chế.

4.2.2. Thách thức

Thứ nhất, việc thực thi các chính sách, quy định pháp lý đôi khi còn nhiều khó khăn, hạn chế đối với các DNTN. Các DNTN cũng gặp phải những vấn đề khó khăn trong tiếp cận vốn vay từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng, đất đai và mặt bằng cho sản xuất kinh doanh; các rào cản liên quan đến thực thi chính sách thuế, đến môi trường đầu tư và kinh doanh; về gia nhập thị trường quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ; môi trường kinh doanh chưa thực sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh; việc gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường; DNTN có

quy mô nhỏ thường gặp khó khăn hơn trong tiếp cận thông tin so với các DN ngoài nhà nước với quy mô lớn. Bên cạnh đó, các rào cản liên quan đến sự bất bình đẳng trong cơ chế chính sách đối với khu vực KTTN trong tương quan so sánh với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng tạo ra những thách thức đối với sự phát triển DNTN. Trong khi đó, khu vực KTTN trong nước lại chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ phía các DN nước ngoài trong bối cảnh hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ.

Thứ hai, vốn đầu tư phát triển trang thiết bị của các DNTN để thích ứng với tiến bộ khoa học công nghệ còn hạn chế. Một thách thức lớn đối với đẩy mạnh KTTN là đầu tư phát triển trang thiết bị để thích ứng với tiến bộ khoa học công nghệ số. Đầu tư cho các thiết bị công nghệ sẽ giúp mang lại nhiều hiệu quả tuy nhiên chi phí đầu tư là vấn đề đáng quan tâm, đặc biệt đối với các DN vừa và nhỏ, vốn đầu tư còn hạn chế. Hiện nay Việt Nam có khoảng hơn 600.000 DN, trong đó có 500.000 DNTN. Trong số này có tới 96% DN vừa và nhỏ, nguồn vốn và kinh nghiệm quản lý còn hạn chế. Đó là chưa kể những khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn của khu vực KTTN. Điều này đang trở thành một thách thức lớn đối với các DN thuộc khu vực KTTN. Bên cạnh đó, vấn đề quan trọng hiện nay của các DN trong khu vực KTTN là thiếu vốn sản xuất và quy mô vốn bình quân của một DN là quá nhỏ. Vì vậy, việc đầu tư công nghệ và trang thiết bị hiện đại (hầu hết là phải nhập từ nước ngoài) là rất khó khăn, trong khi muốn cạnh tranh với các DN nước ngoài thì phải không ngừng cải tiến trang thiết bị, giảm chi phí đầu vào.

Thứ ba, CMCN 4.0 tạo ra những thay đổi lớn trong thị trường lao động, có khả năng tạo ra nguy cơ thất nghiệp, phá vỡ thị trường lao động. Trong CMCN 4.0, số lượng lao động đông không còn là một lợi thế. Với cuộc cách mạng công nghệ số, tự động hóa sẽ thay thế lao động chân tay. Robot sẽ thay thế con người trong nhiều lĩnh vực. Và điều đó đồng nghĩa với việc sẽ có một số lượng lao động lớn có nguy cơ mất việc do tác động của tự động hóa diễn ra ngày càng phổ biến. Tác động của CMCN 4.0, hàng loạt các việc làm mới ra đời, chưa từng xuất hiện. Điều này có nghĩa là thị trường lao động thay đổi, cung – cầu cũng thay đổi. Chưa kể những

thách thức khó khăn trong tìm kiếm và đào tạo nguồn nhân lực số cho DN, lãnh đạo số để thúc đẩy các DNTN phát triển thích ứng trong thời đại công nghiệp 4.0

Thứ tư, những biến động của kinh tế thế giới do tác động của dịch bệnh Covid-19, chủ nghĩa dân tộc và bảo hộ...

Thứ năm, đối với tỉnh Bến Tre và tiểu vùng DHPĐ nói riêng và ĐBSCL nói chung là hậu quả và những vấn đề đặt ra của biến đổi khí hậu...

4.3. Quan điểm và định hướng phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

4.3.1. Quan điểm

Trên cơ sở quan điểm của Đảng về phát triển KTTN, quan phát triển doanh nghiệp tư nhân vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng như sau:

Thứ nhất, phát triển KTTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng phải đặt trong chiến lược phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. KTTN là một bộ phận cấu thành quan trọng trong nền KTTT định hướng XHCN. KTTN cùng với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác phát triển lâu dài, quan hệ bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. KTTN liên kết, liên doanh ngày càng sâu rộng với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể.

Thứ hai, phát triển KTTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng phải đặt trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Quan điểm của Đảng ta là KTTN cùng với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác phát triển lâu dài, quan hệ bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Nhà nước chủ trương không phân biệt đối xử đối với các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần kinh tế. Xoá bỏ sự phân biệt đối xử, tạo sự bình đẳng giữa thành phần kinh tế, để phát huy được sức mạnh của các thành phần kinh tế, nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển và phục vụ tốt đời sống nhân dân là yêu cầu của việc phát triển nền KTTT định hướng XHCN.

Thứ ba, phát triển KTTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng với quy mô và phân bố hợp lý trên các địa

bàn. Từng bước tổ chức lại mạng lưới sản xuất, kinh doanh ở Bến Tre, tỉnh cần chú trọng quy hoạch, xây dựng lại mạng lưới sản xuất, kinh doanh của các DN vừa và nhỏ; tổ chức mạng lưới sản xuất, kinh doanh cho phù hợp với quy mô và trình độ tổ chức DNTN; phải đảm bảo đủ diện tích sản xuất, kinh doanh theo những khu tập trung, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sản xuất, kinh doanh, trên cơ sở đó ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh trên thị trường. Thúc đẩy và tạo điều kiện để các DNTN quy mô vừa và nhỏ tăng khả năng cạnh tranh, đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp phát triển KTXH của tỉnh. Khuyến khích DNTN thành lập các DN có quy mô lớn để có khả năng mở rộng và phát triển thị trường trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, tỉnh cần định hướng DNTN phát triển ở những khâu, những lĩnh vực mà DNNN không cần thiết phải nắm giữ. Những định hướng đó phải gắn với việc hỗ trợ chính sách, xây dựng cơ sở hạ tầng để tránh tình trạng DNTN phát triển tự phát, manh mún, mất cân đối.

Thứ tư, phát triển KTTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng gắn với phát triển kinh tế số, thúc đẩy chuyển đổi số. Tỉnh ủy Bến Tre đã ban hành nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc chuyển đổi số tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 với quan điểm là: “hướng đến lợi ích của người dân, DN, thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế địa phương; ưu tiên chuyển đổi số trên các lĩnh vực: quản lý hành chính, y tế, giáo dục, nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, giao thông vận tải và logistics” (Tỉnh ủy Bến Tre, 2020).

Thứ năm, phát triển KTTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng cần quán triệt sâu sắc các quan điểm về thích ứng biến đổi khí hậu và liên kết vùng. Việc chuyển đổi mô hình phát triển phải dựa trên hệ sinh thái, đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học, văn hóa, con người và các quy luật tự nhiên; kết hợp giữa công nghệ tiên tiến, hiện đại với tri thức, kinh nghiệm truyền thống, đảm bảo tính ổn định và sinh kế của người dân, trong đó người dân và DN đóng vai trò trung tâm, Nhà nước đóng vai trò định hướng, dẫn dắt; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là thành tựu của cuộc CMCN 4.0.

Tiếp cận tổng thể, tích hợp phát triển KTXH toàn vùng ĐBSCL; tăng cường hợp tác liên kết phát triển giữa các địa phương trong vùng, giữa vùng với thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông Nam Bộ và các vùng khác trong cả nước, giữa Tây Nam Bộ với Đông Nam Bộ, giữa Việt Nam với các nước, trước hết là các nước thuộc tiểu vùng sông Mêkong. Mọi hoạt động đầu tư phải được điều phối thống nhất, bảo đảm tính liên vùng, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình hợp lý, trong đó trước mắt tập trung ưu tiên các công trình cấp bách, các công trình có tính chất động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng, các công trình thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân.

4.3.2. Định hướng

Phát triển DNTN của vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng đồng bộ, phù hợp với những mục tiêu phát triển KTXH trong quy hoạch tổng thể phát triển KTXH của tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Phát huy thế mạnh của vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng để phát triển kinh tế, phát triển DNTN phải nhanh và bền vững, phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính bền vững trong hoạt động của các DNTN. Phát triển DN nói chung và DNTN nói riêng gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất của tỉnh Bến Tre, cả nước trong thời kỳ thực hiện CNH, HĐH và chủ động hội nhập kinh tế.

Kết hợp hài hòa giữa phát triển thương mại nội địa và quốc tế, giữa thị trường thành thị và nông thôn, giữa truyền thống và hiện đại trong phát triển DNTN. Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng cao.

Phát triển mạnh mẽ KTTN theo hướng từng bước chuyển các hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn trở thành DNTN, các DN có quy mô nhỏ trở thành các DN có quy mô lớn và vừa, liên kết giữa các DN của vùng với các DN trong và ngoài nước để xây dựng một số DN có quy mô, có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường.

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất và kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân

lực; phát triển hài hòa, đồng bộ, hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với DNTN, đẩy mạnh liên kết giữa Bến Tre với các tỉnh trong vùng và cả nước để tạo điều kiện ổn định thị trường, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tập trung phát triển các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có thế mạnh của tỉnh đồng thời chuyển dịch mạnh cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và có giá trị gia tăng cao, tăng tỷ trọng xuất khẩu dịch vụ, khuyến khích và đẩy mạnh thu hút đầu tư sản xuất, chế biến sản phẩm xuất khẩu hoặc thay thế mặt hàng nhập khẩu. Duy trì tốc độ tăng trưởng nhóm sản phẩm có lợi thế, có giá trị gia tăng cao, thị trường xuất khẩu ổn định, tỷ trọng kim ngạch lớn. Đẩy mạnh khai thác các thị trường mới có tiềm năng. Nâng cao năng lực hoạt động xuất khẩu đối với KTTN, khu vực KTTN ngày phải chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Khuyến khích nhập khẩu công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn trên cơ sở khai thác lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do với các nước có nền công nghiệp phát triển. Hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước sản xuất được, hàng xa xỉ. Có chính sách phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu. Khu vực KTTN phải tham gia sâu rộng trong lĩnh vực nhập khẩu, góp phần quan trọng phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh.

Phát triển kinh tế số, chuyển đổi số đến năm 2025, xác định trở thành địa phương thành công chuyển đổi số của khu vực ĐBSCL, phát triển công nghiệp nội dung số, thử nghiệm công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, hình thành hệ sinh thái công nghệ thông tin và truyền thông địa phương, kết nối hiệu quả vào hệ sinh thái quốc gia. Đến năm 2025, kinh tế số của tỉnh chiếm 10% GRDP và 30% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ kinh tế số của từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 5% (mục tiêu năm 2030 là tối thiểu 15%), năng suất lao động bình quân hàng năm tăng tối thiểu 7% (mục tiêu năm 2030 là tối thiểu 8%), chỉ số sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền

thông đạt nhóm 25 tỉnh dẫn đầu cả nước (mục tiêu năm 2030 là tỉnh thuộc nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số này) (Tỉnh ủy Bến Tre, 2020).

Tập trung các hoạt động liên kết vùng vào những nội dung như: thống nhất quy hoạch phát triển kinh tế toàn vùng, trên cơ sở đó xây dựng cơ chế liên kết nội vùng và liên kết ngoại vùng; nâng cao chất lượng và tính đồng bộ của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông toàn vùng. Xây dựng trục giao thông vận tải chiến lược cho toàn vùng nhằm rút ngắn thời gian đi từ các tỉnh trong vùng đến thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ, qua đó tạo điều kiện phát huy tiềm năng của từng địa phương và tạo tiền đề cho việc bố trí lại dân cư, chuyển từ hình thái sống dọc theo tuyến giao thông thủy bộ và trong bùng binh sang sống tập trung xung quanh các trung tâm sản xuất, thương mại, và dịch vụ; đẩy mạnh các hình thức liên kết thị trường thông qua việc tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh ổn định, minh bạch, bình đẳng và có chi phí giao dịch thấp để nâng cao sức cạnh tranh cho DN; phát triển nguồn nhân lực cho mỗi địa phương và cho toàn vùng; hợp tác bảo vệ môi trường, gìn giữ tài nguyên đất, nước, sinh thái và khoáng sản, cùng phối hợp ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng cổng thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu cho toàn vùng; xúc tiến đầu tư, hợp tác xây dựng hạ tầng thương mại dịch vụ và du lịch; khai thác các nguồn tài chính và xây dựng cơ chế tài chính sáng tạo cho phát triển vùng.

4.4. Giải pháp đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng

Có thể khẳng định, sự phát triển DNTN ở vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng là kết quả của nhận thức “phát huy vai trò động lực của kinh tế tư nhân” và sự vận dụng đúng đắn quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện thực tiễn của địa phương.

Trong thời gian tới, nhằm đẩy mạnh phát triển DNTN của vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng, các địa phương trong vùng cần thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm hoàn thiện các mặt của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa về sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối. Cụ thể như sau:

4.4.1. Giải pháp chung

4.4.1.1. Hoàn thiện môi trường kinh doanh và các nguồn lực phát triển kinh tế

Các địa phương trong Vùng cần xây dựng các chính sách và chương trình để cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất tại tỉnh, đặc biệt là khâu thực thi để vận hành trong thực tế. Các giải pháp tỉnh cần tập trung vào: (i) xây môi trường thể chế thông thoáng và minh bạch tạo thuận lợi cho các DN phát triển; (ii) nâng cao khả năng thực thi các chính sách ưu đãi, tạo niềm tin cho DN khi tiếp cận các chính sách; (iii) phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư và DN; (iv) hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông. Một số gợi ý thực hiện như sau:

Thứ nhất, đối với xây môi trường thể chế thông thoáng và minh bạch tạo thuận lợi cho các DN phát triển

- Rà soát lại các chính sách hỗ trợ đã ban hành, chỉ tập trung vào các chính sách ưu đãi trọng tâm phù hợp với nguồn lực và thế mạnh của địa phương. Cập nhật các cơ chế chính sách ưu đãi mới của Trung ương để mở rộng phạm vi áp dụng.

- Chủ động phát hiện, kiến nghị đối với những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Trung ương ban hành không phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho DN. Bên cạnh đó, trên cơ sở các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước tỉnh chủ động đề xuất với Trung ương các chính sách hỗ trợ, phát triển DN trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng sổ tay chính sách, trong đó, tổng hợp các chính sách hỗ trợ các DN và cơ sở kinh doanh, hộ kinh doanh. Sổ tay cần được biên soạn theo hướng đúc kết những thông tin cần cung cấp cho đối tượng phù hợp, tránh cộng gộp nguyên văn các văn bản pháp luật thành một tài liệu.

- Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin (hệ thống mạng và phần mềm) để thực hiện quy trình quản lý cấp phép thành lập DN trực tuyến, duy trì sự phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các thủ tục cho DN.

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các website thành phần; cập nhật nhanh chóng, đầy đủ các tài liệu về kế hoạch, quy hoạch, chính sách của tỉnh.

Thứ hai, đối với nâng cao khả năng thực thi các chính sách ưu đãi, tạo niềm tin cho DN khi tiếp cận các chính sách

- Cần rà soát lại các chính sách hiện tại, xem xét các chính sách nào thật sự cần thiết, chỉ nên tập trung chính sách ưu đãi cho những ngành nghề trọng điểm mà tỉnh cần thu hút. Các mức hỗ trợ trong các chính sách khi xây dựng không nên quá dàn trải mà cần tính đến nguồn ngân sách của tỉnh, đảm bảo chính sách đã ban hành luôn có đủ nguồn lực và điều kiện để thực hiện nhằm tạo niềm tin cho nhà đầu tư và DN.

- Rà soát kế hoạch ngân sách hàng năm, cắt giảm tối đa các khoản chi ngân sách không phù hợp, xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm một cách cụ thể để thực thi các chính sách ưu đãi. Việc xây dựng kế hoạch ngân sách và điều chỉnh các chính sách ưu đãi có thể được thực hiện song song, để tránh trường hợp chính sách đã ban hành nhưng không có nguồn ngân sách để thực hiện.

- Đi kèm với các chính sách ưu đãi, cần ban hành cơ chế thực hiện một cách rõ ràng. Cần hướng dẫn chi tiết điều kiện, thủ tục để được hưởng ưu đãi đối với từng trường hợp cụ thể. Đặc biệt, trong cơ chế thực hiện cần nêu rõ đầu mối để nhà đầu tư liên hệ, cơ quan chịu trách nhiệm trong việc thực thi các chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm tra, thanh tra kiểm soát thị trường trên địa bàn tỉnh với các tổ chức, DN đảm bảo không chồng chéo, giảm số lần thanh, kiểm tra nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Phối hợp chặt chẽ với các ngành liên quan xây dựng và hoàn thiện các hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh, kiểm dịch các sản phẩm nhằm đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng cũng như phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Hiện tại các công tác trên vẫn thường được các Sở, ngành thực hiện độc lập, thiếu có sự gắn kết, phối hợp, không có bộ phận điều phối nên hiệu quả thực thi thấp.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực các cơ quan đăng ký kinh doanh và cấp phép đầu tư để có đủ chức năng và thẩm quyền trong việc xác nhận việc gia nhập thị trường của DN; đôn đốc DN thực hiện các chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật; trực tiếp hoặc đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc

“hậu kiểm” và xử lý các vi phạm của DN; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu DN thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định; xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về DN và cung cấp cho các cơ quan Nhà nước, các tổ chức và cá nhân khác có yêu cầu theo quy định của pháp luật,... Tăng cường sự liên kết, phối kết hợp giữa các bộ phận của Sở Công thương với các đơn vị trực thuộc như Chi cục quản lý thị trường, Phòng quản lý thương mại, Trung tâm xúc tiến thương mại trong quản lý nhà nước đối với KTTN.

Thứ ba, đối với phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư và DN

- Xác định nhu cầu và lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ, công chức liên quan đến công tác đầu tư và phát triển DN. Đặc biệt, có chính sách khuyến khích đối với cán bộ tự nguyện nâng cao trình độ đi học bằng kinh phí cá nhân, cán bộ có nguyện vọng đi học bậc sau đại học và phải có cơ chế kiểm tra, giám sát chất lượng người học.

- Xây dựng chính sách thu hút cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn cao, cần xây dựng chính sách ưu tiên thu hút những trí thức trẻ là người địa phương, thực hiện thi tuyển các chức danh quản lý đứng đầu các địa phương và các sở, ban, ngành để tăng tính cạnh tranh và tạo động lực thúc đẩy để cán bộ, công chức tự nâng cao trình độ chuyên môn và hoàn thiện bản thân.

- Đối với lao động phổ thông: thường xuyên mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao tay nghề phù hợp với ngành nghề người lao động đang có lợi thế, thông qua đó, giáo dục kỹ năng, tác phong chuyên nghiệp trong lao động nhằm nâng cao ý thức kỷ luật của người lao động; phối hợp cùng với các DN, nhà đầu tư, người sử dụng lao động, tạo công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo mức thu nhập ổn định nhằm hạn chế tình trạng người lao động “chạy sô” theo mùa vụ, theo công việc và theo mức thu nhập gây mất ổn định về nguồn lao động trong các DN; tỉnh cần có chủ trương, chính sách, quan tâm tạo điều kiện cả về vật chất lẫn tinh thần cho người lao động yên tâm công tác và gắn bó lâu dài với địa phương.

- Đối với lao động có chuyên môn tay nghề: rà soát lại các trung tâm dạy nghề, có kế hoạch đào tạo nghề theo hướng đơn đặt hàng và đón đầu xu hướng phát

triển mới; tạo mối quan hệ liên thông và gắn kết giữa ba nhân tố: trường đào tạo, cơ sở sản xuất và trung tâm xúc tiến việc làm để thiết lập “kênh phân phối lao động” với nguồn thông tin rõ ràng, đảm bảo cho việc nắm bắt và đáp ứng tốt nhu cầu thị trường lao động; thường xuyên tổ chức các hội thi tay nghề để tạo cơ hội cho người lao động nâng cao trình độ tay nghề nhằm đóng góp tốt hơn cho lao động sản xuất và nâng cao thu nhập; đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động trên địa bàn tỉnh về các chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, đối với hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông

- Quy hoạch và xây dựng hệ thống giao thông nội tỉnh phù hợp với địa bàn, địa hình phân bố dân cư và quy hoạch phát triển KTXH của tỉnh. Trước mắt, tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương trong phát triển các dự án giao thông và hạ tầng kết nối nội tỉnh, bảo đảm giao thông xuyên suốt đến các huyện, khu công nghiệp, khu du lịch; quy hoạch, đầu tư tuyến đường bộ ven biển và hành lang khu kinh tế ven biển. Đặc biệt là đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cầu Rạch Miễu 2 để khi cầu Đại Ngãi (Trà Vinh - Sóc Trăng) hoàn thành, tuyến quốc lộ 60 sẽ nối liền với các tỉnh phía Nam như: Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

- Kêu gọi hợp tác giữa nhà nước và tư nhân (PPP), BOT hoặc các hình thức phù hợp khác để phát triển cơ sở hạ tầng. Có chính sách ưu đãi hấp dẫn cho các nhà đầu tư như: chính sách miễn giảm thuế, hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, bồi đất lấy hạ tầng, chính sách thu phí...

- Quản lý, giám sát chất lượng công trình giao thông, khi được đầu tư xây dựng, nâng cấp và đưa vào khai thác sử dụng phải được thực hiện có hiệu quả. Phải triệt để giải quyết được vấn nạn “rút ruột công trình” trong đầu tư xây dựng nói chung và giao thông nói riêng. Đồng thời công tác quản lý sử dụng cần phải được chú trọng, qua đó nâng cao ý thức của cộng đồng trong việc khai thác sử dụng các công trình giao thông.

- Huy động các nguồn lực để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật: hệ thống điện, nước, bến bãi vận tải. Đặc biệt là các nguồn vốn tư nhân cho xây dựng và vận hành

hệ thống logistics nhằm tăng cường kết nối tỉnh với các địa phương trong khu vực và thông tuyến cả nước.

4.4.1.2. Nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách

Tỉnh Bến Tre nói riêng và các địa phương vùng duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long nói chung cần đẩy mạnh nghiên cứu và ban hành chính sách đồng bộ, phù hợp với cam kết quốc tế cũng như các chính sách của Trung ương, phù hợp với điều kiện địa phương nhằm tạo thuận lợi để các DNTN tham gia cạnh tranh, phát triển sản xuất, kinh doanh nội địa, đẩy mạnh xuất khẩu. Theo đó cần tập trung vào các vấn đề sau:

Thứ nhất, cần đổi mới chính sách hỗ trợ, khuyến khích xuất khẩu và phát triển sản xuất, kinh doanh nội địa. Những hỗ trợ trực tiếp hiện nay không còn phù hợp cần phải thay thế bằng các biện pháp mới phù hợp. Đó là các biện pháp hỗ trợ gián tiếp, ví dụ chính sách ưu đãi tín dụng đối với sản xuất hàng xuất khẩu tập trung vào việc cho vay vốn và ưu đãi lãi suất đối với đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu; phát triển hệ thống marketing và hỗ trợ các DN áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất quản lý kinh doanh, hay các biện pháp đầu tư của Nhà nước nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng các trung tâm thương mại của Bến Tre ở trong nước và nước ngoài; xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cụm công nghiệp vừa và nhỏ sản xuất, chế biến xuất khẩu của Bến Tre, xây dựng hệ thống kho bãi...

Thứ hai, rà soát các cơ chế chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính phù hợp với cam kết quốc tế và yêu cầu của hội nhập. Chủ động thúc đẩy quan hệ hợp tác cấp địa phương đối với các đối tác nước ngoài, tham gia các chương trình hợp tác cấp tiểu vùng, tích cực đàm phán ký kết và phát triển hiệu quả, thực chất các thỏa thuận hợp tác cấp địa phương. Và chủ động đề xuất các biện pháp tăng cường liên kết giữa các địa phương nhằm phát huy, bổ sung cho nhau các lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, về nguồn hàng, về quy mô sản xuất...

Thứ ba, xây dựng đồng bộ các chính sách hỗ trợ đối với các DNTN, tập hợp các quy định, các chính sách này một cách có hệ thống, thuận tiện cho việc quản lý của các cơ quan Nhà nước và cho hoạt động của các DNTN.

Trước hết cần xây dựng và hoàn thiện chiến lược tổng thể phát triển DNTN của từng địa phương trong Vùng ở từng giai đoạn, trong đó có các chiến lược về xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển thị trường nội địa, chiến lược phát triển các ngành nghề, mặt hàng...

Nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch đối với sự phát triển của DNTN trên địa bàn tỉnh. Cần đổi mới tư duy trong xây dựng quy hoạch, quy hoạch mang tính nguyên tắc, định hướng, khoa học và phù hợp với quy luật KTTT, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương nhưng phải linh hoạt trong thực hiện. Cần đổi mới tư duy, phương pháp và cách thức thực hiện trong vấn đề xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển DNTN trong thời gian tới.

Tăng cường công tác quản lý thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DNTN là một trong những giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với KTTN. Theo đó cần tập trung vào các vấn đề sau:

Một là, tăng cường hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng DN, người dân về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DNTN. Thực hiện công khai, minh bạch các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DNTN.

Công tác tuyên truyền có hiệu quả sẽ góp phần hạn chế việc phát sinh các vi phạm trong thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, giảm áp lực giải quyết cho các cơ quan chức năng và giảm thiệt hại về vật chất cho xã hội, góp phần phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững. Do đó việc tuyên truyền phải được thường xuyên, liên tục. Hình thức cần đa dạng, phong phú. Nội dung cần tập trung vào việc công bố chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các quy định về việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, việc xử lý vi phạm của các cấp có thẩm quyền,...

Hai là, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, ngành chức năng trong thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DNTN. Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, ngành chức năng trong tổ chức thực thi chiến lược, quy hoạch. Nâng cao năng lực, hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan chức năng ở Trung ương và địa phương, giữa Bến Tre với các địa phương trong vùng. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DNTN trên địa bàn.

Ba là, tiếp tục củng cố, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức thanh tra hoạt động của các DNTN nhằm nâng cao chất lượng, trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác thanh, kiểm tra, giám sát thực thi chiến lược, quy hoạch và kế hoạch.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời phát hiện các vi phạm chiến lược, quy hoạch ngay từ khi mới phát sinh, có biện pháp ngăn chặn hiệu quả và kiên quyết xử lý dứt điểm các vi phạm chiến lược, quy hoạch.

Năm là, nâng cao trách nhiệm giám sát của cộng đồng và các tổ chức đoàn thể trong việc thực thi các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển DNTN. Khuyến khích các hiệp hội DN, các hội ngành nghề, các tổ chức DN tham gia đóng góp xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển DNTN theo quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương, đề xuất các vướng mắc, khó khăn của DN với các cơ quan quản lý nhà nước về DNTN.

4.4.1.3. Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp

Thời gian qua, với sự quyết tâm, nỗ lực của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận, tham gia tích cực của nhân dân và cộng đồng DN đã hình thành được hệ sinh thái khởi nghiệp hoàn chỉnh. Các tỉnh Vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng đã kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, khơi dậy tinh thần doanh nhân của người Bến Tre, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

Công tác liên kết, hợp tác với các tổ chức, địa phương để triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp được triển khai hiệu quả. Tỉnh Bến Tre đã kết nối với các đơn vị: Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Đại học Nguyễn Tất Thành, Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển nông thôn II, Hội Doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao, Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp khoa học và công nghệ Việt Nam (SVF), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh tại Cần Thơ (VCCI Cần Thơ), mạng lưới khởi nghiệp đồng bằng sông Cửu Long (MSN)... tổ chức các hoạt động ươm tạo, kết nối, chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp, góp phần định hình hệ sinh thái khởi nghiệp, thúc đẩy các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bến Tre có hiệu quả.

Để phát huy được tiềm năng thế mạnh của tỉnh trong việc phát triển và đẩy mạnh hoạt động hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trước hết, tỉnh Bến Tre cần tập trung thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về các hoạt động thúc đẩy phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng và duy trì hoạt động chuyên mục khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên trang thông tin Sở Khoa học Công nghệ, liên kết, giới thiệu và chia sẻ thông tin với Cổng thông tin Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, nhằm cung cấp kịp thời thông tin khoa học công nghệ và kết nối hoạt động chuyển giao công nghệ cho cộng đồng khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu và điểm cung cấp thông tin về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo nhằm hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp có ý tưởng, dự án khởi nghiệp, khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận với các chuyên gia, nhà đầu tư, nhà khoa học, công nghệ mới, sản phẩm mới, thông tin về thị trường, sở hữu trí tuệ, kết nối cung - cầu công nghệ, chuyển giao công nghệ, trình độ công nghệ sản xuất của doanh nghiệp... Định kỳ thực hiện chuyên đề, phóng sự, bài viết về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phổ biến các gương điển hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thành công của tỉnh, trong nước và ngoài nước. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ cho các cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp, học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng; nhân viên các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Hai là, đổi mới phương thức hoạt động trong lĩnh vực khởi nghiệp của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình ở ngành, địa phương mình phụ trách. Quan tâm tìm kiếm, phát hiện, bồi dưỡng, hỗ trợ các dự án khởi nghiệp ngay từ khi mới có ý tưởng hình thành. Kiện toàn Hội đồng khởi nghiệp và phát hiện doanh nghiệp, sắp xếp lại các đầu mối trực thuộc Hội đồng theo hướng tinh, gọn, hiệu quả; củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và khởi nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ sinh thái khởi nghiệp; tăng cường hỗ trợ hoạt động cho cấp huyện, xã.

Ba là, tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, kiến tạo môi trường khởi nghiệp thực chất, thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp. Nâng cao năng lực, đạo đức, tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; chuyển đổi tư duy “quản lý” sang “phục vụ, hỗ trợ”. Củng cố và nâng chất hoạt động Quỹ Đầu tư khởi nghiệp của tỉnh; quan tâm hỗ trợ các dự án khởi nghiệp trên lĩnh vực nông nghiệp kỹ thuật cao, dự án đổi mới sáng tạo và dự án du lịch; thực hiện tốt công tác kết nối, bảo lãnh cho dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận nguồn vốn từ ngân hàng, các nhà đầu tư...

Bốn là, khẩn trương thành lập, vận hành có hiệu quả các trung tâm ươm tạo khởi nghiệp. Đồng thời, nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia có năng lực, kinh nghiệm tham gia hỗ trợ khởi nghiệp, các dự án phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm. Nghiên cứu, ban hành những chính sách khuyến khích và hỗ trợ các dự án khởi nghiệp mới, nhất là các dự án ứng dụng công nghệ mới, chuyển đổi mô hình kinh doanh để nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển...

Năm là, tập trung triển khai Đề án phát triển đa dạng sinh kế, thoát nghèo bền vững có hiệu quả. Quan tâm tuyên truyền, vận động, hỗ trợ thành lập hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp; tích cực vận động chuyển hộ kinh doanh đủ điều kiện lên doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã, thực hiện gắn kết chuỗi giá trị sản xuất - chế biến - tiêu thụ; chú trọng sản xuất hàng hóa theo tiêu chuẩn an toàn, có truy xuất nguồn gốc; đa dạng hóa hoạt động của hợp tác xã theo hướng dịch vụ.

Sáu là, xây dựng bộ tiêu chí và gắn nhãn hiệu sản phẩm “Đồng khởi khởi nghiệp” đối với các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chương trình. Mở rộng thị trường cho các sản phẩm khởi nghiệp thông qua các chương trình hỗ trợ như Đề án mỗi xã một sản phẩm, các chương trình xúc tiến thương mại, các phiên chợ khởi nghiệp tỉnh Bến Tre.

Bảy là, tập trung vào các cơ sở sản xuất, cơ sở sơ chế phát triển thành các DN vệ tinh cho các DN lớn. Có cơ chế hỗ trợ liên kết giữa các DN chuyển đổi từ cơ sở kinh doanh với các DN lớn để thúc đẩy các cơ sở phát triển lên DN. Vì mô hình liên

kết giữa DN và DN với hợp đồng rõ ràng sẽ tạo ra nền tảng và các mối liên kết chặt chẽ hơn.

Các DN vệ tinh cần tăng cường các mối liên kết ngang với nhau để hỗ trợ thực hiện các hợp đồng cung ứng lớn cho các DN lớn, đồng thời tăng cường các mối liên kết dọc với các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, cơ sở sơ chế ở các khâu đầu của chuỗi cung ứng để đảm bảo nguồn nguyên liệu.

4.4.1.4. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại

- Đối với hoạt động xúc tiến đầu tư, cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, xây dựng danh mục các dự án đầu tư ưu tiên để kêu gọi đầu tư. Việc ưu tiên kêu gọi đầu tư vào các dự án này trên cơ sở tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, chủ yếu vào chế biến sâu các sản phẩm từ dừa, trái cây và thủy sản. Cần tiến hành khảo sát trữ lượng nguyên liệu trong tỉnh và các địa phương lân cận để làm cơ sở thiết kế quy mô dự án án kêu gọi đầu tư phù hợp.

Thứ hai, cần xây dựng bộ hồ sơ chi tiết về các dự án lớn cần kêu gọi và xem đây là một trong những công cụ xúc tiến đầu tư đối với các dự án lớn. Các dự án được chọn để xây dựng hồ sơ kêu gọi phải bảo đảm khả năng triển khai trong thực tế, bảo đảm phù hợp với điều kiện tự nhiên, kỹ thuật, KT - XH tại nơi thực hiện dự án. Hồ sơ các dự án kêu gọi cơ bản đầy đủ các thông số gần như nghiên cứu tiền khả thi của một dự án, điều này giúp các nhà đầu tư có thể ước lượng được khả năng thành công của dự án.

Thứ ba, xây dựng các chính sách ưu tiên riêng biệt cho từng dự án đối với các dự án lớn đã xác định nêu trên để tăng khả năng cạnh tranh và thu hút các nhà đầu tư. Các chính sách đó nên tập trung vào việc hỗ trợ các dự án triển khai ở giai đoạn đầu liên quan đến đất đai và kết nối với nguồn nguyên liệu đầu vào khi sản xuất.

Thứ tư, xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư cụ thể đối với từng dự án này. Ngoài việc sử dụng kênh internet để quảng bá các dự án kêu gọi đầu tư hoặc các hội nghị xúc tiến theo truyền thống, các địa phương cần đặc biệt chú ý đến kênh ngoại giao để kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài, tận dụng chương trình viếng thăm cấp cao của lãnh đạo để đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bên cạnh đó, thông qua các cơ quan ngoại giao nước ngoài ở Việt Nam để gửi hồ sơ các dự án kêu gọi đầu tư.

Thứ năm, tập trung vào các cơ sở sản xuất, cơ sở sơ chế phát triển thành các DN vệ tinh cho các DN lớn. Có cơ chế hỗ trợ liên kết giữa các DN chuyển đổi từ cơ sở kinh doanh với các DN lớn để thúc đẩy các cơ sở phát triển lên DN. Vì mô hình liên kết giữa DN và DN với hợp đồng rõ ràng sẽ tạo ra nền tảng và các mối liên kết chặt chẽ hơn.

Thứ sáu, các DN vệ tinh này cũng cần tăng cường các mối liên kết ngang với nhau để hỗ trợ thực hiện các hợp đồng cung ứng lớn cho các DN lớn, đồng thời tăng cường các mối liên kết dọc với các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã, cơ sở sơ chế ở các khâu đầu của chuỗi cung ứng để đảm bảo nguồn nguyên liệu.

Thứ bảy, chính quyền cần làm cầu nối hỗ trợ cho nông dân, các tổ hợp tác, HTX trong việc xác lập các hợp đồng và các mối liên kết với các DN để tạo niềm tin cho nông dân tham gia vào chuỗi giá trị và áp lực đối với DN trong việc thực thi các hợp đồng với nông dân.

Thứ tám, các DN lớn cần làm đầu mối trong việc cung ứng khoa học công nghệ như giống, nguồn nguyên liệu đầu vào, các giải pháp công nghệ... vào sản xuất nông nghiệp cho nông dân để tăng năng suất. Trong chuỗi giá trị này, DN sẽ kiểm soát được chất lượng sản phẩm tốt hơn, nhà nông sẽ thuận lợi hơn khi ứng dụng khoa học công nghệ theo quy mô lớn, giúp tăng giá trị sản phẩm và nâng cao lợi nhuận, tăng khả năng liên kết giữa nhà nông và DN.

- Đối với hoạt động xúc tiến thương mại, cần thực hiện các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, các nội dung hỗ trợ từ chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại không quá dàn trải ở nhiều lĩnh vực, cần tập trung vào các lĩnh vực then chốt với mức hỗ trợ đủ lớn để DN trang trải chi phí. Với mức hỗ trợ hiện nay thì mức hỗ trợ là không đáng kể, chưa thu hút sự quan tâm của DN và cơ sở sản xuất. Trước mắt, cần tập trung hỗ trợ chi phí cho các hoạt động tham gia vào các Hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại.

Thứ hai, chính sách cần tập trung vào một số ngành nghề để hỗ trợ theo hướng ưu tiên để đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện. Tập trung hỗ trợ các đề án trọng điểm theo ngành hàng, thị trường, ưu tiên phát triển thương hiệu cho một vài sản phẩm chủ lực theo từng năm. Các hoạt động xúc tiến thương mại không chỉ dừng lại ở mức thông báo DN đăng ký và hỗ trợ kinh phí mà cần có những hoạt động cụ thể nhằm hỗ trợ DN trong quá trình tham gia hội chợ.

Thứ ba, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại cần hướng đến những thị trường mục tiêu và được xây dựng trong dài hạn. Nghĩa là cần tập trung hỗ trợ các DN tham gia vào các hội chợ được diễn ra thường xuyên trên cùng một thị trường tăng cơ hội tiếp cận các đối tác đầu ra cho sản phẩm. Hạn chế hỗ trợ tham gia các hội chợ diễn ra manh mún, nhỏ lẻ và không thường xuyên.

Thứ tư, các chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại cũng cần tập trung vào các khâu hỗ trợ DN và cơ sở kinh doanh quá trình liên hệ tham gia, kết nối, tổ chức các hoạt động triển lãm, kết nối với các đối tác. Biên chế nhân sự cho hoạt động xúc tiến thương mại cần được tăng cường để hỗ trợ tốt nhất cho DN.

Thứ năm, tổ chức nghiên cứu và đánh giá lại tình hình đăng ký và phát triển nhãn hiệu sản phẩm Bến Tre và thực trạng về thương hiệu sản phẩm Bến Tre trên thị trường thời gian qua để xác định rõ những khó khăn, thách thức, đưa ra định hướng để nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong thời gian tới.

Thứ sáu, ưu tiên các dự án hỗ trợ khai thác, bảo vệ và phát triển nhất là các nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý của những sản phẩm nổi tiếng đã được bảo hộ. Ưu tiên cho sản phẩm chủ lực, tạo thế mạnh cho sản phẩm chủ lực của tỉnh tiếp tục giữ vững và phát triển trên thị trường trong và ngoài nước.

Thứ bảy, tập trung rà soát các DN, cơ sở kinh doanh các sản phẩm và nhãn hiệu có sức ảnh hưởng lớn và tiềm năng mở rộng trên thị trường để tập huấn, hướng dẫn các thủ tục, quy trình đăng ký nhãn hiệu. Thông qua quá trình tập huấn và hướng dẫn, các DN sẽ thấy được sự cần thiết và nắm vững quy trình, cách thức đăng ký nhãn hiệu để tự tin triển khai thực hiện.

Thứ tám, tỉnh cần nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin thị trường, thông tin xúc tiến thương mại, chủ động trong quá trình liên kết giữa cơ quan xúc tiến tỉnh với các địa phương khác và cơ quan xúc tiến thương mại quốc gia và quốc tế. Đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng nguồn thông tin xúc tiến thương mại đáp ứng yêu cầu của sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ.

Thứ chín, các hiệp hội ngành hàng tỉnh cần phối hợp với hiệp hội ngành hàng quốc gia đưa hàng Việt vào hệ thống siêu thị. Đồng thời nâng cao nhận thức và năng lực cho DN trong xây dựng và phát triển thương hiệu của hàng Việt, nhờ đó tăng khả năng cạnh tranh và tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại cần tăng cường công tác dự báo, cung cấp thông tin thị trường. Thực tế cho thấy trong những năm vừa qua, công tác thông tin, dự báo thương mại phục vụ phát triển DNTN còn yếu và hạn chế, chưa có được một trung tâm dự báo thực sự nhằm cung cấp, phổ biến các nguồn thông tin cho DN phục vụ cho quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế công tác thông tin và dự báo thương mại cần phải được đổi mới nhằm nâng cao khả năng hỗ trợ DN và phục vụ quản lý nhà nước của ngành.

Khả năng tiếp cận thông tin rộng rãi của các DNTN đối với các thông tin thương mại sẽ tạo nên sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế tỉnh. Việc đẩy mạnh công tác hỗ trợ cung cấp thông tin cho các DN thương mại tư nhân sẽ giúp các DN nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường và quan hệ đối tác.

Những thông tin về nhu cầu thị trường nước ngoài và các địa chỉ nhập khẩu, thông tin về vận chuyển đường biển, thủ tục hải quan và những khách hàng cụ thể là những thông tin hết sức quan trọng đối với các nhà xuất khẩu khi xâm nhập thị trường. Sự hỗ trợ của Nhà nước với các DNTN trong khâu tiếp cận, tìm hiểu, nắm bắt thông tin thị trường nước ngoài là biện pháp quan trọng để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá. Hiện các phần lớn các DN thương mại tư nhân trên địa bàn Bến Tre là các DN có qui mô vừa và nhỏ. Các DN này khó có khả năng trực tiếp tìm hiểu thị trường, xây dựng các cơ sở đảm bảo thông tin không ít khó khăn trong việc tiếp cận

thị trường mới, mà còn bỏ mất nhiều cơ hội xuất khẩu hàng hoá. Do vậy cần tập trung vào các vấn đề sau:

Một là, với chức năng, nhiệm vụ của mình, ngành công thương Bến Tre trong thời gian tới cần phải có một bộ phận có chức năng, nhiệm vụ cụ thể, nhân lực và cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác thu thập và xử lý thông tin thương mại cho các DNTN, phục vụ cho công tác hoạch định chính sách phát triển DNTN của tỉnh.

Hai là, xây dựng một hệ thống thông tin thông suốt, nhanh nhạy và có tính liên kết để phản ánh kịp thời diễn biến tình hình của cung - cầu, giá cả trên thị trường trong và ngoài nước, tình hình hoạt động thương mại trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương. Trước hết cần tập trung vào các mặt hàng thuộc diện quan trọng hoặc đặc thù và từ đó dự báo sự biến động, phản ứng nhanh, điều tiết kịp thời bảo đảm bình ổn thị trường.

Ba là, nâng cao chất lượng của công tác đánh giá và dự báo tình hình hoạt động thương mại. Minh bạch hóa thông tin, điều này sẽ giúp cho DNTN và người dân Bến Tre có khả năng tiếp cận và tham gia sâu vào hoạt động thương mại, tăng cường công tác giám sát của người dân để nâng cao chất lượng hoạch định và thực thi chính sách phát triển DNTN của các cơ quan chức năng tỉnh Bến Tre. Nâng cao chất lượng các phương pháp dự báo kinh tế mang tính chuyên sâu. Phối hợp tốt hơn nữa công tác thông tin và công tác dự báo nhằm mục đích phục vụ quản lý nhà nước và hỗ trợ các DN.

Bốn là, đầu tư hệ thống thu thập trao đổi thông tin hai chiều giữa các cấp quản lý nhà nước về thương mại của Bến Tre với các DNTN đóng trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó nâng cao chất lượng công tác thông tin và dự báo thị trường. Cần tập trung vào việc cung cấp miễn phí các thông tin về môi trường kinh doanh đáp ứng cho nhu cầu của cả cộng đồng DN, nhất là những thông tin có tính dự báo trung và dài hạn để định hướng cho các DN sản xuất và kinh doanh.

Năm là, cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường nước ngoài cung cấp các thông tin thị trường nước ngoài cho các DN thông qua sự phối hợp và gắn kết giữa các tổ chức xúc tiến thương mại, đầu tư của tỉnh với các Văn phòng thương

mai của Việt Nam tại nước ngoài, các hiệp hội và DN, các văn phòng đại diện nước ngoài tại Bến Tre.

Sáu là, tăng cường phát huy mối liên kết vùng kinh tế. Tiến hành điều tra, khảo sát các nguồn lực phát triển (nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học - công nghệ, nguồn vốn, nguồn tài nguyên thiên nhiên) của vùng một cách chi tiết, cụ thể để xác định điểm mạnh, điểm yếu của địa phương có khả năng liên kết. Trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch cần đổi mới tư duy theo hướng phục vụ liên kết theo mô hình chuỗi giá trị hàng hóa có ưu thế cạnh tranh và có phân công, hợp tác giữa địa phương, vùng. Hỗ trợ phát triển các DN đầu vào ngành nông nghiệp có lợi thế và gắn với phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản có công nghệ tiên tiến để vừa đáp ứng giải quyết đầu ra sản phẩm cho nông dân, vừa đáp ứng yêu cầu của thị trường. Cần phân tích và định vị rõ các ngành trọng điểm và các ngành hỗ trợ trong chuỗi hàng hóa và dịch vụ. Việc lựa chọn mô hình, nội dung, hình thức liên kết có ý nghĩa rất quan trọng, quyết định đến sự thành công của liên kết. Thực hiện giải pháp này đòi hỏi các chủ thể sản xuất phải chủ động xác định nội dung, hình thức và mô hình liên kết sản xuất. Các nhà khoa học, nhà quản lý gợi mở, định hướng, dự báo tốt xu hướng phát triển liên kết. Thực hiện tốt giải pháp này sẽ giúp các chủ thể liên kết ổn định mô hình sản xuất lâu dài.

4.4.1.5. Thúc đẩy phát triển kinh tế số, chuyển đổi số

Các DNTN ở Việt Nam nói chung và vùng DHPĐ ĐBSCL nói riêng đang phải đối mặt với những thách thức rất lớn từ quá trình hội nhập Chuyển đổi số (digital transformation) và đặc biệt là tác động từ đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn biến hết sức phức tạp. Vì vậy, chuyển đổi số là giải pháp quan trọng và là xu hướng tất yếu để các DNTN nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tăng tốc hội nhập và phát triển bền vững... Để DNTN có thể chuyển đổi số thật sự hiệu quả, tham gia vào nền kinh tế số, cần phải thực hiện các giải pháp sau đây:

Một là, cần tăng cường các công tác tuyên truyền, thúc đẩy đổi mới tư duy, nhận thức trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, hộ gia đình và doanh nghiệp về chuyển

đổi số và ứng dụng công nghệ số trong đời sống, sản xuất, thương mại và thực thi công vụ.

Thực tế cho thấy, có không ít các DN không nhận thấy sự cần thiết của quá trình chuyển đổi số, chậm thay đổi cũng như không thực hiện chuyển đổi số một cách triệt để. Dù là quy mô lớn hay nhỏ thì những DN như vậy sẽ bị trải qua giai đoạn gián đoạn số (không chịu chuyển đổi), dẫn tới nguy cơ của sự tụt hậu và dần bị loại ra khỏi cuộc đua. Thực tế cho thấy có không ít các DNTN không nhận thấy sự cần thiết của quá trình chuyển đổi số, chậm thay đổi cũng như không thực hiện chuyển đổi số một cách triệt để. Dù là quy mô lớn hay nhỏ thì những DN như vậy sẽ bị trải qua giai đoạn gián đoạn số (không chịu chuyển đổi), dẫn tới nguy cơ của sự tụt hậu và dần bị loại ra khỏi cuộc đua.

Vì vậy, trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đổi mới tư duy, nhận thức của DNTN về chuyển đổi số bằng các biện pháp cụ thể sau:

- Tiếp tục hoàn thiện và tổ chức hoạt động có hiệu quả hệ thống cung cấp thông tin cho DN nhằm bảo đảm cho các DN có đầy đủ các thông tin về chuyển đổi số... Đây là một trong những vấn đề sống còn của DN trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

- Tiếp tục xây dựng và triển khai Chương trình thông tin tuyên truyền về những vấn đề liên quan đến chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế với nội dung được cải tiến và hình thức đa dạng..

Hai là, thực hiện các chính sách hỗ trợ DNTN chuyển đổi số, cụ thể:

- Tháo gỡ khó khăn về vốn cho DNTN giúp DN có vốn để đổi mới công nghệ. Áp dụng hình thức thuê mua công nghệ của các công ty cho thuê tài chính, đây là một trong những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các DN tư nhân của tỉnh hiện nay khi mà các DN này đang gặp khó khăn về vốn để giải quyết vấn đề cấp bách liên quan đến đổi mới công nghệ.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ DNTN ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, đầu tư đổi mới trang thiết bị, nâng cao năng lực công nghệ và chuyển giao công nghệ dưới hình thức ưu đãi về vốn, mặt bằng và về thuế...

- Hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ (về nhân lực, hệ thống quản lý, thông tin, máy móc thiết bị) và đẩy mạnh hoạt động tư vấn đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới cho DN... theo hình thức hợp tác công - tư.

- Xúc tiến hoạt động chuyển giao công nghệ; tiếp thu, làm chủ và sáng tạo công nghệ tiên tiến; tranh thủ nguồn lực hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế về đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực kỹ thuật cao, ươm tạo DN công nghệ...;

- Xúc tiến các dự án chuyển giao công nghệ từ kết quả nghiên cứu khoa học trong nước và chuyển giao công nghệ tiên tiến nhập từ nước ngoài trong các lĩnh vực: vi mạch điện tử, công nghệ sinh học, vật liệu, năng lượng mới, cơ khí chế tạo máy,... phục vụ cho doanh nghiệp cải tiến, đổi mới công nghệ.

Ba là, tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng cứng và mềm cho chuyển đổi số và phát triển nền kinh tế số. Cơ sở hạ tầng thiết bị và ứng dụng phải được đầu tư đồng bộ, đáp ứng yêu cầu của nhân dân, doanh nghiệp và sự chuyển đổi của chính quyền điện tử; đặc biệt là hệ thống truyền tải dữ liệu, trung tâm tích hợp dữ liệu, năng lượng và hệ thống thu thập, lưu trữ và xử lý dữ liệu. Triển khai đồng bộ mạng băng thông rộng chất lượng cao, phát triển hạ tầng kết nối mạng internet nhằm tạo điều kiện nền tảng cho phát triển đô thị thông minh. Có chính sách thu hút và khuyến khích các DN công nghệ đầu tư phát triển tại tỉnh, ưu tiên các lĩnh vực thương mại điện tử, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục, tài nguyên môi trường, tài chính, giao thông.

Bốn là, các DNTN cần nỗ lực tự thân vận động, nhanh chóng nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy thông qua các hoạt động đào tạo, kiến thiết nguồn nhân lực số theo nhiều hình thức khác nhau như đào tạo tại chỗ, đào tạo trực tuyến (e-learning- school), huấn luyện e-coaching.... Căn cứ vào mô hình Khung chuyển đổi số cho DN vừa và nhỏ, các DN có thể xây dựng và phát triển hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ chuyển đổi số; trong đó ưu tiên triển khai các nền tảng ứng dụng tập trung, dùng chung kết nối chia sẻ, giúp DN cải tiến, tối ưu và tự động hóa quy trình hoạt động, nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả làm việc. Đặc biệt tập

trung vào các giải pháp có tính ứng dụng cao, giúp DN nhanh chóng hòa nhập với nền kinh tế số đang bùng nổ hiện nay.

4.4.1.6. *Đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh*

Thay đổi tư duy và nhận thức về vai trò của KTTN trong phát triển KTXH, từ đó đổi mới nhanh và toàn diện hơn các nội dung và phương thức quản lý nhà nước đối với phát triển KTTN trên địa bàn. Hoàn thiện tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về KTTN.

Xây dựng chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu, cần xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới, các tỉnh DHPĐ ĐBSCL cần thực hiện một loạt các biện pháp như: Cần có chiến lược mở rộng thị trường nước ngoài đi đôi với các chương trình phát triển DNTN hỗ trợ cho xuất khẩu. Chiến lược mở rộng thị trường nước ngoài sẽ giúp DN nói chung và DNTN nói riêng định hướng được thị trường, mặt hàng xuất khẩu thông qua các kết quả nghiên cứu thị trường và các thông tin về thị trường xuất khẩu, trên cơ sở đó thể hiện tốt vai trò quản lý nhà nước đối với DNTN.

Thực tế cho thấy, đối với DNTN thông thường khi mới thành lập, các DN này thường hướng tới thị trường trong tỉnh và các địa phương lân cận. Các thị trường này sẽ phát huy được thế mạnh của mình và phù hợp với điều kiện của DN và tất nhiên các DN này thường có khả năng cạnh tranh tốt ở thị trường nội địa. Tuy nhiên, do năng lực và trình độ quản lý của DNTN còn hạn chế nên rất khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu. Do vậy cần phải có chiến lược mở rộng thị trường cho các DNTN. Theo đó, trong thời gian tới, các địa phương Vùng DHPĐ ĐBSCL cần tập trung vào các biện pháp sau:

- Cần quan tâm đến các hoạt động hỗ trợ trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động xuất khẩu, ví dụ như ưu đãi thuế cho các DN về thu nhập thu được từ xuất khẩu hay tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh, các mặt hàng có hàm lượng chất xám cao, các sản phẩm công nghiệp chế biến; hạn chế xuất khẩu các sản phẩm thô, sơ chế. Để đẩy mạnh xuất khẩu, ngoài hàng loạt các giải pháp tổng thể, cần tiến hành điều tra, phân đoạn thị trường, đánh giá khả năng cạnh tranh của các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của tỉnh để

xác định các kênh thương mại chủ yếu theo các ngành hàng, mặt hàng và các sản phẩm cụ thể. Xây dựng và thực hiện chiến lược xâm nhập thị trường thông qua nghiên cứu, phân đoạn thị trường kỹ lưỡng mới có cơ hội thành công, tránh đối đầu với những đối thủ cạnh tranh có tiềm lực vượt trội trên thị trường toàn cầu. Để đầu tư và tổ chức sản xuất tập trung đạt hiệu quả, tỉnh cần xây dựng chương trình phát triển sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường, các ngành công nghiệp kỹ thuật, công nghệ cao, các sản phẩm nông, lâm nghiệp mũi nhọn, có lợi thế và khả năng cạnh tranh hiện nay trên thị trường trong nước và tiềm năng xuất khẩu.

- Xuất khẩu tại chỗ cũng là nội dung mà các địa phương Vùng DHPĐ ĐBSCL cần quan tâm. Trước đây, các địa phương mới tập trung vào xuất khẩu ra thị trường nước ngoài mà chưa quan tâm đúng mức tới các hoạt động xuất khẩu tại chỗ, đặc biệt là gắn kết với các địa điểm du lịch của vùng để đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ. Có nhiều hình thức xuất khẩu tại chỗ, nhưng quan trọng là xuất khẩu tại chỗ thông qua việc cung cấp các dịch vụ và bán hàng hóa cho những người nước ngoài (kể cả Việt Kiều.), trong đó quan trọng nhất là khách du lịch. Thực tế cho thấy, một số địa phương trong nước đã ứng dụng rất thành công mô hình xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch mua sắm. Trong những năm qua lượng khách du lịch đến Bến Tre có mức tăng trưởng đều đặn hàng năm. Lượng hàng hóa du khách mua tại Bến Tre chắc chắn sẽ đem lại nguồn thu ngoại tệ không nhỏ, vấn đề này cần được các DN quan tâm đúng mức và định hướng tốt để từ đó triển khai thực hiện. Do vậy, các địa phương cần có chiến lược đối với hoạt động xuất khẩu tại chỗ, tạo cơ chế chính sách, hạ tầng nhằm phục vụ cho hoạt động xuất khẩu tại chỗ, lựa chọn những sản phẩm phục vụ hoạt động xuất khẩu tại chỗ như quà lưu niệm, sản phẩm dịch vụ mang đậm nét văn hóa truyền thống của Việt Nam và Bến Tre; có các chính sách hỗ trợ cho những khách hàng quốc tế mua hàng của Việt Nam như tạo điều kiện về thủ tục hải quan, cước phí vận chuyển đường không đối với các sản phẩm, dịch vụ thuộc loại này. Hơn nữa, trong quá trình hoạch định chiến lược xuất khẩu cần chú trọng tạo ra khả năng chuyên môn hóa vào những ngành hàng, sản phẩm mà nhu cầu của thế giới đang có xu hướng tăng trưởng.

- Giữ vững thị trường xuất khẩu truyền thống trên cơ sở củng cố thị trường hiện có, giảm tỷ lệ xuất khẩu qua trung gian, mở rộng và khai thác thị trường mới để tăng kim ngạch xuất khẩu. DNTN cần chủ động, tập trung đầu tư thiết kế mẫu mã, nhãn mác sản phẩm, xây dựng thương hiệu và đăng ký thương hiệu quốc tế; tham gia các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia để mở rộng thị trường, tăng thị phần xuất khẩu hàng hoá vào các thị trường trọng điểm.

- Khuyến khích các DNTN xuất khẩu trong Vùng tham gia bảo hiểm tín dụng xuất khẩu để bảo hiểm rủi ro trong quá trình xuất khẩu; tạo điều kiện thuận lợi trong việc đi vay từ các tổ chức tín dụng để mở rộng sản xuất, tăng sản lượng hàng hóa xuất khẩu, tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và đẩy nhanh xã hội hóa dịch vụ logistics. Rà soát đầu tư, nâng cấp hạ tầng giao thông; xây dựng hệ thống kho ngoại quan, kho hàng, bến bãi, phát triển phương tiện vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng xuất khẩu trong giai đoạn trước mắt cũng như về lâu dài. Khuyến khích các DN phát triển hạ tầng kỹ thuật cho dịch vụ logistics và thực hiện các dịch vụ này (dịch vụ lưu kho, lưu bãi, giao nhận, vận chuyển, thông tin, giao dịch, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì...). Có chính sách phát triển dịch vụ logistics; đồng thời chuẩn hóa quy trình dịch vụ và chất lượng nguồn nhân lực; chú trọng việc ứng dụng hải quan điện tử: chương trình quản lý và điều hành qua mạng, hệ thống khai hải quan từ xa, chữ ký số trong thông quan điện tử để giải quyết thủ tục hải quan xuất nhập khẩu hàng hoá cho DNTN xuất khẩu nhanh chóng, thuận lợi.

Đối với bản thân các DNTN, việc tự đổi mới tư duy, văn hóa quản trị, văn hóa kinh doanh cũng như nâng cao năng suất lao động, cải thiện hiệu quả sản xuất kinh doanh là vấn đề tối quan trọng. Theo đó, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

Một là, nâng cao năng lực quản trị của khu vực KTTN. Chủ DNTN, nhất là chủ các DN vừa, nhỏ và siêu nhỏ, các nhân sự cấp cao; chủ cơ sở kinh tế cá thể phải chủ động và tích cực trau dồi các kiến thức về KTTT, quản trị DN, pháp luật trong kinh doanh, kiến thức về hội nhập; bám sát các định hướng của Đảng và Nhà nước, chủ động, nhạy bén nắm bắt cơ hội để xây dựng chiến lược kinh doanh và quản trị

phù hợp với yêu cầu thị trường và nguồn lực hiện có, phòng tránh rủi ro pháp lý, liên kết sản xuất... Có như vậy, các loại hình KTTN mới có thể tồn tại, thích ứng và phát triển bền vững.

Hai là, chú trọng đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao trình độ lao động. Đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, qua đó, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh cho khu vực KTTN... Tuy nhiên, do đặc thù nên mỗi loại hình KTTN cần thực hiện những giải pháp khác nhau cho phù hợp:

Đối với các DNTN quy mô lớn và vừa: Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ công nghệ, nhất là công nghệ lõi, công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, các DN phải tăng tỷ lệ đầu tư vào nghiên cứu và triển khai. Một mặt, các DN phải nghiên cứu kỹ và có lộ trình thích hợp thực hiện nghiên cứu và triển khai (có thể tự chủ hoặc liên doanh, liên kết với DN khác, tranh thủ cơ hội từ phía Nhà nước). Mặt khác, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, hiện đại hóa trang thiết bị. Đồng thời, cần tập trung nâng cao trình độ đội ngũ lao động, nhất là đội ngũ lao động trực tiếp. Các DN cần đặt ra yêu cầu hay áp lực để người lao động tự học hoặc tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ; có cơ chế khuyến khích, thu hút cũng như tạo động lực để họ vươn lên học tập nâng cao trình độ tay nghề thông qua chế độ lương, thưởng, hoặc mời chuyên gia về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động trong DN.

Đối với các DNTN quy mô nhỏ, siêu nhỏ: các DN này năng lực tài chính hạn chế, khó tiếp cận với các nguồn lực bên ngoài nên cần tập trung nâng cao năng lực chủ động tiếp nhận chuyển giao, đổi mới công nghệ như: nâng cao trình độ lao động, chủ động tiếp nhận công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất.

Đối với các hộ kinh doanh: Nguồn lực tự có hạn chế và khó tiếp cận với các nguồn lực bên ngoài nên cần chú trọng ứng dụng tiến bộ công nghệ, hợp lý hóa quy trình sản xuất, kinh doanh.

Ba là, xây dựng văn hóa kinh doanh, xây dựng thương hiệu, coi trọng chữ tín với khách hàng. Khu vực KTTN, đại diện là DNTN, các hộ kinh doanh cá thể phải có ý thức xây dựng và thực hiện văn hóa kinh doanh, xây dựng thương hiệu thể hiện

qua các hành động: kinh doanh trung thực, thực hiện trách nhiệm xã hội, bảo đảm lợi ích cho người lao động, người tiêu dùng; chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm... Thực hiện nhất quán và tốt các biện pháp này sẽ giữ vững chữ tín đối với Nhà nước, cộng đồng, khách hàng, cổ đông và người lao động; tạo niềm tin cho đối tác...

Bốn là, tăng cường đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt các công nghệ lõi có tính tiên phong. Chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực quản trị, năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ; chuẩn hóa sản xuất kinh doanh để đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí của các thị trường quốc tế.

Năm là, tăng cường liên kết, hợp tác kinh doanh phát triển các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, dịch vụ, tiến tới nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Đổi mới mô hình sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững: sản xuất sạch, xanh, tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường, hướng tới nhóm người yếu thế trong xã hội...

4.4.2. Giải pháp đặc thù

4.2.3.1. Tập trung thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong phát triển các DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng

Giải pháp hỗ trợ khó khăn về tài chính

Có thể nói vấn đề tài chính là một trong những vấn đề các DNTN của các địa phương trong vùng luôn gặp khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh, cho nên phát triển thị trường tài chính, tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước, của chính quyền các địa phương cho các DN này là rất cần thiết, nhất là trong giai đoạn hiện nay.

Về nguyên tắc, chính sách hỗ trợ này cần đảm bảo được sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, để phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế thì các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt chỉ nên tập trung vào một số DNTN được xác định là cần thiết, không nên áp dụng chính sách này một cách tràn lan, phân tán. Việc hỗ trợ của chính quyền các địa phương trong vùng có thể thực hiện thông qua các hình thức: thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng để bảo lãnh một phần cho các DNTN tiếp cận được các khoản vay tại các tổ chức tín dụng thông qua việc cấp bảo

lãnh, tái bảo lãnh tín dụng và chia sẻ rủi ro khi xảy ra bất khả kháng không trả được nợ vay...

Việc hình thành và phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, tín dụng ở các địa phương cũng là hướng cơ bản để giải quyết vấn đề nguồn vốn đầu tư cho các DN dân doanh. Trong đó, vấn đề trước mắt là phải làm lành mạnh hoá tình hình tài chính của các DN và tổ chức tín dụng. Khuyến khích phát triển thêm các tổ chức tín dụng mới để hỗ trợ hơn nữa cho các DNTN, khuyến khích việc phát triển dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán và về những dịch vụ liên quan đến tài chính của các DNTN để hỗ trợ giúp đỡ DN khó khăn trong hạch toán, lập báo cáo tài chính, lập dự án kinh doanh.

Ngoài ra cần có các giải pháp để các ngân hàng, tổ chức tín dụng nhận thức được vị trí vai trò của các DNTN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chính các ngân hàng, tổ chức tín dụng nói riêng.

Giải pháp hỗ trợ khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh

Các địa phương trong vùng DHPĐ ĐBSCL cần phải tạo cơ chế chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho các DNTN về mặt bằng sản xuất kinh doanh, giúp các DN có điều kiện phát triển nhà xưởng, kho bãi, trụ sở làm việc... Chính sách đất đai phải xây dựng được hệ thống đăng ký, khắc phục sự bất bình đẳng trong việc giao, cấp đất cho sản xuất kinh doanh. Hình thành loại hình dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bảo đảm cho việc kinh doanh quyền sử dụng đất được thuận lợi, trôi chảy. Mở rộng quyền của DNTN trong việc chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý của DN, cần cải cách thủ tục hành chính trong việc xét duyệt, giao cấp đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để doanh nghiệp kịp thời triển khai các dự án kinh doanh, đồng thời có thể dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng để cầm cố thế các ngân hàng, tổ chức tín dụng vay vốn phục vụ kinh doanh.

Lập quy hoạch, kế hoạch chi tiết sử dụng đất đai, quy hoạch đất đai cần được công khai minh bạch làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, đấu thầu quyền sử dụng đất..., đặc biệt, trong quy hoạch đất đai, phải nhanh chóng xây dựng khu cụm công nghiệp, thương mại có cơ sở hạ tầng tốt để kích thích phát triển DNTN, thông qua đó để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, hướng tới giải quyết một phần khó khăn về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp tư nhân, ngoài ra Thành phố cũng cần rà soát các dự án quy hoạch trong

thời gian dài không được triển khai để thu hồi nhằm bổ sung quỹ đất giao cho các dự án khả thi, hiệu quả, tránh lãng phí.

Giải pháp hỗ trợ đổi mới công nghệ

Nhằm thích ứng với cuộc cách mạng 4.0, các DN vùng DHPĐ ĐBSCL cũng phải phát triển theo hướng tạo sản phẩm có hàm lượng chất xám, công nghệ cao, tổ chức doanh nghiệp theo hướng hiện đại tiếp cận với các mô hình phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới, muốn vậy các DN cần tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng về khoa học công nghệ, các cơ sở khoa học, cơ sở nghiên cứu hiện có.

Các DN Nhà nước, các tập đoàn kinh tế lớn, DN nước ngoài sẽ là đầu tàu thúc đẩy quá trình đổi mới về công nghệ, các DNTN ít có điều kiện hơn sẽ làm vệ tinh và thông qua đó để đầu tư thay đổi trang bị máy móc, thiết bị sản xuất, đây là giải pháp mà các DNTN sẽ đổi mới được công nghệ mà trước mắt không phải bỏ ra khoản chi phí nên cũng là hướng tốt cho các DN thay đổi công nghệ hiện nay.

Với áp lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế thế giới, các DNTN phải nhanh chóng đổi mới công nghệ nhằm tạo ra năng suất, chất lượng sản phẩm, mẫu mã cạnh tranh giúp doanh nghiệp đứng vững trên thị trường cần thực hiện các giải pháp sau:

Tháo gỡ khó khăn về vốn cho DNTN giúp DN có vốn để đổi mới công nghệ.

Thực hiện chính sách hỗ trợ DNTN ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đầu tư đổi mới trang thiết bị, nâng cao năng lực công nghệ và chuyển giao công nghệ dưới hình thức ưu đãi về vốn, mặt bằng và về thuế...

Giới thiệu cung cấp thông tin về công nghệ, thiết bị cho DNTN, tư vấn hỗ trợ DN đánh giá lựa chọn công nghệ, giúp các DN này thực hiện các thủ tục cần thiết trong chuyển giao và mua công nghệ.

Áp dụng hình thức thuê mua công nghệ của các công ty cho thuê tài chính, đây là một trong những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các DNTN của Vùng hiện nay khi mà các DN này đang gặp khó khăn về vốn, để giải quyết vấn đề cấp bách về đổi mới công nghệ trong thiếu vốn thì đây là giải pháp cần thiết cho các DN này.

Hoàn thiện mô hình, cơ chế thực thi đồng bộ với các chính sách ưu đãi phát triển Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ trong các trường đại học kỹ thuật; mở rộng mạng lưới chuyên gia và đối tác trong, ngoài nước cả về số lượng và chất lượng nhằm hỗ trợ có hiệu quả cho DN; triển khai các dự án thu hút nguồn

vốn tài trợ của các tổ chức và các quỹ đầu tư trong và ngoài nước cho hoạt động ương tạo doanh nghiệp công nghệ của các địa phương trong Vùng.

Giải pháp hỗ trợ tiếp cận thị trường, mở rộng kinh doanh

Trong bối cảnh hiện nay thì việc mở rộng thị trường kinh doanh của các DNTN của các địa phương vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng là hết sức cần thiết, mở rộng thị trường đồng nghĩa với việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của DN, do vậy để làm tốt vấn đề này cần làm tốt các nội dung sau:

Trợ giúp DN nắm bắt được các thông tin cần thiết về thị trường, đặc biệt là thị trường xuất nhập khẩu giúp cho DN có được thông tin cần thiết dễ dàng cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường và nắm bắt được các nhu cầu của đối tác của hai bên.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch nhằm hỗ trợ DNTN tìm kiếm thị trường mới và xuất khẩu mặt hàng mới.

Quan tâm mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nâng cao chất lượng, đổi mới mẫu mã sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường của DNTN một cách vững chắc, quan tâm trú trọng tuyên truyền quảng bá giới thiệu doanh nghiệp, sản phẩm của DN ra thị trường mới trong nước và nước ngoài.

Xây dựng mạng thông tin DN chung của toàn vùng nhằm quảng bá giới thiệu hình ảnh DN, sản phẩm DN ra thị trường bên ngoài giúp cho sản phẩm của DN dễ dàng tiếp cận thị trường.

Khuyến khích các DNTN của Vùng xây dựng thương hiệu DN, xây dựng chiến lược marketing, chủ động tìm kiếm thị trường mới, sản phẩm mới. Tăng cường sự liên kết giữa các DNTN.

Giải pháp hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNTN

Trong giai đoạn hiện nay, tình hình phát triển KT - XH với xu thế hội nhập sâu hơn, toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới, DNTN của Vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng muốn đứng vững trong cạnh tranh và phát triển đòi hỏi năng lực và trình độ không chỉ của chủ doanh nghiệp mà người lao động trong DN cũng cần phải có trình độ tay nghề cao mới đáp ứng được yêu cầu của sản xuất kinh doanh.

So với các vùng khác trong cả nước, vùng DHPĐ ĐBSCL có nguồn nhân lực chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao. Để đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất

lượng, nguồn nhân lực cho quá trình phát triển kinh tế của Vùng nói chung và của các DNTN nói riêng, chính sách phát triển nguồn nhân lực cần tập trung vào một số nội dung:

Mở các lớp đào tạo bồi dưỡng cho các chủ doanh nghiệp tư nhân để nâng cao trình độ tri thức quản lý, xây dựng những chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp thiết thực cho đội ngũ này.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề của các cơ sở đào tạo, các cơ sở đào tạo đảm bảo cung cấp những lao động đáp ứng nhu cầu của DN là điều lý tưởng nhất. Muốn vậy, các cơ sở đào tạo vì lợi ích của mình phải gắn kết với doanh nghiệp, phải đào tạo có địa chỉ còn các DN sẽ đóng vai trò là những nhà cung cấp thông tin để các cơ sở đào tạo nắm được nhu cầu lao động mà thị trường cần.

Lồng ghép nhiệm vụ của các chương trình kinh tế - xã hội với việc đào tạo nghề: như khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công... Mỗi chương trình dự án cụ thể ở địa phương đặt ra nhiệm vụ đào tạo, chuyển giao công nghệ với việc thành lập DNTN hoặc bổ sung nguồn nhân lực cho DN này. Tranh thủ tối đa hợp tác kêu gọi tài trợ quốc tế cho đào tạo.

Nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm xúc tiến và hỗ trợ việc làm cho người lao động, phát triển thị trường lao động và cho phép các DNTN được mở rộng quyền thuê và tuyển dụng lao động.

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề, tăng cường năng lực quản lý chiến lược trong từng ngành. Xây dựng cơ chế và hỗ trợ liên kết giữa đào tạo - nghiên cứu - sản xuất kinh doanh, ứng dụng những thành tựu nghiên cứu trong khoa học - công nghệ vào thực tiễn sản xuất.

Tiếp tục huy động vốn thuộc các thành phần kinh tế để đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp hệ thống các cơ sở đào tạo cả về cơ sở vật chất và trang thiết bị để đào tạo nghề với những tiêu chuẩn chất lượng được quy định chặt chẽ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề. Khuyến khích phương thức giảng dạy hiện đại, mở rộng quyền tự chủ trong việc chọn lựa giáo trình, tuyển sinh và thu chi tài chính..., tăng cường hợp tác, liên doanh, trao đổi với các cơ sở đào tạo của nước ngoài.

Tiếp tục tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về các cam kết của Việt Nam đối với WTO và các kỹ năng cần thiết trong hội nhập kinh tế quốc tế cho

các DN và các đối tượng có nhu cầu. Thực hiện các chuyên đề chuyên sâu phù hợp với nhu cầu của từng nhóm đối tượng, từng ngành kinh tế.

4.2.3.2. Ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và mực nước biển dâng

Những năm gần đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn, nước biển dâng... đang không ngừng gia tăng tại nhiều tỉnh/thành phố. Đối với vùng ĐBSCL nói chung - vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, ảnh hưởng của những hiện tượng thời tiết cực đoan này lại càng nghiêm trọng... Biến đổi khí hậu có tác động tiêu cực mang tính nhiều mặt đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của DNTN vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng. Điều này đặt ra yêu cầu với DN và các cơ quan quản lý có các giải pháp đồng bộ biến thách thức thành động lực, cơ hội như: Ưu tiên phân bổ nguồn lực, phát triển những mô hình kinh doanh mới, các sản phẩm mới hoặc công nghệ mới.

Trong nỗ lực chung của thế giới và của các ngành kinh tế hướng tới mục tiêu “giảm nhẹ” tác động của BĐKH, trong phát triển các DNTN, vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung, tỉnh Bến Tre nói riêng cần phải có một số hoạt động cụ thể:

- Khuyến khích các DNTN phát triển loại hình/sản phẩm kinh doanh thân thiện với môi trường.

- Khuyến khích các DNTN sử dụng tiết kiệm tài nguyên và hạn chế lượng thải ra môi trường; khuyến khích áp dụng mô hình “3R - giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế”.

- Khuyến khích các DNTN trong Vùng đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao; Nhân rộng mô hình trung tâm/vườn ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao. Khuyến khích nông hộ làm nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh xúc tiến, tìm kiếm thị trường, thực hiện chuỗi liên kết - tiêu thụ. Khai thác hiệu quả cơ hội từ các hiệp định tự do thương mại; Nâng cao năng lực phân tích, nghiên cứu, dự báo thị trường.

- Nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và những tác động đến sự phát triển kinh tế của các DN nói chung, DN tư nhân nói riêng. Cho đến nay nhiều nhà quản lý và

doanh nghiệp ở vùng DHPĐ ĐBSCL còn rất “thờ ơ” trước vấn đề này. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc xây dựng các chính sách và các hoạt động phù hợp.

- Khuyến khích các DNTN áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nghiên cứu, tạo các giống cây con có khả năng chống chịu tốt với điều kiện môi trường khắc nghiệt và môi trường nước bị nhiễm mặn nhẹ. Trên các vùng có nguy cơ nhiễm mặn hoặc nhiễm mặn nhẹ có thể phát triển nuôi một số loài nước ngọt có khả năng sống trong môi trường nước lợ, đa dạng hóa sản phẩm, chọn giống theo hướng tăng trưởng nhanh, kháng bệnh và gia tăng sức chịu đựng trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt, thích ứng với biến đổi khí hậu. Cần có kế hoạch chuyển đổi và phát triển một số ngành nghề thay thế hoặc bổ trợ cho các ngành nghề hiện tại, giúp người dân trong vùng DHPĐ ĐBSCL chủ động trước việc biến đổi khí hậu, giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, điều tiết mùa vụ cho phù hợp. Chính quyền và địa phương cần hỗ trợ để phát triển các ngành nghề liên quan đến nước lợ và nước mặn, phát triển du lịch sinh thái, chế biến thủy sản, trồng rừng ngập mặn,... đồng thời nâng cao hiệu quả các ngành nghề hiện tại, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường (thường xuyên, định kỳ, đột xuất); xử lý kịp thời, triệt để những hành vi gây ô nhiễm môi trường trong kinh doanh của các DNTN trong vùng, tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về BVMT.

4.4.2.2. Liên kết vùng nhằm phát triển các doanh nghiệp tư nhân

Ở nước ta, liên kết kinh tế, liên kết vùng là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Liên kết vùng không chỉ giúp tăng cường lợi thế cạnh tranh mà còn tạo điều kiện phát huy những tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và cả vùng trong phát triển kinh tế, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống nhân dân.

Là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, nơi cung cấp phần lớn giá trị hàng hóa nông sản cho xuất khẩu của Việt Nam. Song, hiện nay, vùng ĐBSCL đang đứng trước những tác động và thách thức rất lớn của tình trạng biến đổi khí hậu

toàn cầu, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0,..Để bảo đảm tiếp tục phát triển nhanh và bền vững, tạo điều kiện cho sự phát triển của các DNTN, đòi hỏi vùng ĐBSCL cần cơ cấu lại và đổi mới mô hình tổ chức sản xuất theo hướng tăng cường liên kết giữa các chủ thể sản xuất từ trong nội bộ vùng đến liên kết ngoài vùng. Đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng, hạn chế sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa vùng ĐBSCL với các vùng, miền khác trong nước. Do đó, trong thời gian tới, vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre cần thực hiện các giải pháp thúc đẩy liên kết vùng:

- Hoàn thiện thể chế, Bộ máy quản trị và thể chế vùng theo hướng chuyên nghiệp, cung cấp đầy đủ cơ sở dữ liệu cấp vùng để đánh giá, giám sát, dự báo và lập quy hoạch, kế hoạch của vùng.

- Khuyến khích phát triển các DNTN hoạt động theo mô hình liên kết theo chuỗi giá trị, mô hình logistics, mô hình liên kết dọc, liên kết ngang từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm, mang lại hiệu quả rõ nét về kinh tế, xã hội, môi trường. Đó là những mô hình sản xuất quy mô lớn, theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững theo đúng quan điểm chỉ đạo của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

- Phát huy thế mạnh của từng địa phương trong việc thu hút vốn đầu tư vào các ngành kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp, từ đó hình thành các DNTN.

Tỉnh Bến Tre để thực hiện liên kết với các tỉnh, thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Tiểu vùng Đồng Tháp Mười và Tiểu vùng DHPĐ ĐBSCL. Bến Tre đã đề xuất cụ thể hóa tuyến giao thông ven biển ĐBSCL (từ TP. Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng và kết nối toàn tuyến đến Kiên Giang), tạo hành lang kinh tế mới, mở rộng không gian phát triển và sắp xếp, cơ cấu lại sản xuất, dân cư, ngành kinh tế biển, thu hút thêm nguồn lực đầu tư cho tỉnh và cả vùng ĐBSCL.

- Chủ động thực hiện các liên kết nội vùng (giữa tỉnh Bến Tre và các tỉnh thuộc cùng ĐBSCL) và liên kết ngoài vùng (giữa tỉnh Bến Tre và TP. Hồ Chí Minh,

tập trung vào các lĩnh vực thúc đẩy sự phát triển của khối DNTN, đó là: thu hút đầu tư, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công nghiệp, thương mại, du lịch, thông tin và truyền thông, giao thông, xây dựng, khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo, lao động và việc làm, tài nguyên và môi trường, đối ngoại)

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là giải pháp đột phá đảm bảo lợi thế cạnh tranh dài hạn và phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, trong đó, cần chú trọng đến phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, chuyên gia quản trị DN giỏi, lực lượng lao động lành nghề, có năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển đa dạng của khoa học và công nghệ và nhu cầu của xã hội.

- Ngoài ra, vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng cần tăng cường hợp tác quốc tế, để các DNTN có thể thu hút được vốn và công nghệ từ bên ngoài, ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong bối cảnh hội nhập.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Xuất phát từ những hạn chế, trở ngại trong quá trình phát triển DNTN tại tỉnh Bến Tre cũng như nguyên nhân của nó, đồng thời trên cơ sở phân tích các thuận lợi, khó khăn cùng với những bối cảnh phát triển trên thế giới, trong nước và địa bàn tỉnh trong thời gian tới, luận án đề xuất 05 quan điểm và 02 nhóm định hướng phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre trong thời gian tới.

Dựa trên các quan điểm, định hướng, luận án đề xuất 02 nhóm giải pháp (giải pháp chung và giải pháp đặc thù). Trong đó, giải pháp chung gồm: (1) hoàn thiện môi trường kinh doanh và các nguồn lực phát triển kinh tế; (2) nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách; (3) thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp; (4) đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; (5) thúc đẩy phát triển kinh tế số, chuyển đổi số; (6) đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và (7) liên kết vùng nhằm phát triển các doanh nghiệp tư nhân. Trong đó, luận án đặt trọng tâm vào nhóm giải pháp thứ nhất với thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Thứ nhất, cải thiện môi trường đầu tư và cải cách hành chính để thu hút đầu tư, trong đó tỉnh cần tập trung vào: (i) xây môi trường thể chế thông thoáng và minh bạch tạo thuận lợi cho các DN phát triển; (ii) nâng cao khả năng thực thi các chính sách ưu đãi, tạo niềm tin cho DN khi tiếp cận các chính sách; (iii) phát triển

nguồn nhân lực có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư và DN; (iv) hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông. Thứ hai, phát triển các DN đầu tàu và liên kết chuỗi giá trị; theo đó Tỉnh cần xây dựng các chính sách để thúc đẩy các liên kết và đẩy mạnh thực hiện các chương trình hành động nhằm triển khai các chính sách, như là: (i) tập trung các nguồn lực để kêu gọi các dự án đầu tư lớn; (ii) phát triển các DN vệ tinh cung ứng đầu vào; (iii) liên kết nông dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất. Thứ ba, đẩy mạnh kết nối thị trường và xúc tiến thương mại, cụ thể tỉnh cần thực hiện để đẩy mạnh kết nối và xúc tiến thương mại cho các DN trong thời gian tới cần tập trung vào: (i) xây dựng và triển khai các chính sách xúc tiến thương mại; (ii) đẩy mạnh xây dựng thương hiệu sản phẩm; (iii) xây dựng các kênh, mạng lưới xúc tiến thương mại hiệu quả. Và giải pháp đặc thù gồm: (i) Tập trung thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực trong phát triển các DNTN ở vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng; (ii) Ứng phó với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và mực nước biển dâng; (iii) Liên kết vùng nhằm phát triển các doanh nghiệp tư nhân.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu phát triển DNTN là vấn đề, cấp thiết và quan trọng, nhất là trong điều kiện Việt Nam đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khi đổi mới đến nay, DNTN ở khu vực ĐBSCL nói chung và trên địa bàn tỉnh Bến Tre nói riêng ngày càng thể hiện vị trí, vai trò quan trọng trong tăng trưởng và phát triển KTXH của vùng cũng như của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước đối với DNTN cũng đã có những đổi mới nhất định, ngày càng đáp ứng hơn với yêu cầu phát triển, song cũng còn không ít những tồn tại, hạn chế.

Do vậy, việc nghiên cứu đề tài này đặt ra nhiệm vụ là tiếp cận một cách có hệ thống từ cơ sở lý luận, kinh nghiệm trong nước và quốc tế, từ thực tiễn tình hình phát triển DNTN vùng DHPĐ ĐBSCL, nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bến Tre, qua đó đề xuất các phương hướng và giải pháp có tính khoa học và tính khả thi.

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu đó, luận án đã xây dựng khung lý thuyết, cung cấp các cơ sở khoa học và thực tiễn về sự phát triển DNTN của vùng DHPĐ ĐBSCL nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng. Luận án đã làm rõ được các khái niệm liên quan, đặc trưng, vai trò của DNTN, các lý thuyết về phát triển DNTN, các tiêu chí đánh giá cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của KTTN. Ngoài ra, luận án cũng đã thực hiện tổng hợp các nghiên cứu nước ngoài và trong nước về DNTN. Đây là những cơ sở khoa học quan trọng góp phần làm căn cứ để tiếp tục nghiên cứu giải pháp phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới.

Trên cơ sở khung phân tích đã được xây dựng từ việc hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển DNTN, luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng phát triển DNTN tại tỉnh Bến Tre từ năm 2010 đến nay; đánh giá hệ thống chính sách phát triển DNTN của tỉnh Bến Tre; đánh giá các yếu tố quyết định sự phát triển của DNTN cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát huy vai trò động lực của DNTN đối với phát triển kinh tế của tỉnh; tìm ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre thời gian qua.

Với các kết quả phân tích thực trạng, luận án đưa ra bối cảnh mới cũng như dự báo cơ hội và thách thức tác động đến phát triển DNTN, đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới. Hệ thống giải pháp kiến nghị trong thời gian tới để phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre bao gồm các giải pháp: (1) hoàn thiện môi trường kinh doanh và các nguồn lực phát triển kinh tế; (2) nâng cao hiệu quả xây dựng và thực thi chính sách; (3) thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp; (4) đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; (5) thúc đẩy phát triển kinh tế số, chuyển đổi số; (6) đổi mới tư duy, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và (7) liên kết vùng nhằm phát triển các doanh nghiệp tư nhân.. Để phát triển DNTN trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong bối cảnh mới đạt được hiệu quả thì các giải pháp, kiến nghị nêu trên phải được thực hiện một cách đồng bộ.

Tuy nhiên, trong giới hạn về năng lực và nguồn lực nghiên cứu, luận án vẫn còn bộc lộ những vấn đề chưa được giải quyết như: (1) thiếu một phân tích định lượng ở dạng mô hình kinh tế để có thể lượng hóa chính xác sự tác động của các yếu tố vĩ mô, vi mô đến quá trình phát triển của DNTN tỉnh Bến Tre; (2) chưa xây dựng được một khung tiêu chí đánh giá riêng về hệ thống chính sách phát triển DNTN của địa phương mà chỉ dựa vào 10 chỉ số thành phần của PCI. Những vấn đề này có thể sẽ được tác giả luận án tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới hoặc có thể sẽ được những nhà nghiên cứu khác thực hiện.

CÁC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Bài báo khoa học: Thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân tỉnh Bến Tre - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2020
2. Bài báo khoa học: Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân nhằm thúc đẩy khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2020
3. Bài báo khoa học: Thực trạng phát triển doanh nghiệp tư nhân khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2020
4. Bài báo khoa học: Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân ở địa phương, nhìn từ thực tiễn tỉnh Bến Tre – Tạp chí Lý luận chính trị, số 524 (10-2021).
5. Bài báo khoa học: Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân thực tiễn tỉnh Bến Tre - Tạp chí Kinh tế – Dự báo năm 2021.
6. Tham gia thành viên chính đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Thời gian nghiên cứu: năm 2019 - 2020.
7. Đề tài tốt nghiệp lớp cán bộ quy hoạch cấp chiến lược khóa XIII: Đề án Một số giải pháp thúc đẩy khởi nghiệp góp phần giảm nghèo bền vững, nhìn từ địa phương Bến Tre, thời gian nghiên cứu tháng 8-9/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Ban Chấp hành trung ương (2017). *Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị trung ương 5 Khóa XII về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN*.
2. Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
3. Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2019). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2019*. Nxb Thống kê.
4. Bộ Kế hoạch & Đầu tư (2020). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*. Nxb Thống kê.
5. Bộ Kế hoạch & Đầu tư, World Bank (2016). *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*. NXB Hồng Đức, Hà Nội.
6. Bùi Thị Mai Anh và những người khác (2017). *Đổi mới doanh nghiệp nhà nước và phát triển KTTN trong giai đoạn hiện nay: tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu các văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII*. Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật.
7. Các Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập, tập 4*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
8. Các Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập, tập 3*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
9. Chính phủ (2017). *Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững DBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu*.
10. Chu Thị Bích Ngọc (2019), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0*. Truy cập tại: <http://hvcsnd.edu.vn/ngghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-viet-nam-trong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-4729>
11. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (2011). *Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của DNTN trong thập niên tới: rà soát một số lĩnh vực chính sách chính ảnh hưởng tới hoạt động của khu vực tư nhân*. Báo cáo nghiên cứu của Tổ công tác thi hành Luật DN và Đầu tư của UNDP, Hà Nội tháng 1/2011
12. CIEM (2018). *Chuyên đề số 18: Phát triển kinh tế tư nhân và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0*. Hà Nội, 2018.
13. Cục Thống kê tỉnh Bến Tre (2020). *Niên giám thống kê Bến Tre 2019*.
14. Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh (2020). *Niên giám thống kê Trà Vinh 2019*.
15. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long (2020). *Niên giám thống kê Vĩnh Long 2019*.
16. Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang (2020). *Niên giám thống kê Tiền Giang 2019*.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017). *Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị trung ương 5 Khóa XII về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN*.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I-II*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.

19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019a). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ Đổi mới – Phần I (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019b). *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ Đổi mới – Phần II (Đại hội X, XI, XII)*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
21. Đinh Thị Thom (2005). *KTTN Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới - thực trạng và những vấn đề*. Nxb Khoa học Xã hội.
22. Đinh Trường Hình, Deepak Mishra, Lê Duy Bình, Phạm Minh Đức và Phạm Thị Thu Hằng (2013). *Công nghiệp Chế biến Chế tạo ở Việt Nam: Tạo Việc làm và Thịnh vượng ở một Nền Kinh tế Thu nhập Trung bình*. Washington DC.
23. Đỗ Hải Hồ (2011). *Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế chính trị, Trường ĐH Kinh tế quốc dân.
24. Đỗ Lâm Hoàng Trang (2018). *Phát triển kinh tế tư nhân nhằm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*.
25. Economica Vietnam (2013). *Khu vực Hộ Kinh doanh Phi Nông nghiệp ở Việt Nam*.
26. Economica Vietnam (2018). *Tổng quan về Quản trị Công ty tại ASEAN*.
27. Frederick Nixon, Bernard Walters (2010). *Doanh nghiệp Việt Nam hướng tới cạnh tranh toàn cầu: báo cáo nghiên cứu: Năng lực cạnh tranh của các tập đoàn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế trong việc tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*. Bộ Kế hoạch & Đầu tư.
28. Global Entrepreneurship Monitor và Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (2016). *Báo cáo về Tinh thần Khởi nghiệp Toàn cầu - Việt Nam 2015/2016*.
29. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2021). *Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2021 – Tăng trưởng vững chắc*.
30. Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 9. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
31. Hồ Văn Vĩnh, Nguyễn Đình Kháng, Võ Văn Đức (2003). *KTTN và quản lý nhà nước đối với KTTN ở nước ta hiện nay: Sách tham khảo*. Nxb Chính trị Quốc gia.
32. Hoàng Công Thi, Phạm Thị Hồng Vân (2000). *Tạo lập môi trường tài chính bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tại Việt Nam : tài liệu lưu hành nội bộ*. Nxb Tài chính.
33. Hội đồng Doanh nhân nữ Việt Nam, VCCI, ILO (2007). *Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp của Phụ nữ tại Việt Nam*. Hội đồng Doanh nhân Nữ Việt Nam (VWEC), Tổ chức Lao động Quốc tế. Việt Nam.
34. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2015). *Nghị quyết 17/2015/NQ-HĐND ngày 04/12/2015 Về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Bến Tre*.
35. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2016a). *Nghị quyết 07/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016, Về chính sách đặc thù khuyến khích DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bến Tre*.

36. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2016b). *Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 3/8/2016, về Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản gắn với DN trên địa bàn tỉnh Bến Tre.*
37. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2017). *Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐND ngày 17/07/2017 về chính sách khuyến khích DN khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.*
38. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2018). *Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 về chính sách thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bến Tre.*
39. Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre (2019). *Nghị quyết 23/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 về việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ DNNVV tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025.*
40. Jean-Pierre Cling, Mireille Razafindrakoto, và Francois Roubaud (2010). *Kinh tế Không Chính thức ở Việt Nam.* ILO, Hanoi.
41. Knutsen H. and Nguyen C. (2004). “Đổi xử phân biệt tại nền kinh tế đang chuyển đổi: Trường hợp Doanh nghiệp Nhà nước trong ngành công nghiệp dệt may ở Việt Nam”. *Tạp chí Địa lý Na Uy. Tập 58. Pages 125–135.*
42. *Lenin Toàn tập*, Tập 43. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2005.
43. Lê Duy Bình & đồng nghiệp (2018). *Khung khổ về Quản trị Công ty tại Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.* OECD.
44. Lê Duy Bình & Phạm Tiến Dũng (2017). “Chuyển đổi Hộ Kinh doanh thành Doanh nghiệp: Rào cản từ Chi phí Tuân thủ Pháp luật”. *Báo Pháp luật Việt Nam*, (36)163/9 – 2017.
45. Lê Duy Bình (2010). “Chuyển dịch từ các hoạt động kinh doanh có tính mưu sinh sang DNNVV hoạt động hiệu quả tại Việt Nam”. *Tạp chí TechMonitor - UNESCAP, Vol. 27 Số. 4, Tháng 7-8 năm 2010, tr. 33-41.*
46. Lê Duy Bình (2017a). “Thúc đẩy tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, CIEM, Số 82, Tháng 5 + 6/2017, tr. 14-25.*
47. Lê Duy Bình (2017b). “Các Yếu tố Ảnh hưởng tới Tích tụ vốn của Doanh nghiệp Nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 2, tháng Giêng, 2017 (465), tr. 63-71.*
48. Lê Duy Bình (2017c). “Tác động của một số khoản nộp ngân sách đối tích tụ vốn tại doanh nghiệp”. *Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính. Hà Nội. Số 2 - tháng Giêng, 2017 (651), p 72-74.*
49. Lê Duy Bình (2018). *Nghiên cứu về KTTN Việt Nam: Năng suất và Thịnh vượng.* Sản phẩm nghiên cứu của Economica Việt Nam phối hợp với Sáng kiến Hỗ trợ Khu vực Tự nhân Vùng Mekong (MBI). Hà Nội năm 2018;
50. Lê Duy Bình và đồng nghiệp (2015). *Hành trình tiến tới sự liên kết: Thực tiễn tốt của Hiệp hội Doanh nghiệp Việt Nam.* Quỹ Châu Á và VCCI.
51. Lê Huy Đoàn, Nguyễn Tiến Dũng (2021). Thúc đẩy phát triển kinh tế số - Trường hợp tỉnh Bến Tre. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, phiên bản điện tử, truy cập tại: <https://kinhtevadubao.vn/thuc-day-phat-trien-kinh-te-so-truong-hop-tinh-ben-tre->

- 17902.html?zarsrc=30&utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign=zalo, lúc 11h00, ngày 24/6/2021.
52. Lê Nguyễn Đoan Khôi (2014). “Giải pháp phát triển doanh nghiệp xã hội qua các trường đại học tại ĐBSCL“. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 31: 91-96.
 53. Lê Khắc Triết (2005). *Đổi mới và phát triển KTTN Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*. Nxb Lao động.
 54. Lê Quang Cảnh (2017). *Mô hình quản trị tập đoàn KTTN Việt Nam: sách chuyên khảo*. Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật.
 55. Lê Quốc Lý (2019). *KTTN ở Việt Nam trong 30 năm đổi mới (1986-2016)*. Nxb Lý luận chính trị.
 56. Lương Minh Cừ, Vũ Văn Thư (2011). *Sở hữu tư nhân và KTTN ở Việt Nam hiện nay một số nhận thức về lý luận và thực tiễn: sách tham khảo*. Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật.
 57. Mai Tết, Nguyễn Văn Tuất, Đặng Danh Lợi (2006). *Sự vận động, phát triển của KTTN trong nền KTTT định hướng XHCN ở nước ta*. Nxb Chính trị Quốc gia.
 58. Malesky, Edmund và Markus Taussig (2009). “Thoát khỏi Vùng Xám: Tác động của Thể chế Cấp Tỉnh đối với Chính thức hóa Kinh doanh ở Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Á, Tập 9, Số 2, trang 249-290*.
 59. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Bến Tre (2021). *Báo cáo tình hình tiếp cận vốn tín dụng năm 2020*.
 60. Ngân hàng Phát triển châu Á (2012). *Đánh giá về Quan hệ Công Tư ở Việt Nam: Trở ngại và Cơ hội 2012*. Manilla, ADB.
 61. Ngân hàng thế giới (2017). *Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của DN vừa và nhỏ: bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*. Báo cáo nghiên cứu của Khối thương mại và Cạnh tranh Toàn cầu, Ngân hàng thế giới;
 62. Nghĩa, P. D, Nguyen, X. T, Huynh, D. Tuan, và đồng nghiệp (2013). “Đỡ bỏ Trở ngại Thể chế nhằm Phục hồi Tăng trưởng”. Chương trình Lãnh đạo Doanh nghiệp Việt Nam (VELP) 2013
 63. Nguyen D. C., Pham A.T., Van, B. và Dapice, D (2004). *Lịch sử hay Chính sách: Tại sao các Tỉnh Phía Bắc lại không Phát triển Nhanh hơn?*. CIEM và UNDP. Hà Nội, Việt Nam.
 64. Nguyễn Đình Luận (2015). “Vai trò của kinh tế tư nhân với tăng trưởng kinh tế Việt Nam”. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 25 (35), Tháng 11-12/2-15
 65. Nguyễn Hồng Sơn (2017). "Phát triển khu vực KTTN ở Việt Nam. Những rào cản và giải pháp khắc phục". Bài viết được thực hiện dựa trên nội dung Đề án: "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tiếp tục đổi mới, cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển KTTN" do Hội đồng Lý luận Trung ương đặt hàng và Nhóm Nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN thực hiện vào tháng 3/2017.
 66. Nguyễn Minh Phong (2004). *Phát triển KTTN ở Hà Nội: Sách tham khảo*. Nxb Chính trị Quốc gia.

67. Nguyễn Minh Hà, Nguyễn Thanh Nghĩa (2015). "Mối quan hệ giữa chỉ tiêu công và đầu tư tư nhân trong nước thông qua thành lập doanh nghiệp mới ở ĐBSCL". *Tạp chí KT&PT*, số 218, tháng 08 năm 2015, tr. 65-73.
68. Nguyễn Phương Lam, Vũ Thành Tự Anh chủ biên (2020). *Báo cáo kinh tế thường niên ĐBSCL 2020 – Nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững*. VCCI & Fulbright.
69. Nguyễn Thanh Tuyền (2006). *Sở hữu tư nhân và KTTN trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam : Sách chuyên khảo*. Nxb Chính trị Quốc gia.
70. Nguyễn Thiện Phong (2007). *Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển DN nhỏ và vừa ngoài quốc doanh vùng ĐBSCL*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM
71. Nguyễn Thường Lạng (2013). "Nhận thức mới về mô hình phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam". *Tạp chí Khoa học – Số 01 (2013): 38 – 47, Trường ĐH An Giang*.
72. Nguyễn Văn Hào, Nguyễn Đình Kháng, Lê Danh Tồn (2010). *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin*.
73. Ninh Thị Minh Tâm (2020). *Quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN ở Việt Nam hiện nay: sách tham khảo*. Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật.
74. Phan Anh Tú, Phan Thị Ngọc Khuyên, Trương Khánh Vĩnh Xuyên, Trần Thị Bạch Yến (2013). "Vì sao các doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL phải thanh toán tiêu cực phí? ". *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 28: 84-91.
75. Phạm Thị Lương Diệu (2012), với nghiên cứu: *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo phát triển kinh tế tư nhân từ năm 1986 đến năm 2005*.
76. Phạm Thị Lương Diệu (2016). *Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về KTTN (1986-2005)*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
77. Phạm Văn Dũng (2010). "Các thành phần kinh tế: Nhận thức lý luận và thực tiễn Việt Nam". *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh* 27 (2011) 1-10.
78. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (2010-2016). *Báo cáo Thường niên Doanh nghiệp Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia.
79. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (2010-2020). *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh*.
80. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (2014). *Phát triển DN trong kinh doanh nông nghiệp*.
81. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (2015). *Hành trình hướng tới sự liên kết. Thực tiễn tốt trong hoạt động và bộ công cụ đánh giá năng lực hoạt động của hiệp hội doanh nghiệp Việt Nam*.
82. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (2016). *Môi trường kinh doanh đối với các DN nhỏ và vừa Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu của VCCI*.
83. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (2017). *Báo cáo thường niên Doanh nghiệp Việt Nam 2016*. Nxb Thông tin và Truyền thông.
84. Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam, GTZ và SwissContact (2002). *Dịch vụ Phát triển Kinh doanh tại Việt Nam – Nghiên cứu Thị trường Dịch vụ*

- Phát triển Kinh doanh đối với 1.2000 DNNVV tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Đồng Nai và Bình Dương.*
85. Quan Minh Nhựt (2013). "Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp – xây dựng tại Cần Thơ". *Tạp chí Khoa học Trường ĐH Cần Thơ*, số 27 (2013), 54-60.
 86. Quốc hội (2014). *Luật DN 2014 số 68/2014/QH13 ban hành ngày 26/11/2014.*
 87. Quốc hội (2019a). *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ban hành ngày 14/6/2019.*
 88. Quốc hội (2019b). *Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ban hành ngày 13/6/2019.*
 89. Quốc hội (2019c). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ban hành ngày 14/6/2019.*
 90. Quỹ Tiền tệ Thế giới (2004). *Báo cáo về Chiến lược Giảm nghèo Việt Nam*. Tháng Giêng, 2004, Báo cáo Quốc gia của IMF 04/25. IMF, Washington DC.
 91. Schmitz, Hubert, Đậu Anh Tuấn, Phạm Thị Thu Hằng và McCulloch, Neil (2012). *Động lực Cải cách Kinh tế ở các Tỉnh của Việt Nam*. Viện Nghiên cứu Phát triển và VCCI. Hà Nội.
 92. Schaumburg và Henrik (2005), với nghiên cứu: *Private-sector development in a transition economy: The case of Vietnam (Phát triển khu vực tư nhân trong nền kinh tế chuyển đổi: Trường hợp của Việt Nam)*.
 93. Tạ Minh Thảo (2006), với nghiên cứu: *Các nhân tố tác động đến tăng trưởng của doanh nghiệp khu vực KTTN ở một số tỉnh phía Bắc và phía Nam*.
 94. Thạch Keo Sa Rát, Lưu Tiến Thuận (2014). "Tác động của quản trị tri thức đến hiệu quả tổ chức của doanh nghiệp tại ĐBSCL". *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 35: 105-116.
 95. Taussig, Markus và Phạm Thị Thu Hằng (2004). *Tính Chính thức của Doanh nghiệp và Vai trò của Chính phủ Địa phương*. ADB, Tài liệu Thảo luận Số 2, Tháng 11 năm 2004.
 96. Tỉnh Ủy Bến Tre (2016). *Chương trình số 10-CTr/TU ngày 28/4/2016 về Đồng khởi khởi nghiệp và phát triển DN tỉnh Bến Tre*.
 97. Tổ chức Lao động Quốc tế (2011). *Phát triển Tinh thần Khởi nghiệp của Phụ nữ: Học hỏi từ Thực tiễn Tốt*. Dự án của ILO về Phụ nữ Khởi nghiệp và Bình đẳng Giới (WEDGE), Tổ chức Lao động Quốc tế, Việt Nam.
 98. Tổng cục Thống kê (2015-2016). *Báo cáo Khảo sát Lực lượng Lao động*. Tổng cục Thống kê/ Bộ KHĐT. Hà Nội. Việt Nam.
 99. Tổng cục Thống kê (2016). *Năng suất lao động Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Nxb Thống kê.
 100. Tổng cục Thống kê (2018). *Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017*. Nxb Thống kê.
 101. Tổng cục Thống kê (2020a). *Báo cáo Điều tra Lao động Việc làm năm 2019*. Vụ Thống kê Dân số và Lao động.
 102. Tổng cục Thống kê (2020b). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*. Nxb Thống kê.
 103. Tổng cục Thống kê (2020c). *Niên giám thống kê 2019*. Nxb Thống kê.

104. Tổng cục Thống kê (2020d). *Tư liệu kinh tế - xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*. Nxb Thống kê.
105. Tổng cục Thống kê (2021e). *Kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống dân cư 2020*. Công bố ngày 29/4/2021.
106. Trần Đình Thiên (2019). "Tổng quan kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm phát triển các thành phần kinh tế". Truy cập tại link: <http://hdl.vn/vi/thong-tin-ly-luan/tong-quan-ket-qua-nghien-cuu-va-kinh-nghiem-phat-trien-cac-thanh-phan-kinh-te.html>
107. Trần Thị Nam Trân (2009). *Phát triển KTTN trên địa bàn tỉnh Bình Dương*. Luận án Tiến sĩ -- Khoa Kinh tế, TP. Hồ Chí Minh, 2009.
108. Trịnh Thị Hoa Mai (2005). *KTTN Việt Nam trong tiến trình hội nhập*. Nxb Thế giới.
109. Trung tâm Thông tin và Tư vấn doanh nghiệp (2007). *Doanh nghiệp tư nhân làm thế nào để thoát khỏi mô hình "gia đình trị"*. Nxb Lao động xã hội.
110. Trường Đại học Kinh tế - Luật (2020), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: *Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre*.
111. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2013). *Quyết định 15/2013/QĐ-UBND ngày 12/6/2013, về Quy chế phối hợp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre*.
112. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2014). *Quyết định 22/2014/QĐ-UBND ngày 30/7/2014, về Quy chế quản lý và định mức hỗ trợ các nội dung thuộc Dự án "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của DNNVV tỉnh Bến Tre giai đoạn 2013-2020"*.
113. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2015). *Quyết định 03/2015/QĐ-UBND ngày 29/1/2015, về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bến Tre*.
114. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016a). *Chương trình hành động 4179/CTr-UBND ngày 15/8/2016 thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ phát triển DN đến năm 2020*.
115. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2016b). *Quyết định số 4181/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 về hỗ trợ DN nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế*.
116. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2017a). *Kế hoạch số 1041/KH-UBND ngày 20/3/2017 về hợp tác với các tổ chức, địa phương triển khai chương trình Đồng Khởi, khởi nghiệp và phát triển DN tỉnh Bến Tre giai đoạn 2017 – 2020*.
117. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2017b). *Kế hoạch số 1537/KH-UBND ngày 17/4/2017 về chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể lên DN tỉnh Bến Tre giai đoạn 2017 – 2020*.
118. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2017c). *Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 19/7/2017 về việc quy định chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN trên địa bàn tỉnh Bến Tre*.

119. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2018). *Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 về việc quy định chính sách ưu đãi đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.*
120. Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (2020). *Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 3/1/2020 về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ DNNVV tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2025.*
121. Văn Công Khanh (2009), với nghiên cứu: *Giải pháp nào để doanh nghiệp vừa và nhỏ ĐBSCL tăng sức cạnh tranh.*
122. VCCI Cần Thơ, *Báo cáo Động thái Doanh nghiệp ĐBSCL 6 tháng đầu năm 2021.* Truy cập tại: <http://vccimekong.com/upload/admin///2021/thang-8/bc-dong-thai-dn-dbscl-6-thang-2021-final.pdf>.
123. Viện Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXHVN (2018). *Tiêu chí nền KTTT của Hoa Kỳ - kinh nghiệm cho Việt Nam.* Truy cập tại: <http://hdll.vn/vi/thong-tin-ly-luan/tieu-chi-nen-kinh-te-thi-truong-cua-hoa-ky---kinh-nghiem-cho-viet-nam.html> vào lúc 20h30, 10/6/2021.
124. Viện Năng suất Việt Nam (2016). *Báo cáo Năng suất Việt Nam.* Viện Năng suất Việt Nam. Hà Nội.
125. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương CIEM (2010). Công trình nghiên cứu: *Phát triển kinh tế tư nhân*
126. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2018a). *Chuyên đề số 18: Phát triển KTTN và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện CMCN 4.0.*
127. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2018b). *Phát triển KTTN và cơ cấu lại nền kinh tế trong điều kiện Cách mạng Công nghiệp 4.0.*
128. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và National University of Singapore (2010). *Báo cáo Năng lực Cạnh tranh của Việt Nam 2010.*
129. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Ngân hàng Phát triển châu Á (2017). *“Chính thức hóa” Hộ Kinh doanh ở Việt Nam.*
130. Vũ Hùng Cường (2011). *KTTN và vai trò động lực tăng trưởng: sách chuyên khảo.* Nxb Khoa học Xã hội.
131. Vũ Hùng Cường (2017). *KTTN - Một động lực cơ bản cho phát triển: sách chuyên khảo.* Nxb Khoa học Xã hội.
132. Vũ Quốc Tuấn (2006). *Phát triển KTTN ở Việt Nam hiện nay.* Nxb Chính trị quốc gia.
133. Vũ Thành Tự Anh, Phan Chánh Dưỡng, Nguyễn Văn Sơn, Lê Thị Quỳnh Trâm, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Đỗ Hoàng Phương (2011). *ĐBSCL – Liên kết để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.* Báo cáo được chuẩn bị theo đề nghị của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Ban Thư ký Diễn đàn Hợp tác Kinh tế ĐBSCL.
134. World Bank (2000). *Đông Á: Phục hồi và phát triển.* Nxb Chính trị quốc gia.
135. World Bank (2014a). *Đánh giá Khu vực Tài chính Việt Nam.* Washington, DC: World Bank. World Economic Forum (2016), “Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu” 2016-2017.

136. World Bank (2014b). *Khoa học, Công nghệ và Sáng tạo ở Việt Nam*. Ấn phẩm của OECD <http://dx.doi.org/10.1787/9789264213500-en> truy cập ngày 09 tháng Giêng 2017.
137. World Bank (2015). *Khảo sát Doanh nghiệp* (<http://www.enterprisesurveys.org> truy cập ngày 15 tháng 12 năm 2016).
138. World Bank (2016). *Báo cáo Môi trường Kinh doanh 2017: Cơ hội Bình đẳng cho Mọi người*. Washington, DC: World Bank.
139. World Bank (2017). *Việt Nam: tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế*.
140. World Bank (2018). *Điểm lại Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam. Chuyên đề đặc biệt: Ưu tiên cải cách nhằm giảm chi phí thương mại và tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam*.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

141. Abdaljawwad, O. N., & Sarmidi, T. (2018). "Private sector investment and economic growth in Palestine". *Umran-International Journal of Islamic and Civilizational Studies*, 5(1).
142. Abonyi (2013). *Thailand: Private sector assessment 2013*. Asian Development Bank.
143. Ahmed, O. S. (2017). *Enhancing the Development of the Private Sector for inclusive growth and job creation in the IGAD*.
144. Albulescuab, C. T., & Tămășilăa, M. (2014). "The impact of FDI on entrepreneurship in the European Countries". *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 124, 219-228.
145. Asian Development Bank (2007). *Private Sector Development and Operations: Harnessing Synergies with the Public Sector*. Reference Number: SST: REG 2006-06, May, Operations Evaluation Department, Manila, Philippines: Asian Development Bank.
146. Ayyagari, M., & Kosová, R. (2006). *Does FDI facilitate domestic entrepreneurship? Evidence from the Czech Republic*. George Washington University: Department of International Business and School of Business and Public Management (SBPM).
147. Barrios, S., Görg, H., & Strobl, E. (2005). "Foreign direct investment, competition and industrial development in the host country". *European Economic Review*, 49(7), 1761-1784.
148. Corporate Finance Institute (2020). *What is a Private Company?* <<https://corporatefinanceinstitute.com/resources/knowledge/finance/private-company/>> truy cập ngày 01/03/2020.
149. Dahlqvist, A., Stahl, U., Lenman, M. Banal, A., Lee, M., Sandager, L., Ronne, H., Stymne, S. (2000). *Phospholipid: diacylglycerol acyltransferase: An enzyme that catalyzes the acyl-CoA-independent formation of triacylglycerol in yeast and plants*. PNAS, 97 (12), 6487–6492.
150. Dockel and Lighthelm (2005). *Factors responsible for the growth of small business*, *South African Journal of Economic and Management Sciences*. DOI,

- Vol 8, No 1, a1283.
151. European Community (2006). *Yemen-European Community Strategy Paper for the period 2007–2013*. Brussels: European Commission. White (2008).
 152. Ernest và Albert (2016) (*Ernest, E.A. & Albert, P.C.C. (2016), Critical success factors for public-private partnership in water supply projects, Facilities, 34 (3-4)*)
 153. Garofoli, G. (1994). “New firm formation and regional development: the Italian case”. *Regional studies*, 28(4), 381-393.
 154. Guzman and Santos (2001). *Entrepreneurship and business: A regional perspective*.
 155. Hameed. S and Mixon.K (2013). *Private sector development in fragile, conflict affected and violent countries*. The CSIS working group on private sector development
 156. Hart, M and Gudgin, G. (1994). “Spatial variation in new firm formation in the republic of Ireland, 1980 – 1990”. *Regional studies*, Vol.28 no 4: 367 – 380
 157. Heritage Foundation (2010). *2010 Index of Economic Freedom, The Link Between Economic Opportunity and Prosperity*. Washington, DC, USA: Heritage Foundation and Dow Jones & Company. (OECD 2006).
 158. Hoedoafia, M. A. (2019). *Private Sector Development in Ghana: An Overview* (No. 96732). University Library of Munich, Germany.
 159. Hoang, T. X., Pham, C. S., & Ulubaşoğlu, M. A. (2019). “Institutions for private sector development and pro-poor growth: Evidence from Vietnam”. *Economics of Transition and Institutional Change*, 27(3), 699-728.
 160. In Chun Kim & Partners (2016). *Privatization of South Korea’s Public Enterprises*. College of Business, Tennessee State University.
 161. Jaax, A. (2020). “Private sector development and provincial patterns of poverty: Evidence from Vietnam”. *World Development*, 127, 104747.
 162. Klein, M. and B. Hadjimichael (2003). *The Private Sector in Development: Entrepreneurship, Regulation and Competitive Disciplines*. Report No. 26290, May, Washington, DC, USA: World Bank.
 163. Kanamori. T & Zhao.Z (2014). *Private sector development in the people’s Republic of China*. Asian Development Bank Institute.
 164. Mac Sweeney, N. (2008). *Private-Sector Development in Post-Conflict Countries*. Cambridge: DCED.
 165. Markusen, J. R., & Venables, A. J. (1997). “The role of multinational firms in the wage-gap debate”. *Review of International Economics*, 5(4), 435-451.
 166. Mazzarol et al, (1999). “Factors Influencing Small Business Start-Ups: A Comparison with Previous Research”. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research* 5(2):48-63
 167. Mishrif, A., & Balushi, Y. A. (2017). “Effect of foreign direct investment on domestic enterprises in the gulf countries”. *Global Journal of Business Research*, 11(3), 39-54.
 168. Narayan, D. et al. (2000). *Voices of the poor: can Anyone hear us?* Oxford

- University press, New York. Dabson (2007).
169. Nguyen, N. A., Doan, Q. H., & Tran-Nam, B. (2017). "Tax corruption and private sector development in Vietnam". *eJTR*, 15, 290.
 170. Panco, R., and Korn, H (1999). "Understanding Factors of Organizational Mortality: Considering Alternatives to Firm Failure". <http://www.eaom.org>.
 171. Quang, B. N., & Van, H. T. H. (2020). "Private Sector Development: A Comparative Study of China and Vietnam". *International Journal of China Studies*, 11(1), 73-101.
 172. Rashed, A. H., & Shah, A. (2020). "The role of private sector in the implementation of sustainable development goals". *Environment, Development and Sustainability*, 1-18.
 173. Robinson, D. J. (2014). *Economic Development from the State and Local Perspective - Case Studies and Public Policy Debates*. New York: Palgrave Macmillan US. <http://doi.org/10.1057/9781137317490>. Garofoli, G. (1994a)
 174. Simpson et al (2004). "Small Business Success Factors: The Role of Education and Training". *Education and Training*, vol 46 (8/9).
 175. Soriano, B., & Garrido, A. (2015). "The role of private sector in development: The relation between public-private investment in infrastructure and agricultural exports in developing countries". *Economía Agraria y Recursos Naturales-Agricultural and Resource Economics*, 15(2), 93-117.
 176. Stevenson. L, (2011). *Private sector and Enterprise Development*. Fostering growth in the middle east and north Africa.
 177. Savoy.M (2015). *Private – Sector development and U.S Foreign policy*. A research report.
 178. Slovin, E (1960), *Slovin's formula for sampling technique*, Retrieved on February 13, 2013.
 179. Suhaiza (2013), *Critical success factors of public private partnership (PPP) implementation in Malaysia*, *Asia-Pacific Journal of Business Administration*, 5(1), pp. 6-19
 180. The Organisation for Economic Co-operation and Development (1995). *Support of Private Sector Development*. Development Co-operation Guidelines Series, Development Assistance Committee, Paris: OECD.
 181. The Organisation for Economic Co-operation and Development (2005), *MENA-OECD Investment Programme: Fostering an Entrepreneurial Business Environment for Firm Creation and SME Growth in the MENA Region: Background Report, Conclusions and Recommendations*, CFE/SME (2005)19, Working Party on SMEs and Entrepreneurship, 28 October, Paris: OECD. World Bank (2009)
 182. The Organisation for Economic Co-operation and Development (2006). *Promoting Pro-Poor Growth: Policy Guidance to Donors on Supporting Private Sector Development*. Development Cooperation Directorate Development Assistance Committee, Paris: OECD.
 183. The Organisation for Economic Co-operation and Development (2007). *Business for Development: Fostering the Private Sector*. Development

- Centre, Paris: OECD.
184. Thompson, P., & Zang, W. (2018). "The foreign business and domestic enterprise relationship: Its implications for local entrepreneurial resilience". *Local Economy*, 33(1), 10-39.
 185. Tülüce, N. S., & Doğan, İ. (2014). "The impact of foreign direct investments on SMEs' development". *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 150, 107-115.
 186. Vu-Thanh, T. A. (2019). "The Political Economy of Private Sector Development in Vietnam since". *World*, 16(1), 85-109.
 187. Viviers, S, S Van Eeden, and D Venter (2001). *Identifying small business problems in the South African context for proactive entrepreneurial education*. Proceedings of the 11th Global IntEntConference 2–4 July 2001, Kruger National Park, South Africa.
 188. World Economic Forum (2010). *The Global Competitiveness Report*.
 189. World Bank (2002). *Private Sector Development Strategy – Directions for the World Bank Group*. Washington, DC, USA: World Bank, 9 April
 190. Yahmed.A.B (2014). *The private sector, driving force of Africa's growth, Afica CEO forum*.
 191. Zhang, C. (2020). Clans, entrepreneurship, and development of the private sector in China. *Journal of Comparative Economics*, 48(1), 100-123.

PHỤ LỤC 1

Danh sách chuyên gia phỏng vấn, khảo sát ý kiến

STT	Họ & tên chuyên gia	Đơn vị công tác	Nội dung góp ý
01	Ông Nguyễn Văn Chính	Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre	Các chiến lược, chính sách, hỗ trợ của Tỉnh cho phát triển DNTN (hỗ trợ về vốn, công nghệ, tiếp cận thị trường...)
02	Bà Nguyễn Thị Bé Mười	Phó chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre	Các chiến lược, chính sách, hỗ trợ của Tỉnh cho phát triển DNTN (hỗ trợ về vốn, công nghệ, tiếp cận thị trường...)
03	Ông Lê Xuân Vinh	Trung tâm XTĐT và Khởi nghiệp tỉnh Bến Tre	Các chính sách, hỗ trợ của Tỉnh cho phát triển DNTN, các chương trình xúc tiến đầu tư và hỗ trợ thành lập DN, đánh giá môi trường sản xuất kinh doanh tại Bến Tre
04	Ông Nguyễn Văn Nam	Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Bến Tre	Vấn đề thông tin, truyền truyền các chính sách, chủ trương và hoạt động khởi nghiệp của tỉnh đến cộng đồng doanh nghiệp, người dân
05	Bà Nguyễn Kim Như Vân	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bến Tre	Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, đánh giá khả năng phát triển doanh nghiệp hoạt động gắn với tiềm năng nông nghiệp của tỉnh
06	Ông Nguyễn Văn Thanh	Sở KH&ĐT tỉnh Bến Tre	Các chính sách, hỗ trợ của Tỉnh cho phát triển DNTN, khả năng thu hút đầu tư vào các lĩnh vực trọng điểm tại Bến Tre, đánh giá môi trường sản xuất kinh doanh tại Bến Tre
07	Bà Phan Thị Diễm	Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Bến Tre	Các chính sách hỗ trợ vốn cho các hộ kinh doanh, doanh nghiệp, các chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre
08	Ông Lư Nguyễn Xuân Vũ	Hiệp hội doanh nghiệp Huyện Giồng Trôm (Bến Tre)	Đánh giá môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Bến Tre. Đánh giá và đề xuất các kiến nghị để phát triển doanh nghiệp tư nhân, thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp, tiếp cận thị trường
09	Ông Dương Du Duy Lin	Sở tư pháp tỉnh Bến Tre	Các chính sách của tỉnh để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thành lập các doanh nghiệp mới

10	Bà Võ Thị Thùy Trang	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Bến Tre	Đánh giá môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Bến Tre. Đánh giá và đề xuất các kiến nghị để phát triển doanh nghiệp tư nhân, thúc đẩy các hoạt động khởi nghiệp
11	Ông Bùi Dương Thuận	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xuất khẩu trái cây Mekong	Đánh giá nguồn nguyên liệu đầu vào, thị trường tiêu thụ đối với mặt hàng xuất khẩu của doanh nghiệp. Đánh giá mối liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong chuỗi giá trị sản xuất

PHỤ LỤC 2

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

I. PHẦN GIỚI THIỆU

Kính chào Anh/Chị,

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu độc lập đang thực hiện đề tài "Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân thúc đẩy chương trình khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre" nhằm tư vấn cho chính quyền tỉnh Bến Tre những chính sách, chương trình hành động thiết thực nhằm thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

Trong quá trình thực hiện đề tài, chúng tôi có tiến hành thu thập những đánh giá của các bên có liên quan về môi trường, chính sách đầu tư, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong số đó, ý kiến của các doanh nghiệp là vô cùng quan trọng để làm cơ sở cho chúng tôi trong quá trình phân tích thực trạng và đề xuất những giải pháp, kiến nghị phù hợp.

Những nhận định của Anh/Chị chỉ là những nhận định cá nhân, không phải là phản hồi chính thức từ doanh nghiệp đến cơ quan nhà nước. Chúng tôi xin cam đoan những ý kiến đóng góp của các Anh/Chị chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu của đề tài và hoàn toàn được bảo mật.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Anh/Chị

PHẦN I: VUI LÒNG CHO BIẾT MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý CỦA ANH/CHỊ CHO CÁC PHÁT BIỂU DƯỚI ĐÂY THEO THANG ĐIỂM TỪ 1 ĐẾN 5, VỚI QUI ƯỚC SAU:

- 1 – Hoàn toàn không đồng ý
- 2 – Không đồng ý
- 3 – Tương đối đồng ý
- 4 – Đồng ý
- 5 – Hoàn toàn đồng ý

Xin chỉ trả lời MỘT ý kiến cho một câu hỏi và khoanh tròn vào số thứ tự từ 1 đến 5, phù hợp với Doanh nghiệp của các Anh/Chị

STT	Tiêu chí					
1	Khả năng tiêu thụ sản phẩm/dịch vụ tại địa phương ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
2	Nguồn lao động nội tại của tỉnh là yếu tố quan trọng để DN đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh	1	2	3	4	5
3	Nguồn nhân lực tại địa phương đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
4	Nguồn nguyên liệu đầu vào tại tỉnh là yếu tố quan trọng để DN đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh	1	2	3	4	5
5	Thuận lợi về tài nguyên đất đai, khí hậu của Tỉnh là yếu tố quan trọng để DN đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh	1	2	3	4	5

6	Chi phí đất đai của Tỉnh rẻ là yếu tố quan trọng để thu hút DN đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh	1	2	3	4	5
7	Vị trí địa lý của Tỉnh thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
8	Cơ sở hạ tầng giao thông của Tỉnh thuận lợi cho hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
9	Các cơ sở hạ tầng khác: điện, nước, viễn thông, bến bãi vận tải... thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
10	Cơ sở hạ tầng về tài chính như ngân hàng, tư vấn, kiểm toán, dịch vụ hỗ trợ... tại Tỉnh đầy đủ và hiện đại đáp ứng yêu DN	1	2	3	4	5
11	Cơ sở hạ tầng xã hội: y tế, giáo dục, tôn giáo, tập quán... thuận lợi cho hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
12	Doanh nghiệp thuận lợi trong việc kết nối với các doanh nghiệp lớn trong ngành tại Tỉnh để phát triển theo chuỗi giá trị	1	2	3	4	5
13	DN thuận lợi trong việc kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương lân cận để phát triển theo chuỗi giá trị	1	2	3	4	5
14	DN thuận lợi trong việc kết nối với các DN lớn cùng ngành tại các địa phương trong cả nước để phát triển theo chuỗi giá trị	1	2	3	4	5
15	Kết nối với các DN trong ngành là yếu tố quan trọng để DN hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển	1	2	3	4	5
16	Chính sách ưu tiên cho phát triển các ngành kinh tế chủ lực tại Tỉnh đã thu hút sự đầu tư và thành lập DN	1	2	3	4	5
17	Chính sách ưu tiên cho phát triển các ngành kinh tế chủ lực tại Tỉnh đã hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
18	Chính sách cho các chương trình khởi nghiệp tại tỉnh đã thu hút sự đầu tư và thành lập DN	1	2	3	4	5
19	Chính sách cho các chương trình khởi nghiệp tại tỉnh đã hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
20	Chính sách về quy hoạch đất đai tại Tỉnh thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
21	Quy trình, thủ tục giao đất thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty Anh/Chị	1	2	3	4	5
22	Thời gian giao đất đảm bảo yêu cầu cho tiến độ thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh của DN	1	2	3	4	5
23	Chính sách về thuế, phí, lệ phí hấp dẫn thu hút DN quyết định đầu tư, sản xuất kinh doanh tại tỉnh.	1	2	3	4	5
24	Quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép thành lập doanh nghiệp thuận lợi, minh bạch cho DN	1	2	3	4	5
25	Thời gian cấp phép thành lập DN đảm bảo yêu cầu theo tiến công bố của tỉnh khi DN đáp ứng yêu cầu	1	2	3	4	5
26	Quy trình thực hiện các thủ tục cấp phép đầu tư các dự án thuận lợi, minh bạch cho DN	1	2	3	4	5

27	Thời gian cấp phép đầu tư đảm bảo yêu cầu theo tiến độ công bố của tỉnh khi DN đáp ứng yêu cầu	1	2	3	4	5
28	Quy trình và thời gian thực hiện các thủ tục hành chính tại Tỉnh tạo thuận lợi cho hoạt động của DN	1	2	3	4	5
29	DN phải chi trả các chi phí chìm cho các hoạt động để cấp phép thành lập DN, cấp phép đầu tư dự án	1	2	3	4	5
30	DN phải chi trả các chi phí chìm cho các thủ tục hành chính trong quá trình sản xuất kinh doanh	1	2	3	4	5
31	Hoạt động xúc tiến thu hút vốn đầu tư thu hút sự quan tâm của DN khi quyết định thành lập DN, đầu tư tại tỉnh	1	2	3	4	5
32	Các hoạt động hỗ trợ DN của Tỉnh hấp dẫn đã thu hút DN đầu tư và sản xuất kinh doanh tại tỉnh	1	2	3	4	5
33	Chỉ số PCI của tỉnh là một yếu tố quan trọng để DN tham khảo khi ra quyết định thành lập DN, đầu tư tại tỉnh	1	2	3	4	5

PHẦN II: VUI LÒNG CHO BIẾT MỘT SỐ THÔNG TIN VÀ Ý KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN DOANH NGHIỆP ANH/CHỊ:

1- Vị trí Anh/Chị đang công tác tại trong doanh nghiệp:

1. ☐ Giám đốc/Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị
2. ☐ Phó Giám đốc/ Phó chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị
3. ☐ Giám đốc/Phó giám đốc bộ phận
4. ☐ Trưởng phòng/Phó phòng
6. ☐ Chức danh khác (vui lòng ghi rõ):

2- Thời gian Anh/Chị công tác trong doanh nghiệp:

.....năm

3- Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp Anh/Chị:

1. ☐ Công nghiệp, sản xuất 2. ☐ Xây dựng cơ bản 3. ☐ Dịch vụ, du lịch, thương mại
4. ☐ Nông nghiệp, lâm nghiệp 5. ☐ Khai khoáng
6. ☐ Lĩnh vực khác (Vui lòng ghi rõ:.....)

4 - Tình hình hoạt động của Doanh nghiệp Anh/Chị trong 3 năm qua:

1. ☐ Lãi vượt kế hoạch 2. ☐ Lãi đúng theo kế hoạch 3. ☐ Lãi thấp hơn kế hoạch
4. ☐ Hòa vốn 5. ☐ Lỗ ít 6. ☐ Lỗ nhiều

5- Kế hoạch kinh doanh của Doanh nghiệp Anh/Chị trong 2 năm tới:

1. ☐ Có kế hoạch tăng qui mô kinh doanh
2. ☐ Nhiều khả năng có kế hoạch tăng qui mô kinh doanh
3. ☐ Tiếp tục với qui mô hiện tại
4. ☐ Nhiều khả năng có kế hoạch giảm qui mô kinh doanh
5. ☐ Có kế hoạch giảm qui mô kinh doanh
6. ☐ Có kế hoạch đóng cửa Doanh nghiệp

6 - Anh/Chị hài lòng với môi trường đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh tại Tỉnh:

1. ☐ Rất hài lòng 2. ☐ Hài lòng 3. ☐ Bình thường 4. ☐ Không hài lòng 5. ☐ Rất không hài lòng

7 - Anh/Chị đánh giá môi trường đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp tại Tỉnh như thế nào?

1. ☐ Rất hấp dẫn 2. ☐ Hấp dẫn 3. ☐ Bình thường 4. ☐ Kém hấp dẫn 5. ☐ Không hấp dẫn

8. - Vui lòng cho biết lý do quan trọng nhất khiến doanh nghiệp Anh/Chị quyết định đầu tư vào, phát triển doanh nghiệp tại Bến Tre:(Tối đa 3 lựa chọn)

1. ☐ Khả năng thu lợi nhuận cao do thuận lợi về thị trường tiêu thụ
2. ☐ Nguồn nhân lực giá rẻ đáp ứng
3. ☐ Chi phí nguyên vật liệu giá rẻ
4. ☐ Nguồn nguyên liệu sẵn có của địa phương
5. ☐ Nguồn tài nguyên đất đai tại địa phương
6. ☐ Cơ sở hạ tầng tài chính đáp ứng yêu cầu
7. ☐ Cơ sở hạ tầng giao thông thuận lợi
8. ☐ Các chính sách thu hút đầu tư của địa phương hấp dẫn
9. ☐ Thủ tục hành chính thuận lợi, minh bạch, không tốn các chi phí chìm
10. ☐ Lý do khác (vui lòng ghi rõ):

.....

9 –Anh/Chị có đề xuất gì về thể chế, chính sách tại tỉnh để phát triển doanh nghiệp

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

10- Anh/Chị có đề xuất gì khác để giúp Bến Tre phát triển mạnh khối doanh nghiệp vốn tư nhân

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

14 - Nếu có thể, vui lòng cho biết tên và địa chỉ DN của Anh/Chị. (Anh/Chị có thể không trả lời câu này)

.....
.....
.....
.....

*Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của Anh/Chị.
Sự trả lời của Anh/Chị chắc chắn sẽ hỗ trợ rất nhiều cho nghiên cứu của chúng tôi.*